

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT - NAM

CONFIDENTIAL

Chúc mừng năm mới

Xuân 1977

Tap chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐẨY MẠNH CÁCH MẠNG KHOA HỌC KỸ THUẬT

*(Bài phát biểu của đồng chí NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam tại
hội nghị khoa học kỹ thuật ngày 30-10-76 tại Hà-nội)*

Thưa các đồng chí,

THẮNG lợi toàn diện và trọn vẹn của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước mở ra cho chúng ta và các thế hệ mai sau một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – xây dựng một nước Việt-nam độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng sắp tới sẽ vạch ra phương hướng, những mục tiêu và biện pháp dẫn chúng ta tới ngày mai hạnh phúc và tươi sáng ấy.

Như là những người lính trên trận địa của cách mạng tư tưởng và văn hóa, chúng tôi rất hoan nghênh Hội nghị bàn về cách mạng khoa học kỹ thuật ở nước ta. Tôi hoàn toàn nhất trí với những ý kiến rất phong phú có tính chất chỉ đạo của đồng chí Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp trong lời khai mạc. Hội nghị này là một sự kiện lớn, rất quan trọng. Đề chào mừng Đại hội Đảng một cách thiết thực và

xứng đáng, việc triệu tập hội nghị là một lời kêu gọi chúng ta tiến quân vào khoa học kỹ thuật, với tất cả tài năng và nhiệt tình cách mạng của một dân tộc thông minh và anh hùng. Cuộc tiến quân này là một bộ phận cơ yếu trong cuộc tổng tiến quân của dân tộc, dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng, vào một kỷ nguyên mới của lịch sử.

Bước ngoặt vĩ đại mà ngày nay chúng ta được chứng kiến, hơn nữa, chúng ta có vinh dự góp phần tạo nên, là nằm trong quy luật tất yếu của quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam mà đường lối đã được vạch ra từ đầu trong Luận cương chính trị, khi Đảng vừa mới ra đời. Đảng và Hồ Chủ tịch đã động viên, tập hợp, tổ chức, giáo dục và lãnh đạo đông đảo quần chúng nhân dân trong gần nửa thế kỷ đấu tranh kiên cường, không quản vô vàn thử thách, gian khổ, hy sinh, theo đường lối ấy, dưới hai lá cờ – vì độc lập dân tộc và

vì chủ nghĩa xã hội, và đã giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Không có cuộc đấu tranh bền bỉ, với khi thế cách mạng tiến công liên tục và nghị lực sáng tạo phi thường, và những thắng lợi vang dội ấy, thì không thể có được bước ngoặt vĩ đại ngày nay. Tuy nhiên, với một niềm tự hào chính đáng, chúng ta khẳng định rằng đó là một sáng tạo cách mạng huy hoàng, một bước nhảy vọt kỳ diệu trong lịch sử dân tộc, có tầm vóc thời đại và có ý nghĩa thế giới. Bởi vì ngày nay, Việt-nam xuất hiện như là mẫu mực, tiêu biểu cho sự chiến thắng vẻ vang của hai ngọn cờ—độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, là những mục tiêu cơ bản của loài người tiến bộ.

Bước vào giai đoạn chiến lược mới — cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đẩy mạnh sự thực hiện triệt để và toàn diện sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản, mà điều kiện tiên quyết là phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, mà biểu hiện tập trung và cao nhất trong thời kỳ quá độ là chuyên chính vô sản, với ba yếu tố cấu thành là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Có chuyên chính vô sản thì mới hoàn thành được những mục tiêu của giai đoạn chiến lược mới — xây dựng trật tự xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa khoa học tiên tiến, con người mới, phát triển toàn diện, con người lao động xã hội chủ nghĩa, đời sống no ấm, văn minh, hạnh phúc.

Như vậy cũng có nghĩa là quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động được phát huy đầy đủ là nếu nó dựa trên quyền làm chủ tập thể của nhân dân đối với xã hội, đối với thiên nhiên, đối với bản thân, trong đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần.

Cho nên Đảng đã chỉ rõ: Phải nắm vững chuyên chính vô sản, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt.

Vì sao cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt? Là bởi vì có vận dụng khoa học và kỹ thuật tiên tiến thì mới đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất của xã hội có phát triển mạnh, thì mới có nhiều phương tiện để xóa bỏ nhanh chóng nghèo nàn và lạc hậu, mới đảm bảo cho nhân dân đời sống no ấm, văn minh, hạnh phúc.

Đẩy mạnh lực lượng sản xuất là chức năng và tác động khách quan của khoa học kỹ

thuật. Nhưng khoa học kỹ thuật là từ trong lao động sản xuất của con người mà ra, là thành quả của cuộc đấu tranh của con người từ buổi bình minh của lịch sử để chinh phục thiên nhiên tìm ra cho mình con đường đi tới hạnh phúc.

Nhưng trong khi xã hội còn có quyền tư hữu về tư liệu sản xuất có giai cấp, có chế độ người bóc lột người, thì cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đi liền với đấu tranh xã hội, đưa tới tình trạng như Engels đã vạch ra, là dưới chế độ người bóc lột người, mỗi một bước tiến của xã hội về khoa học kỹ thuật càng tăng thêm xiềng xích đối với những người lao động.

Đó là một qui luật, sức ép của nó tăng lên rất nhanh và rất mạnh trong suốt cả các giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — Cách mạng công nghiệp ở Anh thế kỷ 18 là tiền đề cho sự thắng lợi của cách bóc lột tư bản chủ nghĩa mà mục đích là đuổi theo lợi nhuận; tiếp đó là cách mạng khoa học kỹ thuật cuối thế kỷ 19 mà mục đích là đuổi theo siêu lợi nhuận thuộc địa, và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thứ hai đang diễn ra trên thế giới, bị bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, lợi dụng vào mục đích xâm lược và nô dịch các dân tộc, giành quyền làm bá chủ toàn cầu.

Nhưng, biện chứng của lịch sử là ở chỗ lực lượng sản xuất được đẩy mạnh là vì trong đó, yếu tố quyết định vẫn là *con người, con người lao động*, thì ở thời kỳ đại công nghiệp, khoa học kỹ thuật lại có tác dụng tạo ra những điều kiện khách quan để lực lượng sản xuất chính của xã hội — giai cấp vô sản — đánh đổ chủ nghĩa tư bản, dựa vào quyền làm chủ tập thể của mình và dựa vào cách mạng khoa học kỹ thuật để cải tạo xã hội, và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Như Lên-in đã định nghĩa chủ nghĩa cộng sản là “Chinh quyền Xô-viết (tức là chuyên chính vô sản) cộng với điện khí hóa” (tức là với cách mạng khoa học kỹ thuật).

Đó là sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản bởi vì nền đại công nghiệp cơ khí phát triển nhanh chóng làm cho nền sản xuất và các tư liệu sản xuất có tính chất xã hội, trong khi do thu giai cấp tư sản vẫn nắm lấy quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và quyền chiếm đoạt của cải của xã hội. Đó là mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, nó chỉ có thể được giải quyết bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân : là giai cấp tiêu biểu cho phương thức sản xuất tiên

tiến nhất, và là giai cấp mà điều kiện lao động và sinh hoạt rèn đúc nên những đức tính cần thiết – tính tổ chức, tính thần kỷ luật, tính đoàn kết giai cấp, tính chiến đấu và tinh thần cách mạng triệt để, để hoàn thành sứ mạng lịch sử – giải phóng mình, giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Những điều trình bày ở trên là để nói lên rằng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mà chúng ta có trách nhiệm tiến hành trong giai đoạn mới này, có một nội dung cực kỳ phong phú và một ý nghĩa bao quát và sâu sắc, bởi vì nó tiến hành trong bối cảnh lịch sử của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã có chính quyền và đất nước đang tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế có nghĩa là cách mạng khoa học kỹ thuật phải là một công cụ có hiệu lực của chuyên chính vô sản, một binh chủng chiến lược cơ yếu và một đội xung kích của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng và khoa học là hai phạm trù gắn chặt với nhau, đường lối của Đảng, vạch ra phương hướng và những nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chiến lược mới, là kết tinh của tinh thần cách mạng triệt để và tư duy khoa học sáng tạo. Muốn đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật, trước hết chúng ta phải thấu suốt và nắm vững đường lối của Đảng.

Quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động là toàn diện. Nhân dân lao động không làm chủ được thiên nhiên, không làm chủ được lực lượng sản xuất nếu đồng thời không làm chủ được quan hệ sản xuất, không làm chủ được xã hội và không làm chủ được vận mệnh mình và bản thân mình và ngược lại.

Cho nên cách mạng khoa học kỹ thuật sẽ phát huy đầy đủ tác dụng của nó nếu nó tiến hành, không phải chỉ song song và đồng thời, mà còn chủ yếu là trong mối quan hệ khăng khít hữu cơ, trong sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ, trong sự đồng bộ tác chiến với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng tư tưởng và văn hóa. Bởi vì chủ nghĩa xã hội sáng tạo ra một quy luật mới cho con đường phát triển của lịch sử nhân loại, là thủ tiêu giai cấp và chế độ người bóc lột người, thiết lập giữa người và người quan hệ hợp tác và bình đẳng trên cơ sở làm cho lực lượng sản xuất tương ứng với quan hệ sản xuất. Đó cũng là

yêu cầu cơ bản đối với một nền văn hóa và khoa học tiên tiến.

Khoa học là sáng tạo. Làm cách mạng khoa học kỹ thuật là để phát huy tiềm lực sáng tạo to lớn của nhân dân lao động ở ta hiện nay gồm 22 triệu người, cái vốn quý nhất của đất nước. Cùng với trí thức xã hội chủ nghĩa, họ là tinh hoa của dân tộc.

Nếu một trong những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng khoa học kỹ thuật là đào tạo một đội ngũ cán bộ đầu đàn đông đảo cho các ngành khoa học kỹ thuật, thì một nhiệm vụ khác, không kém phần cấp thiết và quan trọng, là bồi dưỡng cho hàng chục triệu công nhân và xã viên hợp tác xã về kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến, vì họ là những người trực tiếp sản xuất ra của cải của xã hội, lao động sáng tạo của họ là nguồn vô tận cho hoạt động sáng tạo của các ngành khoa học kỹ thuật, một động lực đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật.

Có thực hiện nhiệm vụ đó thì khẩu hiệu tiến quân vào khoa học kỹ thuật mới có hiệu lực, cách mạng khoa học kỹ thuật mới có cơ sở vững chắc.

Có gì quang vinh hơn là khi giới trí thức nói chung, giới khoa học kỹ thuật nói riêng, nhận thức được rằng khoa học kỹ thuật là lực lượng sản xuất trực tiếp của chế độ xã hội chủ nghĩa? Giai cấp tư sản đề cao giới khoa học kỹ thuật với cái danh hiệu giả tạo là « technocratie », thực chất là để tách họ ra khỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lôi kéo họ vào một phe với bọn đã gây nên bao nhiêu tội ác đối với loài người. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật tiến hành trong điều kiện và theo những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, đã đưa giới trí thức khoa học kỹ thuật lên địa vị làm chủ tập thể cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lên địa vị của những lực lượng cải tạo thế giới, sáng tạo ra lịch sử.

Cách mạng là sáng tạo, mà muốn sáng tạo thì phải lấy tinh thần tự lập, tự cường, tự lực cánh sinh làm nguyên tắc chủ đạo, bất cứ về mặt nào: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật, sản xuất và chiến đấu.

Người nông dân Việt-nam rất sớm đã đạt tới trình độ tổng hợp cao về kiến thức nông nghiệp + với những nguyên lý cơ bản – nước, phân, cần, giống, không phải vì đã học được ở người ngoài, mà chính là từ trong hoạt động thực tiễn, trong lao động cần cù trên đồng ruộng để sản xuất ra của cải nuôi sống mình.

Về chiến đấu cũng vậy. Trong suốt mấy nghìn năm, chúng ta đã đánh thắng tất cả các

bọn ngoại xâm, không phải vì chúng ta đã học được tài thao lược ở một nước nào, mà chính là chúng ta đã đánh thắng chúng với lòng yêu nước vô địch, với chí quyết cường bất khuất, lòng dũng cảm phi thường và trí thông minh sáng tạo tuyệt vời của con người Việt-nam. Điều kỳ diệu của nghị lực sáng tạo đó là từ xưa tới nay, chúng ta luôn luôn buộc địch phải đánh theo điều kiện của ta, nghĩa là đẩy chúng nó vào con đường thất bại hoàn toàn.

Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta không cần học hỏi ai. Tư tưởng tự túc, tự mãn là nghịch với tinh thần khoa học chân chính. Nhưng học ở người ngoài là đề tham khảo. Cả đến những cái cao nhất trong khoa học kỹ thuật trên thế giới, không phải ta chỉ nhờ vào người ngoài mới có, mà ta phải xuất phát từ những điều kiện của đất nước ta, con người của ta, sự nghiệp đấu tranh cách mạng vĩ đại của dân tộc ta, nhất là thắng lợi trọn vẹn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, và những yêu cầu cụ thể của cách mạng trong giai đoạn mới, về cái ăn, mặc, ở, lao động, học hành, đi lại của nhân dân, để tìm ra tia sáng soi đường cho cách mạng khoa học kỹ thuật.

Bản chất của khoa học là "cách mạng mà cách mạng là dũng cảm, là có tinh thần chiến đấu cao, có tinh thần tiến công triệt để, là xây dựng. Vì thế, trong các vấn đề khoa học kỹ thuật, phải có tự do tư tưởng rộng rãi, phát huy tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm, từ đó chân lý mới xuất hiện.

Nhưng đã có xây thì đồng thời cũng phải có chống, nghĩa là khoa học đòi hỏi phải có đấu óc phê phán, phê phán tất cả những cái gì bảo thủ, trì trệ làm tổn thương đến đời sống no ấm hạnh phúc của nhân dân, vi phạm đến quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phê phán những tư tưởng phản động của bọn đế quốc, trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, chúng nhằm tô son trát phấn cho chế độ tư bản, và gieo rắc vào đầu óc các dân tộc tư tưởng tự ti ý lại, đầu hàng trước sức mạnh của chúng.

Cách mạng Việt-nam hôm nay và ngày mai, cũng như trước đây, vừa làm tròn nghĩa vụ đối với dân tộc, vừa làm tốt nghĩa vụ đối với nhân dân các nước khác.

Những thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta, trong đó có thắng lợi của cách mạng khoa học kỹ thuật,

sẽ là một sự cổ vũ lớn đối với nhân dân các nước, trước hết là các nước đang phát triển mà tuyệt đại bộ phận còn ở trong một tình trạng tương tự như chúng ta về trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Và họ cũng là những đối tượng của âm mưu xâm lược của bọn đế quốc, của chủ nghĩa thực dân mới.

Từ kinh nghiệm của chúng ta, họ sẽ rút ra một nhận định rất cần thiết đối với họ hiện nay là, trên tinh thần tự lực cánh sinh, vì tổ quốc giàu mạnh, vì no ấm và hạnh phúc của nhân dân, một dân tộc chưa phát triển cũng có thể đạt tới những đỉnh cao của nền văn minh của nhân loại.

Đó là vài ý kiến nhỏ tôi xin góp với hội nghị.

Chúng ta cũng phải nhất trí rằng làm cách mạng khoa học kỹ thuật trong những điều kiện của Việt-nam hiện nay là nhiệm vụ khó khăn và phức tạp. Nhưng cũng vì thế mà ta phải làm cách mạng. Bởi vì cách mạng là sáng tạo, mà muốn sáng tạo thì phải vượt qua khó khăn. So với cách mạng khoa học kỹ thuật, việc đánh đổ ách thống trị của những tên đế quốc đầu sỏ còn khó gấp nghìn lần. Nhưng chúng ta đã thắng lợi vẻ vang. Chúng ta đã vượt qua một trong những thử thách ghê gớm nhất của thời đại, bởi vì chúng ta có một dân tộc anh hùng, đầy nhiệt tình cách mạng và có óc thông minh sáng tạo. Chúng ta thắng bởi vì chúng ta có chủ nghĩa Mác - Lê-nin, có ngọn cờ bách chiến bách thắng, có đường lối đúng đắn và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và của Hồ Chủ tịch.

Cách mạng khoa học kỹ thuật ở ta đang diễn ra trong khi thế chiến thắng huy hoàng ấy, và để thực hiện những mục tiêu mà thắng lợi ấy đề ra: Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân, và nếu tất cả các lực lượng khoa học kỹ thuật của chúng ta muốn người như một, đoàn kết chặt chẽ chung quanh lá cờ của Đảng, toàn tâm toàn ý chấp hành đường lối của Đảng, thì cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật của chúng ta nhất định thắng lợi.

Với niềm tin tưởng ấy, xin chúc hội nghị thành công.

THỬ NHÌN LẠI

NHỮNG BƯỚC CHUYỂN BIẾN LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NÔNG DÂN LAO ĐỘNG NƯỚC TA TRÊN CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

PHẠM XUÂN NAM

47 năm qua, kể từ khi có Đảng Cộng sản Việt-nam quang vinh, đội tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo, quần chúng nông dân lao động nước ta đã và đang trải qua hai bước chuyển biến lịch sử:

1/ Từ người nông/dân bị đế quốc, phong kiến nô dịch trở thành người nông dân tự do.

2/ Từ người nông dân cá thể trở thành người nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa.

Bước chuyển biến thứ nhất (đã được lần lượt thực hiện trong cả nước) chuẩn bị điều

kiện cho bước chuyển biến thứ hai. Đến lượt mình, bước chuyển biến thứ hai (đã diễn ra ở miền Bắc và bắt đầu diễn ra ở miền Nam) lại củng cố và phát huy đến triệt để thành quả của bước thứ nhất.

Trong bài này, chúng tôi chưa thể đi sâu vào tất cả các khía cạnh của từng bước chuyển biến lịch sử nói trên, mà chỉ cố gắng bước đầu đưa ra một cái nhìn tổng quát và chủ yếu là về mặt kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng phân tích kỹ hơn về bước thứ hai.

I - KHÁI QUÁT VỀ BƯỚC CHUYỂN BIẾN LỊCH SỬ THỨ NHẤT: TỪ NGƯỜI NÔNG DÂN BỊ ĐẾ QUỐC, PHONG KIẾN NÔ DỊCH TRỞ THÀNH NGƯỜI NÔNG DÂN TỰ DO.

Nước ta vốn là một nước nông nghiệp. Nông dân chiếm số rất lớn trong dân cư. Trong hàng ngàn năm quần chúng nông dân là lực lượng cơ bản và là nền tảng của dân tộc. Họ lao động sản xuất nuôi sống toàn xã hội. Họ hợp thành đội quân to lớn nhất trong mọi cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Họ còn là lực lượng đấu tranh bền bỉ chống ách thống trị khắc nghiệt của chế độ phong kiến thối nát, đưa tới sự thay đổi các triều đại và một sự cải thiện nào đó đời sống của mình.

Như vậy, trong vai trò tổng hợp của mình, quần chúng nông dân nước ta đã là người sáng tạo và bảo vệ chủ yếu các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc, là động lực cơ bản thúc đẩy lịch sử dân tộc tiến lên.

Tuy nhiên, do hạn chế của điều kiện lịch sử, nhất là do không đại diện cho một phương

thức sản xuất riêng biệt, quần chúng nông dân lao động nước ta chưa bao giờ tự mình phá vỡ được nền tảng kinh tế của xã hội cũ để thoát khỏi ách nô dịch ngày càng nặng nề của giai cấp địa chủ phong kiến và để tự mình trở thành người chủ thật sự của đất nước. Sự thất bại rồi cuộc của phong trào nông dân Tây-sơn oanh liệt một thời là bằng chứng lịch sử rõ nhất về điều đó.

Đặc biệt, từ giữa thế kỷ XIX, khi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp đã trùm lên ách thống trị của phong kiến phản động nhà Nguyễn và câu kết chặt chẽ với nó để tăng cường áp bức bóc lột nhân dân ta, thì quần chúng nông dân lao động - lực lượng đông đảo nhất trong nhân dân - lại càng ngày càng bị đẩy tới chỗ cùng cực cả về vật chất lẫn tinh thần. Mất độc lập dân tộc, mất ruộng đất và quyền sống, mất cả nền văn hóa dân

lộc mà cha ông đã vun đắp qua hàng ngàn năm — đó là tình cảnh của người nông dân Việt-nam trong chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Vào những năm 20 — 30 của thế kỷ này, tình cảnh của họ đã bị thăm đến nỗi ngay cả một số người quan sát nước ngoài có ít nhiều thái độ khách quan cũng phải kêu lên rằng: « Những người dân (ở thôn quê xứ này — PXN) không còn là những con người nữa. Họ chỉ còn có chết hoặc vùng dậy mà thôi » (1).

Mang trong mình dòng máu bất khuất của cha ông thuở trước, cộng với nỗi phần uất của bản thân đối với cuộc sống bị thăm hiệ tại và nỗi lo âu cho con cháu ngày mai, quần chúng nông dân lao động nước ta đã không cam tâm chịu chết, mà liên tiếp vùng dậy đấu tranh. Họ lần lượt tập hợp xung quanh ngọn cờ « Cần-vương », hoặc « Duy-tân » ... của các sĩ phu yêu nước, các đại biểu trí thức tiểu tư sản có xu hướng dân tộc. Cũng có khi họ tự mình đứng dậy trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp do các lãnh tụ nông dân đứng đầu. Thế nhưng, vì không có một đường lối đúng đắn, trước sau tất cả các phong trào yêu nước nói trên đều bị đế quốc, phong kiến dìm trong máu. Tình hình nước ta lúc bấy giờ thật là « đen tối như không có đường ra » (2).

Phải chờ cho đến khi giai cấp công nhân Việt-nam ra đời — như là sản phẩm tất yếu của chính sách khai thác thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp — rồi từng bước trưởng thành và tự giác bước lên vũ đài chính trị của dân tộc với đội tiền phong cách mạng dẫn đường là Đảng Cộng sản Việt-nam, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, thì quần chúng nông dân lao động nước ta mới thật sự tìm thấy được người lãnh tụ chân chính, đồng thời là người bạn đồng minh trung thành của mình. /

Nhờ được vũ trang bằng lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, ngay từ khi mới ra đời, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã nhìn thấu suốt con đường tất yếu và tất thắng của cách mạng nước ta trong thời đại mới:

« Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (3).

Đó chính là con đường kết hợp giải phóng dân tộc với giải phóng chính ngay những lực lượng cơ bản của dân tộc là công, nông.

Đó là con đường tiến hành cách mạng dân tộc-dân chủ nhân dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đánh đổ đế quốc, phong kiến, giành độc lập cho dân tộc, thực hiện

« người cày có ruộng », thành lập chính quyền công nông, chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản đưa nước nhà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nếu « đối với nông dân, phải có cái gì thiết thực với đời sống của họ, phải có cái gì xác thực rõ ràng đối với ý thức dân tộc của họ, phải có cái gì cao cả vĩ đại hợp với tâm hồn của họ » (4), — như đồng chí Lê Duẩn đã phân tích — thì đường lối cách mạng vô sản đúng đắn, do chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đề ra trên đây đã đáp ứng một cách đầy đủ nhất tất cả những nguyện vọng sâu xa đó. Nhờ vậy Đảng ta đã phát huy được mạnh mẽ tinh thần yêu nước và cách mạng của hàng triệu nông dân lao động, tập hợp được đông đảo quần chúng nông dân dưới ngọn cờ của mình, hình thành nên khối liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo làm nền tảng vững chắc cho mặt trận dân tộc thống nhất trong suốt quá trình đấu tranh chống đế quốc, phong kiến một cách triệt để, rồi tiếp tục đưa cách mạng tiến lên theo xu thế chung của thời đại và quy luật của lịch sử.

Chính với lực lượng quần chúng vĩ đại đó, từ 1930 đến 1945, chỉ trong vòng 15 năm, Đảng ta đã phát động và tổ chức được ba phong trào cách mạng rộng lớn đưa tới thắng lợi vẻ vang của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám lật nhào ách thống trị thực dân phong kiến, lập nên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — Nhà nước do công nông làm chủ đầu tiên ở Đông-Nam Á.

Đến khi thực dân Pháp ngoan cố trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, thì hàng triệu quần chúng nông dân yêu nước và cách mạng lại cùng với giai cấp công nhân hình thành nên đội quân chủ lực của cách mạng trong suốt cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, tự lực cánh sinh. Trong khi hướng mũi nhọn đấu tranh chủ yếu vào bọn đế quốc xâm lược, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, quần chúng nông dân lao động đã đồng thời từng bước đẩy mạnh và mở rộng cuộc đấu tranh chống giai cấp địa chủ phong kiến nhằm thực hiện các chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp, tạm giao một số ruộng đất cho nông dân.

Kết quả là: cho đến trước khi cải cách ruộng đất, ở các tỉnh thuộc Bắc bộ và khu IV cũ, 475.900 héc-ta ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian, ruộng vắng chủ, ruộng đất công và 1/2 công (mà trước đây phần lớn do địa chủ phong kiến chiếm dụng) đã chuyển về tay nông dân. Trong khi đó ở Liên khu

V và Nam-bộ, chính quyền cách mạng các cấp cũng đã chia 740.430 héc-ta ruộng đất thuộc các loại nói trên cho 1.300.000 nông dân không có đất hoặc thiếu đất. Nhờ vậy, đời sống của một bộ phận đáng kể bần nông và cố nông ở các vùng tự do đã được cải thiện một bước.

Từ năm 1953, khi cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ bước vào thời kỳ quyết liệt nhất, Đảng ta đã chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu « *người cày có ruộng* ».

Tiến hành từng bước nhiệm vụ phản phong, tiến tới thực hiện cải cách ruộng đất ngay trong hoàn cảnh kháng chiến quyết liệt, nhằm bồi dưỡng mạnh mẽ lực lượng to lớn nhất của kháng chiến là nông dân, rõ ràng là một chủ trương đúng đắn và có tính chất sáng tạo của Đảng ta.

Nhờ đó, tinh thần và lực lượng kháng chiến của hàng triệu nông dân cả nước được phát huy mạnh mẽ. Khối liên minh công nông được tăng cường. Chính quyền nhân dân và Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố. Số lượng và chất lượng chiến đấu của quân đội nhân dân, mà chủ yếu là nông dân mặc áo lính, tăng lên chưa từng thấy. Nông dân tích cực đẩy mạnh sản xuất và hăng hái đóng góp thóc lúa cho « *bộ đội Cụ Hồ* » ăn no đánh thắng. Hàng chục vạn thanh niên nam nữ nông dân náo nức đi dân công phục vụ tiền tuyến. Các mặt hoạt động khác của kháng chiến đều được đẩy mạnh. Nhờ vậy, chúng ta đã làm nên chiến thắng vĩ đại ở Điện-biên-phủ, đè bẹp ý chí xâm lược của chủ nghĩa thực dân cũ, giải phóng hoàn toàn một nửa nước, tạo điều kiện cho miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Sau khi được hoàn toàn giải phóng; miền Bắc bước ngay vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng nhiệm vụ chủ yếu trong 3 năm đầu (1955 - 1957) vẫn là hoàn thành nốt những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc - dân chủ, mà trọng tâm là hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, bước đầu phát triển văn hóa.

Để hoàn thành cuộc vận động cải cách ruộng đất lần lượt mở rộng ra 3.653 xã trên miền Bắc, Đảng và Nhà nước đã huy động hàng vạn cán bộ về nông thôn phát động quần chúng nông dân đứng dậy đấu tranh theo đường lối: « *Dựa hẳn vào bản cổ nông,*

đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp phú nông, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất từng bước, có phân biệt, có trật tự và có lãnh đạo » (5).

Đường lối nông thôn của Đảng trên đây là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng trong khi chỉ đạo thực hiện, chúng ta đã mắc phải một số sai lầm có tính chất « *tả* » khuynh, gây nên những tác hại nghiêm trọng. Mặc dầu vậy, qua năm đợt công tác và một thời gian sửa chữa sai lầm, đến cuối năm 1957, cuộc vận động cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã căn bản hoàn thành thắng lợi. Giai cấp địa chủ đã bị đánh đổ, chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất vĩnh viễn bị xóa bỏ, 810.000 héc-ta ruộng đất của thực dân, phong kiến, địa chủ nhà chung, ruộng đất công và 1/2 công... đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua đem chia cho 2.104.100 hộ nông dân lao động. Bình quân mỗi hộ nông dân lao động được chia 3.842m²

Thế là ruộng đất đã về tay nông dân. Ước mơ ngàn năm của nông dân đã được thực hiện. Hơn 10 triệu nông dân lao động miền Bắc đã thật sự vươn mình và làm chủ nông thôn. Hàng vạn cán bộ mới ở nông thôn đã được đào tạo. Các tổ chức của Đảng, chính quyền, nông hội, thanh niên, phụ nữ ở thôn xã được chấn chỉnh. Trình độ giác ngộ chính trị của quần chúng nông dân được nâng cao thêm một bước. Qua thực tiễn, hàng triệu nông dân càng thấy rõ chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân họ mới trở thành người dân một nước độc lập và mới có ruộng cày. Lòng tin tưởng của họ đối với Đảng lại càng củng cố. Đó là một thắng lợi có tính chất chiến lược của cách mạng nước ta. Nó « *góp phần xứng đáng vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế; củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh để đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà* » (6).

Trong khi ở miền Bắc, quần chúng nông dân lao động đã thật sự trở thành người chủ đất nước, người chủ ruộng vườn của mình, rồi sau đó lại hăng hái đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam đồng bào nông dân ta cùng với toàn dân lại buộc phải tiến hành một cuộc đấu tranh vô cùng gay go, ác liệt chống chính sách xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ để hoàn thành cách mạng dân tộc - dân chủ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Đặc biệt, quần chúng nông dân yêu nước và cách mạng miền Nam đã tỏ ra vô cùng quả cảm, ngoan cường trong cuộc đấu tranh bền bỉ suốt mấy chục năm ròng nhằm đánh bại,

các chính sách "cải cách điền địa" giả hiệu và các chiến dịch "bình định nông thôn" cực kỳ thâm độc, tàn ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai (từ Diệm đến Thiệu) để bảo vệ từng mảnh ruộng, thước vườn mà cách mạng đã đem lại cho họ. Thực tiễn đã chứng tỏ rằng: hơn 74 vạn héc-ta ruộng đất mà Chính phủ Cụ Hồ đã chia cho 1 triệu 30 vạn nông dân lao động trong cuộc kháng chiến 9 năm, cũng như sau này hơn 1,5 triệu héc-ta ruộng đất mà Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã chia cho khoảng 2 triệu nông dân lao động (từ 1960 đến 1965), về sau, nói chung đều đã trở thành những mảnh đất cách mạng kiên cường, những nơi quần chúng nuôi nấng, đùm bọc, bảo vệ cán bộ cách mạng, những chỗ đứng chân, những nơi bám trụ, những địa điểm "ém quân", những căn cứ xuất phát đánh địch của cách mạng miền Nam. Di vào các thời kỳ cụ thể thì đó chính là những mảnh đất duy trì cơ sở cách mạng của ta trong những năm 1954 - 1958, những địa bàn thuận lợi để đẩy lên cao trào đồng khởi năm 1959-1960, đưa cách mạng miền Nam chuyển hẳn sang thế tiến công. Đó lại là những căn cứ quan trọng để phát triển cả thế và lực của cách mạng nhằm đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ, những trận địa được bày sẵn của ta để đánh Mỹ, diệt ngụy trong thời kỳ chống "chiến tranh cục bộ", đưa tới cuộc tổng tiến công và nổi dậy oanh liệt Tết Mậu Thân. Đó cũng là những nơi bám trụ kiên cường của các lực lượng cách mạng trong thời kỳ chống chiến lược "Việt-nam hóa chiến tranh", rồi tiến tới cuộc tiến công chiến lược thắng lợi to lớn năm 1972 "đánh cho Mỹ cút!". Đó còn là những vùng lõm hết sức lợi hại để ta triển khai lực lượng đánh bại âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu sau Hiệp định Paris. Và cuối cùng đó chính là những căn cứ xuất phát bất ngờ, táo bạo, thần tốc của đại quân và nhân dân ta trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy toàn thắng năm 1975, "đánh cho ngụy nhào", đập tan ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Có thể nói, nhờ kiên quyết thực hiện khẩu hiệu "Giải phóng đến đâu chia ruộng đất cho nông dân đến đó" trong điều kiện đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, cách mạng miền Nam đã tiếp tục phát huy được sức mạnh vô cùng to lớn của hàng triệu nông dân, xây dựng nên hai trong ba vùng chiến lược hết sức quan

trọng là nông thôn, đồng bằng và miền núi, đề cùng với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân yêu nước trong các thành thị, tiếp nhận sự chỉ viện ngày càng to lớn của nhân dân miền Bắc xã hội chủ nghĩa, triển khai lực lượng chính trị, quân sự trên các địa bàn trọng yếu, tiến hành khởi nghĩa của quần chúng và chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy, đánh địch để giành quyền làm chủ, làm chủ để tiếp tục đánh địch, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Như đồng chí Lê Duẩn đã phân tích: trong quá trình chỉ đạo cách mạng giải phóng miền Nam, Đảng ta đã "lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi", đồng thời "nắm chắc lực lượng công nông ngay bằng cách giải quyết ruộng đất cho nông dân trong những vùng giải phóng. Với thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải cách ruộng đất ở miền Nam, những người chiến đấu chống Mỹ cứu nước là những con người xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và những nông dân đã làm chủ ruộng đất ở miền Nam" (7).

Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Cùng với tất cả các tầng lớp nhân dân khác, hơn 13 triệu nông dân miền Nam đã vĩnh viễn thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài và trở thành người chủ thật sự của đất nước. Đồng thời cùng với sự sụp đổ của chính quyền tay sai của Mỹ đại biểu quyền lợi cho giai cấp tư sản mại bán và bọn địa chủ phong kiến phản động nhất còn lại, về cơ bản quần chúng nông dân lao động miền Nam cũng đã trở thành người chủ ruộng đất ở nông thôn. Bởi vì, ở miền Nam "giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp" (8). Sau đó chúng lại liên tiếp bị đả kích mạnh mẽ từ cao trào đồng khởi. Cho nên "phần lớn ruộng đất của chúng đã về tay nông dân; số địa chủ còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều" (9) (chủ yếu là còn lại ở các vùng tôn giáo). Đã thế, từ hơn một năm nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng nông dân lao động miền Nam lại đẩy mạnh cuộc vận động khôi phục và phát triển sản xuất, xây dựng lại xóm làng, tăng cường đoàn kết, giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, kết hợp với cuộc vận động góp sức cùng chính quyền cách mạng xóa bỏ nốt những tàn dư phong kiến còn lại, củng cố chính quyền, nông hội và các đoàn thể cách mạng, phát huy quyền làm chủ thật sự của nông dân lao động tại thôn ấp.

Không còn nghi ngờ gì nữa, cùng với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đập tan ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, quần chúng nông dân lao động miền Nam, về cơ bản, cũng đã hoàn thành bước chuyển biến lịch sử từ chỗ là người nông dân bị đế quốc, phong kiến nô dịch đến chỗ trở thành người nông dân làm chủ đất nước và làm chủ ruộng đất của mình. Và bước chuyển biến lịch sử ấy cũng đã được thực hiện một cách triệt

để dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà bộ tham mưu cách mạng của nó là Đảng Cộng sản Việt-nam quang vinh. Đó chính là nhân tố vô cùng quan trọng đảm bảo cho quần chúng nông dân lao động miền Nam tiếp tục tiến lên thực hiện bước chuyển biến lịch sử thứ hai, để cùng với bà con nông dân tập thể miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn cách mạng mới hiện nay.

II - TIẾN TRÌNH CỦA BƯỚC CHUYỂN BIẾN LỊCH SỬ THỨ HAI : TỪ NGƯỜI NÔNG DÂN CÁ THỂ ĐẾN NGƯỜI NÔNG DÂN TẬP THỂ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong các cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã diễn ra ở các nước phương Tây thời cận đại, cũng như trong các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo đã diễn ra trong nhiều nước thuộc « thế giới thứ ba » mấy chục năm gần đây, việc xóa bỏ chế độ phong kiến, thực hiện ít nhiều triệt để chia ruộng đất cho nông dân, về khách quan, chỉ là nhằm mục đích dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Còn trong cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo (ở nước ta và một số nước anh em), việc giành độc lập dân tộc, thực hiện « người cày có ruộng » không chỉ hạn chế và dừng lại ở đó. Trái lại nó còn nhằm chuẩn bị điều kiện để tiến tới thực hiện mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì « chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động toàn thế giới khỏi ách nô lệ » (10). Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới xóa bỏ được chế độ người bóc lột người, và những nguồn gốc sinh ra chế độ ấy, do đó mới hoàn toàn và vĩnh viễn giải phóng được quần chúng nông dân lao động thoát khỏi mọi sự phá sản, hẳn cùng đi tới ấm no, hạnh phúc.

Chính là đứng trên lập trường cách mạng triệt để đó của giai cấp công nhân, mà từ lâu các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ ra cho nông dân thấy rằng: « Nền kinh tế cá thể, do sở hữu cá thể qui định, cũng sẽ dẫn nông dân tới chỗ diệt vong » (11), rằng « cày cấy mảnh đất nhỏ riêng rẽ, dù cho đó là « lao động tự do trên ruộng đất tự do » đi nữa, thì cũng không phải là con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng đáng sợ, thoát khỏi tai họa phổ biến, không phải là con đường sống » (12).

Do vậy, việc « Chia (ruộng đất) chỉ tốt lúc đầu thôi. Chia như thế có mục đích chứng tỏ rằng ruộng đất thôi không thuộc về địa chủ nữa mà đã trở thành sở hữu của nông dân. Nhưng như thế chưa đủ. Chỉ có canh tác tập thể mới là con đường thoát » (13).

Canh tác tập thể là con đường thoát khỏi sự diệt vong, con đường đi tới ấm no, hạnh phúc của người nông dân đã giành được ruộng đất về tay mình; nhưng làm thế nào để lôi cuốn hàng triệu, hàng chục triệu những người nông dân cá thể ấy đi vào con đường làm ăn tập thể - một con đường hết sức mới mẻ đối với nếp nghĩ, thói quen của họ từ bao đời nay? Rõ ràng đó là một trong những nhiệm vụ hết sức khó khăn trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở bất cứ nước nào.

Hơn một thế kỷ trước đây, trong khi xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học của mình, C. Mác và F. Anghen mới chỉ chủ yếu nói về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân. Còn đối với nông dân thì Mác và Anghen mới chỉ nêu lên một số tư tưởng cơ bản như: « Khi chúng ta (giai cấp vô sản) nắm được chính quyền Nhà nước rồi, chúng ta sẽ không thể nghĩ đến việc dùng bạo lực để tước đoạt ruộng (dù có hoặc không bồi thường cũng vậy), như chúng ta buộc phải làm đối với bọn đại địa chủ. Nhiệm vụ của chúng ta đối với tiểu nông trước hết sẽ là đưa sản xuất tư nhân và tài sản tư hữu của họ vào con đường làm ăn tập thể, nhưng không phải bằng cách cưỡng bức mà bằng cách nêu gương thực tế cho họ thấy và bằng cách xã hội giúp đỡ họ thực hiện mục đích ấy » (14).

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Mác và Anghen trong điều kiện giai cấp vô sản đã giành được chính quyền trước tiên ở một

nước mà nông dân chiếm số đông trong dân cư, V.I. Lê-nin đã vạch ra một cương lĩnh chung khá hoàn chỉnh về việc đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đó về sau thường được gọi là *Kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp của Lê-nin*. Nội dung của kế hoạch ấy gồm những điểm chính sau đây :

1 - Giai cấp vô sản trước hết phải giành lấy chính quyền nhà nước, rồi sử dụng chính quyền đó làm công cụ đưa hàng triệu quần chúng tiểu nông và tiểu tư nông qua chế độ hợp tác tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhờ đó mà khối liên minh công nông được tăng cường, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ thu được thắng lợi về vang. Lê-nin nói: khi nào chúng ta « *tổ chức được toàn thể nông dân vào hợp tác xã thì tức là chúng ta đứng vững được hai chân trên miếng đất xã hội chủ nghĩa* » (15).

2 - Kiên quyết đưa nông dân qua chế độ hợp tác tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhưng Nhà nước chuyên chính vô sản tuyệt đối không được dùng bạo lực và mệnh lệnh để bắt buộc và gò ép nông dân. Trái lại phải kiên trì giáo dục, thuyết phục họ, nhất là phải biết thuyết phục họ một cách thực tế bằng cách chứng minh cho họ thấy rõ tính hơn hẳn của nền kinh tế tập thể trên cơ sở áp dụng máy móc và các biện pháp khoa học, kỹ thuật khác.

3 - Muốn vậy, điều then chốt là phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cung cấp hàng loạt máy kéo và các máy nông nghiệp khác cho nông dân trong các cơ sở sản xuất tập thể.

4 - Đồng thời, phải đẩy mạnh cách mạng văn hóa để đem lại trình độ học vấn phổ thông cho nông dân, làm cho nông dân « *văn minh đến mức họ thấy rõ tất cả lợi ích của việc tham gia một cách phổ biến vào hợp tác xã, và đến mức họ tổ chức việc tham gia đó* » (16).

5 - Cuối cùng, Nhà nước chuyên chính vô sản phải giành cho « *chế độ hợp tác một số những đặc quyền về kinh tế, tài chính, ngân hàng...* ». Bởi vì, « *Một chế độ xã hội chỉ nảy sinh với điều kiện là được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính* » (17).

Rõ ràng *Kế hoạch hóa hợp tác nông nghiệp của Lê-nin* đã nêu lên những vấn đề có tính chất quy luật chung nhất của quá trình đưa quần chúng nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, mà trong đó hai vấn đề cơ bản nhất là **chuyên chính vô sản và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa**.

Tuy nhiên, do tình hình cụ thể của mỗi nước khi đi vào cách mạng xã hội chủ nghĩa một khác, cho nên những nguyên lý chung

trên đây cần phải được vận dụng sát hợp với hoàn cảnh từng nước.

Nước Nga trước kia tuy là một nước kém phát triển về kinh tế so với các nước tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ, nhưng đã là một nước đế quốc có những cơ sở công nghiệp lớn. (Năm 1913, tỷ lệ của công nghiệp nặng trong tổng sản lượng của nền kinh tế quốc dân là 42,1%). Vì vậy, sau Cách mạng tháng Mười, Liên-xô có điều kiện tiến hành ngay công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xem đó là tiền đề cơ bản của tập thể hóa nông nghiệp. Tại Đại hội lần thứ 8 Đảng Cộng sản (Bôn-xê-vich) Nga năm 1919, khi Lê-nin nói: « *Nếu trong tương lai chúng ta có thể cung cấp được 100.000 chiếc máy kéo hạng tốt nhất, có đủ dầu xăng và thợ máy thì người trung nông sẽ nói: « Tôi tán thành công xã » (nghĩa là tán thành chủ nghĩa cộng sản)* » (18), thì chính là Người đã đặt vấn đề trên tinh thần đó.

Các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu khi đi vào chủ nghĩa xã hội cũng đều đã có một nền công nghiệp ít nhiều phát triển. Do đó, quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, tập thể hóa nông dân cả thể ở các nước ấy có khả năng đi liền hoặc chỉ đi trước một ít quá trình cơ giới hóa nông nghiệp.

Ngay **Trung-quốc và Triều-tiên**, vốn cũng là những nước nửa thuộc địa và thuộc địa, nhưng chủ nghĩa tư bản đã phát triển khá, đã tạo ra một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng. (Ở Trung-quốc sa ngày giải phóng, giá trị sản lượng công nghiệp hiện đại trong tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp là 17%, ở Triều-tiên là 42%). Nhờ vậy, khi tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, các nước đó có điều kiện sớm đưa công nghiệp phục vụ nông nghiệp nhằm xây dựng lực lượng sản xuất mới để củng cố quan hệ sản xuất mới.

Đó là tình hình ở các nước anh em. Còn tình hình ở miền Bắc nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như thế nào?

Nước ta vốn là một nước thuộc địa và nửa phong kiến. Nông nghiệp què quặt và lạc hậu. Công nghiệp còn rất nhỏ bé. Riêng ở miền Bắc sau ngày giải phóng, công nghiệp hiện đại chỉ chiếm có 1,5% trong tổng giá trị sản lượng nông - công nghiệp. Các ngành công nghiệp then chốt như cơ khí, điện lực, luyện kim, hóa chất hầu như chưa có gì. Hơn thế nữa, là một nước nông nghiệp, nhưng bình quân diện tích đất tự nhiên, cũng như đất canh tác tính theo đầu người ở ta thuộc loại thấp nhất thế giới. (Ở miền Bắc sau cải cách ruộng đất, bình quân đầu người của một bản nông là ba sào Bắc-bộ, của một trung nông cũng chỉ có 4 sào).

Ngoài ra, vốn liếng, nông cụ, sức kéo của nhiều hộ nông dân lao động cũng rất thiếu thốn.

Trong hoàn cảnh đó, liệu chúng ta có thể nhanh chóng đưa hàng chục triệu nông dân sản xuất nhỏ, phân tán, manh mún đến như thế cùng giai cấp công nhân đi lên chủ nghĩa xã hội, là xã hội tiêu biểu cho nền văn minh của thời đại, trong đó có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa khoa học tiên tiến, có cuộc sống ấm no hạnh phúc, được không?

Hay là nên chờ đợi mấy chục năm cho đại công nghiệp phát triển đến mức đủ sức cơ giới hóa nông nghiệp rồi mới đưa nông dân qua con đường hợp tác hóa tiến lên chủ nghĩa xã hội?

Nhưng từ một nước sản xuất nhỏ, lạc hậu đi lên, chúng ta sẽ lấy gì để phát triển đại công nghiệp nếu nông nghiệp không cung cấp đủ lương thực, thực phẩm cho công nhân, nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, lao động cho các xí nghiệp công trường, nông sản cho xuất khẩu để đổi lấy thiết bị, máy móc và cuối cùng là tạo ra thị trường trong nước cho các sản phẩm công nghiệp?

Suy nghĩ rất nhiều xung quanh các vấn đề đặt ra trên đây để có thể vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa vào hoàn cảnh đặc thù của Việt-nam, Đảng ta đã sớm đi đến những kết luận quan trọng sau đây:

« Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » (19).

Căn cứ vào đặc điểm đó: « Muốn đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải đi từ nông nghiệp, phải dựa vững chắc vào lực lượng của nông dân lao động và phát huy tính tích cực của họ » (20).

Do vậy, « phải đưa nông dân và nông nghiệp đi ngay vào chủ nghĩa xã hội chứ không thể chờ công nghiệp phát triển, mặc dầu chúng ta hiểu rất rõ không có tác động mạnh của công nghiệp thì nông nghiệp không thể trở thành sản xuất lớn, quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp không thể củng cố vững chắc » (21).

Những kết luận trên đây của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn và có tính chất sáng tạo. Nó không giống một tí nào với cái gọi là « ý chí luận » hay « không tưởng » như có một số ít người thường nghĩ trước đây. Trái lại, nó xuất phát từ những yêu cầu khách quan về

kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Bắc nước ta sau khi đã hoàn thành cải cách ruộng đất.

Đó chính là yêu cầu cấp thiết phải tổ chức nông dân lại để đưa nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu từng bước đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa nhằm phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cho nông dân, tạo cơ sở vững chắc cho công nghiệp phát triển, củng cố khối liên minh công nông trên một cơ sở mới, củng cố miền Bắc xã hội chủ nghĩa về mọi mặt làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà.

Có những yêu cầu khách quan đòi hỏi, chúng ta lại có những điều kiện thuận lợi cho phép thực hiện những yêu cầu trên. Những điều kiện thuận lợi cơ bản đó là:

Thứ nhất: Nông dân lao động nước ta vốn có truyền thống yêu nước và cách mạng sâu sắc. Từ khi có Đảng lãnh đạo, họ đã đi với giai cấp công nhân và cùng với giai cấp công nhân hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, ruộng đất về tay mình. Ước mơ hàng trăm năm đó của họ đã được thực hiện, cho nên họ rất tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và gắn bó với giai cấp công nhân.

Thứ hai: Trải qua kháng chiến và cải cách ruộng đất, Nhà nước dân chủ nhân dân của ta, thực chất là chính quyền cách mạng của công nông đã được củng cố. Trong khi đó, giai cấp địa chủ đã bị đánh đổ, tầng lớp phú nông nhỏ bé đã bị suy yếu đi nhiều. Giai cấp tư sản ở thành thị có những mối liên hệ nhất định với khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa ở nông thôn cũng rất yếu và đang được cải tạo.

Thứ ba: Từ sau ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, khu vực kinh tế quốc doanh trong công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng... cũng đang được xây dựng và bước đầu phát huy khả năng chi viện cho nông nghiệp. Công tác bình dân học vụ và bổ túc văn hóa được phát triển mạnh trong và sau cải cách ruộng đất về cơ bản đã xóa xong nạn mù chữ và bước đầu nâng cao trình độ văn hóa cho nông dân, trước hết là cho đội ngũ cán bộ và nam nữ thanh niên nông thôn, tạo điều kiện cho nông dân tiếp thu con đường làm ăn tập thể.

Dương nhiên, bên cạnh những thuận lợi, chúng ta cũng có một số khó khăn như: chi bộ Đảng ở nông thôn nói chung còn yếu so với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới: đội ngũ cán bộ, đảng viên có

trình độ và khả năng tổ chức nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể tiến lên chủ nghĩa xã hội còn rất mỏng; trong khi đó bọn phản động, tay sai của đế quốc Mỹ và bè lũ còn thống trị ở miền Nam lại tìm mọi cách phá hoại công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Mặc dầu vậy, khó khăn chỉ là tạm thời và có thể hạn chế, khắc phục được. Còn những điều kiện thuận lợi kể trên là rất cơ bản mà Đảng ta đã kịp thời nắm lấy và phát huy. Đặc biệt, Đảng ta đã chú trọng sử dụng chính quyền công nông làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể về chính trị của quần chúng nông dân lao động để tiến hành ngay hợp tác hóa nông nghiệp, cải biến quan hệ sản xuất cá thể, xác lập quyền làm chủ tập thể của nông dân lao động về kinh tế, lấy đó làm *khâu mở đường* cho lực lượng sản xuất phát triển, đưa nông nghiệp tiến dần từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làm cơ sở cho công nghiệp phát triển, xây dựng nông thôn mới và những con người nông dân mới.

Trong khi kiên quyết chủ trương «*đưa nông dân và nông nghiệp đi ngay vào chủ nghĩa xã hội, chứ không thể chờ công nghiệp phát triển*», Đảng ta đã đồng thời lãnh đạo chặt chẽ toàn bộ quá trình chuyển biến đó đảm bảo cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, tập thể hóa nông dân cá thể tiến lên từng bước vững chắc.

Ngày nay, nhìn lại ta có thể chia quá trình phát triển ấy thành mấy giai đoạn cụ thể như sau:

a) Giai đoạn tập dượt trong tổ đổi công và làm thử một số hợp tác xã.

Nhờ thấu suốt con đường đi lối tắt yếu của cách mạng Việt - nam trong thời đại mới, cho nên ngay trong khi lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, Đảng ta đã từng bước giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa, công sản chủ nghĩa cho cán bộ, đảng viên và quần chúng công nông. Đến khi có điều kiện cho phép, Đảng đã tổ chức cho nông dân lao động làm quen với lối làm ăn tập thể mang tính chất *mầm mống xã hội chủ nghĩa*. Bước đầu là *tổ chức các tổ đổi công, các hội văn công, hợp công v.v...* để thu hút nông dân. Những hình thức tổ chức ấy rất đơn giản làm cho nông dân dễ tiếp thu, vì nó còn giữ nguyên chế độ tư hữu đối với ruộng đất, trâu bò, nhưng tiến hành lao động chung để giúp nhau giải quyết khó khăn trong sản xuất.

Trên thực tế, ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, ở một số địa phương (như Nghệ-an, Hà-lĩnh, Thanh-hóa, Quảng-nam...) nhiều bà con nông dân đã tự tổ chức ra các tổ sản xuất, hội văn công, hội hợp công, tổ đổi công và một số hợp tác xã.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, đi đôi với các cuộc vận động tăng gia sản xuất, phục vụ kháng chiến, phong trào đổi công đã phát triển khá rộng ở các vùng tự do, từ liên khu Việt-bắc đến Nam-bộ.

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng chủ trương gắn liền cuộc vận động hoàn thành cải cách ruộng đất với việc phát triển phong trào đổi công đẩy mạnh sản xuất, khôi phục kinh tế. Từ đó, phong trào đổi công tiến mạnh. Năm 1955, có 40,5% tổng số nông hộ vào tổ đổi công, đến năm 1956, con số đó tăng lên 50,1%.

Cùng với việc phát triển phong trào đổi công, từ cuối năm 1955, Trung ương Đảng đã cho xây dựng thử một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nhằm tích lũy kinh nghiệm, đào tạo cán bộ và nêu gương thực tế cho nông dân.

Thực hiện chủ trương đó, cuối năm 1955, 7 hợp tác xã đầu tiên đã được xây dựng. Sang năm 1956, lại xây dựng thêm 30 hợp tác xã nữa. Như vậy, đến vụ mùa năm 1956, miền Bắc đã có 37 hợp tác xã, rải ra trong phạm vi 17 xã, 11 huyện, thuộc 7 tỉnh, thu hút 538 hộ nông dân lao động.

Khi phát hiện sai lầm của cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, phong trào đổi công xẹp hẳn xuống. Nhiều tổ đổi công bị vỡ hoặc nằm im. Cuối năm 1957, chỉ còn 21,9% tổng số nông hộ trong tổ đổi công. Cùng lúc đó có một số hợp tác xã bị tan vỡ. Nhưng lại có thêm một số hợp tác xã mới được xây dựng. Do đó, đến cuối năm 1957, có 45 hợp tác xã bao gồm 744 nông hộ, chiếm 0,03% tổng số hộ nông dân lao động. Những tổ đổi công và hợp tác xã còn lại này là những cái đã được sàng lọc và qua thử thách lại càng được rèn luyện thêm. Có thể xem đó là những điểm hồng và điểm son đầu tiên của nông thôn nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Và những hộ nông dân lao động còn trụ lại trong những hợp tác xã ấy chính là đội ngũ đầu tiên của giai cấp nông dân tập thể ngày càng lớn mạnh sau này.

Công tác sửa sai thắng lợi đã mau chóng ổn định tình hình mọi mặt ở nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phong trào đổi công, hợp tác.

Từ giữa năm 1957, Trung ương Đảng liên tiếp triệu tập các hội nghị bàn về vấn đề, phục hồi, phát triển tổ đổi công và sơ kết công tác xây dựng hợp tác xã. Mùa thu năm 1957, Ban tuyên huấn Trung ương bắt đầu giáo dục chính sách hợp tác hóa nông nghiệp cho cán bộ, đảng viên và một số quần chúng nông dân ở xã, phê phán tư tưởng thỏa mãn sau cải cách ruộng đất. Đầu năm 1958, Trung ương Đảng quyết định mở lớp huấn luyện cho 1000 cán bộ tỉnh, huyện về công tác xây dựng tổ đổi công và hợp tác xã. Đến mùa thu năm 1958, Đảng lại tổ chức giáo dục cho cán bộ, đảng viên và quần chúng ở nông thôn về hai con đường phát triển của nông dân sau cải cách ruộng đất và khẳng định chỉ có con đường làm ăn tập thể, con đường hợp tác hóa nông nghiệp mới thật sự dẫn nông dân tới ấm no, hạnh phúc. Tháng 11-1958, hội nghị Trung ương lần thứ 14 bàn định những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 3 năm (1958-1960) phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa, đã coi *hợp tác hóa nông nghiệp là khâu chính trong toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa* đối với các thành phần kinh tế tư nhân.

Từ đó, phong trào đổi công, hợp tác có đà phát triển khá mạnh. Đến cuối năm 1958, số hộ nông dân vào tổ đổi công đạt tới mức kỷ lục là 65.7%. Số hợp tác xã cũng từ 45 cái năm 1957, tăng lên 4800 cái năm 1958 thu hút 126.600 nông hộ. Điều đáng chú ý là phong trào đổi công, hợp tác lúc này là đã bước đầu kết hợp được cả ba mặt: cải tạo quan hệ sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, vụ mùa 1958 đạt mức thu hoạch chưa từng có là 3.350.000 tấn thóc (22). Nhìn chung, lúa của hợp tác xã khá hơn lúa của tổ đổi công và của nông dân cá thể. Và *«hợp tác xã thật sự đã có tác dụng dẫn đầu trong phong trào cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất»* (23).

Kết quả đó dù mới là bước đầu nhưng cũng đã làm cho quần chúng nông dân lao động thấy rõ con đường làm ăn tập thể là có lợi hơn con đường làm ăn riêng lẻ.

Nhờ vậy, 4800 hợp tác xã rải khắp trên các tỉnh miền Bắc, từ đồng bằng đến trung du và miền núi, tuy còn ở trong tình trạng non nớt, nhưng đã trở thành những nơi truyền bá quan điểm xã hội chủ nghĩa của Đảng ta, những thí dụ thực tế sinh động về sự trội hơn của con đường làm ăn tập thể. Đó cũng là những nơi đúc rút kinh nghiệm, xây dựng, bổ sung đường lối chính sách hợp tác hóa nông nghiệp của

Đảng và đào tạo cán bộ cho phong trào mở rộng sau này.

Tóm lại, trải qua một thời gian tập dượt nông dân trong tổ đổi công và làm thử những hợp tác xã đầu tiên, Đảng ta đã tạo ra thêm được những điều kiện quan trọng về tư tưởng, tổ chức, chính sách, cán bộ..., để có thể chuyển mạnh sang giai đoạn lôi cuốn quảng đại quần chúng nông dân lao động đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp cùng với giai cấp công nhân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

b) Giai đoạn đông đảo quần chúng nông dân hăng hái và mau chóng tham gia hợp tác xã bậc thấp, rồi chuyển dần từ hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao. Giai cấp nông dân tập thể ra đời.

Kịp thời nắm bắt được xu thế xã hội chủ nghĩa đang trên đà phát triển mạnh ở nông thôn miền Bắc từ cuối 1958, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 16 (tháng 4 năm 1959) đã đề ra một đường lối tương đối hoàn chỉnh về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào quần chúng tiến lên.

Phân tích cụ thể những yêu cầu khách quan và điều kiện đặc thù của nông thôn miền Bắc trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 khẳng định: *«Chúng ta cần và có thể tiến hành hợp tác nông nghiệp trong điều kiện chưa có cơ giới hóa nông nghiệp, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp phải kết hợp chặt chẽ với vận động cải tiến kỹ thuật và tăng năng suất»*.

Về đường lối giai cấp của Đảng trong cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, bản nghị quyết chỉ rõ: *«Dựa hẳn vào bản năng và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông, ngăn ngừa địa chủ bóc lột đầu dây, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới; kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội»*.

Về nguyên tắc xây dựng hợp tác xã, bản nghị quyết nêu ra ba điểm: *Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ*, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc tự nguyện là quan trọng nhất.

Về bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp bản nghị quyết xác định: nói chung đi từ tổ đổi công lên hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao, từ hợp tác xã quy mô nhỏ lên hợp tác xã quy mô lớn *«để cho nông dân lao động quen dần với lối làm ăn tập thể, đồng thời cũng thích hợp với trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã»*.

Ngoài ra, Nghị quyết còn đề ra một loạt biện pháp cụ thể về tư tưởng, tổ chức, chính sách để đảm bảo cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, tập thể hóa nông dân phát triển được tốt theo phương châm : « *Tích cực lãnh đạo, vững bước tiến lên ; quy hoạch về mọi mặt, sát với từng vùng ; làm tốt, vững và gọn* ».

Riêng đối với miền núi, do tình hình mới có 246 xã trong số trên 2000 xã qua cải cách ruộng đất, cho nên Trung ương Đảng chủ trương tiến hành cuộc « *vận động hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ* ».

Sau hội nghị Trung ương lần thứ 16, tháng 8 năm 1959, Hồ Chủ tịch lại ra *Lời kêu gọi nông dân lao động hăng hái vào tổ đổi công, hợp tác xã và thi đua cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất*. Lời kêu gọi có đoạn nhấn mạnh : « *Bần, cố, trung nông trước đã đoàn kết đánh đuổi thực dân, đánh đổ địa chủ và đã thắng lợi thì nay phải cùng nhau đi vào con đường hợp tác hóa, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Không có con đường nào khác, chỉ có vào tổ đổi công, tiến lên hợp tác xã, nông dân ta mới có thêm sức để cải tiến kỹ thuật đẩy mạnh sản xuất. Do đó mà đưa nông thôn miền Bắc nước ta đến chỗ ấm no, sung sướng và góp phần quan trọng xây dựng công nghiệp nước nhà* » (27).

Toàn bộ đường lối, chính sách của Đảng về việc đưa nông dân qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16 và lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch trên đây, rõ ràng là sự vận dụng sáng tạo *Kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp của Lê-nin* vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Đường lối đó trở thành bộ được soi đường, ngọn cờ cổ vũ nông dân lao động nước ta từ bỏ con đường làm ăn riêng lẻ nghèo nàn, lạc hậu để đi vào con đường làm ăn tập thể, con đường dẫn tới ấm no, hạnh phúc.

Từ giữa năm 1959, phong trào quần chúng nông dân tự nguyện gia nhập các hợp tác xã nông nghiệp ở vùng đồng bằng và trung du miền Bắc mau chóng phát triển thành cao trào. Từ cuối năm 1959, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ cũng bắt đầu đẩy lên mạnh mẽ ở các tỉnh miền núi, lôi cuốn đông đảo bà con nông dân lao động các dân tộc ít người anh em vào phong trào chung.

Kết quả là đến cuối năm 1960, 2.404.700 hộ nông dân lao động chiếm 85,9% tổng số nông hộ trên toàn miền Bắc đã vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Nếu tính theo vùng thì : ở đồng bằng và trung du 90% tổng số hộ nông dân lao động đã vào hợp tác xã ; ở miền núi tỷ lệ đó là 65% ; ở vùng đồng bào công giáo là 61%. Ở miền biên, hầu hết bà con làm nghề cá và nghề muối cũng đã gia nhập các hợp tác xã. Cùng lúc đó, với sự giúp đỡ của thương nghiệp và ngân hàng Nhà nước, mạng lưới hợp tác xã mua bán và tín dụng đã được xây dựng rộng khắp ở nông thôn để hỗ trợ về mặt kinh tế và tài chính cho sự chuyển biến của nông dân qua con đường làm ăn tập thể.

Như vậy, chỉ trong vòng 2 năm, tỷ lệ số hộ nông dân lao động tham gia hợp tác xã nông nghiệp đã tăng vọt từ 4,8% (năm 1958) lên tới 85,9% (năm 1960), trong đó có 14,5% tổng số hộ xã viên đã tham gia hợp tác xã bậc cao. Đó là một sự chuyển biến cách mạng vô cùng rộng lớn và sâu sắc ở nông thôn miền Bắc nước ta.

Rõ ràng sự chuyển biến ấy không phải là ngẫu nhiên và cũng không phải đã diễn ra một cách dễ dàng, giản đơn. Trái lại nó là kết quả của sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, sự hỗ trợ to lớn của Nhà nước chuyên chính vô sản, cộng với sự nỗ lực vươn lên của bản thân quần chúng nông dân. Nó đánh dấu một thắng lợi quan trọng đầu tiên của cuộc đấu tranh tư tưởng khá gay go, phức tạp giữa *mặt lao động và cách mạng* với *mặt tư hữu và bảo thủ* của cả khối quần chúng nông dân nói chung và trong từng hộ, từng người nông dân cá thể nói riêng. Là người tư hữu, nông dân cá thể muốn giữ nguyên tất cả những gì là của riêng họ. Do vậy, họ không khỏi dằn dỗi, suy tính rất nhiều trước khi quyết định đem mảnh ruộng, con trâu riêng của mình góp vào làm chung trong hợp tác xã. Nhất là theo quan niệm cũ của họ : « *Cha chung không ai khóc* », « *nhiều sãi không ai đóng cửa chùa* », « *một gia đình còn khó, huống chi hàng mấy chục gia đình thì biết làm ăn ra sao* ».

Nhưng mặt khác, là người lao động, được sự giáo dục tận tình của Đảng thì người nông dân lại thấy : chỉ có cách đem góp những tư liệu sản xuất nhỏ bé, manh mún của mình lại để xây dựng hợp tác xã nông nghiệp theo đường lối, chính sách mà Đảng đã vạch ra thì họ mới có đủ sức, đủ vốn để khắc phục thiên tai, đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống và góp phần xây dựng nước nhà.

« *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao* »

Tư tưởng truyền thống của dân tộc từ xưa cũng chỉ ra như vậy. Hơn nữa, những kết

quả của các hợp tác xã làm thử đầu tiên cũng đã làm cho nông dân thấy rõ trên thực tế về sự trội hơn của con đường làm ăn tập thể so với con đường làm ăn riêng lẻ.

«Trăm nghe không bằng một thấy» và khi đã thấy rõ là đúng, là tốt, là ích nước, lợi nhà thì người nông dân (trước hết là đồng đảo bản nông và trung nông lớp dưới mà mặt lao động, mặt yêu nước và cách mạng là mặt chủ yếu của họ) lại càng tin tưởng và cả quyết đi theo con đường mà Đảng đề ra. Vả chăng, như trên đã nói, lòng tin của nông dân lao động nước ta đối với Đảng đã được xây dựng, củng cố qua suốt cả thời kỳ đấu tranh cách mạng lâu dài giành độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho người cày.

Đó chính là những lý do hết sức quan trọng giải thích tại sao chỉ trong vòng hai năm hàng triệu hộ nông dân cả thê sản xuất nhỏ phân tán, lạc hậu đã nghe theo lời kêu gọi của Đảng tự nguyện từ bỏ con đường làm ăn riêng lẻ nhanh chóng chuyển mạnh lên con đường làm ăn tập thể để từng bước đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Với sự chuyển biến ấy, chế độ người bóc lột người ở nông thôn miền Bắc căn bản đã bị xóa bỏ; lao động tập thể đã thay thế cho lao động riêng lẻ; sản xuất nông nghiệp bắt đầu đi vào kế hoạch theo sự hướng dẫn của Nhà nước. Giai cấp địa chủ không còn có khả năng bóc lột được nữa. Tầng lớp phú nông vốn đã nhỏ yếu, đến nay lại mất hết mọi cơ sở bóc lột nông dân lao động về nhân công, vốn liếng... cho nên xem như bị xóa bỏ về mặt là một thành phần kinh tế bóc lột. Quan hệ của tư bản thành thị với khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát của nông dân cả thê cũng bị cắt đứt. Điều đó góp phần thúc đẩy cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh và những người buôn bán nhỏ.

Nhìn chung, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, tập thể hóa nông dân trong những năm 1959 - 1960 đã phát triển «nhanh, lành mạnh và nói chung là tốt» (25). Nhưng bên cạnh những ưu điểm đó, phong trào lúc này còn «chưa thật vững» (26). Chưa thật vững thể hiện ở chỗ: ý thức xã hội chủ nghĩa của xã viên còn non; trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã còn quá thấp, việc cải tiến kỹ thuật canh tác còn quá yếu; sản xuất chưa được đẩy mạnh, thu nhập của xã viên một số hợp tác xã có hơn trước một ít, nhưng ở một số hợp tác xã chỉ bằng trước, thậm chí còn có những hợp tác xã thu nhập kém hơn trước (27).

Những mặt «chưa thật vững» trên đây có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là chúng ta mới chỉ căn bản hoàn thành việc đưa nông dân lao động vào hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, do đó chưa tạo ra được một quan hệ sở hữu có tính chất hoàn toàn xã hội chủ nghĩa đề trên cơ sở đó thực hiện một sự phân công lao động mới, đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất. Bởi lẽ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp mới chỉ có tính chất 1/2 xã hội chủ nghĩa thời. Đặc điểm của nó là nông dân lao động tự nguyện góp ruộng đất, trâu bò, nông cụ... của mình vào hợp tác xã để tiến hành lao động tập thể theo một kế hoạch thống nhất, đồng thời từng bước xây dựng quỹ tích lũy chung để tái sản xuất mở rộng. Như vậy, vào hợp tác xã bậc thấp là một bước tiến của nông dân lao động trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội so với tổ đổi công. Tuy nhiên, với việc vào hợp tác xã bậc thấp, quá trình chuyển biến của người nông dân cả thê thành người nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa (chỉ riêng về mặt quan hệ sở hữu thời) cũng chưa hoàn thành. Trong hợp tác xã bậc thấp, quyền tư hữu của nông dân đối với những tư liệu sản xuất cơ bản như ruộng đất, sức kéo... vẫn còn được duy trì, thể hiện trong việc chia hoa lợi (từ 25 - 30%) cho ruộng đất, trả công cho trâu bò... của xã viên góp vào hợp tác xã. Đây là một biện pháp quá độ nhằm chiếu cố đến ý thức của riêng khá sâu sắc của những người nông dân cả thê, làm cho họ dễ tiếp thu và từng bước làm quen với con đường làm ăn tập thể, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng đến khi các hợp tác xã bậc thấp đã phát triển đến một trình độ nhất định, lao động tập thể hóa ngày càng đòi hỏi sử dụng hết mọi khả năng của tư liệu sản xuất và được khuyến khích đầy đủ để đẩy mạnh sản xuất, thì việc chia hoa lợi cho ruộng đất... nếu được tiếp tục duy trì sẽ không có lợi cho sản xuất phát triển nữa.

Để giải quyết mâu thuẫn này, đưa chất lượng của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên một bước mới, tạo điều kiện chuyển hẳn người nông dân cả thê thành người nông dân tập thể, từ năm 1961, Trung ương Đảng chủ trương đưa dần hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, đồng thời mở rộng quy mô hợp tác xã một cách thích hợp và phát triển thêm những nông dân còn ở ngoài hợp tác xã. Đến đầu năm 1963, Bộ Chính trị lại quyết định mở «Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật» nhằm củng cố quan hệ sản

xuất mới, phát triển nông nghiệp toàn diện, vững chắc, « cải thiện đời sống của nông dân xã viên và của nhân dân nói chung, tăng cường lực lượng của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và đảm bảo nhu cầu của Nhà nước » (28).

Qua một thời gian thực hiện các chủ trương nói trên, đến cuối kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961–1965), phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, tập thể hóa nông dân đã có những bước tiến mới về mọi mặt.

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho ta thấy rõ về điều đó.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CHÍNH
VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO
HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ
BƯỚC TIẾN MỚI CỦA NÔNG DÂN
XÃ VIÊN (29).**

	Đơn vị	1960	1965
– Số hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp	Ngàn hộ	2404,7	2769,5
– Số lao động trong độ tuổi tham gia hợp tác xã nông nghiệp.	Ngàn người	4991,5	5251,7
– Số hộ xã viên hợp tác xã so với tổng số nông hộ	%	85,8	90,1
– Số hộ xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên	%	14,5	72,1

Như vậy là trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ I, số hộ nông dân lao động gia nhập hợp tác xã tiếp tục tăng thêm: từ hơn 2,4 triệu hộ năm 1960 lên gần 2,8 triệu hộ năm 1965, chiếm trên 90% tổng số hộ nông dân lao động. Đặc biệt, số hộ nông dân tham gia hợp tác xã bậc cao đã tăng vọt từ 34.600 hộ năm 1960, lên 2.026.000 hộ năm 1965, chiếm 72,1% tổng số hộ xã viên.

Việc đại bộ phận xã viên chuyển từ hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao đánh dấu một bước tiến mới quan trọng của quần chúng nông dân trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ trong các hợp tác xã bậc cao ấy, việc chia hoa lợi cho ruộng đất không còn nữa; nguyên tắc trả công theo lao động đã được thực hiện hoàn toàn; chế độ sở hữu tư nhân của nông dân còn được duy trì ở mức độ nhất định trong các hợp tác xã bậc thấp

đã được cải biến thành chế độ sở hữu tập thể. Từ đó, người nông dân xã viên không còn cơ sở để xem mảnh ruộng, con trâu góp vào hợp tác xã lúc ban đầu vẫn là « của riêng » của mình nữa, mà đã có thể xem tất cả ruộng đất, tài sản, vốn liếng của HTX là của chung của mình rồi. Quá trình chuyển biến của đồng đảo quần chúng nông dân từ chỗ là người chủ cá thể những tư liệu sản xuất nhỏ bé, manh mún trở thành người chủ tập thể những tư liệu sản xuất công hữu hóa tập trung, to lớn hơn đến đây mới có thể coi là đạt tới chỗ thay đổi về chất. Đây chính là mặt quan trọng nhất (tuy chưa phải là tất cả) tạo nên tính chất hoàn toàn xã hội chủ nghĩa cho quan hệ sản xuất mới ở nông thôn. Và trên cơ sở của quan hệ sản xuất mới đó, một giai cấp nông dân mới – giai cấp nông dân tập thể – đã hình thành ở miền Bắc nước ta. Đó là một giai cấp hết sức to lớn bao gồm 5 triệu lao động (trong độ tuổi) và trên 15 triệu nhân khẩu trong số 18 triệu dân ở miền Bắc năm 1965.

Đương nhiên, do mới được hình thành nên chất lượng của giai cấp nông dân tập thể còn có những điểm hạn chế, non yếu như: ý thức làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa chưa cao, trình độ tổ chức, quản lý kinh tế còn kém, trình độ, khoa học – kỹ thuật còn thấp, tâm lý và thói quen của người sản xuất nhỏ cá thể còn khá nặng nề. Nhưng nhờ đã được tổ chức lại trên cơ sở của một quan hệ sản xuất tiên tiến, cho nên ngay từ trong quá trình hình thành, giai cấp nông dân tập thể đã từng bước tỏ rõ sức mạnh hơn hẳn của mình so với nông dân cá thể.

Bởi vì, với việc tập trung tư liệu sản xuất và lao động riêng lẻ lại để kinh doanh chung theo một kế hoạch thống nhất có sự chỉ đạo sát sao và giúp đỡ to lớn của Nhà nước, những người nông dân tập thể trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có khả năng sử dụng lao động, đất đai, vốn liếng một cách hợp lý hơn về đầy mạnh công tác thủy lợi, cải tiến kỹ thuật, thâm canh, tăng vụ, mở rộng thêm diện tích, phát triển thêm ngành nghề, đẩy mạnh sản xuất, tăng thu nhập cho hợp tác xã và tăng phần đóng góp cho Nhà nước chuyên chính vô sản đang bắt đầu thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Chưa phải là số đông, càng chưa phải là tất cả các đội ngũ nông dân tập thể đều thực hiện tốt những nhiệm vụ nói trên. Song những việc làm của tập thể xã viên các hợp tác xã khá và tiên tiến (chiếm khoảng trên dưới 1/3 tổng số hợp tác xã), mà tiêu biểu trong giai

đoạn này là hợp tác xã Đại-phong (Quảng-bình) cùng hàng trăm hợp tác xã tiên tiến khác có phong trào thi đua sôi nổi với Đại-phong, đã chứng tỏ vấn đề phát huy sức mạnh toàn diện nói trên của giai cấp nông dân tập thể là một khả năng hiện thực.

Trên thực tế, sự tiến bộ và thành tích chung mà giai cấp nông dân tập thể miền Bắc đã đạt được trong giai đoạn này là rất đáng cổ vũ.

Cụ thể là : trong kế hoạch 5 năm lần thứ I, giai cấp nông dân tập thể đã cố gắng đưa nền nông nghiệp hợp tác hóa của ta phát triển một cách tương đối toàn diện và vững chắc. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các hợp tác xã bước đầu được xây dựng. Nhiều công trình thủy lợi lớn, nhỏ đảm bảo tưới cho trên 1/2 triệu héc-ta ruộng đất đã hoàn thành. Diện tích gieo trồng các loại cây lương thực tăng thêm khoảng 30 vạn héc-ta. Cả tổng sản lượng và giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đều tăng. Nếu so với năm 1939, sản lượng lương thực tăng hơn hai lần, chăn nuôi tăng gần gấp đôi, giá trị cây nông nghiệp tăng gấp 7. Giá trị nông sản hàng hóa bán cho Nhà nước cũng tăng khá. (Chú ý rằng giai cấp nông dân tập thể đã đạt được những thành tích nói trên trong điều kiện hạn hán, bão lụt liên tiếp xảy ra ở nhiều nơi trong những năm 1961, 1962, 1963 và từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ đã điên cuồng tiến hành cuộc chiến tranh leo thang đánh phá miền Bắc).

Trên cơ sở của quan hệ sản xuất mới và cùng với sự phát triển bước đầu của nền nông nghiệp hợp tác hóa, đời sống vật chất và tinh thần của bà con ta ở nông thôn đã có sự đổi thay quan trọng. Tại hội nghị chính trị đặc biệt cuối tháng 3 năm 1964, Hồ Chủ tịch đã nhận định : *« Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà giữ trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ươm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ »*. (30).

Chính vì vậy mà hơn 15 triệu nông dân, càng thêm gắn bó với chế độ mới, càng thêm tin tưởng vào giai cấp công nhân và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Khối liên minh công nông được củng cố trên một cơ sở mới cao hơn trước - trên cơ sở của hợp tác hóa nông nghiệp và bước đầu thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên một nửa nước được đẩy mạnh. Lực

lượng mọi mặt của miền Bắc xã hội chủ nghĩa - căn cứ địa cách mạng của cả nước - được tăng cường. Đó chính là một nhân tố có tầm quan trọng hàng đầu đảm bảo cho nhân dân ta trên tư thế vững vàng bước vào cuộc đấu sức trực tiếp với đế quốc Mỹ xâm lược để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

C. Giai đoạn thử thách gay go và tiếp tục tiến bước trên con đường xã hội chủ nghĩa.

Sau khi liên tiếp bị thất bại nặng nề trong âm mưu nô dịch miền Nam nước ta bằng các chiến lược « chiến tranh một phía » và « chiến tranh đặc biệt », giới cầm quyền ở Oa-sinh-ton đã trắng trợn huy động trên nửa triệu quân viện chính Mỹ, hàng vạn quân chư hầu, cùng gần một triệu quân ngụy Sài-gòn tiến hành cuộc « chiến tranh cục bộ » với quy mô lớn chưa từng có kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai trực tiếp xâm lược miền Nam : đồng thời cho không quân và hải quân Mỹ điên cuồng đánh phá miền Bắc suốt từ đầu năm 1965 đến cuối năm 1968. Và từ tháng 4 năm 1972 cho đến cuối năm đó, đề hòng cứu vãn sự phá sản hoàn toàn của chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » của chúng ở miền Nam, chính quyền Ních-xon lại phát động cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai với tính chất tàn bạo, thâm độc hơn nhiều so với lần trước.

Tính chung, trong cả hai cuộc chiến tranh phá hoại, máy bay Mỹ đã ném xuống miền Bắc trên 2,5 triệu tấn bom các loại (tức là nhiều hơn 50 vạn tấn so với tất cả số bom mà Mỹ đã ném xuống các chiến trường châu Âu, Địa-trung-hải và Thái-bình-dương trong chiến tranh thế giới thứ II cộng lại). Ngoài ra, tàu chiến Mỹ còn bắn lên miền Bắc 90 vạn quả đại bác các cỡ. Trung bình mỗi ngày Mỹ dùng từ 500 đến 700 lần chiếc máy bay phản lực (có thời kỳ cao điểm lên tới 1200 lần chiếc, kể cả « pháo đài bay » B52) để ném bom, bắn phá hết sức man rợ xuống các cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, trường học, bệnh viện, những công trình văn hóa, những nơi tập trung dân cư... trên khắp miền Bắc nước ta.

Riêng đối với nông thôn và nông nghiệp, những tội ác mà đế quốc Mỹ gây ra cũng đã chất cao như núi. Máy bay, tàu chiến Mỹ đã đánh phá đã man 66 trong số 70 nông trường Quốc doanh, trên 1000 giếng đê xung yếu, 1600 công trình thủy lợi lớn nhỏ, 4000 trong số 5788 xã (có 300 xã bị đánh có tính chấ

hủy diệt) làm cho hàng chục vạn nhà ở của nông dân bị san bằng, hàng chục vạn người bị chết và bị thương, hàng vạn trẻ em mồ côi, hàng chục vạn héct-a ruộng vườn bị tàn phá, trên 40.000 trâu bò bị giết hại!

Ngoài ra, chiến tranh còn liên tục làm xáo trộn cả sự phân công lao động, nền nếp quản lý lao động và phương hướng sản xuất trong nông nghiệp. Chỉ tính trong vòng 10 năm (1965 - 1975), cùng với các ngành sản xuất khác, ngành nông nghiệp cũng đã trải qua 4 lần chuyển hướng kinh tế từ thời bình sang thời chiến, rồi lại từ thời chiến sang thời bình (đây là nói hòa bình một cách tương đối ở miền bắc trong khi ở miền nam vẫn còn chiến tranh) vào các thời điểm sau: đầu năm 1965, cuối năm 1968, gần giữa năm 1972 và đầu năm 1973. Rõ ràng tất cả những điều nói trên là sự thử thách ghê gớm chưa từng thấy đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa còn non trẻ và nhân dân miền bắc nước ta nói chung, cũng như đối với nền nông nghiệp mới hợp tác hóa và giai cấp nông dân tập thể vừa mới hình thành của ta nói riêng.

Song giống như lửa thử vàng, gian nan thử sức, chính trong khói lửa của chiến tranh ác liệt, tinh chất ưu việt của nền nông nghiệp hợp tác hóa trong mối quan hệ hữu cơ với các ngành kinh tế khác của miền bắc xã hội chủ nghĩa lại càng nổi bật: sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân tập thể trong khối liên minh công nông và khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng lại càng phát triển mạnh mẽ.

— *«Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược».*

— *«Tay cày, tay súng vừa chiến đấu, vừa sản xuất».*

— *«Thóc ra trận thừa cân, quân ra trận thừa người» v.v...*

Đó hoàn toàn không phải là những khẩu hiệu, những lời nói động viên mà thật sự đã trở thành những hành động cách mạng sôi nổi, rộng khắp của hàng triệu quần chúng nông dân ở tất cả các địa phương trên miền bắc - từ Vinh-linh, Quảng-bình tuyến lửa đến các bản mường hẻo lánh ở vùng biên giới Việt - Trung.

Điều đáng chú ý là: trên cơ sở của quan hệ sản xuất tập thể đã được xác lập, các hợp tác xã nông nghiệp hoàn toàn có khả năng thực hiện một sự phân công hợp lý để một mặt động viên ngày càng nhiều lao động trẻ khỏe, có nhiệt tình, có hiểu biết của mình ra tiền tuyến, mà mặt khác sản xuất và các công tác ở hậu phương vẫn được đảm bảo.

☞ Nếu như trong các cuộc chiến tranh hiện đại, một nước tham chiến muốn giành thắng lợi cần phải có đội ngũ đông đảo những người cầm súng «có chất lượng cao», «có tinh thần chủ động và giác ngộ», «biết sử dụng một cách thành thạo những thành tựu mới nhất của kỹ thuật hiện đại» (31), như Lê-nin đã từng chỉ ra, thì chính là chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền bắc nói chung và chế độ hợp tác ở nông thôn nói riêng đã cung cấp một đội ngũ những con người như thế cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc. Hơn nữa đội ngũ đó không phải chỉ đông hàng vạn, hàng chục vạn mà là hàng trăm vạn, đủ để đương đầu với hơn một triệu quân Mỹ nguy được trang bị «đến tận răng» trên khắp các mặt trận, trong mọi cuộc chiến đấu trên bộ, trên không, trên biển ở miền bắc và ở miền nam; không những làm tròn nghĩa vụ đối với Tổ quốc mà còn làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia anh em.

Trong khi đưa hàng triệu con em của mình vào bộ đội, đi thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước, dưới ánh sáng của đường lối quân sự đúng đắn của Đảng, quần chúng nông dân xã viên còn tích cực tổ chức chiến đấu, phục vụ chiến đấu, đảm bảo giao thông vận tải, phòng không nhân dân và giữ gìn trật tự trị an ngay tại chỗ, tạo nên một thể trận hết sức sâu rộng và độc đáo của cuộc chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân, góp phần vẻ vang vào việc đánh bại cả hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ vững chắc căn cứ địa cách mạng của cả nước, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền nam.

Không còn nghi ngờ gì nữa hình ảnh người nông dân xã viên «tay cày, tay súng» bên người công nhân «tay búa, tay súng» vừa chiến đấu vừa sản xuất ở hậu phương lớn là một biểu tượng rất đẹp của bản anh hùng ca cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vừa qua, mà anh em, bầu bạn ta ở khắp năm châu đã hết lời khâm phục ngợi ca.

Điều làm cho dư luận tiến bộ thế giới không kém phần ngạc nhiên nữa là: ngay trong khói lửa của hơn 1 triệu lần chiếc máy bay địch đánh phá, cùng với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân tập thể vẫn dũng cảm lao động sáng tạo, tiếp tục công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên một nửa đất nước thân yêu.

Vậy những kết quả mà giai cấp nông dân tập thể đã đạt được trong việc thực hiện nhiệm vụ nói trên như thế nào?

Dưới đây chỉ xin nêu lên những kết quả chủ yếu nhất:

Một là: Tiếp tục củng cố và mở rộng quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, rồi bắt đầu chuyển qua thực hiện tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong hoàn cảnh chiến tranh ngày càng trở nên ác liệt và trong khi hàng triệu lao động nông nghiệp trẻ, khỏe, có nhiệt tình, có hiểu biết lần lượt lên đường ra tiền tuyến giết giặc cứu nước, những người nông dân tập thể còn lại ở hậu phương vẫn ra sức thực hiện nhiều cuộc vận động cách mạng ở nông thôn do Đảng đề ra. Đó là các cuộc vận động «*Cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật*» (đợt II từ 1966-1968), «*Tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên*», kết hợp với việc «*thi hành điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao*» (từ 1969-1971).

Trải qua các cuộc vận động nói trên, quan hệ sản xuất mới ở nông thôn đã được củng cố thêm một bước. Quyền làm chủ tập thể của xã viên đối với tư liệu sản xuất, việc quản lý kinh tế và phân phối sản phẩm đã được xác định rõ và được phát huy hơn trước. Đội ngũ của các tập thể xã viên hợp tác xã nông nghiệp ngày một đông đảo thêm. Từ 1965 đến 1972, có khoảng 30 vạn hộ nông dân trước đây còn làm ăn riêng lẻ - tức là bộ phận tương đối tiến chậm trong quần chúng nông dân - đến nay cũng đã thấy rõ tính hơn hẳn của con đường làm ăn tập thể, cho nên đã lần lượt làm đơn xin gia nhập hợp tác xã. Đặc biệt, số hộ xã viên chuyển từ hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao đã tăng lên gấp rưỡi: từ hơn 2 triệu hộ năm 1965 lên đến hơn 3 triệu hộ năm 1972, đưa tỷ lệ số hộ xã viên tham gia hợp tác xã bậc cao lên tới 96,1% (so với 72,1% năm 1965). Và trong mấy năm sau tỷ lệ đó vẫn tiếp tục nhích cao thêm nữa.

Tất cả những điều nói trên cho thấy: qua thử thách của chiến tranh ác liệt, giai cấp nông dân tập thể không những không suy yếu, tan vỡ đi như kẻ thù mong đợi, mà trái lại còn lớn mạnh thêm lên cả về số lượng và chất lượng.

Tuy nhiên, cũng cần phải chỉ ra rằng: bên cạnh mặt tích cực, tiến bộ là cơ bản trên đây, chiến tranh cũng làm bộc lộ rõ hơn một số mặt vốn còn non kém của giai cấp nông dân tập thể. Những điểm còn non kém đó là: tinh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của

xã viên chưa cao, trình độ tổ chức, quản lý kinh tế của nhiều cán bộ hợp tác xã còn thấp so với yêu cầu, thể hiện ở chỗ: phương hướng sản xuất của nhiều hợp tác xã chưa được xác định đúng, tổ chức lao động trong các hợp tác xã còn nặng tính chất phân tán và nói chung chưa thoát ra khỏi tình trạng «*hợp tác giản đơn*». việc phân phối trong hợp tác xã cũng còn có những điều chưa công bằng hợp lý, nhất là chưa khuyến khích mạnh lao động sản xuất. Đó là những thiếu sót tương đối phổ biến. Còn nói riêng thì lẽ lẽ có một số nơi, do công tác tổ chức, quản lý hợp tác xã bị buông lỏng, tệ tham ô, lãng phí, lấn chiếm ruộng đất của tập thể xảy ra nghiêm trọng, quyền làm chủ tập thể của xã viên bị vi phạm, sản xuất không được đẩy mạnh, đời sống gặp khó khăn, do đó đã có một số hộ nông dân xin ra hợp tác xã. (Tuy so với tổng số hộ xã viên tiếp tục đứng vững và phát triển thêm, như trên đã nói, thì con số hộ nông dân xin ra hợp tác xã là không đáng kể).

Liên tiếp trong các Hội nghị lần thứ 19, 20 và 22 của mình, Ban chấp hành Trung ương Đảng ta đã nghiêm khắc kiểm điểm những thiếu sót nói trên, đồng thời đề ra phương hướng tích cực sửa chữa.

Đặc biệt, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 19 (3.1971) đã vạch rõ: «*Phải tập trung sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển toàn diện, thực hiện thâm canh, chuyên canh trên cơ sở phân vùng, di dân lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*». Muốn vậy phải «*Củng cố chi bộ nông thôn, phát huy quyền làm chủ của quần chúng xã viên, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng*» - cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt.

Thực hiện nghị quyết trên đây (cũng như các nghị quyết 20 và 22 sau đó) của Ban chấp hành Trung ương Đảng, từ cuối năm 1973, Ban bí thư Trung ương đã chỉ đạo thi hành cuộc vận động *Tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa* trên địa bàn 6 huyện là Đông-hung, Nam-ninh, Quỳnh-lưu, Tân-lạc và Bát-xát.

Nội dung chính của cuộc vận động này là: Trên cơ sở phân vùng, quy hoạch sản xuất chung của huyện, các hợp tác xã thực hiện mở rộng quy mô một cách hợp lý, đồng thời xác định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất cho phù hợp, đưa sản xuất của hợp tác xã đi vào hướng *tập trung, chuyên canh, thâm*

canh; tiến hành tổ chức và phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hóa từng bước; xây dựng và thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhất là chế độ kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế, thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động.

Tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý trong từng hợp tác xã còn phải đi liền với tổ chức sản xuất và quản lý trên phạm vi toàn huyện nhằm sử dụng hợp lý hơn đất đai, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật trên địa bàn lớn để xây dựng và sử dụng tốt các hệ thống thủy nông, các cơ sở chế biến nông sản phẩm, chế biến thức ăn cho gia súc, sữa chữa cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng các công trình văn hóa, xã hội v.v... đảm bảo cho việc đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nông dân tập thể ở địa phương.

Rõ ràng thực hiện được các nội dung nói trên của cuộc vận động là chuyển sản xuất của hợp tác xã từ tình trạng hợp tác giản đơn lên trình độ hợp tác có phân công trên quy mô ngày càng lớn. Và trên cơ sở đó mà làm cho tính chất tập thể xã hội chủ nghĩa của người nông dân xã viên bước đầu trở thành một «*tất yếu kỹ thuật*» của bản thân quá trình lao động, củng cố quan hệ sản xuất mới, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu thời gian thí điểm của cuộc vận động chưa nhiều, song những kết quả đầu tiên mà nó đạt được là rất đáng phấn khởi.

Đặc biệt, việc làm của những tập thể xã viên các hợp tác xã tiên tiến như Đồng-hải, Quảng-nạp, Minh-sinh, Tri-chỉ, đã đưa lại nhiều bài học kinh nghiệm hay. Tại hội nghị nông nghiệp các tỉnh đồng bằng và trung du họp ở Thái-bình tháng 8-1974, khi phân tích về những tấm gương điển hình của các hợp tác xã tiên tiến vừa trải qua cuộc vận động nói trên, đồng chí Lê Duẩn đã chỉ ra rằng: «*Những hợp tác xã làm ăn giỏi không phải có những điều kiện gì quá đặc biệt về đất đai, lao động, cũng như mức độ đầu tư của Nhà nước, trái lại có một số hợp tác xã ở vào những điều kiện rất không thuận lợi; vấn đề là sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền, là năng lực tổ chức và quản lý của cán bộ... Sức thuyết phục của các điển hình chính là ở chỗ đó. Đúng như các đồng chí ở Quỳnh-lưu nói: «*Chưa mặn như Quảng-nạp, phức tạp như Minh-sinh, lầy lội như Tri-chỉ*» mà còn làm ăn được, tạo ra năng suất 6-7 tấn thóc trên một héc-ta, làm*

được vụ đông trên phần lớn diện tích, sản xuất ra 6000 - 7000 đồng sản lượng trên một héc-ta thì chắc chắn rằng hầu hết các hợp tác xã khác ở đồng bằng và trung du cũng nhất định sẽ làm được. Kiểu tổ chức sản xuất và cải tiến quản lý của Minh-sinh, Đồng-hải không phải có cái gì cao xa mà những nơi khác không làm được. Từ tình trạng kém nát, trong một thời gian ngắn, Tổng-vũ đã trở thành hợp tác xã khá, biết làm ăn, loại trừ được nhiều hiện tượng tiêu cực như lấn chiếm ruộng đất. «*chân ngoài dài hơn chân trong*» thì các hợp tác xã kém nát khác không có lý do gì lại không trở thành khá được, v.v... Đó là những nhân tố mới rất quan trọng báo hiệu một thời kỳ làm ăn mới của nông nghiệp nước ta...» (32).

Cũng tại hội nghị nói trên, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: «*Cách làm ăn của những hợp tác xã tiên tiến chứng tỏ rằng hợp tác xã không phải là con số cộng..., càng không phải là con số trừ... Cách làm ăn của những hợp tác xã tiên tiến là sự chứng minh hùng hồn rằng hợp tác xã là con số nhân, một bài toán nhân, một bài toán nhân kỳ diệu, nhân về lượng (năng suất, sản lượng), về chất (quan hệ sản xuất), về quy mô hợp tác xã...»* (33).

Không còn nghi ngờ gì nữa, việc làm thử cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở đã bước đầu thu được kết quả tốt. Nó khẳng định chủ trương của Đảng là hoàn toàn đúng đắn. Nó là căn cứ thực tiễn để Trung ương Đảng nghiên cứu bổ sung, hoàn chỉnh chính sách và tích lũy kinh nghiệm nhằm lời cuốn ngày càng đông đảo các tập thể nông dân xã viên bước sang một giai đoạn phát triển mới trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Hai là: *Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các hợp tác xã nông nghiệp, giữ vững sản xuất trong thời chiến, có mặt còn đầy mạnh hơn trước.*

Nhờ có sự giúp đỡ to lớn của Nhà nước, của giai cấp công nhân và của tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, cho nên ngay trong những năm chiến tranh ác liệt, giai cấp nông dân tập thể vẫn có thể tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật ban đầu của nền nông nghiệp hợp tác hóa. Tính đến năm 1972, trên một nửa số hợp tác xã đã được trang bị các loại máy nhỏ, trong đó có 29.845 máy phát lực với công suất 288.300kW, 1.253 máy cày đầy tay, 13.943 máy bơm, 7.558 máy tuốt lúa, 8.053 máy xay xát... Cũng trong năm 1972, điện Nhà nước phân phối cho nông nghiệp tăng gần gấp đôi so với năm 1965 và gấp 25 lần so với năm 1960. Các công trình thủy nông Nhà nước

được tích cực bảo vệ, sửa chữa, khôi phục và xây dựng thêm, đến năm 1973, đã đảm bảo tưới nước cho trên 87 vạn héc-ta, tăng thêm hơn 30 vạn héc-ta so với năm 1965. Số cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ trong các hợp tác xã nông nghiệp cũng tăng lên một cách đáng kể. Năm 1965, mới có 5 929 cán bộ kỹ thuật trung cấp và 25 186 cán bộ sơ cấp. Đến năm 1972, ngoài số cán bộ trung, sơ cấp tiếp tục phát triển (13 643 cán bộ trung cấp, 27.850 cán bộ sơ cấp), trong các hợp tác xã nông nghiệp còn có thêm 1245 cán bộ có trình độ đại học, trong đó 1088 người là kỹ sư trồng trọt, chăn nuôi, thủy lợi, 157 là kỹ sư kinh tế. Đương nhiên với số máy móc và cán bộ khoa học kỹ thuật trên đây, nền nông nghiệp hợp tác hóa của ta về cơ bản chưa thoát ra khỏi tình trạng thủ công và kém phát triển. Song, những cơ sở vật chất-kỹ thuật và cán bộ bước đầu được tăng thêm ấy đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho giai cấp nông dân tập thể đẩy mạnh công tác thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, áp dụng những biện pháp khoa học-kỹ thuật tiến bộ, nhất là vận dụng một số thành tựu của cuộc «*cách mạng xanh*» (chủ yếu là thay thế các giống lúa cũ dài ngày, năng suất thấp, bằng các giống lúa mới ngắn ngày, năng suất cao) vào đồng ruộng Việt-nam để thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng, tăng sản lượng nông nghiệp. Phong trào thi đua giành 3 mục tiêu trong nông nghiệp (5 tấn thóc trên 1 héc-ta ruộng 2 vụ lúa một năm; 2 đầu lợn trên 1 héc-ta gieo trồng, một lao động làm một héc-ta gieo trồng) được Đảng phát động từ những năm 1966 - 1967 về sau càng ngày càng mở rộng.

Do tình hình lao động trong nông nghiệp chủ yếu vẫn là lao động thủ công, cho nên đối với mục tiêu thứ ba mới chỉ có một số hợp tác xã tiên tiến đạt được. Còn hai mục tiêu đầu thì đã trở thành hiện thực sinh động ở hàng trăm, hàng ngàn hợp tác xã.

Năm 1965, mới có 640 hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn thóc trên 1 héc-ta ruộng 2 vụ lúa. Nhưng trải qua 6 năm phấn đấu kiên cường đầy mạnh ba cuộc cách mạng trong nông nghiệp trong đó cách mạng khoa học-kỹ thuật là then chốt, đồng thời ra sức khắc phục mọi địch họa, thiên tai (nhất là trận lụt lớn chưa từng có xảy ra năm 1971) đến năm 1972 những người nông dân tập thể ở 53 huyện, 3763 hợp tác xã đã đạt tới mục tiêu 5 tấn trên diện tích 295 000 héc-ta gieo trồng, tức là bằng 45,3% tổng diện tích ruộng hai vụ lúa của cả miền bắc.

Nếu tính về tính thì năm 1966, lần đầu tiên nông dân tập thể Thái-bình đạt mức năng suất bình quân 5 tấn thóc 1 héc-ta. Đến năm 1972, nông dân tập thể ở một số tỉnh thuộc vùng trồng chiêm lúa như Hà-tây, Hải-hưng, ngoại thành Hà-nội và một tỉnh miền núi là Lào-cai cũng đã vươn tới mục tiêu 5 tấn. Cùng năm đó, nông dân tập thể Thái-bình đạt 6 tấn/1héc-ta và đến năm 1974 lại vươn tới 7 tấn, 1 héc-ta ruộng hai vụ lúa và 2,4 đầu lợn/1héc-ta gieo trồng, xứng đáng là đội ngũ gương cao là cơ đầu thâm canh lúa và đẩy mạnh chăn nuôi trên miền bắc xã hội chủ nghĩa. Cũng trong thời gian này, nông dân tập thể ở nhiều hợp tác xã tiên tiến như Vũ-thắng, Bình-đà, Trác-bút, Minh-sinh, Quỳnh hồng... còn đạt tới mức năng suất 8-10 tấn/1héc-ta. Điều đó nói lên tiềm năng to lớn của nền nông nghiệp hợp tác hóa của ta trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, cũng cần phải chỉ ra rằng: do diện tích đất đai canh tác và đất gieo trồng hàng năm thường bị giảm đi mấy chục vạn héc-ta (vì chiến tranh mở rộng hoặc vì thiên tai nặng nề) cho nên tổng sản lượng lương thực trong những năm từ 1966-1971 đều sụt ít nhiều so với năm 1964. May nhờ có phong trào thâm canh, tăng vụ của giai cấp nông dân tập thể bù lại, cho nên tổng sản lượng lương thực trong những năm khó khăn ấy nói chung đều đạt trên dưới 5 triệu tấn/1 năm. Đặc biệt năm 1972, tổng sản lượng lương thực đã đạt tới 5,7 triệu tấn, tăng hơn 20 vạn tấn so với năm 1964. Chú ý rằng năm 1972 là năm chiến tranh phá hoại diễn ra ác liệt nhất ở miền Bắc. Do vậy chỉ có đặt mình trong hoàn cảnh ấy chúng ta mới thấy hết được sự cố gắng và thành tích to lớn của giai cấp nông dân tập thể.

Ba là: Nhờ sản xuất nông nghiệp nói chung được giữ vững, có mặt còn phát triển thêm, cho nên trong suốt thời kỳ chiến tranh ác liệt, hàng năm giai cấp nông dân tập thể vẫn cung cấp cho Nhà nước một khối lượng lương thực, thực phẩm khá lớn để đảm bảo cho nhu cầu của chiến đấu và đời sống nhân dân. Ngược lại, với sự nỗ lực vượt bậc của giai cấp công nhân, cộng với sự giúp đỡ quý báu của anh em quốc tế, Nhà nước ta vẫn có khả năng cung cấp trở lại cho nông dân và nông nghiệp một khối lượng lớn vật tư, hàng hóa cần thiết đảm bảo cho đời sống mọi mặt ở nông thôn được giữ vững. Nhìn chung, trong thời chiến mà nhân dân ai cũng có cơm ăn, áo mặc, con ai cũng được học hành. Mỗi xã đều có trường cấp I-II, mỗi huyện đều có trường cấp III. Công tác vệ sinh, phòng bệnh được đẩy mạnh.

Màng lưới y tế thời chiến phát triển khá. Công tác văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển sâu rộng. Đoàn kết trong nông thôn được tăng cường. Trật tự trị an được giữ vững. Có thể nói đó là những điều hiếm thấy trong lịch sử chiến tranh. Bởi vì thông thường trong các cuộc chiến tranh, ngoài sự chết chóc do bom đạn, không tránh khỏi xảy ra đói, rét, dịch bệnh. Thậm chí có nơi có lúc số người chết đói, chết dịch chiếm số lớn hơn rất nhiều so với số người hy sinh trong chiến đấu và chết vì bom đạn địch.

Chỉ có phân tích, so sánh như vậy thì mới thấy được những điều kể trên quả là *“một thành tựu kỳ diệu của nhân dân ta, Đảng ta và Nhà nước ta”* (34), trong đó có phần đóng góp quan trọng của giai cấp nông dân tập thể.

Bốn là: Trong khi tích cực góp phần thực hiện cùng một lúc hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng do Đảng đề ra là chống Mỹ cứu nước và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thì bản thân *giai cấp nông dân tập thể cũng có sự tiến bộ mới trong tư tưởng, tình cảm, trình độ hiểu biết và tác phong, tập quán của mình.*

Điều này được thể hiện trước nhất và rõ nhất trong những người xã viên tiên tiến, là lực lượng đầu tàu nòng cốt của các hợp tác xã và là chỗ dựa vững chắc của Đảng ở nông thôn hiện nay. Đó là những người nông dân có lòng yêu nước nồng nàn, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa ngày một cao, có ý thức *“coi hợp tác xã là nhà và xã viên là chủ”*, luôn luôn đi đầu trong việc thực hiện mọi đường lối, chính sách của Đảng ở nông thôn. Đó là những người xã viên lao động hăng say, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và kỷ luật lao động trong hợp tác xã, tích cực ủng hộ và thực hiện những cái mới trong phong trào cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật canh tác. Họ tích cực đấu tranh cho quyền làm chủ tập thể về mọi mặt của quần chúng xã viên được tôn trọng và phát huy. Họ không thỏa mãn và

dừng lại ở những kinh nghiệm canh tác cổ truyền của cha ông như *«khai đất lạ, mạ đất quen»* v.v... mà còn tích cực học tập, tìm hiểu quá trình sinh trưởng của cây trồng có quan hệ mật thiết với chất đất, mức nước, độ ánh sáng v.v.. Họ biết cách cải tạo và bồi dưỡng đất đai, tưới tiêu nước một cách khoa học, cách chăm sóc các giống lúa mới v.v... để đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất. Cùng với đà phát triển của cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, một số tập quán canh tác cũ của họ cũng đang đổi thay, nếp suy nghĩ về cách thức làm ăn của họ cũng dần dần vượt ra khỏi phạm vi nhỏ hẹp của hợp tác xã để vươn lên tầm nhìn rộng lớn hơn của cả huyện, cả tỉnh... Ngoài ra, chính họ cũng là những người hăng hái thực hiện các cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới ở nông thôn, đồng thời tích cực đấu tranh chống những tàn dư của mọi tác phong tập quán cũ, mọi hủ tục còn rói rớt lại.

Đó chính là một số nét đặc trưng chủ yếu của những con người nông dân mới đang xuất hiện ngày một nhiều trong nông thôn hợp tác hóa của ta.

Tóm lại, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng tiên phong, cộng với sự giúp đỡ to lớn của Nhà nước chuyên chính vô sản, giai cấp nông dân tập thể miền Bắc không những đã đứng vững trong chiến tranh ác liệt mà còn tiếp tục trưởng thành lên về mọi mặt trong sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và xây dựng đời sống. Nhờ vậy họ đã có thể đóng góp một phần hết sức to lớn vào sự nghiệp bảo vệ và củng cố hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chi viện đầy đủ nhất sức người sức của cho tiền tuyến miền Nam, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc tới toàn thắng, tạo điều kiện cho nhân dân hai miền Nam Bắc sum họp một nhà và tay nắm tay cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

KẾT LUẬN

Với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng Việt-nam đã chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất cùng làm một nhiệm vụ chiến lược là đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Riêng trên mặt trận nông nghiệp, để thực hiện nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn cách mạng mới nói trên, hàng chục triệu quần chúng nông dân tập thể ở các tỉnh phía Bắc đã và đang đẩy lên phong trào thi đua sôi nổi hoàn chỉnh hóa thủy nông, kết hợp đầy mạnh cuộc vận động *tổ chức lại sản xuất, cải*

tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, như Nghị quyết số 61.CP của Hội đồng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam đã chính thức đề ra. Kết quả là cho đến cuối năm 1976, 58 trong số 116 huyện đã hoàn thành kế hoạch 3 năm hoàn chỉnh các công trình thủy nông, đưa diện tích được tưới và tiêu nước lên hơn 1 triệu héc-ta. Cùng lúc đó, các tập thể xã viên thuộc trên 3.800 hợp tác xã cũng đã trải qua cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý, đem lại những biến đổi bước đầu trong việc bố trí lại cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh, thâm canh, tạo ra một sự phân công lao động mới để phát huy hiệu quả các cơ sở vật chất - kỹ thuật đã có, chuẩn bị điều kiện tiến lên thực hiện một bước cơ giới hóa nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980), như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam mới đây đã đề ra, nhằm đẩy nhanh quá trình đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của nền nông nghiệp hợp tác hóa.

Cũng trong thời gian đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cộng với sự giúp đỡ to lớn của Nhà nước chuyên chính vô sản đã được thiết lập trong cả nước, hơn 13 triệu bà con nông dân lao động miền nam cũng đã bắt đầu đi vào con đường làm ăn tập thể thông qua phong trào quần chúng «đồng khởi» làm thủy lợi, vỡ hóa, khai hoang, thâm canh, tăng vụ, kết hợp chặt với cuộc vận động xóa bỏ các tàn dư phong kiến, các hình thức bóc lột, đầu cơ ở nông thôn, củng cố nông hội, phát triển tổ đổi công, xây dựng hợp tác xã thí điểm để giúp đỡ nhau đẩy mạnh sản xuất, xây dựng lại xóm làng sau chiến tranh, tăng cường đoàn kết, « chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tiến

hành hợp tác hóa trên phạm vi lớn một cách vững chắc và nhanh gọn » (35).

Trong quá trình tiến lên hiện nay của mình, quần chúng nông dân lao động ở các tỉnh phía nam chắc chắn có thể tiếp thu được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu (cả thành công lẫn vấp vấp) mà bà con nông dân tập thể miền bắc đã tích lũy được trong mấy chục năm qua, đồng thời lại có thêm nhiều điều kiện mới do cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đang được đẩy mạnh trong cả nước tạo ra. Do đó, con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của nông dân miền Nam ngay từ bây giờ đã được Đảng ta chỉ ra rất rõ là : « Kết hợp chặt chẽ cải tạo với xây dựng, tiến hành hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa, và cơ khí hóa ; coi trọng cả xây dựng hợp tác xã với xây dựng nông trường quốc doanh ; gắn liền xây dựng hợp tác xã với xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp » (36).

Với phương hướng tiến lên sáng rõ như vậy, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng chỉ trong một thời gian không lâu nữa, đồng đảo nông dân lao động rất yêu nước và cách mạng ở các tỉnh phía nam sẽ chuyển mạnh lên con đường hợp tác hóa nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội để mau chóng gấp gờ và đồng nhất về mặt quan hệ kinh tế-xã hội với bà con nông dân tập thể miền bắc.

Và đến khi đó, giai cấp nông dân tập thể của cả nước ta sẽ đông đảo lớn mạnh hơn nhiều cả về số lượng và chất lượng, để cùng với giai cấp công nhân cũng sẽ lớn mạnh lên gấp bội, góp phần ngày càng to lớn vào sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc Việt - nam thân yêu của chúng ta.

Hà-nội, ngày 25 tháng 12 năm 1976.

CHÚ THÍCH :

1) Andrée Viollis *Indochine SOS*, Paris 1949. P.97.

2) Hồ Chí Minh *Tuyên tập*, NXB Sự thật 1960, tr.764.

3) Như trên, 705.

4) Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam* NXB Sự thật 1965, tr. 163.

5) Thông cáo của Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam. Xem tập chỉ Học tập 10-1956, tr. 7.

6) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, tr. 599.

7) Lê Duẩn, *Bài nói tại Hội nghị Trung ương lần thứ 25*.

(8), (9) Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 24, tr. 21.

10) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, tr. 794.

11) P. Anghen Mác - Anghen toàn tập (bản tiếng Nga) tập 16, phần II tr. 456.

12) V.I. Lênin, *Bàn về hợp tác hóa nông nghiệp*. NXB Sự thật 1971, tr. 24.

(Xem tiếp trang 43)

HUYỆN MÊ-LINH VÊ THỜI HAI BÀ TRUNG

DINH VĂN NHẬT

CÙNG với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, tên huyện *Mê-linh* đã đi vào sử sách của Trung-quốc ngay từ đầu công nguyên, nhưng chỉ được ghi một cách rất ngắn gọn trong vài dòng, nên sự hiểu biết của chúng ta ngày nay về đất *Mê-linh* không những rất sơ sài mà đôi khi còn có nhầm lẫn nữa. Vì tài liệu gốc thiếu thốn như vậy cho nên, đứng về mặt nghiên cứu khoa học mà nói, tới nay vẫn chưa có công trình địa lý học lịch sử nào được dành riêng cho huyện *Mê-linh* về thời Hán.

Để góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử cuộc khởi nghĩa năm 40 – 44 (1) của Hai Bà Trưng – một cuộc khởi nghĩa đã được nhân dân ta coi là mở đầu cho các cuộc đấu tranh để giải phóng đất nước khỏi ách ngoại xâm – đầu năm 1973, trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 148 và 149, chúng tôi đã bước đầu nêu lên vấn đề *Căn cứ Cẩm-kê của Hai Bà Trưng* và đã chứng minh rằng *thung lũng Kim-kê là thung lũng Suối Vàng ở chân ngọn núi Vua*

Bà 525m trong dãy núi Ba-vì và đất Cẩm-kê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng, là vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây – Ba-vì, thuộc địa hạt tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay.

Còn một vấn đề địa lý lịch sử rất lớn, có thể coi như vấn đề trung tâm của thời Hai Bà Trưng, là vấn đề huyện *Mê-linh*. Ở đây có hàng loạt vấn đề còn đang chờ được làm sáng tỏ: huyện *Mê-linh* gồm những đất đai nào đối chiếu với ngày nay? Thời kỳ sau Hùng Vương An Dương Vương, các vị lạc tướng *Mê-linh*, cha ông của Hai Bà, đã đóng căn cứ ở nơi nào? Thành lũy *Mê-linh* và cung điện của Trưng Vương đã được xây dựng ở đâu? Đô úy trị của quận Giao-chỉ được đặt ngay trên đất *Mê-linh* thì đặt ở địa điểm nào? Nếu đặt được huyện *Mê-linh* vào đúng vị trí địa lý đã có về thời Hán và nếu xác định được trung tâm chính trị quân sự và kinh tế của đất *Mê-linh* thì chắc chắn sẽ góp phần quan trọng vào việc mở đường cho công tác nghiên cứu về Hai Bà Trưng tiến lên và tiến nhanh trong những năm tới.

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ HUYỆN MÊ LINH

Tất cả những gì về huyện *Mê-linh* hiện còn được ghi lại trong thư tịch cũ đều đã được nhiều nhà nghiên cứu cổ sử trích dịch và nghiên cứu, đối chiếu rất kỹ (2). Nếu huyện *Mê-linh* vẫn chưa được hiểu biết đúng đắn trên những nét đại cương thì bên cạnh nguyên nhân thư tịch hiếm hoi, còn phải kể đến vấn đề vận dụng phương pháp nghiên cứu thích hợp. Theo chúng tôi suy nghĩ thì vấn đề huyện *Mê-linh* trước hết là một vấn đề địa lý lịch sử tự nhiên cổ đại. Muốn xác định vị trí địa lý của huyện *Mê-linh* vào đầu công nguyên thì rõ ràng là phải vận dụng các phương

pháp khảo sát của khoa học địa lý, kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử.

Chúng tôi sẽ dựa vào kết quả nghiên cứu đã đạt được trước đây của các nhà sử học và đứng trên quan điểm của địa lý học lịch sử, chúng tôi sẽ điềm lại tất cả những điều ghi chép về huyện *Mê-linh* trong các thư tịch cổ. Sau khi sắp xếp lại các tư liệu theo thứ tự thời gian, hoặc theo từng đề mục cần nghiên cứu làm sáng tỏ, chúng tôi vận dụng phương pháp khảo sát và phân tích địa hình của địa đồ học để đối chiếu tìm kiếm những

vị trí địa lý có liên quan đến từng tư liệu, trên các bản đồ điều tra cơ bản, loại 1/25.000 và loại 1/100.000. Trong quá trình nghiên cứu xác định các vị trí địa lý đó, chúng tôi đặc biệt chú ý kết hợp với phương pháp khảo sát, đối chiếu và phân tích các tên đất, tên đồi núi, tên sông ngòi của địa danh học, vì kinh nghiệm nghiên cứu chỉ ra rằng, trong tình hình thư tịch nghèo nàn thì phương pháp bổ sung cho tư liệu thường đem lại kết quả có giá trị nhất là phương pháp vận dụng địa danh học. Cũng trong quá trình tìm kiếm vị trí địa lý nói trên, vì phải ngược dòng thời gian tới hai nghìn năm, nên mỗi khi thấy cần, chúng tôi sẽ trình bày thêm một số vấn đề về cổ địa lý một phần đồng bằng Bắc-bộ, để làm cơ sở khoa học cần thiết cho việc phân tích và lập luận.

Vì địa hạt Mê-linh rất rộng, nên chúng tôi thấy không thể nghiên cứu rải đều khắp nơi trong huyện, mà chúng tôi chỉ bàn về đất đai huyện Mê-linh nói chung, từ đời Tây Hán, Đông Hán, qua đời Ngô, Tấn đến đời Tống, Tề, tức từ năm 111 – (cuối thế kỷ thứ II trước c.n) đến khoảng 479–502 (cuối thế kỷ thứ V). Trên diện nghiên cứu nói trên, chúng tôi sẽ chú ý tìm hiểu kỹ hơn phần diêm là vùng Sơn-tây – Ba-vi mà chúng tôi sẽ chứng minh là vùng trung

tâm của huyện Mê-linh thời xưa. Vì đất Phong-châu thời Tùy – Đường nằm gọn trong đất Mê-linh cũ, nên trong quá trình nghiên cứu, đôi khi chúng tôi sẽ nói tới Phong-châu và một hai huyện cũ của Phong-châu như Tân-xương và Gia-ninh, nhưng cũng chỉ nói đến trong chừng mực cần thiết để dẫn chứng về đất Mê-linh (chúng tôi sẽ trở lại nghiên cứu toàn bộ đất Phong-châu trong một dịp khác).

Đối với mỗi tên đất, tên đồi núi, tên sông ngòi, khi đã được xác định, chúng tôi sẽ đưa ngay lên lược đồ chung hoặc lược đồ vùng, để ghi lại vị trí địa lý nhằm giúp việc nắm tình hình một cách bao quát, thuận tiện cho việc so sánh, đối chiếu và theo dõi tiếp. Ngoài ra, chúng tôi sẽ cố gắng minh họa thêm bằng một số ảnh chụp toàn cảnh, có giá trị điển hình của vùng trung tâm đất Mê-linh, để bạn đọc có thể nhìn lại một cách tổng quát toàn bộ đất Mê-linh xưa, về cả hai mặt thời gian và không gian.

Theo phương hướng đã nói trên, chúng tôi hy vọng bước đầu nêu lên được một số nhận định mới về đất quê hương của Hai Bà Trưng, nơi Hai Bà đã lớn lên, đã chiến đấu và đã anh dũng hy sinh để mở đường giải phóng cho dân tộc.

HUYỆN MÊ-LINH TỪ CUỐI THẾ KỶ THỨ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN CUỐI THẾ KỶ THỨ V SAU CÔNG NGUYÊN

Vào nửa đầu thế kỷ thứ II trước công nguyên, khoảng năm-180–179, Triệu Đà đã dùng mưu đánh bại An Dương Vương ở vùng Cồ-loa và chiếm nước Âu-lạc. Gần bảy mươi năm sau, vào năm-111, niên hiệu Nguyên-đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ đế, nhà Tây Hán đánh chiếm toàn bộ nước Nam Việt cũ của Triệu Đà, trong đó có đất nước ta thời bấy giờ, gồm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân. Theo tổ chức hành chính của nhà Tây Hán, quận Giao-chỉ được chia làm mười huyện, mỗi huyện là đất đai cũ của một bộ lạc nhưng đứng đầu mỗi huyện vẫn là một vị lạc tướng như trước. Huyện Mê-linh là một trong số mười huyện của quận Giao-chỉ. Đây có lẽ là lần đầu tiên một tên viết có phát âm là m'ling được đem đặt tên cho một huyện mới thành lập và đã được phiên âm theo chữ Hán để ghi vào sách *Tiền Hán thư* – địa lý chí, biên soạn xong vào giữa thế kỷ thứ I.

Sách *Tiền Hán thư* không cho ta biết gì về vị trí địa lý của huyện Mê-linh, nhưng hiện nay ta có thể căn cứ vào ba đoạn trích thư

tịch cũ có nói đến đường thủy ở đất Bắc-bộ nước ta vào đầu công nguyên để bước đầu cảm nhận những mốc chỉ dẫn đầu tiên về đất Mê-linh; đó là hai đoạn trong sách *Thủy kinh* chú, dẫn lại lời nói của Mã Viện và một đoạn trong sách *Thủy kinh* của Tang Khâm đời Hán, một cuốn sách cũ nhất mà hiện nay ta được biết, về các nguồn nước và dòng sông của Trung-quốc về thời cổ, trong đó có một số sông lớn trên phần đất Bắc-bộ của nước ta.

Giữa năm 43, sau khi căn cứ Cấm-kê đã bị tiêu diệt và Hai Bà đã hy sinh, Mã Viện lúc đó còn đang ở Giao-chỉ, không định đánh tiếp vào Cửu-chân mà trái lại, lại muốn lập công mới theo hướng đánh lên Ích-châu ở Vân-nam vì một số dân miền núi ở khu vực đó đã nổi lên chống lại ách đô hộ của nhà Hán. Mã Viện đã tâu về vua Hán xin cho được đi từ Mê-linh lên đánh Ích-châu. Sách *Thủy kinh* chú đã chép lại lời tâu của Mã Viện như sau: «... Đi từ Mê-linh ra Bôn-cồ... để đánh Ích-châu... tôi cho hành binh đường ấy rất tiện, nhờ thủy lợi mà được mau chóng

như thần...»: « Theo con đường thủy ở huyện Mê-linh ra nước Tiên-lang... đến huyện Bôn-cổ Ích-châu, sự chuyển vận tiện lợi, đó là con đường binh xa vận tải... » (*Thủy kinh chú*, quyển 37) (3).

Sách *Thủy kinh* viết về sông Diệp-du tức sông Hồng thời xưa như sau: «...qua phía bắc huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ. Chia làm năm sông, chẳng chệch trong quận Giao-chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm ba sông, chảy về phía đông vào biển... » (4).

Ở điểm hợp lưu ngã ba Việt-tri, sông Hồng nhận nước của tới ba nhánh sông lớn dồn về, nên sau khi đi vào đồng bằng khối đất Sơn-tây thì dòng nước lớn đó, theo quy luật của dòng chảy ở đồng bằng phù sa, phải phân lưu thành năm dòng sông khác, trong đó có sông chính là sông Hồng và hai phân lưu là sông Đáy và sông Cà-lồ.

Trong ba đoạn trích nói trên, rõ ràng là Mã Viện và Tang Khâm đã nói đến sông Thao là khúc sông Hồng chảy qua đất Phú-thọ cũ (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú), bao gồm các đất bằng thềm sông và các cánh đồng ven sông thuộc các huyện Hạ-hòa, Cầm-khê, Thanh-ba, Tam-nông, Lâm-thao và các vùng lân cận. Phần đất « phía bắc huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ » như vậy là được hiểu biết một cách rõ ràng, không thể nhầm lẫn được, căn cứ vào các thư tịch về đời Hán (Lịch Đạo Nguyên biên soạn *Thủy kinh chú* vào cuối thế kỷ thứ V đầu thế kỷ thứ VI trên cơ sở những tư liệu đời Hán còn lại) (hình 1).

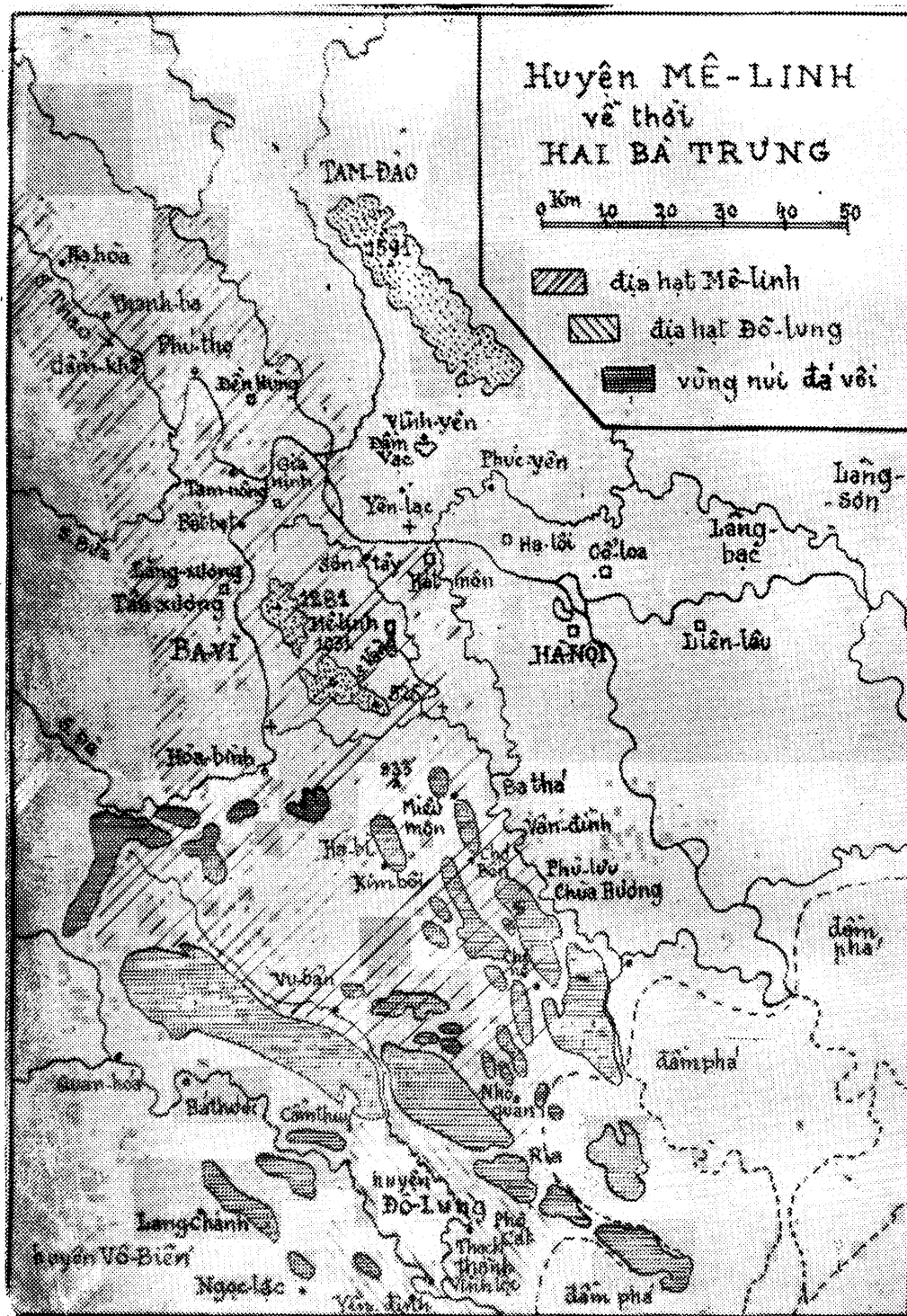
Về phần đất phía nam huyện Mê-linh thì ngày nay ta cũng có thể biết được ít nhiều, căn cứ vào một thư tịch về nửa đầu thế kỷ thứ III, tức sau Hai Bà Trưng quãng hai trăm năm: Đó là tờ sớ của Tiết Tổng, thái thú Giao-chỉ gửi về cho vua Ngô là Tồn Quyền. Tờ sớ đó có đoạn viết như sau: « Ở hai huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ và Đô-lung thuộc Cửu-chân, đều là anh chết, em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy, trường lại có nghe biết cũng không thể cấm chế được... » (*Tam quốc chí — Ngô chí —* quyển 8, 7a) (5). Ở đây, nếu không đặt vấn đề tìm hiểu thành phần dân tộc, mà chỉ đặt vấn đề tìm kiếm địa vực cư trú, thì căn cứ vào tục lệ nói trên, về đầu thế kỷ thứ III, hai huyện Mê-linh và Đô-lung có thể tiếp giáp nhau vì trên phần đất tiếp giáp đó có một số dân miền núi nào đó, có tục lệ hôn nhân ràng buộc chị dâu góa và em giai người chồng đã chết.

Như vậy, vấn đề là tìm ra được đất đai cũ của huyện Đô-lung thuộc quận Cửu-chân thì có thể hiểu biết được đến một mức độ nhất

định, phần đất cực nam của huyện Mê-linh. Trong luận văn nghiên cứu về « Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng » (6), chúng tôi đã viết rằng: « Sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện cũ Đô-lung ở phía bắc phủ Thanh-hóa về đời Minh; sử sách Trung-quốc cũng nói đến một đèo Đô-lung ở Cửu-chân. Hiện nay trên đất Thanh-hóa có một số tên làng Lung ở nhiều nơi, nhưng riêng tên Đô đi liền với tên Lung thì chỉ có ở vùng núi đá vôi của Yên-định: đó là các làng Vân-lung, Đô-thôn và Hà-đô, lân cận với làng Đan-nê thượng, nơi có đền Đồng-cổ (trống đồng) nổi tiếng ». Đến cuối thế kỷ thứ V, nhà Tề (479 – 502) đổi tên huyện Đô-lung thành huyện Cát-lung (7). Dấu vết huyện lý Cát-lung ngày nay vẫn còn ở vùng Đồng-cổ nói trên: đó là hai làng Cát-khánh và Vân-lung, ở liền nhau, ngay bờ hữu ngạn sông Mã, cách Đan-nê thượng 6 kilômét về tây bắc (hình 1).

Trước đây chúng tôi đã viết rằng. « Rừng núi miền tây Thanh-hóa rất rộng, nếu Vô-biên là phía Cầm-thủy thì phía Ngọc-lặc, Lang-chánh có thể là huyện Đô-lung thời cổ ». Nay căn cứ vào đoạn trích tờ sớ của Tiết Tổng nói trên, chúng tôi thấy cần thay đổi đoán định cũ như sau: huyện lý Vô-biên vẫn ở vùng Trảng-lang, Thượng-lâm của Cầm-thủy; toàn bộ huyện Vô-biên là các huyện miền tây Thanh-hóa ngày nay là Quan-hóa, Bá-thước, Lang-chánh, Cầm-thủy, Ngọc-lặc và Thường-xuân, tức đất đai Vô-biên vào sát các huyện Quế-phong, Quý-châu, Quý-hợp, đất Diễn-châu cũ; huyện lý Đô-lung ở vùng Yên-định ngày nay mà đất đai Đô-lung lại giáp với đất đai Mê-linh ở phía bắc thì huyện Đô-lung phải gồm cả ba huyện ngày nay là Yên-định, Vĩnh-lộc và Thạch-thành. Vùng đất tiếp giáp giữa hai huyện Mê-linh và Đô-lung là thung lũng con suối Vụ-bản thuộc Mê-linh và con sông Bưởi thuộc Đô-lung, tức đất Lạc-sơn và Thạch-thành ngày nay. Con suối Vụ-bản là thượng nguồn của sông Bưởi, một chi lưu bên trái của sông Mã; từ thung lũng Vụ-bản sang đất Thạch-thành, con sông Bưởi phải xẻ ngang dải núi đá vôi Ninh-bình – Thanh-hóa thành một hẻm núi gây khúc gọi là hẻm núi Biên dài trên 10 kilômét từ Hoài-ân, qua Quảng-tế, xuống tới Đồng-luật. Đường bộ qua hẻm núi Biên này phải qua một đèo nhỏ núi đá gọi là đèo Lão (vùng này còn lại khá nhiều tên Lão ở cả hai phía Vụ-bản và Thạch-thành).

Vì dải núi đá vôi Ninh-bình – Thanh-hóa kéo dài liên tục nên đường đi lối lại giữa hành lang Vụ-bản – Nho-quan và vùng Thạch-thành rất ít nẻo ăn thông; ngoài đèo Phố Cát



HÌNH 1 - Lược đồ huyện Mê-linh về thời Hai Bà Trưng.

Về địa hình trên lược đồ chỉ vẽ đường đẳng cao 300m để làm nổi rõ hai dãy núi chính là Tam-dao và ?

Ba-vi. Vùng núi đá vôi đã được thể hiện rõ rệt làm nổi bật tính chất phức tạp của địa hình. Vùng đầm phá được tạc họa bằng những nét vẽ riêng.

— *Chú ý hành lang đá vôi Miếu-môn, chợ Bến, Chi-nê, Nho-quan, Rịa, con đường « thượng đạo » từ Giao-chỉ vào Cửu-châu qua đèo Phổ Cát.*

— *Đền Đồng-cổ và làng Cát-khánh, Văn-lung ở vùng Yên-định ngày nay.*

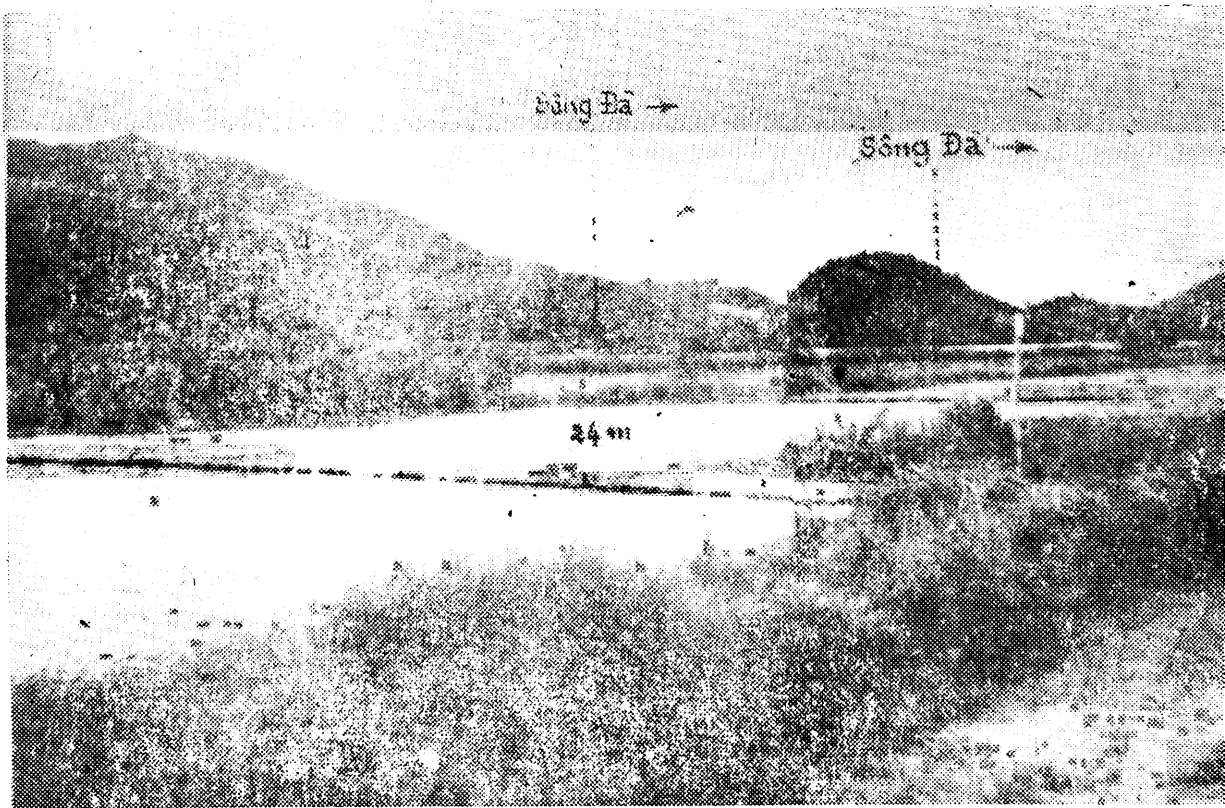
(+) là dấu hiệu chỉ những nơi đứng chụp những hình ảnh minh họa, in theo luận văn này.

từ Rịa sang Thạch-thành và hẻm núi Biên-dốc Lão nói trên, còn một lối nhỏ nữa là lối đi từ Đồng-cháo phía Nho-quan sang Bình-bút phía thung lũng sông Bưởi. Theo chúng tôi nghĩ, thì đèo Đô-lung được nhắc đến trong sử sách Trung-quốc là một trong hai đèo lớn nói trên. Nếu nhìn chung toàn bộ con đường đi suốt từ Giao-chỉ vào Cửu-châu, là con đường thượng đạo thời xưa đi theo hành lang Miếu-môn - Chi-nê - N h o - q u a n - T h a c h - thành - Đồng-cổ đã nói ở trên thì rõ ràng là đèo Phổ Cát là đèo chính và tên Cát có lẽ là

từ Cát-lung mà ra, tên đặt từ đời Tề, cuối thế kỷ thứ V (hình 1).

Tóm lại, huyện Mê-linh đời Hán rất rộng: quãng giữa thế kỷ thứ III, về đời Ngô, huyện Mê-linh vẫn chưa có gì thay đổi nhiều. Phần đất phía nam của huyện là đất đai thung lũng con suối Vụ-bản, tức đất Lạc-sơn ngày nay, thời đó tiếp giáp với đất Thạch-thành ngày nay, tức đất huyện Đô-lung cũ mà sử sách Trung-quốc nói là ở phía bắc quận Cửu-châu.

Về cuối đời Ngô, niên hiệu Kiến-hành năm thứ 3, tức năm 271, tướng nhà Ngô là Đào



HÌNH 2 — Một hình ảnh gần đúng của vùng trung tâm đất Mê-linh về thời Hai Bà Trưng và của phần phía nam huyện Tân-xương về thời Đường.

Ảnh chụp thung lũng sông Đà, ở đoạn hạ lưu từ thị xã Hòa-bình về ngang dãy núi Ba-vi. Trước mặt là đường số 6 về Hà-nội; xa xa cách 20 km về phía bắc là núi Ba-vi (1281 m) (cách 13 km về đông-bắc là núi Viên-nam (1031 m) nhưng trong ảnh bị dãy đồi phía bên phải đường che khuất gần hết, chỉ còn thấy đỉnh.

Hoàng, sau khi đàn áp xong các cuộc nổi dậy của người Di Lão miền núi Giao-chỉ và Cửu-châu, đã xin với vua Ngô tách đất quận Giao-chỉ ra mà đặt thêm hai quận Tân-hung và Vũ-bình và tách đất Cửu-châu ra mà đặt thêm quận Cửu-đức. Theo *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170-10a) và theo *Cựu Đường thư* (quyển 41-46b), quận Tân-hung chính là đất huyện Mê-linh của nhà Hán (8). Như vậy huyện Mê-linh đời Hán chủ yếu là một huyện miền núi và năm 271 là năm đánh dấu một sự thay đổi lớn của huyện Mê-linh cũ. Tỉnh từ năm thành lập là năm -111 đến năm 271, sau 382 năm, đất đai huyện cũ Mê-linh đã thành đất đai quận Tân-hung.

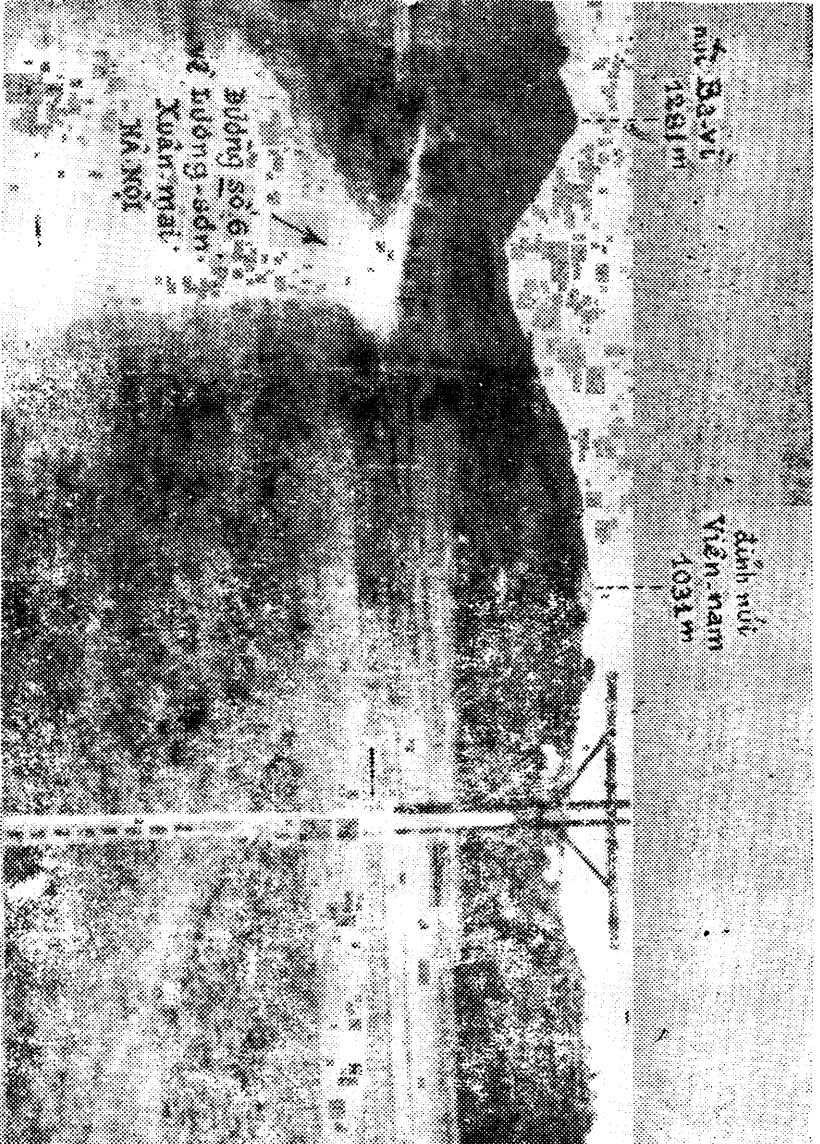
Quận Tân-hung mới được chia làm 6 huyện như sau, theo *Ngô Thư*: Mê-linh, Gia-hung, Ngô-đỉnh, Phong-sơn, Lâm-tây và Tây-đạo (9). Như vậy huyện Mê-linh cũ -chúng tôi gọi là huyện Mê-linh lớn, vì đất đai bằng cả một

quận mới—đã bị cắt xén thu hẹp thành một huyện mới nhỏ hơn, mà từ đây (năm 271) chúng tôi gọi là huyện Mê-linh nhỏ (hình 1 và hình 3).

Sang đời Tấn năm 282 đời Tấn Vũ-đế, quận Tân-hung được đổi tên thành quận Tân-xương, còn các huyện thì vẫn giữ theo nhà Ngô; như vậy huyện Mê-linh nhỏ vẫn tồn tại.

Sang đời Tống (420—479) không thấy *Tống thư* nói đến huyện Mê-linh nhỏ vì *Tống thư* bỏ sót toàn bộ quận Tân-xương (10).

Sang đời Tề (479—502) có lẽ huyện Mê-linh nhỏ bị bỏ vì so sánh hai danh sách các huyện của quận Tân-xương về đời Tấn và đời Tề thì không thấy tên huyện Mê-linh trong *Nam Tề thư* (11). Như vậy có thể coi như huyện Mê-linh nhỏ bị mất hẳn về cuối thế kỷ thứ V, quãng hơn hai trăm năm sau khi bị thu hẹp rất nhiều vào năm 271.



Ảnh chụp về tháng 7, mùa mưa nên nước sông Đà khá đầy, dòng sông nổi lên rất rõ suốt phía trái ảnh. Từ thị xã Hòa-bình trở về xuôi, thung lũng sông Đà đã mở rộng; ở quãng này, khoảng cách đá tới 1 km từ chân đồi bên này sông sang chân đồi bên kia sông. Các cảnh dòng ven sông còn hẹp, chỉ nơi trũng mới; mặt ruộng ở độ cao 24 m thường bị ngập khi có lũ lớn của sông Đà.

Nơi chụp là đường số 6, km 68, phía dưới thị xã Hòa-bình 8 km, đã được ghi dấu hiệu (+) trên lược đồ số 1 và số 3.

Trước khi đi sâu tìm hiểu đất đai huyện Mê-linh nhỏ từ đời Ngô đến đời Tề, chúng tôi thấy cần phải trở lại theo dõi tiếp những sự thay đổi của quận Tân-xương về thời Tùy – Đường, để rồi sau đó lại từ đất đai quận Tân-xương đã được biết rõ thêm, trở lại xác định vị trí của huyện Mê-linh nhỏ.

Đời Trần (557–589), quận Tân-xương đổi tên là Hưng-châu. Sang đời Tùy, năm 598, Hưng-châu được đổi là Phong-châu, mà dễ nhớ, chúng tôi sẽ gọi là *Phong-châu (lần 1)*. Bảy năm sau đó, năm 605 đời Tùy, Phong-châu (lần 1) lại được thay đổi thành huyện Gia-ninh, mà chúng tôi tạm gọi là *huyện Gia-ninh lớn* vì lớn bằng cả một châu, một quận cũ. Đây là lần đầu tiên tên Gia-ninh đi vào lịch sử (12).

Sang đời Đường, năm 621, huyện Gia-ninh lớn lại trở lại lấy tên là Phong-châu, mà chúng tôi gọi là *Phong-châu (lần 2)*. Phong-châu (lần 2) gồm 3 huyện là: huyện Tân-xương, huyện Gia-ninh và huyện Thừa-hóa. Như vậy tên Tân-xương vẫn tồn tại, nhưng đất đai chỉ là một huyện; huyện Gia-ninh đời Đường là *huyện Gia-ninh nhỏ*.

Đất đai huyện Gia-ninh nhỏ có thể xác định được: Henri Maspero dẫn *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170 – 11a) nói rằng huyện Gia-ninh về phía nam ăn xuống tới núi Tân-viên (13). Huyện lỵ huyện Gia-ninh đồng thời là trụ sở của Phong-châu (lần 2). Cả *Nguyên-hóa quận huyện chí* (quyển 38–3a và 10a) và *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170–4a và 10b) đều nói rằng Gia-ninh cách phủ đô hộ 130 lý đường bộ tức quãng 69 kilômét. Phủ đô hộ thời đó ở vùng Hà-nội ngày nay. Đường bộ thời xưa đi qua những làng lớn, chợ nọ bên kia nên thường là dài không kể thẳng như ngày nay: đường bộ từ Hà-nội đi Sơn-tây hiện nay là 42 kilômét, đi Quảng-oai là 53 kilômét, đến bến Trung-hà trên bờ sông Đà là 63 kilômét. Như vậy đúng là thành lũy Gia-ninh, huyện lỵ huyện Gia-ninh và trụ sở của Phong-châu (lần 2) ở vùng đồi bậc thềm Trung-hà – Yên-kỳ ngày nay, nhưng không phải ở trên đồi, ngay mép nước mùa cạn, vì về mùa lũ lụt, dễ bị nước lũ đột ngột cuốn đi, mà ở lùi vào trong, phía Yên-kỳ, nay thuộc xã Phú-sơn, huyện Ba-vì, tỉnh Hà Sơn Bình (hình 3).

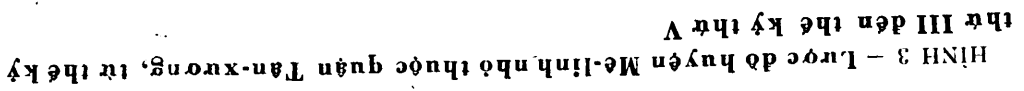
Về đường thủy, *Nguyên-hóa quận huyện chí* (quyển 38–10a) nói rằng Gia-ninh cách cửa sông Lậu (tức sông Cà-lồ) 100 lý tức 53km100 và cách phủ đô hộ 150 lý tức 79km650. Sách *Thống-diễn* (quyển 184–23a) và sách *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170–4a) cũng cho con số 150 lý nói trên. Đó là những con số khớp với

đường dài trên sông ngày nay, giữa cửa sông Đà, nơi đóng huyện lỵ Gia-ninh, và cửa sông Cà-lồ và vùng Hà-nội.

Đất đai huyện Tân-xương thời Đường cũng có thể xác định được trên những nét lớn. Trong luận văn nghiên cứu về “*Đất Cấm-kê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng...*”. Chúng tôi đã kết luận rằng: “Cho tới nay, vấn đề vị trí của huyện Tân-xương thời Đường vẫn còn là một vấn đề tồn tại trong địa lý lịch sử nước ta về thời Bắc thuộc. Sách *Cương mục* trong lời chưa về Cấm-kê đã ghi rõ: “Cấm-kê là Kim-kê ở phía tây nam huyện Mê-linh... Chương hoài thái tử Lý Hiền chưa rằng tức là đất huyện Tân-xương, thuộc Phong châu bây giờ...”. Lý Hiền là một nhà nghiên cứu lịch sử sống về cuối thế kỷ thứ VII (14), như vậy việc tìm ra thung lũng Kim-kê tức thung lũng Suối Vàng đã dẫn tới việc định rõ được vị trí của một phần đất cụ thể của huyện Tân-xương về thế kỷ thứ VII ở phía hữu ngạn sông Hồng”, trái hẳn với ý kiến của nhiều nhà sử học vẫn cho rằng huyện Tân-xương ở bên tả ngạn” (*Nghiên cứu Lịch sử* số 149, trang 39).

Nếu đất đai huyện Gia-ninh nhỏ, về phía nam ăn xuống tới núi Tân-viên như ta đã biết, thì từ núi Tân-viên quá xuống phía nam nữa là bắt đầu sang đất huyện Tân-xương, vì vùng Suối Vàng – núi Vua Bà chính là vùng phía nam của vùng núi Tân-viên (xem lược đồ số 1 và số 3).

Năm 621, niên hiệu Vũ-ức năm thứ 4, đời Đường, khi mới thành lập Phong-châu (lần 2) thì Phong-châu gồm tới sáu huyện là Gia-ninh, Tân-xương, An-nhân, Trúc-lạc, Thạch-đê và Phong-kê; nhưng chỉ sáu năm sau, năm 627, niên hiệu Trinh-quán năm thứ 1, hai huyện Thạch-đê và Phong-kê đã bị gộp vào huyện Gia-ninh, (huyện Phong-kê chúng tôi sẽ nói đến trong phần dưới), còn huyện Trúc-lạc thì cho sáp nhập vào huyện Tân-xương. Thạch-đê có lẽ là đất Lâm-thao ngày nay vì ở Lâm-thao còn các tên Thạch-sơn, Thạch-cáp và Phong-đê (Thạch-cáp là tên chữ của Kẻ Gáp, đất xã Việt-tiến nơi có di chỉ khảo cổ Gó Mun). Như vậy sau năm 627 huyện Gia-ninh ăn sang cả các cánh đồng lớn hai bên sông Thao tức hai huyện Tam-nông và Lâm-thao. Điều này nói lên rằng *huyện Gia-ninh thời Đường chủ yếu là một huyện trung du và đồng bằng ở chân núi Ba-vì phía sông Hồng*. Còn huyện Trúc-lạc thì dấu vết là hai làng Khánh-trúc và Phú-lạc ở phía tây chân núi Ba-vì gần bến Chệ trên bờ sông Đà. Trên các bản đồ 1/100.000 cũ năm 1900 – 1908 (tờ



- AA là đường giới hạn bậc thềm Vinh-phúc (nối liền với bậc thềm sông Thao phía Phú-thọ) ;
- BB là đường giới hạn bậc thềm Xuân-mai Ba-vì (nối liền với bậc thềm phía Tam-nông) ;
- 50 là đường đàng cao 50 m coi như giới hạn vùng đồi núi ; chỉ đó khu vực Ba-vì mới về thềm đường đàng cao 200 m ; chú ý các vùng núi đá vôi và đường đê sông Hồng ở ngang các huyện Vinh-tường, Yên-lạc và Yên-lãng

(+) Là dấu hiệu chỉ những nơi dừng chụp những hình ảnh minh họa in theo luận văn này.

HH là hành lang Miếu-môn — Chợ Bến cửa ngõ vào Nho-quan, Rịa và Phố Cát.

Sơn-tây số 48), làng Phú-lạc đã được ghi là làng bỏ hoang ; trên các bản đồ in sau này đã bỏ mất làng Phú-lạc, chỉ còn làng Khánh-trúc, nay là địa hạt xã Khánh-thượng (Khánh-trúc hợp nhất với Giáp-thượng), huyện Ba-vì, tỉnh Hà Sơn Bình. Như vậy, đầu đời Đường, huyện lỵ Trúc-lạc là vùng Chẹ ngày nay, còn địa hạt huyện Trúc-lạc thì gồm vùng núi Viên-nam, Vua Bà, Suối Vàng và một phần huyện Lương-sơn ngày nay. Khi sáp nhập với đất đai huyện Tân-xương năm 627 thì đất Trúc-lạc gắn liền với đất tả ngạn sông Đà, vùng thị xã Hòa-bình, vùng Tu-vũ, Lãng-xương ngày nay. Huyện lỵ Tân-xương có lẽ đóng ở làng Đồng-luận, cạnh Lãng-xương vì làng Đồng-luận đã đề tên «Luận-giang» lại cho khúc hạ lưu sông Đà chảy ngang Đồng-luận và Đá-chông ngày nay và ngay tên Tân-xương, từ tên quận đặt năm 282, cho đến tên huyện được giữ lại năm 621, cũng đều bắt nguồn từ tên Lãng-xương là quê của thần núi Tân-viên, một vị thần tối linh trong thần thoại cổ của người Lạc-việt, đứng hàng thứ hai trong số bốn vị bất tử (lứ bất tử). Với những cánh đồng ven sông trải rộng bên tả ngạn hạ lưu sông Đà, như Tu-vũ, Đồng-luận, Đoan-thượng và Đoan-hạ vùng Thanh-thủy này từ thượng cổ đã là một trung tâm tụ cư quan trọng trên đất mà sau này gọi là Tân-xương. Cựu Đường thư khi chép về huyện Gia-ninh đã viết rằng từ phủ trị về phía tây bắc cách cửa sông Luận-giang huyện Gia-ninh, đường thủy là 150 dặm. Điều này nói lên tầm quan trọng thời bấy giờ của vị trí Gia-ninh, của vị trí Tân-xương và của khúc hạ lưu sông Đà chảy qua hai huyện lỵ Tân-xương và Gia-ninh. Nếu huyện Gia-ninh chủ yếu là một huyện trung du đất bậc thềm và đồng bằng ven sông thì trái lại, rõ ràng huyện Tân-xương là một huyện chủ yếu thuộc miền đồi núi còn đất bằng bậc thềm và đồng bằng ven sông chiếm rất ít diện tích. Chúng tôi cho đó là lý do chính khiến các quan lại đời Đường khi thấy cần sáp nhập các huyện nhỏ vào các huyện khác lớn hơn thì đã hợp nhất Trúc-lạc với Tân-xương bên kia sông Đà, chứ

không sáp nhập với Gia-ninh ở liền ngay cạnh.

Trong thời gian khoảng hơn một trăm năm, từ sau khi bỏ huyện Mê-linh nhỏ vào đời Tề (479–502) cho tới khi thành lập huyện Gia-ninh lớn năm 605 và thành lập Phong-châu (lần 2) năm 621, chúng ta không rõ về sự thay đổi những đơn vị hành chính cấp huyện. Chỉ từ sau năm 621 trở đi, ta mới biết ít nhiều về hai huyện lớn là Gia-ninh và Tân-xương. Hơn một trăm năm sau, năm Thiên-bảo thứ 1 (742), Phong-châu (lần 2) được đổi làm quận Thừa-hóa và mười sáu năm sau nữa, năm Căn-nguyên thứ 1 (758), quận Thừa-hóa lại đổi trở lại là Phong-châu (lần 3).

Xem như vậy thì thấy việc đổi tên vài chục năm lại xảy ra một lần ; các đơn vị hành chính thường bị xáo trộn, thêm bớt, sáp nhập, do đó chỉ một, hai trăm năm sau, việc ghi chép trong sử sách thường bị nhầm lẫn, trùng lặp, bỏ sót. Đối với hai huyện Gia-ninh và Tân-xương thì ngay cuối thế kỷ thứ VIII đã không thấy nói đến nữa. Trong danh sách thống kê các huyện, ngay đời Trinh-nguyên (786–805) đã không thấy tên huyện Tân-xương. Sách Nguyên-hòa quận huyện chỉ viết về thời gian niên hiệu Nguyên-hòa (806–820) không nói đến Tân-xương và cả sách Thái-bình hoàn vũ ký biên soạn vào đời Tống về cuối thế kỷ thứ X và viết về thời gian Thái-bình hưng quốc (976–984) cũng không nhắc đến huyện Tân-xương (theo Henri Maspero, trang 668).

Trong khi đó Đường thư - Địa lý chí biên soạn sau khi nhà Đường đã mất ngôi vua (năm 907) lại ghi được vị trí địa lý cuối cùng của huyện Mê-linh nhỏ trước kia, vào những năm cuối của thời Đường, tức trong thế kỷ thứ IX. Sách Cương mục (tiền biên 2-8) dẫn lại Đường thư như sau : « Theo Địa lý chí trong Đường thư, Mê-linh ở địa phận hai huyện Phúc-lộc và Đường-lâm » (15). Đây có lẽ là hai huyện mới được đặt sau thế kỷ thứ VIII, trên một phần đất cũ của hai huyện Gia-ninh và Tân-xương, thuộc địa hạt huyện Mê-linh nhỏ đã bị xóa bỏ và chia cắt từ cuối thế kỷ thứ V.

Điều may mắn là những tên Phúc-lộc và Đường-lâm, ngày nay chúng ta còn tra cứu được trong các thư tịch hiện còn tại từ thế kỷ thứ XV :

Huyện Phúc-lộc đã tồn tại hàng nghìn năm, từ khi thành lập cuối đời Đường. Đến thế kỷ thứ XV, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, là sách địa lý đầy đủ đầu tiên của Việt-nam (1435) còn ghi rõ rằng: « Mê-linh là Hát-môn thuộc huyện Phúc-lộc bây giờ » và « huyện Phúc-lộc (Mê-linh ngày xưa) có 51 xã, 5-thôn, 2 trang và 2 trại » (trang 23 tập chú của Nguyễn Thiên Túng và trang 28, căn án của Nguyễn Thiên Tích) (16). Sách *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (1479) cũng ghi: « Thổ nhân thương mến Trưng nữ vương, làm đền thờ (đền ở xã Hát-giang, huyện Phúc-lộc...) » (trang 93) (17). Tên Hát-môn ngày nay vẫn còn, còn tên Phúc-lộc thì đến năm thứ 3 niên hiệu Minh mạng (1822) được đổi thành Phúc-thọ. Sách *Cương mục* (1856-1881) ghi như sau: « Đền Trưng-vương ở xã Hát-môn, huyện Phúc-thọ ngày nay » (trang 86). Huyện Phúc-thọ vẫn còn, nay là một huyện của tỉnh Hà Sơn Bình. Trên vùng chân núi Ba-vi thuộc vùng Sơn-tây cũ, hiện vẫn còn hai nơi mang tên Phúc-lộc: một Phúc-lộc ở sát bờ sông Hồng, gần Cựu-dinh, cách thị xã Sơn-tây 4 ki-lô-mét về đông đông bắc và một Phúc-lộc thứ hai ở cách thị xã Sơn-tây 8 ki-lô-mét về nam đông-nam, thuộc xã Cồ-dông, huyện Ba-vi. Huyện lỵ Phúc-lộc cũ có lẽ đã có thời gian đóng ở những nơi đó. Ngoài ra, vùng Sơn-tây cũ còn nhiều nơi mang tên lộc cũ của Phúc-lộc: Sơn-lộc, Thọ-lộc, Bách-lộc, Tùy-lộc, Bảo-lộc v.v... Ngày nay huyện Phúc-thọ chỉ là một dải đất hẹp ven sông Hồng từ thị xã Sơn-tây về tới sông Đáy; cách đây gần hai trăm năm, phủ Quảng-oai vào đầu đời Gia-long, gồm bốn huyện Bất-bạt, Tiên-phong, Minh-nghĩa và Phúc-lộc; Minh-nghĩa đổi là Tùng-thiện năm Tự Đức thứ 7 (1854). Như vậy phủ Quảng-oai đầu thế kỷ thứ XIX gồm hầu hết đất Gia-ninh thời xưa ở quanh chân núi Ba-vi phía sông Hồng và huyện Phúc-lộc thời Đường có lẽ chính là phần lớn của huyện Gia-ninh ở chân Ba-vi khi đất Gia-ninh thay đổi tên và bị chia thành nhiều huyện khác nhỏ hơn.

Nếu ngược dòng thời gian xa hơn nữa thì thấy huyện Tùng-thiện tức một phần đất huyện Ba-vi ngày nay, mới có tên Minh-nghĩa từ đời Lê niên hiệu Quang-thiệu (1516-1526) (theo Phương đình địa chí loại) nhưng đầu đời Lê còn gọi là Ma-nghĩa, và trước nữa về đời Trần gọi là Ma-lung, (một tên có âm rất gần với tên Mê-linh). Điều đáng chú

ý là đất vùng núi Ba-vi này về mặt hành chính, đã có một thời gian được gắn liền với vùng núi Lương-sơn, Mỹ-đức, tức trấn Quảng-oai thời Trần mặt, tức phủ Quảng-oai thời Lê, với hai huyện Ma-nghĩa và Mỹ-lương. Phần đất Mỹ-lương sau cùng này lại chính là đất huyện Đường-lâm về cuối thời Đường mà ta đang cần xác định.

Theo *Dư địa chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, biên soạn vào đầu thế kỷ thứ XIX, quãng 1809-1821... « huyện Đường-lâm nay là đất huyện Hoài-an, Mỹ-lương... » (18). Phan Huy Chú là cháu ngoại Ngô Thì Sĩ, có lẽ đã căn cứ vào những ghi chép trước đây của ông ngoại để viết về nguồn gốc huyện Đường-lâm, vì sách *Đại Nam nhất thống chí* (1865-1882) còn ghi rõ trong quyển XXI, tỉnh Sơn-tây: « Ngô (Thì) Sĩ nói: Đường-lâm ở vào quãng huyện Hoài-an và huyện Mỹ-lương » (19). Ngô Thì Sĩ (1725-1779) là người Tả Thanh-oai, đỗ tiến sĩ và làm quan ở triều Lê-Trịnh, lại rất quan tâm đến lịch sử nước nhà, nên chắc chắn ông biết khá rõ địa lý lịch sử vùng Mỹ-đức-Lương-sơn là vùng rất gần quê hương Thanh-oai của ông.

Theo *Đại Nam nhất thống chí, huyện Mỹ-lương* phía đông giáp huyện Chương-đức của tỉnh Hà-nội, phía tây giáp huyện Bất-bạt, phía bắc giáp huyện Yên-sơn và phía nam giáp huyện Yên-hóa của tỉnh Ninh-bình. Huyện Chương-đức trước kia, nay là huyện Chương-mỹ, nhưng đất đai Mỹ-lương vượt qua sông Bùi, qua vùng chợ Gốt ngày nay, đến tận Đồng-chữ vì tới đó mới hết tổng Cao-bộ cũ, mà xã Cao-bộ vốn là lỵ sở của huyện Mỹ-lương (20). Huyện Yên-sơn, nay là huyện Quốc-oai; huyện Yên-hóa là vùng núi đá vôi phía tây huyện Kim-bảng ngày nay, tức vùng Chi-nê, huyện Lạc-thủy, tỉnh Hòa-bình cũ. Trên bản đồ tỉnh Hòa-bình năm 1909 (Chabert), địa giới tỉnh Ninh-bình thời đó lên tới vùng Cồ-nghĩa, Đầm-đa. Như vậy đất Mỹ-lương ăn xuống tận vùng thượng nguồn sông Thanh-hà, vùng Thanh-lương ở phía tây vùng núi đá vôi Chùa Hương ngày nay. Về phía tây, đất Mỹ-lương gồm cả vùng Kim-bôi, Hạ-bì, thuộc huyện Kim-bôi, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay (theo các gia phả họ Quách ở Hạ-bì) (21).

Về huyện Hoài-an, sách *Đại-nam nhất thống chí* phần Hà-nội, nói rằng, phía đông đến địa giới huyện Sơn-minh, phía tây đến địa giới huyện Mỹ-lương, phía nam đến địa giới huyện Kim-bảng, phía bắc đến địa giới hai huyện Sơn-minh và Chương-đức. Đất Sơn-

minh (sau đổi thành Sơn-lăng) là vùng Ưng-hòa ngày nay. Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù-lưu và Thái-đường (nhưng huyện Phù-lưu xưa ăn ra tận sông Hồng, huyện Phú-xuyên ngày nay, nên chỉ là một phần phía tây Phù-lưu) (22). Theo *Dư địa chí* – phần chú thích – thì huyện Hoài-an, theo *Đại nam nhất thống chí* (có lẽ là bản khác bản dịch nói trên) là hai huyện Phù-cát và Thái-đường, thuộc châu Uy-mãn thời Minh (23). Hiện nay, vùng Thượng-lâm, Tuy-lai còn nhiều tên như Đường mít, xóm Đường, xóm Đường trên Phù-yên (Ba-thá), Phù-lương (Ngã tư Vát), Phù-bật, Cát-tường, Phúc-cát, xóm Cát, Cát-động, Trảng-cát, Thái-bình, Thái-bằng, v.v... Huyện trị Hoài-an trước ở Dư-xá, sau chuyển sang Đặng-xá, nay là xã Hòa-nam và Hòa-phủ, ngay bờ trái sông Đáy, thuộc huyện Ứng-hòa, tỉnh Hà-sơn-bình. Như vậy, huyện Hoài-an là dải đất hai bên bờ sông Đáy dựa lưng vào dải núi đá vôi Miếu-môn, Chợ Bến, Hương-lịch, Chi-nê và kéo dài từ vùng Thượng-lâm, qua vùng Tuy-lai, xuống tới vùng Đục-khê, Chùa Hương Phù-lưu (Chợ Trầu) ngày nay; đất Hoài-an chủ yếu là đất huyện Mỹ-đức và một phần đất huyện Ưng-hòa bên bờ sông Đáy (24).

• Tóm lại, huyện Mê-linh nhỏ từ năm 271 đời Ngó, cuối thế kỷ thứ III đến đời Tề, cuối thế kỷ thứ V, là vùng đồi núi và đất bậc thềm, chạy dài từ vùng núi Ba-vì và bậc thềm Ba-vì ở phía bắc qua vùng đồi núi Lương-sơn, Kim-bôi, xuống đến cuối vùng bậc thềm là các đất Thượng-lâm, Mỹ-đức. Huyện Mê-linh nhỏ này ba mặt là sông lớn: sông Đà, sông Hát (một khúc sông Hồng) và sông Đáy; Đối chiếu với các đơn vị hành chính ngày nay là đất đai các huyện Ba-vì, Lương-sơn, Kim-bôi và một phần các huyện Kỳ-sơn, Phúc-thọ, Thạch-thất, Quốc-oai, Chương-mĩ và Mỹ-đức, thuộc tỉnh Hà-sơn-bình.

Sau cùng, chúng tôi thấy bàn đến huyện Mê-linh thì không thể không bàn đến vấn đề « đất đai huyện Mê-linh đời Hán có ăn sang đến đất Vĩnh-yên, Phúc-yên cũ, bên tả ngạn sông Hồng hay không »?

Trả lời câu hỏi trên, chúng tôi thấy cần trình bày trước một vài nét về cổ địa lý vùng ba huyện Vĩnh-tường, Yên-lạc, Yên-lăng thuộc tỉnh Vĩnh-phú ngày nay:

Trên lược đồ số 3, chúng tôi đã phác họa giới hạn của dải đất bậc thềm ở chân phía nam dãy núi Tam-đảo, tức dải đất cao và vững chắc, địa hình tương đối bằng mà chất đất không phải là phù sa của sông Hồng; bậc thềm này chúng tôi gọi là bậc thềm Vĩnh-phúc

Trong luận văn nghiên cứu về « vùng Lãng bạc về thời Hai Bà Trưng » (Nghiên cứu lịch sử số 155 và 156 năm 1974) chúng tôi đã phác họa giới hạn của vùng bậc thềm Tây-vu thuộc Bắc-giang, Bắc-ninh cũ. Nối tiếp với bậc thềm Tây-vu là bậc thềm Vĩnh-phúc nói trên. Đường giới hạn đi từ sát làng Hạ-lôi (Yên-lăng), qua Thương-lệ, qua Văn-lôi ở chân đồi Thanh-tước, cắt qua sông Cà-lô ở Đạm-nội, Yên-lô, Mộ-đạo để sang Hương-canh và thị xã Vĩnh-yên, rồi vòng qua vùng đồi Tiên-sơn sang vùng Lũng-ngoại, Hòa-loan và Bạch-hạc. Từ Phúc-yên sang Bạch-hạc, Việt-tri, giới hạn rất rõ theo đường quốc lộ số 2 và đường sắt lên Vĩnh-yên. Phúc-thọ.

Bậc thềm chân núi Ba-vì bên hữu ngạn cách bậc thềm bên tả ngạn trung bình từ 8 đến 10 kilômét ở ngang Quảng-oai và Vĩnh-tường, từ 18 đến 20 kilômét ở ngang Sơn-tây và Vĩnh-yên, và ở ngang Thạch-thất và Hạ-lôi thuộc Yên-lăng. Cách đây 2.000 năm, khi chưa có hệ thống các con đê lớn ven lấy hai bên bờ sông Hồng thì khoảng đất ở giữa hai bên mép bậc thềm nói trên là « lòng sông đầy » (lit majeur), tức lòng sông bị ngập nước về mùa nước lớn của khúc sông Hồng chảy ngang qua ba huyện nói trên.

Những số liệu dưới đây, chủ yếu rút ra từ các bản đồ điều tra cơ bản của đồng bằng Bắc bộ, tỷ lệ 1/25.000 năm 1900–1908 (25) sẽ làm nổi bật tính chất « vùng trũng bãi sông » của các cánh đồng lớn thuộc Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lăng.

Hai thôn Lũng-ngoại và Hòa-loan (xã Lũng-hòa, huyện Vĩnh-tường, nơi có di chỉ khảo cổ nổi tiếng) ở trên một vùng bậc thềm có những gò đất cao 15m, 25m bao bọc lấy một cánh đồng cao dưới 10m dài 1km. Độ cao 10m của cánh đồng ngày nay chỉ nên tính 7m hay 8m hồi đầu công nguyên vì hàng năm có thêm một lớp phù sa bồi lên khi chưa có đê, hoặc khi có đê rồi nhưng đê bị vỡ (26). Chữ « loan » có nghĩa là « vùng sông » nói lên rằng thời xa xưa cánh đồng đó còn ngập nước và là một vùng ven sông Hồng.

Đi về phía đầm Vạc, thị xã Vĩnh-yên thì thấy các cánh đồng Lạc-ý, Tri-chỉ, chỉ cao dưới 7m tức độ 4m hay 5m vào đầu công nguyên (xã Đồng-cương, huyện Yên-lạc); như vậy thời xưa đầm Vạc rất rộng ăn thông ra sông Hồng.

Phía tây nam đầm Vạc, các làng Đông-lô, Trung-nguyên, Lạc-trung, Thiệu-tổ, Lỗ-quynh... (xã Trung-nguyên, huyện Yên-lạc) nằm trên những gò sông (bourrelets) cao 10m, có độ còng như những cánh cung lớn và nhìn

ra những cánh đồng chỉ cao 7m, 8m. Đặc điểm sắp xếp của địa hình nói lên rằng trước đây chỉ trên dưới một nghìn năm, nơi đây còn là lòng sông của một khúc sông uốn hình vòng cung khá lớn, có nhiều phù sa, nên mới có những gò sông cao như vậy (hiện nay ở ngoài bãi sông Hồng, độ cao của những gò sông mới là 10m, 11m và cá biệt có cái lên tới 12m,4 hoặc 13m,4, trong khi mức nước lụt cao nhất ở ngang Sơn-tây là 16m,30).

Giáp xã Trung-nguyên vừa nói trên, nhưng ở phía đông, là xã Minh-tân, có di chỉ khảo cổ Đồng-đậu nổi tiếng « nằm trên gò đất nổi lên giữa cánh đồng ven sông Hồng », thuộc xã Vĩnh-mỗ cũ. Đây là một vùng gồm nhiều mảnh sót của bậc thềm cũ, chỗ cao lên tới 11m, 13m hay tới 14m,8 như ở thôn Đoài. Từ đất cao Vĩnh-mỗ này nhìn về phía đông là hàng loạt cánh đồng rất rộng: Minh-lương, Hợp-lễ, Dương-cốc, Đinh-xá, v.v... mà độ cao chỉ đạt 7m hay 8m ngày nay, tức chỉ 5m, 6m là cùng trước đây 2.000 năm. Thời cổ, nơi đây là một vùng sông rất lớn nên có nghề câu cá phát triển. Các cuộc khai quật ở Đồng-đậu đã cho thấy, trong số các di vật khảo cổ, « sự tồn tại một cách phổ biến những lưỡi câu đồng, với kích thước từ lớn đến bé, có dạng rất hoàn thiện; đuôi lưỡi câu được uốn thành lỗ tròn để cột dây câu, thân lưỡi câu được uốn với độ cong cần thiết, đảm bảo không bị biến dạng do sức nặng của vật câu, đầu lưỡi câu hơi gập vào trong và có ngành sắc, dễ móc giữ... So sánh với lưỡi câu hiện nay, ta không thấy gì khác, ngoài chất liệu » (27).

Đến giữa thế kỷ thứ X, thời thập nhị sứ quân, quãng năm 966, đất Vĩnh-mỗ, Đồng-đậu cũ là một cứ điểm quan trọng mang tên là « Nguyễn gia loan » của sứ quân Nguyễn Khoan tức Nguyễn Thái Bình. Sứ Cương-mục của ta chưa « Nguyễn gia loan: tên núi » vì chữ loan cũng có nghĩa là « dáng núi đi cong queo liên tiếp nhau » (28); *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cũng ghi là núi Nguyễn gia (trang 97) nhưng từ biên dịch của Viện Sử học thấy, đáng nghi ngờ nên có chú giải thêm ở cuối trang: « Nguyễn văn chữ « loan » nghĩa là vùng sông, VSTGCM chưa là núi » (29).

Theo chúng tôi nghiên cứu thì ở Vĩnh-mỗ không có núi mà đến đời cũng hoàn toàn không, chỉ còn những mảnh sót của bậc thềm cũ, thời xưa có thể cao hơn vài mét, nhưng ngày nay chỉ là những gò, đồng, cao nhất là 14m 8 ở phía đông thôn Đoài, tức cao tương đối hơn mặt ruộng là độ 7m.

Như vậy, rõ ràng là « Nguyễn gia loan » chỉ cái vùng sông ngang dọc độ 4 hay 5 km ở

góc đông nam huyện Yên-lạc, nơi như thuộc quyền cai quản của sứ quân Nguyễn Khoan về giữa thế kỷ thứ X (30).

Phía huyện Yên-lạc, các làng Hạ-lôi, Thường-lệ, Văn-lôi ở ngay mép bậc thềm. Từ Hạ-lôi đi về tây-bắc, phía sông Cà-lồ là hàng loạt cánh đồng thấp, độ cao chỉ có 6m hay dưới 7m. Rõ ràng là các xã Tam-dồng (Nam-cường và Cư-an) và Tự-lập (Phú-mỹ và Yên-bái) đều là đất bãi sông, vào đầu công nguyên chỉ cao độ 4 m hay 5 m và hoàn toàn bị ngập nước về mùa nước sông lên.

Những đặc điểm về địa hình trùng hiện nay của ba huyện Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lăng cho phép kết luận rằng các cánh đồng thấp thuộc vùng nói trên xưa kia là bãi sông Hồng, gồm nhiều hồ đầm, vùng sông rất lớn. Có thể thời xa xưa đã có người ở trên những mảnh đất cao, phũng đảo nhỏ, không bị ngập như vùng Vĩnh-mỗ, Đồng-đậu, Lũng-ngoại, Hòa-loãn, nhưng nhìn chung đây là một vùng ngập nước về mùa mưa, đất cư trú không có bao nhiêu và số cư dân thưa thớt, đặc biệt là về mùa nước lớn.

Do tính chất của địa hình nói trên, từ khi nhận dân ta xây dựng xong hệ thống đê lớn viên lấy bãi sông, kể cả đê sông Cà-lồ thì ở đây hình thành hai ô trũng lớn: ô trũng Vĩnh-tường-Yên-lạc và ô trũng Yên-lăng (hình 4).

Đầu thế kỷ thứ XX này, lúc thực dân Pháp mới xâm chiếm nước ta, chúng chưa kịp củng cố đê điều nên muốn bảo vệ thành phố Hà-nội, chúng đã lĩnh đến kế hoạch hạ mức nước lũ ngang Hà-nội bằng cách rút bớt nước sông Hồng ở phía Ngã ba Hạc cho chảy vào ô trũng Vĩnh-tường-Yên-lạc. Theo tính toán kỹ thuật hồi đó, nếu muốn hạ mức nước ở Hà-nội 1mét trong 6 ngày thì phải rút đi 1 700 triệu mét khối nước ở phía trên. Ô trũng Vĩnh-yên nói trên, đã được chọn vì có thể chứa 1.200 triệu mét khối nước, trong 5 ngày có thể rút mỗi giây 3.000 mét khối và do đó có thể hạ mức nước Hà-nội xuống được 0m50.

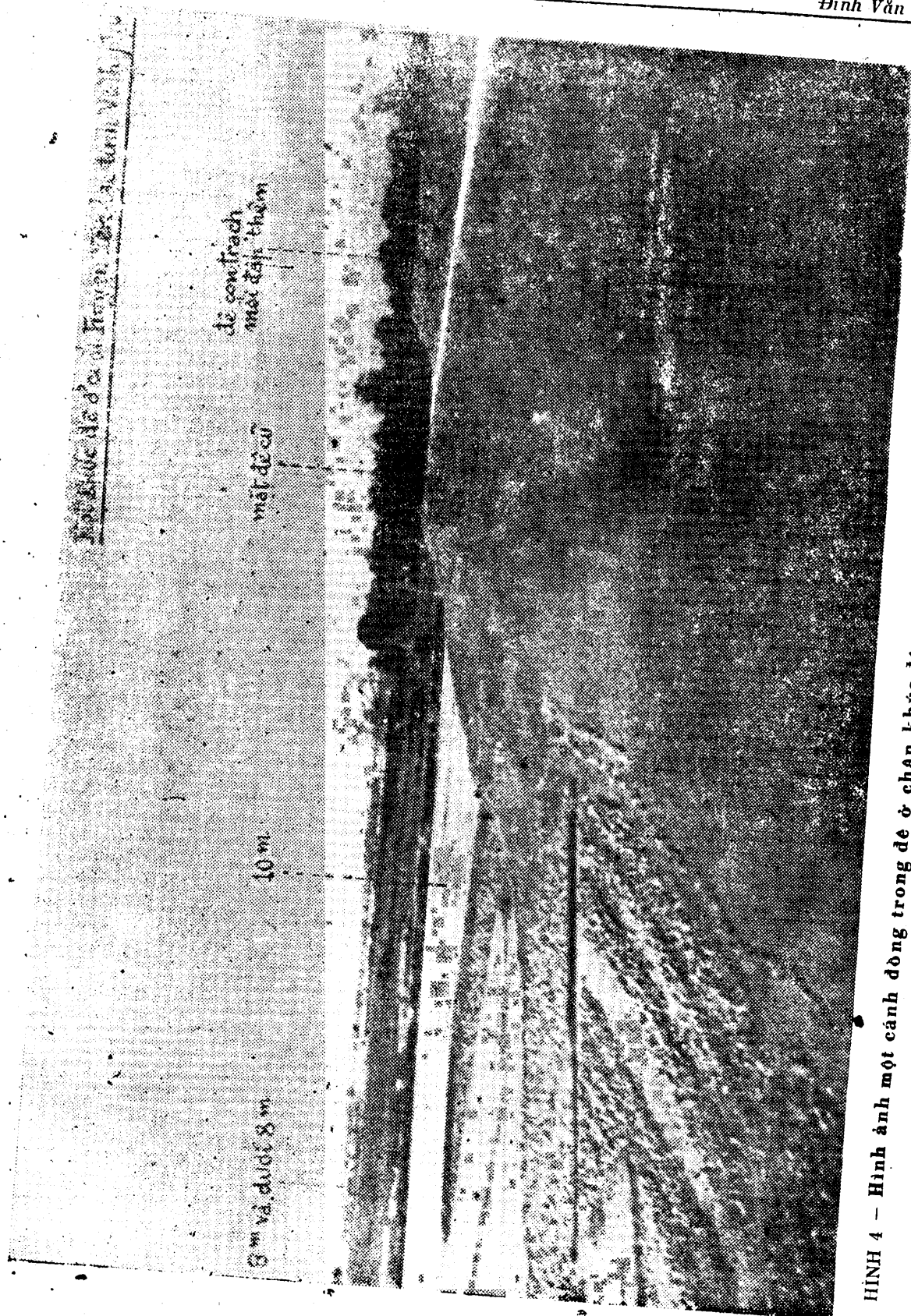
Theo những số liệu kỹ thuật thủy văn ngày nay (31) thì mức nước sông Hồng ở ngang thị xã Sơn-tây là:

- Về mùa cạn: 380m³/giây, độ cao thấp nhất 3m,57;

- Về mùa nước: trung bình 3855m³/giây độ cao trung bình 8m,83;

- Về mùa lũ: 32.500 m³/giây, độ cao tới đa 16m,30.

Như vậy rõ ràng là khi chưa có hệ thống đê điều, mức nước trung bình mùa mưa cũng phải là 7m hay 8m, đủ làm ngập các cánh đồng trũng của cả 3 huyện Vĩnh-tường, Yên-



HÌNH 4 – Hình ảnh một cánh đồng trong đê ở chân khúc đê sông Hồng ngang huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú.

Một đất ở cạnh chân đê phía trong cao trung bình 10m nhưng càng đi vào trong đồng thì một đất càng thấp dần, sau cùng chỉ còn các cánh đồng cao dưới mức 8m. Một đê ở trên mức nước lũ cao nhất ở ngang thị xã Sơn-tây là 16m 30, như vậy cao hơn trong đồng hơn 8m. Trên mặt đê, có một con trạch mới đắp đê nâng cao mức an toàn chống nước tràn lên thêm hơn một mét nữa. Nơi chụp ảnh đã được ghi dấu hiệu (+) trên lược đồ số 1 và số 3.

(Ảnh của tác giả)

lạc và Yên-lãng, chỉ trừ vùng bậc thềm cao và một số mảnh sót, lúc đó là những đảo nhỏ. Nếu gặp những cơn lũ lớn loại 16m, 30 nói trên thì thời xưa, nước lũ cũng lên tới 13m, 14m, đủ để làm ngập hoàn toàn 3 huyện nói trên, vào tận chân đồi Vĩnh-yên và Phúc-yên. Chính vì thế nền đường sắt cũng như quốc lộ số 2 hoàn toàn được xây dựng trên đất bậc thềm để nền đường được vững chắc và không bị nước lũ cuốn trôi.

Bên phía Sơn-tây ở hữu ngạn cũng vậy, phần đất cao, vững chãi là phần bậc thềm Ba-vi, Xuân-mai đã vẽ trên lược đồ số 3. Thời xa xưa, khi chưa có đê Sơn-tây và sông Đáy thì các cánh đồng Quảng-oai, Phúc-thọ, Thạch-thất, Quốc-oai, Chương-mỹ, v.v... cũng hoàn toàn bị ngập về mùa nước lớn, chỉ trừ một số gò đồng, mảnh sót của bậc thềm Ba-vi Xuân-mai. Cũng cần nhấn mạnh rằng Ngã ba Hạc là nơi tập trung nước lũ của tới ba con sông lớn; nếu nước lũ lớn của cả ba sông cùng về tới Ngã ba Hạc vào một thời điểm thì lượng nước lũ sẽ rất ghê gớm, dâng lên rất nhanh ở vùng ba huyện nói trên và ở vùng cửa Hát-môn. Đây là những nơi « đầu sóng ngọn gió » phải chịu đựng trước tiên những sự tàn phá ngập lụt cuốn trôi của dòng nước lũ 32.500 mét khối mỗi giây, vì sau đó, càng đi xa khỏi Ngã ba Hạc thì đất đồng bằng càng dài rộng ra, khối nước lũ sẽ phân tán nhanh và rộng nên chỉ còn nạn ngập lụt, nguy cơ lũ dâng nhanh và cuốn trôi đã bớt rất nhiều.

Tóm lại, các cánh đồng Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lãng mới thành đất có cư dân thường trú và đất trồng trọt phì nhiêu từ khi có hệ thống đê điều lớn và vững chắc bao bọc và bảo vệ. Hàng năm về mùa nước, nếu nước sông ở thị xã Sơn-tây là 11m ở ngoài đê, tức ngang mặt đất bậc thềm của thị xã, thì phía bên kia sông, các cánh đồng huyện Yên-lạc sông dưới mức nước là từ 3m đến 4m; nếu nước lũ lớn cỡ 16m thì cả thị xã Sơn-tây cũng bị một bức tường nước cao 5m uy hiếp ngay đêm và bên Yên-lạc thì làng mạc trọng đê còn bị uy hiếp nặng hơn.

Theo ghi chép của sử cũ thì hệ thống đê mới được xây đắp từ đời Lý Trần và sau đó được liên tục củng cố trong gần một nghìn năm. Từ đầu công nguyên, thời Hai Bà Trưng cho đến hết thời Bắc thuộc vào đầu thế kỷ

thứ X, chắc chắn các mảnh sót cao của bậc thềm hoặc các gò sông cao đã được khai phá, nhưng diện tích trồng trọt chưa lớn vì bị nước ngập và cư dân cũng còn thưa thớt.

Theo chúng tôi nghiên cứu thì công cuộc khai phá đất bãi sông bên tả ngạn sông Hồng đã bắt đầu được đẩy mạnh từ sau cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 - 44, do di dân cưỡng bức từ vùng bậc thềm Sơn-tây - Ba-vi sang. Đó là chính sách thưởng dùng của bọn phong kiến phương bắc đối với các đất đai phía nam mới bị xâm chiếm, chứ không phải là một việc làm cá biệt của riêng một viên tướng đã lòng danh dãn áp như Mã Viện. Năm 43, Mã Viện đã cắt đất huyện Tây-vu rộng lớn để đặt thêm 2 huyện mới là Vọng-hải và Phong-khê. Trên đất Phong-khê có thành cũ Cổ-loa; Phong-khê sau đổi là huyện Bình-đạo có lẽ về đời Nam Tề và tên Bình-đạo vẫn còn về thời Tùy - Đường (về các đất này chúng tôi sẽ trở lại bản kỷ hơn trong luận văn nghiên cứu về huyện Long-biên từ đời Hán đến đời Đường). Điểm đáng lưu ý đặc biệt là Đại Nam nhất thống chí đã viết rất có lý là hai huyện Yên-lãng và Yên-lạc đều là đất huyện Phong-khê về đời Hán (tập IV, trang 184 - 185). Như lược đồ đã ghi lại, bậc thềm Tây-vu được nối vào bậc thềm Vĩnh Phúc ở vùng Cổ-loa, Hạ-lôi. Việc lấn bãi sông bằng đê có lẽ đã được thực hiện đầu tiên ở vùng Hạ-lôi - sông Cà-lô tức phần đồng trũng Yên-lãng ngày nay vì Giao-châu ký do Hậu Hán thư dẫn (quyển 113) đã chép rằng huyện Phong-khê có đê (32). Từ Yên-lãng, việc khai phá bãi sông đã phát triển sang các bãi giữa sông, có các gò sông rộng và cao (như kiểu bãi giữa sông Tầm-xá ở ngang Hà-nội sau này). Huyện Phong-khê đời Hán có thể chính là dải đất phía nam sông Cà-lô kéo dài từ bắc Cổ-loa, qua Văn-tri, Hạ-lôi và kéo dài sang vùng đê lớn Yên-lạc sau này (vì không có những bãi sông rộng và cao trên đó có những gò sông thành hình đã lâu đời thì không thể xây dựng được những con đê lớn). Phần đất bãi sông mới khai phá này vẫn giữ tên Phong-khê, sau khi phần bậc thềm của Phong-khê ở phía đông đã thành huyện Bình-đạo.

Năm 621, Vũ-đức năm thứ 4 đời Đường, khi thành lập lại Phong-châu (lần 2) như đã nói ở phần trên thì Phong-khê được sáp nhập vào

Phong-châu (lần 2) như một huyện mới và sau năm sau, năm 627, niên hiệu Trinh-quân năm thứ 1 thì Phong-kê được gộp vào huyện Gia-ninh cùng một lúc với huyện Thạch-dê (33). Như vậy huyện Gia-ninh mới được mở rộng năm 627, không những ăn sang các cánh đồng lớn hai bên sông Thao, mà còn mở rộng sang cả hai huyện Vinh-tường, Yên-lạc ngày nay ở phía tả ngạn sông Hồng. Henri Maspero trong luận văn nghiên cứu về « *Phủ đồ hộ An-nam về đời Đường* » cũng đã dẫn *Thái-bình hoàn vũ ký* (quyển 170 - 11a) và cho rằng « huyện Gia-ninh dải ra hai bên bờ sông Hồng : bên tả ngạn, giới hạn của huyện là sông Lậu, tức sông Cà-lồ... » (34).

Như vậy để trả lời câu hỏi đã được đặt ra ở trên, chúng tôi thấy có thể kết luận có chứng cứ : *đất huyện Mê-linh về thời Hán không ăn sang đất Vĩnh-yên và Phúc-yên bên tả ngạn sông Hồng thời xưa, vì lý do rất rõ ràng là vào đầu công nguyên, vùng đó còn là bãi sông hoang vu, ngập nước về mùa mưa, lại thuộc địa hạt huyện Phong-kê, mà Phong-kê là do đất huyện Tây-vu cắt ra năm 43.*

Những vết tích hiện nay còn lại về cuộc khởi nghĩa năm 40 - 44 trên đất Vĩnh-phú ở chân dãy núi Tam-đảo là do hai nguồn sau đây : các cuộc chiến đấu chống quân Đông Hán đã thực sự xảy ra trên khắp vùng Lãng-bạc và Tây-vu cũ và kéo dài lên tận bậc thềm Vĩnh-phúc, đó là nguồn thứ nhất ; nguồn thứ hai là do nhân dân đất Mê-linh, đất Chu-diên và nhiều địa phương khác đã tham gia kháng chiến, sau khi đưa sang khai phá lập nghiệp ở các vùng bãi sông trên đất Vinh-tường, Yên-lạc, Yên-lãng ngày nay. Những truyền thuyết về Hai Bà Trưng hiện nay còn ghi lại được trên đất Vĩnh-phú có thể là những tư liệu điều tra dân tộc học rất công phu, có giá trị về mặt nghiên cứu dân tộc học và văn học dân gian, nhưng đó không phải là những tư liệu sử học đáng tin cậy nếu chưa được kiểm tra kỹ theo phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử (như cổ địa lý, địa đồ học, địa danh học).

Cuối cùng, chúng tôi điềm lại các thư tịch cũ để tìm nguyên nhân đã dẫn đến việc nhận nhầm Hạ-lôi, ở khá xa đất Mê-linh cũ, ở trên bậc thềm Tây-vu, phía Cồ-loa, thuộc đất Yên-lãng ngày nay, là trung tâm Mê-linh thời xưa, là quê hương của Hai Bà Trưng, một nhầm lẫn đã kéo dài hàng mấy trăm năm.

Căn cứ Cẩm-kê đã bị Mã Viện triệt phá vào giữa năm 43, mấy trăm cư sủy đã bị đẩy sang Trung-quốc và nhân dân Cẩm-kê hầu hết đã bị đưa sang lập nghiệp bên tả ngạn. Dấu vết về Hai Bà Trưng còn lại chỉ có núi Vua Bà

525 m, thung lũng Suối Vàng « Kim-kê cứu » và đền thờ Trưng Vương ở Hát-môn. Đó là những cái mốc chắc chắn và rõ ràng để xác định đất căn cứ Cẩm-kê xưa kia. Vì các sự việc xảy ra trong khoảng thời gian năm 40 - 44 đã lùi xa vào quá khứ, nên không thể căn cứ vào trí nhớ của con người từ đời nọ sang đời kia trong gần 2.000 năm, để ghi lại đầy đủ, chính xác, những nơi, những chốn có di tích lịch sử về Hai Bà. Nếu hai địa danh núi Vua Bà và Suối Vàng không gắn chặt vào vùng núi Ba-vi nhờ có yếu tố địa lý thì hai tên đó đã không thể tồn tại được qua gần 2.000 năm lịch sử và nếu hai địa danh đó không được các đội xây dựng bản đồ điều tra cơ bản 1/100.000 ghi lại tỉ mỉ vào đầu thế kỷ thứ XX này thì ngày nay các nhà nghiên cứu cổ sử Việt-nam, dù có đặc biệt đề ý đến vùng chân núi Ba-vi đi chăng nữa, cũng sẽ phải vất vả trong nhiều năm, qua nhiều cuộc đi thực địa dài ngày trên vùng bậc thềm Xuân-huân - Ba-vi, mới có hy vọng làm sáng tỏ được vấn đề căn cứ Cẩm-kê. Điềm này nói lên những hạn chế của phương pháp khai thác thư tịch cũ và cũng làm nổi bật tầm quan trọng của phương pháp phân tích của địa danh học và của địa hình học trên những bản đồ địa hình cỡ lớn và những lược đồ về cổ địa lý từng vùng.

Phần đất cuối cùng còn lại của huyện Mê-linh lớn thời Hán, tức huyện Mê-linh nhỏ thời Ngô, Tấn, Tống, Tề đã thay đổi tên từ cuối thế kỷ thứ V. Từ đó, tên Mê-linh không còn là tên một đơn vị hành chính nữa và lâu dần bị quên đi, quên đi tới mức cả huyện lỵ Mê-linh cũ, cả thành trì Mê-linh cũ, cả cung điện Mê-linh cũ, cũng không còn ai biết là ở đâu nữa ! Mức triệt phá quả đã gần như hoàn toàn, cho nên nói đến Mê-linh, người đời sau chỉ còn biết một vết tích độc nhất : đó là đền thờ Trưng Vương ở Hát-môn, đền chính thức thờ một vị thần đã từng xưng vương hiệu, đã được Thượng đế ban cho uy quyền làm ra mưa khi cần để cứu mùa màng khỏi bị hạn.

Đền Hát-môn đã được nhiều thư tịch cũ nhắc đến : Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết : « Thờ nhân thượng mên Trưng nữ vương, làm đền thờ (đền ở xã Hát-giang, huyện Phúc-lộc) ». (35). Sách *Cương mục* thì ghi : « Người trong nước thương nhớ Trưng vương, lập đền thờ bà... ».

« Lời chùa : đền Trưng-vương : ở xã Hát-môn, huyện Phúc-thọ ngày nay » (36).

Sách *Việt điện u linh*, tập truyện cổ nhất của nước ta, biên soạn vào đầu thế kỷ thứ XIV (1329) chép về những vị có tiếng là anh linh đã viết : « Dân địa phương thương xót,

lập đền thờ, nhiều lần hiển linh. Nay đền ở huyện An-hát» (37).

Sách *Lĩnh nam chí quái*, tập truyện cổ dân gian, biên soạn vào cuối thế kỷ thứ XV đã ghi: «Người trong châu thương cảm, lập miếu ở cửa sông Hát-giang để phụng thờ» (38).

Như vậy đền Hát-môn có một vị trí hàng đầu trong số các đền thờ Hai Bà hiện nay còn lại khắp nơi trên đất nước ta.

Đến đầu thế kỷ thứ XV, tập thể các tác giả biên soạn *Dư địa chí* (1435): Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Tung, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn đã viết về hai huyện Phúc-lộc và Yên-lăng như sau:

– «Mê-linh là Hát-môn thuộc huyện Phúc-lộc bây giờ» (trang 23).

– «Chu-diên là huyện Yên-lăng... bây giờ» (trang 24).

– «Huyện Phúc-lộc (Mê-linh ngày xưa)» (trang 28).

– «Huyện Yên-lăng (Chu-diên ngày xưa)» (trang 28).

Như vậy vào đầu thế kỷ thứ XV, tập thể các tác giả của *Dư địa chí*, là những bộ óc thông minh và hiểu sâu, biết rộng thời bấy giờ chỉ công nhận Hát-môn và huyện Phúc-lộc là đất Mê-linh xưa; chưa bao giờ các vị đó nói Yên-lăng là Mê-linh mà trái lại chỉ nói Yên-lăng là Chu-diên xưa.

Rõ ràng là tập thể biên soạn *Dư địa chí* đã thận trọng không mở rộng phạm vi Mê-linh ra ngoài vùng Phúc-lộc và đền Hát-môn, còn vùng Yên-lăng thì các vị coi như Chu-diên cũng là điều hợp lý vì ở Hạ-lôi (Yên-lăng) có đền thờ chung cả hai vợ chồng Thi Sách và Trưng Trắc. Có khả năng là đền này từ đất Chu-diên di sang huyện mới Phong-khê, đất cũ của huyện Tây-vu và là đền thờ Thi Sách là chính, vì trong các lễ rước nhân ngày hội đền hàng năm trước kia, kiệu Thi Sách đi trước, kiệu Trưng Trắc theo sau, chỉ khi ra đến cửa đền, kiệu Trưng Trắc mới được đi trước kiệu chồng vì lý do Trưng Trắc đã là vua chúa. Trong luận văn nghiên cứu «Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng trên miền đất dòng dõi của Hai Bà» (39), hai tác giả Nguyễn Lộc và Văn Lang cũng phải nhận xét rằng: «Có một điều hơi khác thường là người nữ anh hùng của làng lại không trở nên thần thành hoàng của làng. Hai Bà chỉ được thờ ở đền, trong khi đình Hạ-lôi thờ ông Đồ Hồ Bạch Hạc – nguyên là 4 thần thành hoàng riêng lẻ của 4 xóm trong làng hợp nhất lại. Đây là các ông tướng đã có công theo phò Hùng Vương». Về vị trí xây dựng đền thì ngôi đền lớn Hạ-lôi «nằm ở rìa làng phía nam,

mặt hướng ra về sông Hồng, lưng tựa vào một hệ thống tường lũy của một công trình kiến trúc quân sự...». Kiến trúc quân sự nói đây là thành Hạ-lôi, «thành ống» có 4 xóm cổ nhất của làng trong đó có gò chùa Đông là «vị trí cao nhất của nền đất trong thành; 12m so với mực nước biển». Chúng tôi nghĩ rằng nếu quả là đền Hạ-lôi đã được xây dựng để thờ Trưng Vương thì vị trí của đền đã được đặt nơi khác, trang trọng hơn, ở những nơi cao nhất trong lòng thành Hạ-lôi.

Ở phía tây Hạ-lôi (Yên-lăng) trong lòng sông đầy của sông Hồng, hiện nay còn hai làng cũng mang tên Nại-tử châu, Nại-tử xã. Một Nại-tử châu, Nại-tử xã ở trên bãi bồi bên hữu ngạn, ngay cửa sông Đáy, cách đền Hát-môn 3km về đông đông-bắc; một Nại-tử châu, Nại-tử xã ở trên bãi sông bên tả ngạn, cách Hạ-lôi (Yên-lăng) 8 km về phía tây. Rõ ràng đây là đất cùng một làng, một phần ở hữu ngạn, một phần ở tả ngạn. Theo luật lệ cũ của thời trước, làng nào ở ngoài bãi sông mà bị mất đất vì dòng nước làm lở đem bồi sang bên kia sông thì phần đất mới bồi vẫn thuộc sở hữu của làng bị mất đất, do đó trên các bản đồ cũ trước năm 1945, địa giới tỉnh Phúc-yên cũ từ phía Chu-phan bên tả ngạn, quét sang bên hữu ngạn, bao bọc lấy các đất Nại-tử châu, Nại-tử xã rồi sau đó mới vòng trở lại sang sông đi về phía Tráng-việt (40). Sau Cách mạng tháng Tám, địa giới tỉnh đã được điều chỉnh lại cho thích hợp với sinh hoạt và sản xuất, nên Nại-tử châu, Nại-tử xã bên hữu ngạn, thuộc xã Hồng-hà, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đồng. Hà-tây cũ, nay là tỉnh Hà-sơn-bình, còn Nại-tử châu, Nại-tử xã bên tả ngạn thuộc xã Chu-phan, huyện Yên-lăng, tỉnh Vĩnh-phú.

Theo Nguyễn Ngọc Chương trong luận văn nghiên cứu «Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng» (41) thì «đình Nại-xá ở xã Hồng-hà, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-tây thờ Thi Sách... Theo ngọc phả thì ông Thi Sách họ Dương, con ông Dương Thái Bình và bà Hồ Thị Nhữ, quê ở đây xưa gọi là Chu-diên và cũng ở nơi đây ông đã hy sinh khi chống với Tô Định... Đình còn hai cỗ ngai thờ hai ông bà» (trang 23). Trong một trang khác, Nguyễn Ngọc Chương viết tiếp: «Theo ngọc phả đình Nại-xá thì Bà có tên là Trắc vì do lúc sinh ra, bà cụ thân sinh... nằm mơ thấy một cụ già ở đầu giường cho cụ một tiền nữ...»

«Các bản thân phả và sắc phong có từ thời Lê Trung hưng đến Tây-sơn và Nguyễn sau

này, có vài bản sao đời Hồng-đức... Rất nhiều bản của đền thờ Hai Bà tại Mê-linh, trong thời kháng chiến bị giặc Pháp và phong kiến địa phương tiêu hủy hoặc đánh cắp mất...» (trang 25).

Như vậy rõ ràng là các đền Hạ-lôi và đình Nại-tử châu, Nại-tử xã (hữu ngạn) đều thờ cả hai vợ chồng Thi Sách và Trưng Trắc, nhưng thờ Thi Sách là chồng và Trưng Trắc là vợ Thi Sách, chứ không phải thờ Trưng Trắc là Trưng nữ vương. Ngọc phả cũng nói rõ «*quê ở đây xưa gọi là Châu-diên*». Rất đáng tiếc là cho tới nay, ta chưa tìm lại được ngọc phả đình Nại-tử châu, Nại-tử xã bên tả ngạn; nếu tìm lại được thì vấn đề trên có thể coi là khẳng định.

Chính vì bỏ qua vai trò của Thi Sách «*quê ở đây, xưa gọi là Chu-diên*» nên về cuối thế kỷ thứ XV, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479...) mới viết ở tập I, trang 89): «...trị sở của thái thú... thời Đông Hán, tại Mê-linh, tức là Yên-lãng». Ba trăm năm sau, cuối thế kỷ thứ XVIII, Lê Quý Đôn cũng viết trong *Văn dài loại ngữ* (1773) (42):

«...Còn Phong-khe thì ở đất Yên-lãng» (trang 171); «Giao-chỉ thống trị 14 huyện... Chu-diên (nay là Yên-lãng)» (trang 172); «Tân-xương thống trị 6 huyện: Mi-linh (nay là Yên-lãng)...» (trang 172); «Phong-châu (xưa là nước Văn-lãng)... có 5 huyện... Tân-xương (kiếm cả đất huyện Mi-linh)...» (trang 173). Về điểm này Lê Quý Đôn tỏ ra rất lúng túng vì ở trang 141, sau khi viết «Mi-linh tức là huyện Yên-lãng ngày nay», có lẽ ông cũng nhận thấy có mâu thuẫn nên đã thêm câu: «Huyện Yên-lãng đời Hán xưa to lắm...».

Về đầu thế kỷ thứ XIX, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821) cũng không tránh khỏi khó khăn nói trên. Ông đã viết: «Phủ Tam-đới: huyện Yên-lãng (... trước là huyện Chu-diên)... huyện Mi-linh nay là Yên-lãng. Trưng vương đóng đô ở đây...» (trang 97 tập II); «Phủ Quốc-oai: ... Miêu Trưng-vương: Trưng vương đóng đô ở huyện Mi-linh, sau lui giữ đất Cẩm-khe. Nay đền ở sông Hát, huyện Phúc-lộc» (trang 96).

Cương-mục là sách biên soạn về nửa sau thế kỷ thứ XIX quăng 1856 – 1881 đã có lời chưa đầy đủ nhất về Mê-linh: *Cương-mục* đã dẫn tất cả các sách cũ; đã kể An-lãng tức theo *Toàn thư*, đã kể *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đã kể cả *Văn dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, đã thêm cả *Văn hiến thông khảo* và

Đường thư địa lý chí, nhưng khi kết luận thì cũng chỉ kết luận được rằng Mê-linh tức là Phong-châu. Như trên đã nói, kết luận của *Cương-mục* tuy rất chung chung nhưng chính nhờ có cách dẫn tất cả các nguồn thư tịch cũ nên chúng tôi mới lọc lại được câu «Mi-linh ở địa phận hai huyện Phúc-lộc và Đường-lâm» và từ đó mới có căn cứ chắc chắn để tìm lại địa hạt huyện Mê-linh nhỏ (xem lại chú 15).

Tóm lại các sách *Toàn thư*, *Văn dài loại ngữ*, *Lịch triều hiến chương loại chí* đều bỏ qua vấn đề thờ Thi Sách («*quê ở đây xưa gọi là Chu-diên*») và coi nhẹ vị trí và tầm quan trọng của đền Hát-môn, nên mới mắc sai lầm trong việc chỉ định Hạ-lôi (Yên-lãng) là đất Mê-linh xưa. Như vậy sự nhầm lẫn bắt nguồn từ cuối thế kỷ thứ XV với «sách *Đại Việt sử ký toàn thư*», kéo dài hai thế kỷ với sách «*Văn dài loại ngữ*» và sau cùng đã thành phổ biến vì được sách nọ chép lại sách kia, coi như một sự thật lịch sử.

Ngày nay sự sai lầm về vị trí của thành Mê-linh làm chúng tôi ngạc nhiên, vì ngoài đền Hát-môn ở trên đất Mê-linh ra, sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi lại rõ ràng như sau: «Thành cổ Mê-linh: theo *An-nam chí* thì Mê-linh ở phía tây phủ Giao-châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao-chỉ... Giữa đời Kiến-vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây...» (tập IV, trang 216). *An-nam chí* là sách của Cao Hùng Trưng, người Trung-hoa, viết vào thời Thanh sơ, giữa thế kỷ thứ XVII, trên cơ sở những tư liệu thời thuộc Minh (đầu thế kỷ thứ XV) và một phần do trích dẫn sách *An-nam chí lược* của Lê Tắc (Lê Trắc) viết ở Trung-quốc vào nửa đầu thế kỷ thứ XIV và một sách nữa xưa hơn là *An-nam ngoại kỷ*.

An-nam chí phân biệt rất rõ: thành Phong-châu (tức thành Gia-ninh, trị sở của Phong-châu) ở phía tây-bắc, còn thành Mê-linh ở phía tây phủ Giao-châu. Phủ lý phủ Giao-châu thời thuộc Minh là thành Đông-quan, tức thành Đông-dô thời Hồ, thành Thăng-long thời Lý, Trần. Đứng ở Thăng-long hàng ngày trông thấy rất rõ núi Ba-vi ở đúng phía tây, như vậy không thể có sự nhầm lẫn về phương hướng được; còn Hạ-lôi (Yên-lãng) ở hẳn về hướng bắc tây bắc. (Xem lược đồ số 1).

Trong phần thứ hai của luận văn nghiên cứu này (sẽ đăng trong *Nghiên cứu lịch sử số 173*) chúng tôi sẽ bàn tiếp về «Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của đất Mê-linh».

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi đề nghị ghi năm 44, thay cho năm 43 vì năm 43 chỉ là năm Hai Bà Trưng hy sinh trong chiến đấu bảo vệ căn cứ Cẩm-kê, nhưng cuộc kháng chiến vẫn còn tiếp tục, do Đỗ Dương và Chu Bá lãnh đạo, trên đất Cửu-chân cho đến giữa năm 44.

(2) Sau đây là ba tài liệu gốc mà chúng tôi đã dùng để tra cứu:

— Đào Duy Anh — *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* — Chuyên san Tập san Đại học văn khoa — Hà-nội 1957 — Các chương III — Ba quận của Giao-chỉ bộ và IV — Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc — từ trang 25 đến trang 73.

— Trần Quốc Vượng — *Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại* — *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8 năm 1959 — trang 23-38.

— Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời* — Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội 1964 — các chương III, IV, V, VI từ trang 29 đến trang 82.

(3) Trần Quốc Vượng — Bài đã dẫn, trang 28

(4) Đào Duy Anh — *Đất nước...* trang 29.

(5) Dẫn trong bài “*Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không?*” của Trần Quốc Vượng và Chu Thiên — *Nghiên cứu Lịch sử* số 16, tháng 7 năm 1960, trang 23. Trong *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, nhà xuất bản Văn-hóa, Hà-nội 1958, trang 69, Đào Duy Anh cũng dẫn đoạn trích từ số của *Triết Tôn*, theo *Tam quốc chí*, *Triết Tôn truyện*, quyển 53 như sau: “Hai huyện Cửu-chân và Đồ-lung đều là anh, chết thì em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy”. Chúng tôi thấy có lẽ có chỗ in sai vì *Triết Tôn* sống vào đầu thế kỷ thứ III đời Ngô, còn huyện Cửu-chân mãi đời Tùy mới thành lập, tức ba trăm năm sau, khi tách huyện Di-phong làm hai, thành huyện Di-phong và một huyện mới là huyện Cửu-chân; hơn nữa, ngay từ đời Tề, cuối thế kỷ thứ V, huyện Đồ-lung đã đổi tên thành huyện Cát-lung rồi; hai huyện Cửu-chân và Cát-lung lại không ở giáp nhau... Chúng tôi cho rằng bản Ngô chí in đúng.

(6) *Nghiên cứu Lịch sử* số 159, tháng 11-12 năm 1974, trang 36.

(7) Đào Duy Anh — *Giai đoạn quá độ* .. trang 34 và *Đất nước...* trang 43 và trang 65.

(8) Trần Quốc Vượng — Bài đã dẫn, trang 26. Sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm (1245-1325), người đời Tống và đời

Nguyên, cũng chưa rằng: “các đất Gia-ninh, Thừa-hóa và Tân-xương đều là đất huyện Mê-linh đời Hán” (dẫn trong *Cương-mục Tiền biên* 2-8, tập I, trang 81, bản dịch của tổ biên dịch Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa: Hoa Bằng, Phạm Trọng Diễm, Trần Văn Giáp — Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1957).

(9) (10) (11) Đào Duy Anh — *Đất nước...* trang 57, 63, 65... Trong phần này, chúng tôi căn cứ vào cuốn *Đất nước Việt-nam qua các đời* là chính, chúng tôi sẽ không dẫn thêm nữa. Đề nghị bạn đọc theo sát sách đã dẫn.

(12) Theo một số sách thì tên Gia-ninh đã được đặt ngay từ năm Kiến hành 3 tức năm 271. Theo chúng tôi nghiên cứu thì lúc đó huyện Mê-linh nhỏ vẫn còn tồn tại, không còn chỗ cho huyện Gia-ninh. Xem *Đại nam nhất thống chí*, bản dịch của Phạm Trọng Diễm và hiệu đính của Đào Duy Anh, Viện Sử học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam — Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà-nội 1971, tập IV, trang 215 — Henri Maspero ghi Gia-ninh thay cho Gia-hưng trong số 6 huyện của quận Tân-hưng năm 271. Xem *Le Protectorat général d'An-nam sous les Tang* (Phủ độ hộ An-nam đời Đường) — BEFEO tome X (1910) trang 668. Đây là một vấn đề cần nghiên cứu tiếp.

(13) Henri Maspero — Tài liệu đã dẫn, trang 666.. Chúng tôi đã tham khảo H.Maspero khi viết đoạn này nên ở dưới chúng tôi cũng không dẫn lại nữa.

(14) Lý Hiền là con thứ sáu vua Cao-tông nhà Đường (650-684). Ông được phong Chương-hoài thái tử; Lý Hiền có tham gia chú thích sách *Hậu Hán thư*.

(15) *Cương mục*, tập I, trang 81.

(16) *Dư địa chí*, bản dịch của Phan Duy Tiếp, hiệu đính và chú thích của Hà Văn Tấn — nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1960 — Phần chú thích là một cuốn địa lý lịch sử về thời Lê sơ, chúng tôi đã tham khảo các mục chú thích IX về Phong-kê và Mê-linh, XIX về Quốc-oi, Phúc-lộc, Quận goai, XXI về Chương-dức, Sơn-minh, Hoài-an, v.v... đề nghiên cứu về Phúc-lộc và Đường-lâm.

(17) *Toàn thư*, bản dịch của Cao Huy Giu, hiệu đính chú giải của Đào Duy Anh — nhà xuất bản Khoa học Xã hội — Hà-nội 1967.

(18) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — *Dư địa chí* — bản dịch của Ngô Hữu Tào và Trần Huy Hàn, hiệu đính của Cao Huy Giu, Trịnh Đình Rur và Nguyễn Đồng Chi — nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1960, trang

31-Phan Huy Chu đã trích dẫn nhiều đoạn thông luận của Ngô Thì Sĩ ghi là «lời bàn của sử thần họ Ngô» (trang 26), hoặc «lời bàn của Ngô Ngọc Phong» (trang 27). Ông cũng đã viết tiểu sử của Ngô Thì Sĩ và đưa vào phần *Nhân vật chí*, có ghi ở cuối «cháu ngoại là Phan Huy Chú kính thuật».

(19) *Đại nam nhất thống chí*, tập IV, trang 178.

(20) *Đại nam nhất thống chí*, tập IV, trang 180, 181.

(21) Bùi Văn Kín, Mai Văn Tri, Nguyễn Phụng - *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa-bình* - Ty Văn hóa thông tin tỉnh Hòa-bình 1972, trang 43.

(22) *Đại nam nhất thống chí*-III, trang 158 159

(23) *Dư địa chí*, trang 100.

(24) Theo chúng tôi nghiên cứu, đây là vùng quê hương của truyện cổ dân gian «*Cây cau*» (tân lang truyện) kể trong *Lĩnh nam chích quái*. Các tên Phù-lưu (cây trâu không), chợ Trâu cũ và mới, suối Tân-lang (cây cau), xóm Tân-lang, chợ Sêu, Tể-tiêu, Phù-lưu tể, làng Vôi, v.v... đều ít nhiều có liên quan đến tục ăn trâu và cưới xin. Huyện Phù-lưu thời xưa ăn ra tận sông Hồng, có lẽ là đất sinh sống của một bộ lạc có liên quan nhiều với cây trâu không. Chúng tôi sẽ trở lại «vấn đề đất Trâu cau» trong luận văn nghiên cứu về «Ruộng lạc và thời Hùng Vương», sẽ đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(25) Các tờ số 1 - *Việt-tri*, số 2 - *Vĩnh-yên*, số 3 - *Bình-xuyên*, số 6 - *Quảng-oai*, số 7 - *Vĩnh-tường*, số 8 - *Phúc-yên*.

(26) Theo những số liệu kỹ thuật năm 1930, sông Hồng hàng năm chuyển theo dòng nước một khối lượng phù sa là 80 triệu mét khối và 130 triệu tấn, chưa kể số lượng cát di chuyển dưới đáy sông. Nếu ước tính chỉ một phần tư số phù sa đó được bồi trên mặt 10.000 km² của đồng bằng thì mỗi năm trên mặt đồng bằng có một lớp đất, phù sa dày trung bình 2m/m. Với nhịp điệu bồi lấp trung bình đó, chỉ 500 năm sau, mặt đất đồng bằng đã cao lên 1m, nhưng tất nhiên trong thực tế, những chỗ có lụt, có vồ đề thì mặt đất được bồi cao hơn nhiều, có thể trung bình 1m trong một, hai thế kỷ (xem Pierre Gourou - *Les payans du delta toukinois* - Les Editions d'Art et d'Histoire - Paris 1936, trang 108). Sau đây là một dẫn chứng: vừa qua Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Hà-nam-ninh đã tìm thấy ở ngoại thành Nam-định, thôn Túc-mặc, xã Lộc-vượng và thôn Đệ-tứ xã Lộc-hà, những di tích của cung điện Thiên-trường cũ của nhà Trần. Một sân gạch còn nguyên vẹn đã bị vùi

sâu dưới 1m20 đất (báo *Nhân dân* ngày 7 tháng 3 năm 1976). Như vậy, sau 700 năm, mặt đất vùng thị xã Nam-định đã được bồi lên 1m20, tức trung bình 0m17 trong một thế kỷ. Nếu loại trừ vấn đề sụt, lún, thì về thời Trần, thế kỷ thứ XIII, XIV, mặt đất vùng ngoại thành Nam-định còn ở thấp hơn sân lát gạch hoa ít nhất cũng phải 0m50 hoặc 1m. Ngày nay, độ cao trung bình của mặt đất là 1m đến 2m, như vậy rõ ràng là vùng thị xã Nam-định cũng mới thoát khỏi tình trạng đầm lầy ngập nước không bao lâu trước thời Lý-Trần.

(27) Xem Lê Xuân Diệm - *Văn hóa Đồng-đậu* - tạp chí *Khảo cổ học* số 7-8 tháng 12 năm 1970, trang 154, 157, (có hình vẽ lưới câu Đồng-đậu).

(28) Xem Đào Duy Anh - *Hán Việt từ điển* - nhà xuất bản Minh-tân, 7 Rue Guénégaud Paris 1949, trang 511.

(29) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, trang 97.

(30) Theo chúng tôi nghiên cứu thì vào giữa thế kỷ thứ X, thời Thập nhị sứ quân, không phải chỉ có một mình Nguyễn Khoan thích dùng chữ «loan» để đặt tên cho vùng sông ở trước Vinh-mô là «Nguyễn gia loan», mà cả Đinh Bộ Lĩnh cũng đặt tên cho vùng sông Đầm-giang (nay là sông Hoàng-long) ở quê ông là «Đàm-gia loan» (Đàm là tên họ của bà mẹ đẻ ra vua ở Đàm Thôn) nay là vùng Đầm-giang, Đầm-xá, huyện Gia-viễn, tỉnh Hà-nam ninh. (*Toàn thư* I, trang 154)

Thời bấy giờ, bên Trung-quốc nhà Tống mới lên ngôi vua (năm 960) đang lưu truyền một câu sấm nghiệm như sau, theo *Văn dài loại ngữ*: «... Nhà Tùy đảo sông Biện-hà, thế đất xung thẳng vào Nam-kinh ngày nay. Khi đảo đến ngoại thành phải đào quèo đi để tránh. Các cố lão tương truyền rằng: khúc sông quèo ấy gọi là «Lưu Triệu loan». Về sau, Tống Thái tổ làm tiết độ sứ ở Tống-châu, rồi lên ngôi vua ở đây, thế là sấm nghiệm» (trang 132, 133). «Lưu Triệu loan» có nghĩa là cái vịnh nước để giành cho họ Triệu. Quả nhiên, ngày sau Triệu Khuông Dật lên làm vua nhà Tống, là ứng vào câu sấm ấy (xem chú 42). Có lẽ câu chuyện «sấm nghiệm» này đã được các thầy «địa lý phong thủy» người Trung-quốc phổ biến sang nước ta. Năm 966, sứ quân Nguyễn Khoan đặt tên «Nguyễn gia loan» cho vùng sông Vinh-mô có lẽ cũng dựa vào câu sấm của đất Nam-kinh nói trên và thậm mong rằng ngôi vua rồi sẽ về mình, về họ Nguyễn gia, nhưng ngôi vua lại về họ Đinh ở Đàm gia loan, sau đó không thấy sử cũ nhắc đến vấn đề Đàm gia loan nữa.

(31) *Phân vùng địa lý tự nhiên miền Bắc Việt-nam* – nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật – Hà-nội 1970 – bảng 52, trang 148.

(32) Dẫn trong Đào Duy Anh – *Đất nước Việt-nam*... trang 35. Ngay sau câu chuyện Phong-khê có đề. *Giao-châu ký* chép tiếp ngay câu nước Long-môn sâu trăm tầm. Một số nhà nghiên cứu cho rằng Long-môn đây chỉ vùng thác, bờ ngang Chợ Bờ phía trên thị xã Hòa-bình. Chúng tôi thấy người biên soạn *Giao-châu ký* muốn so sánh vùng Ngã ba Hạc, nơi sông Hồng bắt đầu xuống đồng bằng với vùng Long-môn bên Trung-quốc, nơi sông Hoàng-hà bắt đầu xuống đồng bằng.

Theo báo ảnh Trung-quốc (tháng 6 năm 1973, trang 8, 9) Long-môn là một vị trí ở trung du sông Hoàng-hà, nằm về phía tây-bắc huyện Hà-lân tỉnh Sơn-tây, nơi giáp giới hai tỉnh Sơn-tây và Thiểm-tây. Ở đây nước chảy rất xiết giữa hai rặng núi cao trùng điệp. Sau khi vượt qua đây, dòng sông Hoàng-hà rộng hẳn ra, sóng nước cuộn cuộn...

(33) Vấn đề huyện Phong-khê còn cần được nghiên cứu tiếp vì có liên quan đến huyện Thái-bình đời Đường. Sách *Cương-mục* (tiền biên 4-11) dẫn *Đường thư* – địa lý chỉ như

sau: «Huyện Thái-bình bị cắt ra đặt làm Phong-khê» và «Phong-khê thuộc Phong-châu» (tập II, trang 131).

(34) Henri Maspero – *Le Protectorat général*... trang 666

(35) *Toàn thư*, tập I, trang 93.

(36) *Cương mục*, tập I, trang 84 và 86 86.

(37) *Việt điện U linh* – bản dịch của Trịnh Đình Rư, hiệu đính và bổ sung của Đinh Gia Khánh, nhà xuất bản văn học Hà-nội 1972, trang 48.

(38) *Lĩnh nam chích quái* – bản dịch và chú thích của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San – nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1960 – trang 63.

(39) *Nghiên cứu Lịch sử* số 150, tháng 5 – 6 năm 1973, trang 44 – 45.

(40) Bản đồ 1/100.000 tờ 48 – Sơn-tây, bản in 1928, 1943, v.v...

(41) *Nghiên cứu Lịch sử* số 146, tháng 9 – 10, năm 1972, trang 23, 25

(42) Lê Quý Đôn – *Văn dài loại ngữ* – bản dịch và khảo thích của Trần Văn Giáp và Trần Văn Khang, hiệu đính của Cao Xuân Huy, nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội 1962, tập I.

NHỮNG BƯỚC CHUYỆN BIẾN...

(Tiếp theo trang 23)

13) Như trên, tr.34.

14) F. Anghen, sách đã dẫn, tr.455.

15) V.I. Lênin, sách đã dẫn tr.157.

16) Như trên, tr.151.

17) Như trên, tr.150.

18) Như trên, tr.67.

19) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, tr.772.

20) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam* tập I, Nhà xuất bản Sự thật 1976, tr. 22.

21) Như trên, tập II, tr.608.

22) Xem Trường - Chính: *Kiến quyết đưa nông thôn miền bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật 1959, tr. 13.

23) *Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 16 (khóa II)* (1-1959), tr.6.

24) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, tr.722.

25) (26) *Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 5 (khóa III)*, tr. 6-7.

27) Xem Nguyễn Chí Thanh: *Báo cáo tại Hội nghị Trung ương lần thứ 5* (Hồ sơ lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương).

28) *Nghị quyết của Bộ chính trị về cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật* – 2-1963) tr. 6.

29) Nguồn: *Niên giám thống kê: 12 năm phát triển nông nghiệp*.

30) Hồ Chí Minh: *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nhà xuất bản Sự thật 1970 tr. 2 8.

31) V.I. Lênin: *Cảng Lữ thuận thất thủ*, NXB QĐND (1963 tr. 21,22).

32) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, tập II, nhà XB ST 1976, tr. 598.

33) Phạm Văn Đồng: *Ra sức phấn đấu cho một nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa*, NXB ST 1976, tr.30.

34) Lê Duẩn, như trên tr.589.

35) (36) *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4*. Xem báo Nhân dân số ra ngày 16-12-1976.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TƯỚNG LÍNH ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA TỔ TIÊN TA

VĂN DUY

TRONG sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta trước đây, một trong những kinh nghiệm quý báu của việc xây dựng quân đội đánh giặc cứu nước là ở chỗ: tổ tiên ta đã xây dựng được đội ngũ tướng lĩnh vững mạnh làm nòng cốt cho quân đội đất nước và lãnh đạo, chỉ huy quân đội đó đánh thắng giặc thù.

Với bài báo này, chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu tất cả các mặt của việc xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta, mà chỉ mới bước đầu tìm hiểu một số vấn đề trong đó, tập trung vào những thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt dưới các triều đại đứng lên và đi sâu vào những khía cạnh tích cực, đặc sắc nhất.

I -- QUAN NIỆM VỀ «ĐẠO LÀM TƯỚNG»

Trần Quốc Tuấn trong bài «Hịch tướng sĩ» viết vào thời kỳ trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ hai đã nêu cao tấm gương quên mình của bao trung thần nghĩa sĩ mà sử sách lưu truyền: «Ta từng nghe, Kỷ Tín lấy thân chết thay để thoát Cao-đế; Do Vu giờ lưng chịu giáo để che Chiêu vương; Dự Nhượng nuốt than vì chúa phục thù; Thân Khoái chặt tay vì nước cứu nguy; Kinh Đức là chàng trẻ nhỏ, mà liều mình giúp [Đường] Thái-tôn thoát khỏi vây của Thế Xung; Cao Khanh là bề tôi xa, mà luôn miệng chửi [An] Lộc-sơn, không chịu theo kế giặc; từ xưa đến nay trung thần nghĩa sĩ, dâng mình cho nước, đời nào lại không...». Tiếp đó, bài hịch khiển trách những ai lơ là việc quân quốc, nhắc nhở bổn phận của người làm tướng trước bọn ngoại xâm: «Thế mà các người ngồi trông chూရှ် nhục không lấy làm lo, nể mũi nước nhục không lấy làm xấu. Làm tướng nước nhà đứng hầu rợ mọi mà không bức tức, nghe nhạc Thái-thường thiết yến sử giặc mà không cảm hờn. Có kẻ lấy chơi gà làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú; có kẻ chăm ruộng vườn để nuôi gia tiểu; có kẻ luyện vợ con chỉ vì bản thân; trông sẵn nghiệp mà quên việc quân quốc, mê săn bắn mà lười việc lập tành; hoặc thích rượu ngon, hoặc ham hát nhảm...» (1).

Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong các thư từ gửi bọn tướng giặc Minh từng nói: «Kề đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, tri dũng làm của», «Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu», «Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ nhân nghĩa có, gồm đủ thì công việc mới xong xuôi» (2). Trong các thư từ, lệnh dụ gửi tướng hiệu quân nhân các thành Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa, Lê Lợi và Nguyễn Trãi viết: «Kề ra bỏ mình báo nước là đại tiết của bề tôi; định công ban thưởng là thường diên của nhà nước. Nay bọn người lấy lòng trung nghĩa, lấy khí dũng cảm, đánh kẻ vua ghét, nhiều lần rạng công», «Ta khởi nghĩa ở tất các người, nay muốn thành công, mong các người giữ chung thủy một lòng, đá vàng một tiể, đề loạn cái nghĩa quân thần phụ tử» (3). Trong bài chệ gửi tướng thần Lưu Nhân Chú, Lê Lợi viết: «Mến người là người giúp việc tài giỏi ở đời, là bề tôi tận trung của nước» (4).

Lê Thái-tôn từng chỉ dụ cho các quan văn võ: «Đạo làm tôi đại yếu có hai điều: trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu vua phải hết lòng trung, yêu dân phải hết lòng thành mà thôi», «các tôi trung tướng giỏi ngày

xưa, đối với vua hết đạo làm tôi, vì nước quên nhà » (5).

Lê Thánh-tông trong bài chế gửi tướng thần Nguyễn Xi viết : «Giúp Cao-hoàng khi mở nước trăm trận gian nan. Giúp tiên khảo lúc thủ thành một lòng phò tá. Trong ngoài hết chức phận làm tướng văn tướng võ ; trước sau giữ trọn tiết làm tôi làm con » (6) ; trong bài chế gửi tướng thần Lê Niệm viết : « Văn võ việc gì người cũng làm được ; cất đặt chức gì cũng làm xong. Nơi biên trấn quan trọng, cốt để làm bảo chương một phương. Huống chi một nhà trung nghĩa, thương ông cha người, vì nước bỏ mình » (7). v.v...

Những đoạn trên đây cho thấy, dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, tổ tiên ta khi nói về « đạo làm tướng » đã đề cập đến nhiều điểm mà tựu chung bao gồm hai mặt cơ bản là đức độ và tài năng, trong đó tập trung vào bốn điểm quan trọng nhất là : trung, nhân nghĩa, tri và dũng.

Quan niệm về « đạo làm tướng » của tổ tiên ta tất nhiên bị chi phối bởi lập trường giai cấp, bởi ý thức hệ phong kiến và bị hạn chế bởi thời đại lịch sử lúc đó. Vì vậy, nó không tránh khỏi chịu ảnh hưởng ít nhiều của Nho giáo đặc biệt là vào cuối thời Trần và thời Lê sơ, khi mà Nho giáo được giai cấp phong kiến thống trị lên lên địa vị chủ đạo trong xã hội và của các binh pháp cổ điển phương Đông được truyền bá vào nước ta thời đó. Mặt khác, do là đại diện của giai cấp phong kiến đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, tổ tiên ta trong quan niệm về « đạo làm tướng » còn thể hiện những nội dung rất tích cực, đặc sắc, khác biệt với Nho giáo và với binh pháp cổ điển phương Đông.

Theo quan điểm của Nho giáo, điều « trung » được đặt lên hàng đầu trong các mối quan hệ xã hội là « trung với vua », là đạo « quân thân », tức trung thành với cá nhân một ông vua, dù rằng ông vua đó như thế nào. Nho giáo xác định vua là trên hết, còn nước chẳng qua là vùng đất đai do vua cai trị và hoàn toàn phụ thuộc vào vua : dân sống trong đất nước đó chẳng qua là lớp người cơ bản phận phụng sự vua và hoàn toàn do vua định đoạt. Theo Nho giáo, « nhân » là « thương người », cụ thể là « thương yêu người thân ». Nho giáo xác định nội dung cơ bản của điều « nhân » là « suy kỹ cập nhân » (suy từ mình

mà đối xử đúng với người). Theo Nho giáo, « nghĩa » là « lẽ phải của việc ». Nho giáo xác định điều « nghĩa » bao trùm trong các mối quan hệ xã hội là việc thực hành đạo « ngũ luân » (đạo vua – tôi, cha – con, vợ – chồng và bè bạn) mà trước hết là đạo « quân thân » (đạo vua – tôi), hoặc cũng gọi là đạo « trung ».

Theo quan điểm của binh thư cổ điển phương Đông được truyền bá vào nước ta thời xưa, « dũng » thì không ai phạm được, người tướng dũng « lấy giỏi cung đao cỡi bắn làm tài » và « giúp được việc đánh thành hãm trận » ; « tri » thì không cái gì làm rối được, người tướng tri « lấy thông suốt cổ kim làm giỏi » và « liệu tính việc địch, chia đặt quân kỳ, làm cơ ứng biến » (8). Điều « dũng » và điều « tri » mà binh thư cổ điển nước ngoài nói đến là điều « dũng » và điều « tri » của người tướng trong điều kiện nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến cát cứ, các chư hầu của một nước nhằm xưng hùng xưng bá, thôn tính lẫn nhau để giành quyền thống trị toàn xã hội.

Lịch sử mấy ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta cho thấy đất nước là của chung của cả dân tộc, được xây đắp và bảo vệ bằng sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc, chứ không phải của riêng một ông vua nào, do riêng một ông vua nào định đoạt. Ông vua này, dòng họ nắm giữ vương quyền kia có thể sụp đổ, nhưng độc lập dân tộc được duy trì thì có nghĩa rằng đất nước vẫn còn. Ngược lại, khi độc lập dân tộc bị mất thì dù ông vua cũ, dòng họ nắm giữ vương quyền cũ còn đó và được thế lực ngoại xâm sử dụng làm bù nhìn tay sai, đất nước vẫn bị coi là đã mất. Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, làm ra mọi của cải vật chất và tinh thần của xã hội, là lực lượng quyết định sự thành bại của các cuộc chiến tranh, sự hưng vong của các triều đại. Triều đại nào, ông vua nào biết dựa vào dân, nói rộng sức dân và đoàn kết toàn dân thì đất nước vững mạnh, triều đại đó hưng thịnh, ông vua đó cầm quyền lâu dài. Ngược lại, nếu không biết dựa vào dân, chỉ tham tàn bạo ngược với dân và mất lòng dân thì đất nước bị suy yếu, triều đại trị vì sẽ bại vong, ông vua bạo ngược sẽ bị lật, bị giết. Trần Quốc Tuấn đã nói một nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất thời Đinh – Tiền Lê là : « Trên dưới cùng lòng, lòng dân không chia một nguyên nhân thắng lợi của ba lần đại thắng giặc Mông – Nguyên là : « Vua tôi cùng

lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức» thượng sách để giữ nước lâu dài là «khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ» (9). Lê Lợi và Nguyễn Trãi từng chỉ ra nguyên nhân bại vong của triều Trần là «Cây mình giàu mạnh, mặc dân khốn khổ... Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiến trách mà chẳng kinh», nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trước giặc Minh là: «Gia dĩ thuế má phiền, dao dích nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ phì gia; chẳng nghĩ khổ dân hại nước» (10); đã truyền hặc bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ: «Thường nghĩ những quy mô lớn, lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân» (11) và răn bảo thái tử nối ngôi: «Vả lại, mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân» (12). Việc tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng nói «Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi» (13) khi triều Hồ họp bàn cách đối phó trước nguy cơ xâm lược của giặc Minh, rồi sau đây Hồ Quý Ly ban thưởng cho Hồ Nguyên Trừng chiếc hộp trầu bằng vàng, cũng chính là ít nhiều hiểu được điều đó qua kinh nghiệm lịch sử.

Xuất phát từ lập trường giai cấp, từ ý thức hệ phong kiến, các triều đại phong kiến nước ta trước đây, các cá nhân vua, quan, sĩ phu thuộc các triều đại đó, đều hết sức coi trọng, đề cao đạo «trung» có nghĩa là «trung với vua». Thời Lý, hàng năm các quan văn võ phải tập họp tại một đền thờ phía tây kinh đô Thăng-long làm lễ tuyên thệ: «Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết». (14) Thời Trần, hàng năm các quan cũng phải theo lệ đó mà tuyên thệ: «Làm tôi bất trung, làm quan trong sạch, ai trái thế này, thần minh giết chết» (15) Nguyễn Trãi cũng luôn nghĩ đến đạo vua tôi đó: «Quân thân chưa báo lòng canh cánh», «Bui một quân thân ơn cực nặng» (16). Nhưng dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, tổ tiên ta quan niệm đạo «trung» không chỉ là đạo «quân thân», là «trung với vua» mà còn là «trung với nước», trong đó nước là quan trọng. Tổ tiên ta quan niệm đạo «quân thân» không có nghĩa là trung thành với bất cứ ông vua nào, mà chỉ là trung thành với ông vua biết chăm dân dựng nước khi thái bình, đánh giặc cứu nước cứu dân khi bị xâm lược, chứ không thể là trung thành với những viên hèn quân bạo chúa, những tên vua bán nước cầu vinh. Lịch sử của dân tộc lên án tên nghịch thần

Kiều Công Tiễn giết chúa là Dương Đình Nghệ rồi cầu cứu quân xâm lược Nam Hán để hòng chiếm chiếc ngai vàng bù nhìn: cũng đã lên án Lê Chiêu Thống rước quân xâm lược Thanh về đây xéo đất nước để hòng giữ lấy chiếc ngai vàng dù phải uơ hèn cúi mình làm tay sai cho giặc. Nhưng lịch sử lại ca ngợi Ngô Quyền, một nhà tướng của Dương Đình Nghệ đã dấy quân giết kẻ nghịch thần Kiều Công Tiễn, phá tan quân xâm lược Nam Hán, rồi mở nước xưng vương, không phải nối lại triều Dương mà lập nên triều Ngô, là sự nghiệp của người anh hùng có công nổi lại «chính thống» của nước Việt ta; ca ngợi Đinh Bộ Lĩnh, người nổi lên dẹp loạn sứ quân, thống nhất đất nước, rồi lên ngôi hoàng đế, không nối lại triều Ngô đã suy tàn mà lập nên triều Đinh, là người anh hùng có công tiếp nối «chính thống» của nước Việt ta. Lê Hoàn, một tướng tài ba, giữa lúc Vệ vương Đinh Toàn nhỏ tuổi, đất nước đứng trước nguy cơ xâm lược của quân Tống, đã được thái hậu và các tướng suy tôn làm vua, lập ra triều Tiền Lê để có thể đánh thắng giặc thù. Lý Công Uẩn, một tướng có lòng khoan từ nhân thứ, được lòng dân chúng, vào lúc triều Tiền Lê suy vi, chính sự đổ nát, dân chúng khốn khổ, đã được triều thần tôn phò lên ngôi thay họ Lê, lập ra triều Lý để trị nước yên dân, làm cho xã tắc bền vững lâu dài. Lịch sử của dân tộc không lên án Trần Cảnh nhân khi triều Lý suy vi, đất nước loạn lạc đã tiếp ngôi Lý Chiêu Hoàng, lập nên triều Trần, đưa đất nước trở lại thái bình, vững mạnh. Nhưng lịch sử lại lên án Hồ Quý Ly đã nhân khi triều Trần suy vi, đất nước loạn lạc mà tiếm đoạt ngôi vua nhưng lại không biết sửa sang triều chính, chỉ lo vơ vét cho dòng họ mình, khiến đất nước rối cuộc mất vào tay giặc Minh. Các anh hùng hào kiệt tìm về Lam-sơn tụ nghĩa cùng Lê Lợi đứng dậy đánh đuổi giặc Minh, giải phóng đất nước: không phải để khôi phục lại triều Trần đã mất mà là lập ra triều Lê sơ, triều đại tiên bộ đưa xã hội tiến lên thời kỳ thịnh đạt. Các tướng lĩnh Tây-sơn, do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ làm thủ lĩnh, dựng cờ khởi nghĩa nhằm đánh đổ ách thống trị tàn bạo của bọn chúa Nguyễn ở Đàng trong, chúa Trịnh ở Đàng ngoài, cứu nhân dân trong vòng nước lửa; tiếp đó lại suy tôn Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế để thống nhất lòng dân về một mối, động viên lực lượng toàn dân, toàn quân đánh tan quân xâm lược Thanh và bẻ lũ bán nước Lê Chiêu thống. Lời của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong các bức thư gửi

bọn tướng giặc Minh: «Vi nước hết trung, tôn vua theo nghĩa», «lấy tùy thời xử trung làm quý», «chết mà có ích cho nước, dù chết cũng đáng. Nếu chết mà không bỏ ích gì cho nước thì chết ổng mà thôi» (17) cũng như lời của Ngô Thì Nhậm rằng «Mệnh lệnh của vua cha cổ nhiên là trọng, nhưng có đúng với lẽ phải thì mới đáng trọng» (18), chính đã thể hiện sự khác biệt với Nho giáo trong quan niệm về đạo «trung» của tổ tiên ta.

Nhân dân ta vốn có tinh thần dân tộc từ rất sớm và rất cao, trong mấy mươi thế kỷ liên tục bị các thế lực phong kiến bên ngoài xâm lược đã kiên trì đứng lên đoàn kết chiến đấu, thực hiện cả nước chung sức đấu tranh giải phóng, giành và giữ vững nền độc lập dân tộc. Đối với nhân dân ta, điều «nhân» không chỉ là tình cốt nhục, mà còn rộng lớn hơn, cao đẹp hơn, thể hiện ở nghĩa đồng bào: «Thương người như thể thương thân», «Nhiều điều phũ phàng, giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng». Đó là lẽ sống, lẽ suy nghĩ và hành động của con người Việt Nam, nó tuy đơn giản, mộc mạc, nhưng rất sâu sắc, cao quý. Đất nước ta hết thế kỷ này qua thế kỷ khác, hết triều đại này qua triều đại khác, phải liên tục chống chọi với các thế lực xâm lược từ ngoài tràn tới. Mỗi khi đất nước đứng trước nạn ngoại xâm, vấn đề mấu chốt của dân tộc của giống nòi được đặt ra một cách cấp bách thì lẽ phải lớn nhất, điều «nghĩa» bao trùm tất cả chính là nghĩa vụ đánh đuổi giặc ngoại xâm cứu nước cứu dân. Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã vạch tội ác xâm lược của giặc Minh: «Nay bọn này chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương, việc ấy trời đất không dung, người mà đều giận», «Nước này nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điều dân phạt tội, kỳ thực làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng hình phiền, vơ vét của quý, dân mọn xóm làng không được sống yên. Nhân nghĩa mà lại thế ư?» và tuyên bố mục đích của việc dựng cờ khởi nghĩa ở đất Lam-sơn: «Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân cứu nước trước cần trừ bạo» (19). Nguyễn Huệ trong lời dụ ba quân tại cuộc duyệt binh lớn ở Nghệ-an trước lúc tiến ra Bắc-hà đánh đuổi giặc Thanh nói: «Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ: các ngài

không nề ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về nước... Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các người đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, đề dựng nên công lớn» (20).

Đất nước ta sau hơn mười thế kỷ liên tục đấu tranh để tự giải phóng khỏi ách thống trị của các thế lực phong kiến bên ngoài, kể từ thế kỷ thứ 10 về sau, đã trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất với một bộ máy Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ngày càng hoàn chỉnh. Cũng như trong mọi quốc gia phong kiến khác, quân đội nước ta thời kỳ này trước hết là công cụ bạo lực của giai cấp thống trị để trấn áp sự phản kháng của quần chúng nhân dân, duy trì ách áp bức bóc lột phong kiến. Nhưng trong điều kiện đất nước thường xuyên bị các thế lực phong kiến bên ngoài uy hiếp, xâm lược, các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc còn sử dụng quân đội làm công cụ bạo lực để phòng giữ đất nước, đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc mà gắn liền với nó là quyền thống trị đất nước của giai cấp mình. Đặc biệt là vào thời kỳ đất nước trực tiếp đứng trước nạn ngoại xâm, mâu thuẫn dân tộc trở nên gay gắt và mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nước được tạm thời hòa hoãn, các triều đại đương lên biết đặt nhiệm vụ chính trị đánh giặc cứu nước lên trên hết thì chức năng đánh giặc cứu nước của quân đội càng được nhấn mạnh, càng được đề cao. Ngay khi đất nước vừa trải qua những cuộc kháng chiến, đất nước đã sạch bóng quân thù, tổ tiên ta vẫn lo đến việc giữ đất nước lâu dài. Năm 1300 Quốc Tuấn ốm nặng, Trần Anh Tông ngự đến thăm và hỏi: «Chẳng may chết, giặc phương Bắc lại xâm lấn thì kế sách làm sao?» (21). Hoặc khi cuộc kháng chiến hiện tại đang bước vào giai đoạn giành thắng lợi quyết định để đi tới thắng lợi hoàn toàn, tổ tiên ta đã lo nghĩ đến việc xây dựng lực lượng phòng giữ đất nước sau này. Tháng 5 năm 1427, giữa lúc vây hãm đại binh địch còn đóng lại ở thành Đông-quan (Thăng-long), trong lệnh dụ các tướng và quân nhân, Lê Lợi nói: «Giặc Minh tàn ngược dân ta hơn hai chục năm. Buổi đầu quân ta hơn mấy vạn, hiện nay có 35 vạn quân, đợt khi phá được thành Đông-quan, sẽ cho 25 vạn người về làm

ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân đề phòng việc nước» (22) Mùa xuân năm 1789, trên đường hành quân ra Bắc đại phá quân xâm lược Thanh, lúc hội quân ở Tam-diệp (Hà Nam Ninh), Nguyễn Huệ trong lời dụ các tướng nói: «Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn, mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nở nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thi Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng» (23). Tất cả những điều đó cho thấy các triều đại đương lên đã thường xuyên quan tâm đến vấn đề phòng giữ đất nước và chăm lo xây dựng lực lượng, xây dựng quân đội với chức năng chống ngoại xâm, giữ đất nước như thế nào.

14 Một điểm nổi bật, rất độc đáo, trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta là ở chỗ: Với một đất nước nhỏ, dân không đông, đã thường xuyên phải chống lại và chiến thắng các thế lực xâm lược to lớn, kể cả thế lực xâm lược hung bạo của thời đại. Ngay từ thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, nhân dân Lạc-việt và Âu-việt của nước Văn-lang đã cùng các tộc Việt khác trong nhóm Bách-việt đứng lên chiến đấu đánh thắng hàng chục vạn quân xâm lược Tần. Từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 18, nhân dân Đại-việt ta đã liên tục đứng lên chiến đấu đánh thắng lần lượt các đạo quân xâm lược to lớn Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh và Thanh. Những thế kỷ này, dân số nước ta chỉ khoảng từ dăm ba triệu người phát triển dần lên tới trên dưới một chục triệu người. Lực lượng quân xâm lược Nam Hán trong cuộc chiến tranh hồi nửa đầu thế kỷ thứ 10 cũng như lực lượng quân xâm lược Tống trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất hồi nửa cuối thế kỷ thứ 10 đều tới hàng vạn tên. Trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai vào nửa cuối thế kỷ thứ 11, giặc Tống đã huy động tới hơn mười vạn quân chiến đấu cùng hai chục vạn quân phụ. Đặc biệt là vào nửa cuối thế kỷ thứ 13, nhân dân ta đã phải liên tục đương đầu với ba cuộc xâm lược của quân Mông-cổ, thế lực xâm lược hung bạo nhất trong lịch sử loài người thời kỳ trung cổ, kể đã từng tung hoành vô ngựa

trên khắp các vùng từ Á sang Âu, đã chiến thắng tất cả các đạo kỵ binh hùng mạnh của các nước châu Âu, đã khuất phục hàng trăm thành trì của hàng chục nước lớn nhỏ, đã đánh bại triều Nam Tống to lớn ngay phía Bắc nước Đại-việt và lập ra triều Nguyên của chúng trên đất nước Trung-quốc. Trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, giặc Nguyên đã tung vào nước ta hơn năm mươi vạn quân. Trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba, lực lượng chúng tung vào cũng tới hàng chục vạn quân. Hai mươi năm nữa đầu thế kỷ thứ 15, giặc Minh liên tục mở các cuộc hành quân xâm lược quy mô vào nước ta. Riêng giai đoạn mười năm sau của cuộc chiến tranh xâm lược dai dẳng đó, ngoài hàng chục vạn quân Minh và quân ngụy sẵn có, chúng còn tăng viện hai đợt tới hai mươi vạn quân nữa để đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Đến cuối thế kỷ thứ 18, giặc Thanh lại huy động hai mươi vạn quân ở ạt kéo sang xâm lược nước ta, những tướng có thể mau chóng biến nước ta thành quận huyện của chúng. Chiến tranh là cuộc đọ sức giữa hai bên tham chiến. Quy luật của chiến tranh là bên mạnh thắng bên yếu. Để chống lại và chiến thắng các thế lực xâm lược to lớn, dân tộc ta đã phải tạo nên sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân. Dân tộc ta đã đánh địch bằng sức mạnh tổng hợp của cả quân sự và chính trị, bắt nguồn từ tính chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh cứu nước. Dân tộc ta muốn đánh thắng giặc thù phải mạnh hơn hẳn chúng không những về quyết tâm chiến đấu, phải có ý chí quyết đánh quyết thắng, mà còn phải mạnh hơn hẳn địch về nghệ thuật dụng binh, phải có tài nghệ biết đánh biết thắng. Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm chống ngoại xâm của dân tộc qua bao thế kỷ, đặc biệt là qua ba lần đại thắng giặc Mông - Nguyên, Trần Quốc Tuấn đã khái quát kế sách giữ nước lâu dài: «Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ở ạt như lửa cháy gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu nó đi chậm như cách tằm ăn, không cầu của dân, không cầu được chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thì mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước» (24). Qua thực tiễn mười năm kháng chiến đánh đuổi giặc Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã khái quát những vấn đề cơ bản của kế sách cứu nước,

«Dụng gây làm cò, dân chúng bốn phương tụ họp. Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con. Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ. Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục. Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn; lấy chí nhân mà thay cường bạo» (25).

Nhận thức được trong một chừng mực nhất định những vấn đề đó của lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, tiếp thu và phát huy truyền thống chống ngoại xâm oanh liệt của cha ông, chịu ảnh hưởng ít nhiều đạo lý tốt đẹp của nhân dân, những nhà chính trị, quân sự xuất sắc, những người đứng đầu các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc đã quan niệm đạo «trung», «nhân nghĩa», «trí» và «dũng» của người làm tướng theo những nội dung rất tích cực, đặc sắc. Điều «trung» không chỉ là «trung với vua» mà còn là «trung với nước»; «trung với vua» phải gắn liền với «trung với nước», trong đó «trung với nước» là quan trọng nhất, là trên hết. Điều «nhân nghĩa» không chỉ là «thương người», «thương yêu người thân», «suy kỹ cấp nhân», làm theo «lẽ phải của việc», thực hành đạo «ngũ luân», đạo «quân thân», mà còn có nghĩa rộng lớn hơn, cao đẹp hơn, là: «ái quốc», «yên dân», «trừ bạo», đánh quân xâm lược để cứu nước cứu dân. Điều «dũng» không chỉ là «không ai phạm được», «giỏi cung đao cưỡi bắn»,

«giúp được việc đánh thành hãm trận» nói chung. Điều «trí» không chỉ là «không cái gì làm rối được», «thông suốt cổ kim», «liệu tính việc địch, chia đặt quân kỳ, làm cơ ứng biến» nói chung. Điều «dũng» và điều «trí» trong sự nghiệp chống ngoại xâm cứu nước cứu dân phải là có quyết tâm chiến đấu và nghệ thuật dụng binh đánh thắng các thế lực xâm lược to lớn, là quyết đánh quyết thắng và giỏi đánh giỏi thắng mọi giặc thù xâm lược.

Tựu chung lại, dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt, từ tiền ta quan niệm «đạo làm tướng» — đạo trung, nhân nghĩa, trí, dũng —, xét trên khía cạnh lịch sử, là: trung quân, ái quốc, trừ bạo, yên dân, xả thân vì nghĩa lớn, quyết đánh quyết thắng và giỏi đánh giỏi thắng mọi giặc thù xâm lược.

Bài «Hịch tướng sĩ» của Trần Quốc Tuấn các thư từ, lệnh dụ do Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết gửi bọn tướng giặc Minh, gửi tướng hiệu quân nhân các thành, các chiểu, chề của Lê Lợi, Lê Thái tôn, Lê Thánh tông gửi các tướng thần có công, v.v... đều toát lên điều đó. Việc tuyển chọn tướng, rèn luyện tướng của tổ tiên ta, tầm gương về đức độ và tài năng của các tướng lĩnh anh hùng các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt này của dân tộc cũng đều cho thấy điều đó.

II - TUYỂN CHỌN TƯỚNG

I. — Đối tượng tuyển chọn.

Cũng như mọi triều đại phong kiến khác, các triều đại phong kiến nước ta trước đây, kể cả các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đều xuất phát từ quyền lợi thống trị của giai cấp mình, triều đại mình mà xác định đối tượng tuyển chọn tướng.

Lê Lợi, Nguyễn Trãi trong một bức thư gửi tướng giặc Minh từng nói: «Tôi nghe: Thiên hạ được yên hay phải nguy, sinh, dân bị họa hay hưởng phúc, thực do ở việc binh, mà quyền giữ lấy hay bỏ, cho hay cướp lấy, lại quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu nói rằng: «Tướng là người giữ vận mệnh của quân» (26). Lê Thái tôn trong một bài chế gửi tướng thần có công viết: «Quyền giữ việc quân là quyền lớn của nước» (27).

Lê Thánh tông trong một bài chế gửi tướng thần có công cũng viết: «Giữ việc quân quốc là trách nhiệm long trọng» (28). Nhận thức vị trí quan trọng của tướng lĩnh đối với quân đội và đất nước như vậy, tổ tiên ta càng tự giác hơn, có ý thức hơn trong việc xuất phát từ quyền lợi thống trị của giai cấp mình, triều đại mình mà xác định đối tượng tuyển chọn tướng.

Các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần và Lê sơ, sau khi đã thiết lập được quyền thống trị xã hội, trong việc tuyển chọn tướng đều nhằm vào những người thuộc giai cấp phong kiến nói chung, tầng lớp quan lại quý tộc nói riêng, đặc biệt là thuộc dòng họ trực tiếp nắm giữ vương quyền. Dưới các triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, tiêu biểu cho những người thuộc tầng lớp quan lại quý tộc được giữ những chức vụ trọng yếu về binh quyền là

bốn người của ba đời họ Phạm: Ông là Phạm Chiêm làm đồng giáp tướng quân đời Tiền Ngô vương, cha là Phạm Man làm tham chính đô hộ đời Ngô Nam-lân; anh là Phạm Đạt làm Vệ úy đời Đinh Tiên hoàng, em là Phạm Cự Lạng làm thái úy triều Tiền Lê. Đời Lê Đại Hành, cả mười hoàng tử và một con nuôi nhà vua đều được phong vương, có đất trấn, trị với phủ đệ riêng, đồng thời có quyền tổ chức quân đội riêng dưới sự thống lĩnh chung của triều đình. Dưới các triều Lý, Trần, như sách «Đại Việt sử ký toàn thư» cho biết, «người có quan tước, con cháu được thừa ấm mới được vào làm quan, người giàu khỏe mạnh mà không có quan tước thì sung quân, đời đời làm lính» (29). Các vua Lý, Trần nói chung đều phong tước vương, tước hầu cho các anh em, con cháu mình. Các vương, hầu thuộc trong tôn thất đó cũng đều có phủ đệ riêng và quân đội riêng. Mỗi khi đất nước lâm sự, triều đình đều đã ra lệnh cho các vương hầu trưng mộ binh, làm cho thế nước thêm mạnh. Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai, hai hoàng tử Chiêu Văn và Hoàng Chân với các đội quân riêng của mình đã góp phần đáng kể vào trận thắng quyết định bên sông Như-nguyệt. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai, đội quân nghìn người của Hoài văn hầu Trần Quốc Toản, từng đạo quân hàng vạn người của Hưng-vũ vương Nghiễn, Minh-hiến vương Uất, Hưng-nhượng vương Tảng, Hưng-trí vương Hiện từ các lộ đồng bằng phía đông nam Thăng-long kéo về hội quân ở Vạn-kiếp, chuẩn bị cự địch v.v... chính là một nguồn lực lượng rất to lớn, góp phần quan trọng vào chiến công đánh bại hơn nửa triệu quân xâm lược. Cùng với chế độ phong vương hầu đó, triều đình đã chú trọng tuyển chọn những người trong họ hàng để trao giữ binh quyền. Đời Lý Thái tổ, con Uy Vũ vương là Trung Hiến được phong làm thái úy, con Dực Thánh vương là Phó làm tổng quản. Đời Lý Thái tôn, ba người cha của ba hoàng hậu họ Mai, họ Vương, họ Đinh đều được phong làm thượng tướng; thái tử Khai Hoàng vương Nhật Tôn làm đô thống đại nguyên súy, hoàng tử Phụng Kiền vương Nhật Trung làm đô thống nguyên súy. Đời Trần Thái tôn và Trần Thánh tông, An-sinh vương Trần Liễu, Khâm Thiên đại vương Trần Nhật Hạo, Chiêu-minh đại vương Trần Quang Khải, lần lượt được cử giữ chức thái úy; Tĩnh-quốc đại vương Trần Quốc Khang làm phiêu-ky đô thượng tướng quân, Nhân-huệ vương Trần Khánh Dư làm phiêu-ky đại tướng quân.

Năm 1267 triều đình định quân ngũ: mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, chọn người tôn thất để trông coi. Đời Trần Nhân tông, Hưng-đạo vương Trần Quốc Tuấn được tiến phong làm quốc công, tiết chế thống lĩnh quân đội cả nước để chống giặc Nguyên. Ngoài việc tuyển chọn những người trong họ hàng, tôn thất để trao binh quyền, các vua Lý, Trần cũng chú trọng tuyển chọn những người họ khác nhưng đều thuộc tầng lớp quan lại quý tộc làm tướng trong triều hoặc ngoài các lộ, trấn. Đời Lý Thái tôn, Lý Thường Kiệt, con sung ban lang tướng An Ngũ, lúc đầu được bổ nhiệm làm kỵ mã hiệu úy, sau thăng dần lên tới chức đồn quốc thái úy; Lý Thường Hiến, em Lý Thường Kiệt, được phong làm tán kỵ vũ úy. Đời Trần Nhân tông, Trần Bình Trọng, thuộc dòng dõi Lê Đại Hành (ông cha cũng làm quan đời Trần Thái tôn) được phong Bảo-nghĩa hầu, chỉ huy một đạo quân chủ lực trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai. Dưới triều Lê sơ, sau khi kháng chiến chống Minh thắng lợi, từ đời Lê Thái tổ trở đi đều đã chú trọng tuyển chọn những người thuộc tầng lớp quan lại quý tộc vào đội ngũ tướng lĩnh. Thời kỳ này, nền kinh tế điền trang thái ấp đã tan rã, do đó chế độ phân phong vương hầu có đặc quyền tổ chức quân đội riêng gắn liền với nền kinh tế đó cũng bị xóa bỏ. Những người trong tôn thất cũng như các tướng lĩnh có công trong kháng chiến được phong chức tước, ban cấp lộc điền đều thuộc tầng lớp quan lại quý tộc. Lê Nho Tôn, con công thần khai quốc Lê Ngân, được phong làm đại đội trưởng một đại đội cấm quân. Lê Niệm, cháu nội công thần khai quốc Lê Lai, con công thần khai quốc Lê Lâm, được phong làm đồng tri rồi thăng dần lên chức nhập nội tư mã. Trong một bài chế gửi Lê Niệm, Lê Thánh tông viết: «... Là cây cao của cổ gia, mấy đời quan to;... Huống chi một nhà trung nghĩa, thương ông người, cha người vì nước bỏ mình. Nên được nối đời huân danh, cho tước công tước hầu để theo nếp cũ» (30). Đời Lê Thánh tông, «các tướng thần đều là con nhà dòng dõi mà coi việc quân» (31).

Với phương hướng giai cấp là nhằm vào những người thuộc giai cấp phong kiến nói chung, tầng lớp quý tộc quan lại nói riêng, đặc biệt là thuộc dòng họ trực tiếp nắm giữ vương quyền, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần và Lê sơ, nhìn chung, đã tuyển chọn được đội ngũ tướng lĩnh trung thành với quyền lợi của giai cấp mình, triều đại mình. Các triều đại đương lên đó có quyền lợi thống nhất với quyền lợi sống còn của cả

dân tộc, với nền độc lập của đất nước. Các triều đại đương lên đó đã đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bởi vậy, đội ngũ tướng lĩnh được tuyển chọn theo phương hướng giai cấp đó, trung thành với quyền lợi của giai cấp phong kiến, triều đại phong kiến đó, nhìn chung, cũng trung thành với quyền lợi sống còn của cả dân tộc, với sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm, giữ vững nền độc lập của đất nước. Thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước oanh liệt của dân tộc ta những thế kỷ này với những tấm gương của biết bao tướng lĩnh anh hùng dân tộc đã chứng tỏ điều đó.

Các triều đại đương lên trong sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm nói chung đều thấy cần phải dựa vào dân, đoàn kết, huy động lực lượng to lớn của toàn dân, thực hiện « nước nhà góp sức » (32), « dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp » (33). Trong việc tuyển chọn đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước nói riêng, các triều đại đó, trên cơ sở phương hướng giai cấp đó, trên một chừng mực nhất định, còn tuyển chọn cả những người có đức độ và tài năng thuộc các tầng lớp dân thường (34). Dưới triều Tiền Lê, Lý Công Uẩn hồi nhỏ là đứa trẻ nghèo khổ, sau lớn lên làm cấm quân, do có lòng trung nghĩa đã được Lê Long Đinh cất nhắc lên làm tư sương quân phó chỉ huy sứ, sau lại thăng lên chức tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Dưới triều Lý, Lê Phụng Hiểu, xuất thân là nông dân, do có sức khỏe phi thường nên được Lý Thái tổ tuyển vào làm tướng, đến đời Lý Thái tôn được thăng dần lên chức đô thống thị tượng tướng quân. Dưới triều Trần, Phạm Ngũ Lão, xuất thân là nông dân, được sung vào quân ngũ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, do có lòng yêu nước căm thù giặc lại tài trí hơn người nên được tiến cử làm tướng, sau có nhiều công được thăng dần lên tới chức thân vệ đại tướng quân, tước nội hầu. Dưới triều Lê sơ, sau khi kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Thái tổ, Lê Thái tôn và Lê Thánh tông vẫn chủ trương chiêu mộ những người hiền tài đảm nhiệm các chức vụ coi quản trị dân, không câu nệ ở đường xuất thân. Trong một tờ chiếu cầu hiền tài năm 1429, Lê Thái tổ nói: bất kể ai, là người hiền « hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã », là người tài « bị khuất ở hàng quan nhỏ », là người hào kiệt « náu ở nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính » (35), đều sẽ được trọng dụng, được trao chức quyền xứng đáng. Đặc biệt là đối với những triều đại mà buổi đầu khai sáng của nó gắn liền với sự nghiệp chiến

tranh chính nghĩa thì việc tuyển chọn tướng càng không câu nệ vào thành phần xuất thân. Tất cả những ai, dù thuộc tầng lớp xã hội nào, nếu có tài và tự nguyện gia nhập đội ngũ nghĩa quân thì đều được tuyển dụng vào đội ngũ tướng lĩnh. Trong hàng ngũ tướng lĩnh triều Đinh buổi đầu dẹp loạn sứ quân, thống nhất đất nước có: Lê Hoàn, xuất thân là đứa trẻ mồ côi nghèo khổ, sau đi theo Nam Việt vương Liễn, được cất nhắc dần lên tới chức thập đạo tướng quân, chỉ huy quân đội cả nước; Đinh Điền, xuất thân là đứa trẻ chăn trâu, sau đi theo Đinh Tiên Hoàng, được phong làm ngoại giáp năm giữ việc binh ngoài các đạo. Trong những ngày kháng chiến đánh đuổi giặc Minh, với chủ trương « với đón hiền giả, thu dụng nhân tài » (36), Lê Lợi đã biết thu hút vào đội ngũ tướng lĩnh Lam-sơn những anh hùng hào kiệt từ khắp nơi trong nước tìm về tụ nghĩa. Cùng với Lê Lợi, vốn là một hào trưởng lớn, trở thành thủ lĩnh số một của nghĩa quân và trở thành người đứng đầu triều Lê sơ, trong đội ngũ tướng lĩnh tham gia mười năm kháng chiến còn có đại diện của tất cả mọi tầng lớp xã hội thời đó. Có những người thuộc họ hàng Lê Lợi như: Lê Khởi, cháu Lê Lợi, làm nhập nội thiếu úy; Đinh Liệt, cháu Lê Lợi, làm đại tướng quân vệ Kim ngô. Có những người thuộc tầng lớp quan lại quý tộc cũ như: Trần Nguyên Hãn, cháu nội quan tư đồ Trần Nguyên Đán thời Trần, làm tả tướng quốc; Lưu Nhân Chú, ông cha đời đời làm quan trị phụ đạo Thái-nguyên thời Trần, làm nhập nội kiêm hiệu bình chương quân quốc trọng sự. Có những người thuộc tầng lớp sĩ phu như: Nguyễn Trãi làm nhập nội hành khiển, thượng thư bộ Lại, kiêm làm việc viện khu mật; Lê Văn Linh làm nhập nội thiếu phó. Có những người xuất thân từ dân thường như: Nguyễn Xí (vốn là nông dân) làm long hổ thượng tướng quân; Trịnh Khả (vốn là nô tỳ) làm tả thân hổ vệ thượng tướng quân; Nguyễn Chích (vốn là cổ nông, từng là lãnh tụ một cuộc khởi nghĩa địa phương trước đó theo về) làm thiếu úy; Ngô Kinh (vốn là nô thân của bố Lê Lợi) làm thái phó; Ngô Tử (vốn là nô thân của Lê Lợi) làm thái bảo, v.v... Trong đội ngũ tướng lĩnh Tây-sơn — đội ngũ tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa nông dân đánh đổ ách thống trị của các tập đoàn phong kiến phản động Trịnh, Nguyễn chuyển lên thành đội ngũ tướng lĩnh dân tộc đánh đuổi quân xâm lược Thanh — cũng gồm những người xuất thân từ nhiều thành phần xã hội khác nhau. Những người xuất thân từ dân thường, ngoài Nguyễn Huệ nắm quyền chỉ huy tối cao

đồng thời là hoàng đế, còn có nội hầu Phan Văn Lan, đô đốc Nguyễn Văn Tuyết. Những người vốn là quý tộc cũ theo về như đại tư mã Ngô Văn Sở, đô đốc Đặng Tiến Đông. Những người là sĩ phu theo về như thị lang bộ Lại Ngô Thị Nhậm, v.v...

Những người vốn xuất thân từ các tầng lớp dân thường một khi đã gia nhập vào đội ngũ tướng lĩnh của một triều đại tất nhiên được triều đại đó phong chức tước, ban cấp ruộng đất để hưởng tô thuế, trở thành quan lại phong kiến. Trở thành quan lại phong kiến, tất nhiên, những tướng lĩnh dù trước đây xuất thân từ thành phần xã hội nào cũng có quyền lợi nằm trong quyền lợi thống trị chung của giai cấp phong kiến, triều đại phong kiến mà mình là một thành viên. Bởi vậy, việc các triều đại đương lên trong việc tuyển chọn đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước, trên một chừng mực nhất định, còn tuyển chọn cả những người có đức độ và tài năng thuộc các tầng lớp dân thường hoàn toàn không làm thay đổi bản chất phong kiến đội ngũ tướng lĩnh đó, mà đã làm cho đội ngũ tướng lĩnh đó thêm đông, thêm mạnh về mọi mặt. Thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước oanh liệt của dân tộc ta những thế kỷ này với sự vững mạnh của đội ngũ tướng lĩnh của các triều đại đã chứng tỏ điều đó.

Trên đất nước ta từ xưa đã có nhiều dân tộc cùng chung sống. Kể từ thế kỷ thứ 10 về sau, Nhà nước phong kiến trung ương lập quyền đã được thiết lập, nhưng triều đình mới chỉ trực tiếp kiểm soát được các địa phương dưới xuôi. Còn các vùng khe động thì trên danh nghĩa cũng phục tùng chính quyền trung ương, nhưng trên thực tế thì do các tù trưởng cai trị. Để có thể huy động được lực lượng thổ binh và nhân dân các dân tộc ít người tham gia vào sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước chung, đồng thời biến vùng khe động đó thành nơi phen giầu che chở cho vùng đồng bằng trọng yếu của đất nước, các triều đại đương lên còn quan tâm đến việc thu dụng các tù trưởng các vùng khe động vào đội ngũ tướng lĩnh của Nhà nước thông qua các chính sách ràng buộc, liên kết và phong chức tước cho họ. Nhờ vậy mà trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, các triều đại đó đã có nhiều tướng là tù trưởng các vùng khe động tham gia, có thêm một nguồn binh lực lớn do họ trực tiếp chỉ huy, một mặt trận quan trọng mà họ trấn giữ. Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai, các tướng Tông Đản, Lưu Kỷ, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, Vi Thử An, chỉ huy hàng vạn thổ binh ở các

vùng khe động phía bắc Bắc-bộ, đã phụ trách một hướng tiến công quan trọng trên bộ, phối hợp với đạo quân chủ lực của triều đình do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đánh thẳng sang đất giặc để tiêu diệt các căn cứ xuất phát xâm lược của chúng, phá trước cuộc chuẩn bị xâm lược của chúng. Sau đó, các cánh quân do các tù trưởng trên chỉ huy lại quay về, phối hợp với quân các địa phương, tổ chức các phòng tuyến tiền duyên ở vùng rừng núi giáp biên giới để cản bước tiến của quân giặc xuống đồng bằng, tạo điều kiện cho đại binh của triều đình chuẩn bị chiến tuyến vững chắc phía sau dọc theo sông Như-nghệ. Khi quân giặc ồ ạt tràn sang, các phòng tuyến tiền duyên lần lượt bị phá vỡ. Thân Cảnh Phúc đã đứng ra chỉ huy lực lượng còn lại đánh du kích sau lưng địch, tiêu hao, quấy rối, chặn đường tiếp lương của chúng, góp phần tích cực vào thắng lợi của trận quyết chiến của đại binh triều đình trên chiến tuyến sông Như-nghệ. Trong các cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ nhất và thứ hai, trại chủ Quy-hóa (thuộc Lào - Hà - Yên) là Hà Bổng, phụ đạo tử Phù-ninh (thuộc Vĩnh-phú) là Hà Đặc cùng em là Hà Chương, đã chủ động chớp thời cơ quân giặc hốt hoảng tháo chạy về qua địa phương đó, huy động thổ binh xông ra phục kích, tập kích, truy kích, bồi thêm cho chúng những đòn khiếp đảm, góp phần tích cực cùng quân dân cả nước đánh bại hoàn toàn quân xâm lược. Trong thời kỳ kháng chiến đánh đuổi giặc Minh, tri phủ châu Ngọc-ma (Nghệ - Tĩnh) là Cầm Quý, thổ tù Mộc-châu (thuộc vùng giáp giới Vĩnh-phú - Lào - Hà - Yên) là Xa Khả Sâm, cùng nhiều thổ tù khác ở vùng biên giới phía bắc Bắc-bộ, chỉ huy hàng ngàn, hàng vạn thổ binh, đã trở thành những tướng lĩnh trấn giữ mặt trận ngay tại nơi mình, hoặc đã phối hợp tích cực với nghĩa quân Lam-sơn bao vây thành trì địch, chặn đánh tiêu diệt các đạo viện binh địch, góp phần đáng kể vào thắng lợi chung của sự nghiệp giải phóng đất nước.

2 - Điều kiện tuyển chọn.

Trần Quốc Tuấn trong lời di chúc và kế sách giữ nước lâu dài đã chỉ rõ một trong những yếu tố đưa đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống thời Đinh - Tiền Lê là "dùng được người hiền lương" và nêu lên một trong những yếu tố đảm bảo đánh thắng giặc thù nếu sau này đất nước lại bị xâm lược là "phải chọn dùng tướng giỏi" (37). Lê Lợi trong các chiếu, chế gửi quân thần viết:

«Xưa có câu nói: «Vua không chọn tướng thì khác gì đem nước cho giặc». Trẫm thường nghĩ đến việc ấy, đêm ngày không quên» (38). «vua tôi một thể, chân tay giỏi thì đầu được tôn; giúp đỡ có người, rường cột chắc thì nhà mới vững» (39). Lê Thái tôn trong một bài chế gửi tướng thần có công viết: «Quyền giữ việc quân là quyền lớn của nước; trách nhiệm tướng phủ phải nhờ vào người có thể tin cậy ở lúc bấy giờ. Phải được người, mới xứng chức» (40).

Một trong những mặt hạn chế, tiêu cực cố hữu của Nhà nước phong kiến nói chung là ở chỗ nhiều người vô đức, bất tài cũng được bổ chức, trao quyền hoặc nhiều người có đức, có tài trong hàng ngũ các quan văn võ bị đem pha, kèn cựa, sát hại. Các triều đại phong kiến nước ta trước đây cũng không thoát ra ngoài quy luật đó. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện của mặt hạn chế, tiêu cực cố hữu đó dưới mỗi triều đại nhiều, ít, nặng, nhẹ khác nhau, tùy thuộc ở chế độ chính trị, ở chính sách đối với nước với dân, ở hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng triều đại. Chế độ chính trị càng suy đồi, phản động, chính sách đối với nước với dân càng tham tàn bạo ngược thì mặt hạn chế, tiêu cực đó càng trở nên phổ biến, trầm trọng. Còn như chế độ chính trị đứng lên, tiến bộ, chính sách đối với nước với dân có phần tích cực thì mặt hạn chế, tiêu cực đó không trở nên phổ biến, không trầm trọng; trái lại việc tuyển dụng những người có đức, có tài làm quan ít nhiều được quan tâm, coi trọng. Thực tiễn tuyển dụng quan lại nói chung, tướng lĩnh nói riêng của các triều đại phong kiến nước ta trước đây cũng đều chứng tỏ điều đó.

Dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt, tổ tiên ta trong việc tuyển chọn quan lại nói chung, tướng lĩnh nói riêng, trên một chừng mực nhất định, đã chú trọng đến tiêu chuẩn về đức độ và tài năng. Thời Lý, đó là việc năm 1076 Lý Nhân tôn xuống chiếu cho cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ để cai quản quân dân (41). Thời Trần, đó là việc năm 1267 Trần Thánh tông xuống chiếu cho chọn trong tôn thất những người giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để chỉ huy các đạo, các quân; (42); năm 1283 Trần Nhân tôn xuống chiếu chọn trong quân hiệu những người có tướng tài để chia lãnh các bộ ngũ (43). Thời Lê sơ vào buổi đầu khai sáng, khi còn bị mặt xây dựng căn cứ khởi nghĩa ở đất Lam-

Son (Thanh-hóa) để chống giặc Minh, Lê Lợi đã «ngâm nuôi kẻ sĩ mưu trí,... nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt» (44). Tuy nhiên, trong đội ngũ nghĩa quân lúc đó «nhân tài lác đác như lá mùa thu, tuần kiệt lựa thừa như sao buổi sớm. Bôn tâu trước sau đành đã thiếu người. Vạch kế bày mưu lại càng thiếu kẻ» (45). Lê Lợi «Cứu dân đề dạ, chỉ hạo hức chỉ muốn về Đông (46), cho nên xe dãi hiền văn luôn luôn chứa phía tả (47)» (48). Khi cuộc kháng chiến đang trên đà phát triển thắng lợi, Lê Lợi tiếp tục chủ trương «vội đón hiền giả, thu dụng nhân tài» (49). Bước vào giai đoạn giành thắng lợi quyết định cho cuộc kháng chiến, Lê Lợi hạ lệnh cho các tướng hiệu và quan ở các lộ tìm kiếm những người có tài lược trí dũng có thể đương nổi các chức tư mã, thượng tướng (50), rồi lại hạ lệnh cho các lộ tiến cử những người hiền lương, tri dũng, anh kiệt để bổ dụng (51). Trong tờ chiếu khuyến dụ hào kiệt, Lê Lợi viết: «Hiện nay các thành đã phá, duy còn thành Đông-quan là chưa hạ. Vì thế ta nằm không yên chiếu, ăn không ngon miệng, sớm hôm lo lắng. Vả bên cạnh ta chưa có được người tài..., tướng quốc, thái bảo, thái phó chưa đặt, thái úy, đô nguyên súy còn khuyết,... Vì thế ta nhún mình tỏ lòng thành thực, khuyến các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức, cứu đỡ muôn dân, đừng có kìn tiếng giấu tài, khiến thiên hạ phải bầm trong lầm than mãi mãi» (52). Sau khi kháng chiến thắng lợi, Lê Lợi tiếp tục ban chiếu cầu hiền tài, cho tìm kiếm những người có tài văn võ có thể trị dân coi quân đề trao chức vụ (53). Trong các bài chế gửi tướng thần có công, Lê Lợi viết: «Trẫm nghĩ: Chống lại kẻ thù của vua, phải nhờ ở tài đánh dẹp» (54): «Sáng nghiệp là khó, người đã lấy võ công mà dẹp được loạn; giữ cơ nghiệp sẵn có không phải dễ, phải tìm người hiền tài để bảo người sau» (55). Lê Thái tôn cũng thường hạ lệnh cho các quan văn võ phải vì nước mà tiến cử được những người hiền tài (56). Đời Lê Thánh tông, khi chế độ phong kiến ở nước ta bước lên thời kỳ thịnh đạt, vẫn đề bổ dụng người hiền tài để coi quản trị dân càng được coi trọng. Trong một tờ chiếu về việc bảo cử quan tổng binh các đạo, Lê Thánh tông viết: «Chức quan tổng binh nhận ký thác quan trọng một địa phương, không nên ủy nhiệm người không tốt. Các quan khoa đài nên báo tuyển vệ quan các nha môn, người nào có dõm lược, học thức, tư cách, trọng vọng, tài cán, liêm khiết, siêng năng thì tuyển bổ chức ấy. Ai dám tư tình bảo cử bậy

người bí ối hèn kém, tham ô lười nhác thì trị tội» (57). Chính vì vậy mà, như nhà sử học Vũ Quỳnh ca ngợi, triều Lê sơ lúc này «Người hiền tài được nhiều hơn cả đời xưa» (58). Thời Tây-sơn, Nguyễn Huệ cũng coi trọng việc chiêu mộ hiền tài, tìm kiếm những người tài, người tốt, những người mang tài ồm đức ra giúp dân dựng nước (59). *Tiêu chuẩn về đức độ và tài năng được đề ra trong việc tuyển chọn tướng trên đây, tựu chung, cũng chính là dựa theo nội dung của «đạo làm tướng» mà tổ tiên ta quan niệm.*

Các sách sử cũ ghi lại nhiều mẫu chuyện cho thấy dưới các triều đại đương lên, tổ tiên ta trong việc tuyển chọn tướng, trên một chừng mực nhất định, đã chú trọng đến tiêu chuẩn về đức độ và tài năng như thế nào. Thời Lý, năm 1179 thái úy Tô Hiến Thành ốm nặng, có tham tri chính sự Vũ Tấn Đường ngày đêm săn sóc thuốc thang bên cạnh, cặm nhấm nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận việc không tới được. Thái hậu đến thăm Tô Hiến Thành và hỏi: «Nếu chẳng may thì ai là người đáng thay ông?» Hiến Thành đáp: «Trung Tá có thể thay được». Thái hậu nói: «Tân Đường ngày nào cũng hầu thuốc thang, ông lại không nói đến là làm sao?» Hiến Thành đáp: «Vi bề hạ hỏi người nào đáng thay tôi, nên tôi nói là Trung Tá, nếu như hỏi người nào hầu nuôi, thì không phải Tân Đường còn ai nữa!» (60). Thời Trần, Trần Thủ Độ là người có tài lược và có công phò tá nên được Trần Thái tôn phong làm thái sư. Nhà vua định phong cho cả anh Thủ Độ là An Quốc làm tướng, tuy An Quốc không có tài. Thủ Độ nói: «An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghỉ việc, nếu cho thân là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều sẽ ra sao?» (61). Thời Lê sơ, Lê Lê là gia thân của Lê Lợi, trong những năm kháng chiến chống Minh đã sớm tới châu hầu bên cạnh vua, độc lòng trung chính, lại từng lập công giúp vua thoát khỏi vòng vây của giặc rút về ẩn náu ở Chi-linh (Thanh-hóa). Chỉ vì tài trí không xuất sắc nên không được phong chức tước cao. Lê Lợi từng khen ông và nói: «Nếu dồn mọi công lao thì vị tể tướng chẳng người còn ai nữa. Ta có tiếc gì người, chỉ vì tài người không xứng thôi». (62) Thời Tây-sơn, Nguyễn Huệ trong lần tiến quân ra Bắc lần thứ hai, được biết Ngô Thi Nhậm là một danh sĩ Bắc-hà, trước vì triều chính vua Lê chúa Trịnh suy đồi nên phải trốn đi, nay mới trở lại kinh đô Thăng-long. Nguyễn Huệ cho gọi Thi Nhậm đến và nói:

«Ngày trước, người vì chúa Trịnh không dong, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao thấy được bóng mặt trời? Có nhẽ đó là ý trời muốn đề dành người tài cho ta dùng. Vậy người hãy cố gắng mà báo đáp, thế là được» (63). Sau đó Nguyễn Huệ phong Thi Nhậm làm tả thị lang bộ Lại, rồi ủy thác Thi Nhậm cùng đại tư mã Ngô Văn Sở và các tướng khác ở lại trấn giữ Thăng-long và các trấn ở Bắc-hà, chuẩn bị lực lượng và kế sách chống quân xâm lược Thanh đang lăm le chờ dịp sẽ từ phía Bắc tràn sang.

Trên cơ sở chú trọng đến tiêu chuẩn gồm cả hai mặt đức độ và tài năng nói chung đó, tổ tiên ta trong việc tuyển chọn tướng không những kén lựa người đức, tài gồm cả, văn, võ đều giỏi, mà còn kén lựa cả người có từng mặt mạnh, diềm mạnh có thể dùng được, chằm trước mặt yếu, diềm yếu nhất định nào đó. Lê Lợi trong một tờ chiếu cầu hiền tài nói: những ai «nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân thì trăm sẽ tùy tài trao chức», kể cả «người trung tài» lẫn «người tài đức đều hơn người tội tặc» (64). Nguyễn Trãi trong bài biểu tạ Lê Thái tôn đã ca ngợi triều đình «chọn người hiền không cứ loại nào; dùng người tài xem như mình vậy. Kén người thì rau phải rau phong (65) đều hái; đức tài thì đồ thô đồ méo không quên» (66). Lê Thánh tông, như lời ca ngợi của sử thần Vũ Quỳnh, trong việc tuyển chọn người hiền tài «văn võ đều dùng, tùy theo sở trường từng người» (67). Nguyễn Huệ trong một tờ chiếu cầu hiền tài cũng nói trọng dụng không những ai «có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời» mà cả những ai «có một tài nghệ có thể dùng cho đời» (68). Thời kỳ kháng chiến chống Tống lần thứ hai, trong đội ngũ tướng lĩnh triều Lý, bên cạnh những tướng văn võ đều giỏi như Lý Thường Kiệt còn có tướng thạo thủy chiến như Lý Kế Nguyên, tướng giỏi đánh du kích ở rừng núi như Thân Cảnh Phúc, v.v... Thời kỳ kháng chiến chống Nguyên, trong đội ngũ tướng lĩnh triều Trần, bên cạnh những tướng đức, tài gồm cả như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, v.v... còn có người tuy về mặt đức có phần kém nhưng vì có tài đánh giặc nên vẫn được tuyển dụng như Trần Khánh Dư. Thời kỳ kháng chiến chống Minh, trong đội ngũ tướng lĩnh Lam-sơn có những người vốn xuất thân từ võ tướng, được tuyển dụng để trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc như Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Chích, v.v...; có những người vốn xuất thân từ sĩ phu nhưng

am hiểu binh pháp, được tuyển dụng làm tướng văn chuyên bàn kế sách ở nơi màn trướng và thảo thư từ mệnh lệnh như Nguyễn Trãi, Lê Văn Linh, v.v...; lại có những người chưa từng qua trường võ, chưa từng vào làng văn, nhưng có tinh thần đánh giặc cứu nước và có những tài năng nhất định, cũng được tuyển dụng làm tướng như Trịnh Khả, Ngô Kinh, Ngô Tử, Phạm Văn, Lê Ngân, Đinh Lê, Đinh Liệt, v.v... Thời kỳ kháng chiến chống Thanh, Trong đội ngũ tướng lĩnh Tây-sơn, bên cạnh người tướng tri, dũng song toàn như Nguyễn Huệ, còn có những tướng võ có phần kém mưu lược nhưng dũng mãnh, ngoan cường như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, v.v...; hoặc những tướng văn không quen cầm quân

trực tiếp chỉ huy hăm thành xung trận nhưng lại mưu lược như Ngô Thì Nhậm, Trần Văn Kỷ, v.v...

Tóm lại, dưới các triều đại dương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt, tổ tiên ta trong việc tuyển chọn tướng, trên một chừng mực nhất định, biết chú trọng đến tiêu chuẩn gồm cả hai mặt đức độ và tài năng, lại biết kén lựa cả những người có từng mặt mạnh, điểm mạnh có thể dùng được. Đó là một trong những nguyên nhân khiến tổ tiên ta đã xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước đồng đảo và vững mạnh.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1971, trang 91 - 92.

(2) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1969, trang 92, 93 và 94.

(3) *Sách đã dẫn* trang 126 - 127 và 127.

(4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I. Nhà xuất bản Sử học. Hà-nội, 1960, trang 260 - 261.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1972, trang 80 và 128.

(6) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, trang 256.

(7) *Sách đã dẫn*, trang 267.

(8) *Binh thư yếu lược*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970, trang 32 và 47.

(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, trang 88 - 89.

(10) *Nguyễn Trãi toàn tập*, trang 135 - 136.

(11) *Sách đã dẫn*, trang 135.

(12) *Sách đã dẫn*, trang 141.

(13) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II trang 242.

(14) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I in lần thứ hai, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội, 1972, trang 203.

(15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II trang 9.

(16) *Nguyễn Trãi toàn tập*, trang 391 và 398.

(17) *Sách đã dẫn*, trang 101, 116 và 156.

(18) Ngô Thì Nhậm: *Xuân thu quân kiến*.

(19) *Nguyễn Trãi toàn tập* 92 - 93, 94 và 63.

(20) Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970, trang 361.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, trang 88.

(22) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, in lần thứ hai, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1972, trang 36.

(23) *Hoàng Lê nhất thống chí*, trang 362 - 363

(24) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, trang 88 - 89.

(25) *Nguyễn Trãi toàn tập*, trang 65.

(26) *Sách đã dẫn*, trang 160 - 161.

(27) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, trang 259.

(28) *Sách đã dẫn*, trang 254.

(29) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, trang 9.

(30) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I trang 267.

(31) *Sách đã dẫn*, trang 268.

(32) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II trang 88

(33) *Nguyễn Trãi toàn tập*, trang 65.

(34) Thời Trần, những người thuộc tầng lớp nô tỳ không được làm tướng. Nhưng thời kỳ kháng chiến chống Minh, Lê Lợi đã phong cho một số người xuất thân từ tầng lớp nô tỳ làm tướng.

(35) *Nguyễn Trãi toàn tập*, trang 133 - 134.

(36) *Sách đã dẫn*, trang 125.

(37) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, trang 88.

(38) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, trang 73.

(39) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, trang 260.

(40) *Sách đã dẫn*, trang 259.

(41) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, trang 239.

(42) (43) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr 39, 51.

(Xem tiếp trang 66)...

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC XÂY DỰNG BỘ « THƯ MỤC VIỆT - NAM »

CAO BẠCH MAI

Đã từ lâu, nhiều người làm công tác nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài đều mong muốn có một bộ « *Thư mục Việt-nam* ». Đòi hỏi này càng trở nên bức thiết, sau chiến thắng rực rỡ của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đây là một bộ thư mục mang tính chất của *thư mục quốc gia*, nhằm thống kê toàn bộ xuất bản phẩm trong phạm vi lãnh thổ một nước, kể từ khi cuốn sách đầu tiên ra đời cho đến ngày nay. Nó là tấm gương phản ánh một phần quan trọng nền văn hóa dân tộc, phản ánh trình độ khoa học, trình độ văn minh của một quốc gia. Một mặt thư mục quốc gia làm nhiệm vụ thống kê những xuất bản phẩm của hiện tại và của quá khứ để xây dựng nguồn tư liệu cho việc tìm hiểu văn hóa dân tộc (1), mặt khác nó còn làm nhiệm vụ thông tin, phục vụ cho các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của công tác nghiên cứu khoa học, phục vụ cho sản xuất và đời sống. Vì vậy khái niệm thư mục quốc gia thường được gắn liền với khái niệm thư mục dân tộc.

Do tính chất quan trọng của nó, nên hầu hết các nước trên thế giới đều xây dựng thư mục quốc gia. (Theo thống kê của UNESCO thì hiện nay có 96 nước đã lập thư mục quốc gia). Tuy nhiên do đặc điểm hình thành lịch sử văn hóa của mỗi nước có khác nhau, nên quan niệm về thư mục quốc gia và phương pháp xây dựng thư mục của mỗi nước cũng khác nhau. Không thể áp dụng một phương pháp chung cho tất cả các nước ở trong mọi thời kỳ lịch sử. Mỗi nước phải căn cứ vào tình hình của xuất bản phẩm trong từng giai đoạn cụ thể để chọn ra một phương pháp thống kê đăng ký thích hợp, tập hợp được tối đa xuất bản phẩm của giai đoạn đó, đồng

thời phản ánh đầy đủ tình hình nhiều mặt của văn hóa dân tộc.

Trước khi bàn cụ thể về việc xây dựng bộ « *Thư mục Việt-nam* » theo chủ trương của Bộ Văn hóa, chúng ta cần xem qua một số quan niệm và phương pháp xây dựng thư mục quốc gia hiện có trên thế giới, đồng thời tìm hiểu một số nét về lịch sử hình thành thư mục ở Việt-nam và những đặc điểm của thư mục Việt-nam trong từng giai đoạn

..

Thư mục quốc gia là loại thư mục có lịch sử phát triển sớm nhất. Ở châu Âu, cùng với sự hình thành các Nhà nước dân tộc khoảng thế kỷ XVI-XVII, ý thức dân tộc được đề cao, người ta thấy cần phải biên soạn những thư mục lớn, mang tính chất tổng hợp, phản ánh toàn bộ những thành tựu văn hóa của dân tộc. Nhưng do các quốc gia được hình thành theo những con đường khác nhau nên quan niệm về thư mục quốc gia dân tộc ở mỗi nước cũng một khác.

Ở những nước hình thành quốc gia thống nhất sớm, có biên giới ổn định, như nước Pháp, thì thư mục dân tộc được xây dựng theo *nguyên tắc địa lý*, nghĩa là tập hợp những xuất bản phẩm trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia, không kể bằng ngôn ngữ gì. Đây là một nguyên tắc tương đối hợp lý, có khả năng thể hiện rõ ràng chính xác nhất những xuất bản phẩm của một nước, vừa bảo đảm được tính quốc gia, vừa bảo đảm tính dân tộc, tạo điều kiện thông báo kịp thời tình hình xuất bản phẩm trong từng thời gian nhất định.

Đối với những dân tộc có chung một nền văn hóa, nhưng do sự hình thành quốc gia

dân tộc chậm nên phải sống phân tán trên nhiều lãnh thổ khác nhau, hoặc từ một đế quốc lớn tan rã thành nhiều nước nhỏ, như trường hợp người Đức, người Ba-lan; người ta áp dụng nguyên tắc xây dựng thư mục lấy tiêu chuẩn ngôn ngữ làm gốc. Nguyên tắc đó được vận dụng cho đến ngày nay, nên ta thấy thư mục dân tộc của Cộng hòa dân chủ Đức bao gồm mọi xuất bản phẩm bằng tiếng Đức xuất bản ở Đông Đức, Tây Đức và cả ở Áo, Thụy-sĩ.

Nguyên tắc này cũng được áp dụng ở Mỹ nhằm đăng ký mọi xuất bản phẩm bằng tiếng Anh của các nước trên thế giới. Nhưng thực ra thư mục của Mỹ không thể thực hiện được chủ trương này, mà chủ yếu chỉ đăng ký được những xuất bản phẩm ở Mỹ, Anh, Ca-na-đa và một phần của Ấn-độ.

Ta thấy nguyên tắc này có nhiều nhược điểm, không thể hiện được tính quốc gia cũng như tính dân tộc, mà tác dụng thông báo lại càng bị hạn chế vì không thể nào tập hợp được kịp thời và đầy đủ những xuất bản phẩm trên một phạm vi rộng lớn như vậy được.

Ngoài ra còn một số nước xây dựng thư mục theo *dấu hiệu nội dung*, tập hợp những tài liệu mà nội dung đề cập đến các vấn đề có liên quan đến nước mình, không kể xuất bản ở đâu và bằng ngôn ngữ gì. Nguyên tắc này tuy có ưu điểm là đóng góp được nhiều cho việc nghiên cứu văn hóa dân tộc nhưng khi thực hiện gặp nhiều khó khăn, không đạt được nhiệm vụ đăng ký và thông báo của thư mục quốc gia. Vì vậy nhiều nước đã chuyển nó thành một phần phụ lục bổ sung cho thư mục quốc gia.

Do những ưu điểm nói trên của nó, việc xây dựng thư mục quốc gia theo nguyên tắc địa lý đã được nhiều nước áp dụng nhất. Thật vậy đối với việc xây dựng thư mục hiện tại, nó có điều kiện kết hợp với những quy định về lưu trữ văn hóa phẩm đề theo dõi kịp thời và đầy đủ mọi xuất bản phẩm trong phạm vi một nước. Hiện nay, thư mục quốc gia của chúng ta cũng được xây dựng theo nguyên tắc này.

Tuy nhiên khi xây dựng thư mục quá khứ (thư mục của thời kỳ chế độ phong kiến, thời kỳ thực dân Pháp thống trị...) chúng ta không thể chỉ vận dụng theo nguyên tắc địa lý được. Để thấy rõ những nguyên tắc cần áp dụng cho phù hợp với đặc điểm của từng thời kỳ lịch sử, chúng ta hãy tìm hiểu vài nét về lịch sử thư mục Việt-nam.

Thư mục Việt-nam có thể đã ra đời cùng với việc xây dựng những kho chứa sách của Nhà nước phong kiến dưới thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV). Thời kỳ này môn thư mục học ở Trung-quốc đã phát triển, những nhà nho Việt-nam xưa học theo sách Trung-quốc, tất nhiên không thể không biết đến công việc này.

Nhưng tiếc rằng ở nước ta, với khí hậu nhiệt đới ẩm thấp, kỹ thuật làm giấy còn thô sơ, nghề in phát triển chậm, nên việc bảo quản sách gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, những cuộc xung đột giữa các tập đoàn phong kiến, những vụ hỏa hoạn lớn thường xảy ra trong lịch sử đã nhiều lần tàn phá kinh thành Thăng-long, khiến cho các kho sách bị phá hủy nặng nề, đã làm thất lạc hầu hết các tài liệu xưa.

Do đó đến nay ta chỉ biết có hai tài liệu sớm nhất có tính chất thư mục được biên soạn vào giữa thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Đó là thiên *Nghệ văn chỉ* trong bộ *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) và thiên *Văn tịch chỉ* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1782 - 1840). Đây là hai thư mục Hán nôm, phản ánh toàn bộ sách đương thời của các tác giả Việt-nam, mang tính chất thư mục dân tộc, đặt cơ sở cho việc biên soạn những thư mục của thời sau.

Dưới triều Nguyễn cũng xuất hiện một số mục lục sách lưu trữ tại các thư viện Nhà nước đặt ở Huế. Những mục lục này tuy sơ lược nhưng cũng phản ánh được tình hình sách đương thời. Đáng chú ý là các bộ *Tư Khuê thư viện tổng mục* của thư viện Nội các, lập dưới triều Minh mạng (1820 - 1840); *Sử quán thư mục* của thư viện sử quán, xây dựng từ năm 1841; mục lục sách của *Tập hiền viện*, thành lập năm 1848, *Tân thư viện thủ sách*, *Cổ học thư viện thủ sách* v.v...

Bên cạnh đó còn phải kể đến một số mục lục sách của các thư viện tư nhân, như mục lục sách của thư viện gia đình Lê Nguyên Trung lập năm 1846, hai thiên *Hoàng Lê từ khố thư mục* và *Hoàng Nguyễn từ khố thư mục* trong bộ *Minh đô sử* do Lê Trọng Hàm chủ biên, hoàn thành năm 1922.

Sang thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, một số nhà Hán học Pháp và Việt-nam như L.Cadiere, P.Pelliot, E.Gaspardone và Trần Văn Giáp cũng tiếp tục biên soạn những thư mục Hán nôm Việt-nam. Nhưng những thư mục này cũng không vượt xa hơn những sách đã được liệt kê trong hai thư

mục của Lê Qui Đôn, Phan Huy Chú và những sách thống kê dưới triều Nguyễn.

Trong giai đoạn này đã xuất hiện những thư mục liệt kê những xuất bản phẩm ở Đông-dương (mà chủ yếu là ở Việt-nam) bằng chữ Pháp là chính và chữ Việt. Đó là những bản thư mục của Trương Vĩnh Ký: Mục lục những tác phẩm xuất bản đến ngày nay (Catalogue des ouvrages publiés jusqu'à ce jour), của Henri Cordier: Thư viện Đông-dương (Bibliotheca Indosinica 1912 - 1932), của Bourgeois và Boudet: Thư mục Đông-dương (Bibliographie de l'Indochine 1929 - 1943), Mục-lục sách của Viện Viễn đông bác cổ (Inventaire du fonds européen de L'EFEO).

Từ năm 1922, sau khi chế độ lưu chiều do chính phủ Pháp thi hành ở Đông-dương thì sổ lưu trữ và thư viện đã thường kỳ phát hành *Mục lục ấn phẩm lưu chiều* (Liste des imprimés déposés au Service du dépôt légal) cho đến năm 1944.

Nhìn chung những thư mục trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị tuy được thực hiện có nề nếp theo định kỳ nhưng chưa đăng ký được đầy đủ mọi xuất bản phẩm, nhất là đối với sách báo chữ Việt. Nhưng thiếu sót quan trọng nhất là những thư mục này chưa phản ánh được những sách báo cách mạng được phát hành bí mật hoặc công khai, trong đó phải kể đến những sách báo cách mạng vì hoàn cảnh đặc biệt phải in ở nước ngoài.

Sau Cách mạng tháng Tám, Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa đã ban hành sắc lệnh lưu chiều văn hóa phẩm ngày 31 tháng 1 năm 1946. Do phải tiến hành ngay một cuộc kháng chiến trường kỳ, nên trong thực tế mãi đến năm 1954, sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng thì sắc lệnh này mới được thực hiện. Từ đó đến nay, Thư viện quốc gia thường xuyên biên soạn *Mục lục xuất bản phẩm nộp lưu chiều* với định kỳ hàng tháng và hàng năm. Thư mục này tuy còn có những nhược điểm thuộc về phương pháp biên soạn nhưng về nội dung và tính chất thì nó thực sự là một thư mục quốc gia.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, do hoàn cảnh đất nước còn bị chia cắt, ta chỉ mới thực hiện đăng ký xuất bản phẩm trên một nửa nước. Chúng ta chưa đăng ký được những xuất bản phẩm phát hành ở vùng giải phóng miền nam và những sách báo tiên bộ phát hành trong vùng địch kiểm soát.

Nhìn lại lịch sử phát triển của thư mục Việt-nam ta thấy ở mỗi giai đoạn thư mục của ta có một đặc điểm khác nhau. Vì vậy những nguyên tắc đề ra để biên soạn thư mục

cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Đây là vấn đề chúng tôi sẽ bàn tới ở phần sau.

Căn cứ vào đặc điểm của sự phát triển thư mục ở Việt-nam, chúng tôi tạm chia ra ba thời kỳ lớn như sau:

1) *Thời kỳ chế độ phong kiến* (cuối thế kỷ X - thế kỷ XIX).

Đây là thời kỳ sử dụng văn tự Hán nôm kể từ khi xây dựng Nhà nước phong kiến độc lập cho đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Thời kỳ này, khối lượng sách tuy không nhiều, nhưng có khó khăn phải giám định văn bản, xác minh tác giả của từng tác phẩm, đòi hỏi người cán bộ thư mục phải có kiến thức Hán học đầy đủ.

Trên cơ sở đã xác minh được tác giả, thư mục cần tập hợp mọi sách của các tác giả Việt-nam đã được phát hành bằng bất cứ hình thức in hay chép tay. Ngoài ra có một số ít sách của người Việt-nam nhưng in ở ngoài nước, chủ yếu là ở Trung-quốc. Loại sách này không nhiều nhưng nội dung viết về Việt-nam như cuốn «An nam chí lược» của Lê Trắc viết ở đời Nguyên; hoàn thành năm 1333, hoặc cuốn «Nam ông mộng lục» của Lê Trừng (tức Hồ Nguyên Trừng) viết ở đời Minh (1438).

Trong thời kỳ này còn có một nguồn tài liệu quan trọng nữa là văn bia. Từ lâu những bản dập văn bia đã được sưu tập tại kho sách Hán nôm của Thư viện khoa học xã hội Trung ương.

Từ cuối thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, chữ viết latin hóa xuất hiện và trở thành chữ viết chính thức của dân tộc, nhưng chữ Hán nôm vẫn còn được sử dụng một thời gian dài. Sách Hán nôm thời này cũng có thể cho vào thư mục Hán nôm. Ngoài ra cũng nên dành một phần để giới thiệu những tác phẩm của nước ngoài, chủ yếu là của các tác giả Trung-quốc viết về Việt-nam, vì đây là nguồn tư liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam.

2) *Thời kỳ thuộc địa (1884-1945).*

Trong thời kỳ này xuất bản phẩm ở Việt-nam phần lớn được viết bằng chữ Việt và chữ Pháp. Với tính chất là một thư mục dân tộc, chúng ta chỉ nên đưa vào những xuất bản phẩm do người Việt-nam viết bằng chữ Việt hay bằng ngôn ngữ khác. Nhưng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, những xuất bản phẩm do người Pháp viết (hoặc người nước ngoài) mà in tại Việt-nam cũng cần được chọn lọc để đưa vào mục lục bổ sung. Đây là công việc đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ để bảo đảm tính đảng, tính khoa học trong biên soạn thư mục.

Một bộ phận quan trọng của thư mục thời kỳ này là những xuất bản phẩm yêu nước và cách mạng mà trước đây đã bị giai cấp thống trị cấm lưu hành. Thời gian qua tuy chúng ta đã tiến hành sưu tầm nhưng những sách báo loại này vẫn còn là những hiện vật của các Viện bảo tàng hoặc để ở kho lưu trữ, chứ chưa được đăng ký như một xuất bản phẩm.

Trong số này phải kể cả những tác phẩm của các nhà yêu nước và cách mạng Việt-nam, vì hoàn cảnh hoạt động, phải in ở nước ngoài để gửi về nước. Ví dụ các tác phẩm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết trong thời gian ở Pháp, ở Liên-xô hay Trung-quốc; hoặc những tờ báo của những tổ chức cách mạng Việt-nam ở nước ngoài như tờ « Thanh niên » ở Quảng-châu năm 1927, tờ « Việt-nam hân » ở Paris...

3) Thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Trong thời kỳ này việc biên soạn thư mục quốc gia phải chia thành những giai đoạn nhỏ cho phù hợp với tình hình chính trị của đất nước ta.

— Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945—1954), hầu hết những xuất bản phẩm của ta không được thống kê đăng ký đầy đủ. Hơn nữa tình hình phân tán của những vùng căn cứ kháng chiến và những tàn phá của chiến tranh đã khiến cho xuất bản phẩm kháng chiến bị thất lạc nhiều.

Trong giai đoạn này cũng cần chọn lọc những xuất bản phẩm phát hành trong vùng địch tạm thời kiểm soát, để rút ra những tài liệu có giá trị nghiên cứu và đưa vào phần phụ lục.

— Giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc và đấu tranh giải phóng miền nam (1954—1975).

Ở miền bắc do chúng ta đã thực hiện đầy đủ chế độ lưu chiều văn hóa phẩm nên việc biên soạn thư mục quốc gia tiến hành đều

đặn. Nhưng vì tình hình chiến tranh nên ở vùng giải phóng miền nam, việc thống kê đăng ký xuất bản phẩm chưa thực hiện được. Cần phải tiến hành sưu tầm thống kê lại những xuất bản phẩm phát hành ở vùng giải phóng và cả những sách báo tiến bộ phát hành trong vùng địch kiểm soát.

Đối với những xuất bản phẩm được ngụy quyền Sài-gòn cho lưu hành, chúng ta cần chọn lọc gạt bỏ ra một bên những tài liệu đòi truy và phản động, chỉ thống kê những tài liệu có tác dụng nghiên cứu để đưa vào mục lục bổ sung.

— Giai đoạn cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội: Sau khi miền nam hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc thống nhất, việc biên soạn thư mục trong giai đoạn mới sẽ có nhiều thuận lợi. Từ nay chúng ta có đủ điều kiện để áp dụng một cách nhất quán nguyên tắc địa lý vào việc biên soạn thư mục. Thư mục Việt-nam phải phản ánh trung thành, đầy đủ những thành tựu khoa học, những tiến bộ về kinh tế và văn hóa của một dân tộc thống nhất đang tiến lên chủ nghĩa xã hội.

∴

Xây dựng bộ « Thư mục Việt-nam » là một công việc lớn, khó khăn đòi hỏi nhiều thời gian, không những thế ở mỗi giai đoạn còn đòi hỏi người cán bộ thư mục phải có khả năng chuyên môn thích hợp để có thể đáp ứng được yêu cầu của công việc biên soạn thư mục trong giai đoạn đó.

Vì mỗi giai đoạn có yêu cầu biên soạn khác nhau nên việc xây dựng thư mục cho từng giai đoạn có thể độc lập tiến hành, do từng tiểu ban phụ trách và giai đoạn nào có điều kiện thuận lợi về mặt thu thập tài liệu có thể cứ hoàn thành trước.

Trên đây là một vài ý kiến của chúng tôi để tham khảo trong việc xây dựng bộ « Thư mục Việt-nam ».

TẠP CHÍ “NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ” TRONG NHỮNG NĂM QUA VÀ PHƯƠNG HƯỚNG MỚI

VĂN TẠO

TRONG những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lâu dài, gian khổ nhưng vô cùng anh dũng của dân tộc ta vừa qua, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* cũng như nhiều cơ quan văn hóa, khoa học khác của Đảng và Nhà nước đã thực hiện được phương châm mà Đảng đã đề ra là “*Vừa sản xuất, vừa chiến đấu*”. Là một cơ quan ngôn luận về mặt văn hóa, khoa học nhằm phục vụ sản xuất và chiến đấu, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã cố gắng vượt qua mọi khó khăn để tồn tại và ra mắt bạn đọc ngay trong khói lửa của chiến tranh.

Có những lúc khó khăn tưởng chừng như không vượt nổi và tạp chí tưởng chừng phải đình bản, như những năm giặc Mỹ đánh phá ác liệt (1966 – 1967 và cuối năm 1972). Có lúc Viện sử học phải sơ tán lên Hà-bắc, mà nhà in tạp chí lại ở Hòa-bình, các ủy viên tòa soạn thì mỗi người ở phân tán một nơi, sự thống nhất ý kiến về nội dung học thuật gặp khó khăn. Cộng tác viên thì hầu hết bạn phục vụ kháng chiến, nên bài vở vô cùng thiếu thốn. Nhưng với một tinh thần trách nhiệm và quyết tâm chung, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã cố gắng vượt khó khăn ra đều kỳ, đủ số đề, “bằng bất cứ giá nào”, cũng phải có mặt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại này của dân tộc.

Chất lượng tạp chí, do những khó khăn chủ quan và khách quan kể trên nên không đều, đôi lúc bị giảm sút, nhưng khuynh hướng chung là vẫn được nâng cao lên từng bước, đáp ứng được phần nào yêu cầu phục vụ cho cách mạng ở cả hai miền. Đặc biệt là tạp chí đã cố gắng nâng cao tính đảng, tính khoa học trong công tác, không để xảy ra sai sót gì đáng kể về chính trị, học thuật.

Số lượng in cũng ngày một tăng. Đến nay số lượng đó đã tăng gấp 2 lần so với những năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, và

như vậy cũng chỉ mới đáp ứng được độ 2/3 yêu cầu của độc giả, nhất là đối với độc giả ở các tỉnh phía nam. Mấy năm gần đây, tạp chí ra hai tháng một số, nhưng số trang in đã tăng từ 65 lên 100 trang.

Ngay trong những ngày khói lửa chiến tranh ác liệt, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vẫn thường xuyên có mặt trên chiến trường chống Mỹ, không chỉ ở phía bắc mà còn băng qua Trường-sơn, Cửu-long đi tới các chiến khu, bưng biền phía nam Tổ quốc, phục vụ các cán bộ, chiến sĩ đang sản xuất, chiến đấu, tuy số lượng đưa vào chưa được là bao. Tạp chí mang sức sống mãnh liệt của dân tộc, đã vượt qua hàng vạn cây số đi tới các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu: Pháp, Tây-đức... để rồi lại trở về những đô thị và vùng tạm bị Mỹ-ngụy chiếm đóng ở phía nam để tới tay người đọc

Đối với nước ngoài, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã thường xuyên có quan hệ trao đổi với nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử và thông tin khoa học lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em như ở Liên-xô, Trung-quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Cu-ba, Bun-ga-ri, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni... và một số nước tư bản chủ nghĩa như Pháp, Nhật, Mỹ, Ca-na-đa, Úc ... Điều đáng chú ý là mối liên hệ khoa học đó không những đã được giữ vững trong khi ở Việt-nam có chiến tranh, mà còn được phát triển ngay trong những ngày chiến tranh ác liệt. Cụ thể, với Liên-xô, nếu kể từ năm 1966 trở về trước tạp chí mới có quan hệ trao đổi với 13 cơ quan nghiên cứu và 6 nhà nghiên cứu khoa học thì từ 1966 đến nay đã tăng lên 15 cơ quan nghiên cứu và 11 nhà nghiên cứu khoa học. Với Cộng hòa dân chủ Đức, trước mới có quan hệ trao đổi với 5 cơ quan nghiên cứu và nhà nghiên cứu thì nay đã lên tới 11. Ở Pháp từ chỗ mới có quan hệ trao đổi với 1 cơ quan nghiên cứu

và 4 nhà nghiên cứu, nay đã lên tới 7 cơ quan nghiên cứu và 6 nhà nghiên cứu. Riêng ở Nhật, không kể « Hội nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh », đã có quan hệ mật thiết từ lâu với tạp chí, còn có 6 cơ quan nghiên cứu nữa, tổng số là 7 cơ quan có quan hệ trao đổi với tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (trước đây chỉ có ba)... Đó là chưa nói đến nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã tự đặt mua tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ở các cơ sở phát hành và chỉ yêu cầu tòa soạn tạp chí bổ sung cho những số bị thiếu hụt hoặc thất lạc.

Tình hình tiêu thụ tạp chí ở trong nước cũng như mối quan hệ với nước ngoài kể trên đã phần nào nói lên sức sống mạnh mẽ của tạp chí. Sức sống đó chủ yếu là nhờ ở vị trí của lịch sử dân tộc Việt-nam ta trong lịch sử nhân loại, ở vị trí của lịch sử Đảng ta, giai cấp công nhân ta và vai trò của Hồ Chủ tịch, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta trong lịch sử cách mạng thế giới.

Khẳng định điều đó để chúng ta tự hào mà không được tự mãn. Trái lại phải thấy hết trách nhiệm của chúng ta trước giai, đoạn mới của cách mạng mà cố gắng vươn lên.

Nhìn lại: Chức năng mà tạp chí xác định cho mình khi mới ra đời là « *Nghiên cứu, lý luận, phê bình, dịch thuật, giới thiệu tài liệu* », mà mục tiêu là nhằm *đứng trên cương vị công tác sử học* phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và công cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, góp phần hoàn thành thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chức năng, nhiệm vụ đó chỉ rõ tạp chí không những chỉ là cơ quan nghiên cứu lý luận sử học mà còn phải phổ biến tri thức lịch sử, không chỉ cần nâng cao mà còn phải có phần phổ cập, không chỉ là nghiên cứu lịch sử mà còn phải tuyên truyền, phổ biến lịch sử, không chỉ phục vụ nghiên cứu mà còn phải phục vụ giảng dạy, học tập, như các đồng chí lãnh đạo Đảng đã chỉ thị cho Viện Sử học trong Hội nghị tổng kết 10 năm công tác của Viện (1963).

Phương châm công tác để thực hiện chức năng nhiệm vụ đó, từ lâu cũng đã được xác định là phải: « chú trọng cận, hiện đại sử, nhưng không được coi nhẹ cổ sử », phải « kết hợp phục vụ chính trị trước mắt với phục vụ lâu dài », phải « nghiên cứu xưa để phục vụ nay ».

Chức năng, nhiệm vụ, phương châm đó đã hướng tạp chí trong những năm qua phát huy được sở trường chuyên môn của mình,

phục vụ được phần nào những nhiệm vụ mà cách mạng yêu cầu.

Tuy vậy nghiêm khắc mà kiểm điểm thì thấy những tiến bộ đó so với 10 năm trước đây chưa được nhiều và những khuyết, nhược điểm mà trước đây đã thấy được thì nay vẫn chưa khắc phục được bao nhiêu.

Tháng 2 năm 1966, nhân Đại hội thành lập Hội Sử học Việt-nam, tạp chí đã kiểm điểm, khẳng định ưu điểm là cơ bản, và phân tích rõ những nhược khuyết điểm của mình như sau:

1. *Việc nghiên cứu cận, hiện đại sử còn yếu... Các thời kỳ lịch sử quan trọng như thời kỳ 1930 - 1931, thời kỳ kháng chiến và thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay hãy còn nhiều chỗ bỏ trống.*

2. *Nặng về nghiên cứu thượng tầng kiến trúc mà chưa coi trọng việc nghiên cứu hạ tầng cơ sở.*

3. *Chưa thật theo sát các yêu cầu của cách mạng đề tổ chức việc nghiên cứu cho tập trung, đúng trọng tâm và chủ động, mà mới dựa vào việc phục vụ các ngày kỷ niệm để nghiên cứu.*

4. *Trong công tác lý luận sử học, mới chú ý bồi dưỡng lập trường, quan điểm, chưa chú ý bồi dưỡng phương pháp công tác sử học.*

5. *Việc giới thiệu, phê bình các tác phẩm sử học là cần thiết nhưng vẫn chưa làm được...» (1).*

Tạp chí đã đề ra những nhiệm vụ lớn trong công tác nghiên cứu và những biện pháp nhằm khắc phục các thiếu sót trên.

Kiểm điểm lại, trong hơn 10 năm qua, lịch sử cận, hiện đại Việt-nam đã được chú trọng nghiên cứu hơn. Những công trình nghiên cứu về hiện đại sử như về cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã ngày càng tăng hơn phần cận đại. Và tổng số các công trình nghiên cứu về cận hiện đại đã xấp xỉ ngang bằng các công trình nghiên cứu về cổ sử và trung thế sử.

Về xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạp chí đã đẩy mạnh việc nghiên cứu về *giai cấp công nhân Việt-nam* từ lúc hình thành đến khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm rõ vai trò lãnh đạo và vai trò chủ lực quân của giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tạp chí chú ý

(1) Văn Tạo « Công tác của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử ». Tham luận tại Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam ngày 26-2-66. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 85 tháng 2-1976 trang 11.

khai thác không những về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân hiện nay mà còn chú ý khai thác cả truyền thống anh hùng của dân tộc mà giai cấp công nhân là người kế thừa xứng đáng nhất, về vang nhất. Từ đó mà thấy được đặc điểm của sự hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam.

Trong khi nghiên cứu về giai cấp công nhân, tạp chí cũng đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu về *Đảng của giai cấp* và nhất là về *Hồ Chủ tịch - lãnh tụ vĩ đại của Đảng, của giai cấp và của dân tộc*, đặc biệt là vai trò của Người trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt-nam, trong việc kết hợp truyền thống dân tộc với tinh hoa trí tuệ thời đại là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, để đưa cách mạng Việt-nam đến toàn thắng.

Về *cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước*, tạp chí đã chú ý tới những vấn đề cơ bản, có tính chất lý luận như về *chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ* và những thủ đoạn xâm lược, nô dịch, chống phá cách mạng của ta như Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam... về *đường lối, chiến lược và sách lược* trong cuộc đấu tranh cách mạng của ta, thể hiện qua các phong trào đấu tranh cụ thể, như phong trào «Đồng khởi», «Ba mũi giáp công», «Cuộc đấu tranh chống phá bình định», «Đấu tranh thắng lợi chống chính sách Việt-nam hóa chiến tranh của đế quốc Mỹ» v.v... và đặc biệt đã chú trọng đến vai trò của giai cấp công nhân và của phong trào công nhân ở miền Nam Việt-nam trong cuộc đấu tranh vĩ đại đó. Trong khi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ chính trị trên đây, tạp chí đã khắc phục từng bước các khuyết nhược điểm đã có là «chưa chủ động theo sát các yêu cầu chính trị mà chỉ dựa vào các ngày kỷ niệm để nghiên cứu». Kế hoạch hàng năm của tạp chí thường kết hợp chặt chẽ với kế hoạch đề tài nghiên cứu lâu dài và hàng năm của Viện Sử học và với khả năng của cộng tác viên để trên cơ sở nghiên cứu lâu dài mà phục vụ các nhiệm vụ chính trị trước mắt. Thí dụ trên cơ sở nghiên cứu truyền thống dân tộc mà phục vụ đề tài đoàn kết, hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước sau Hiệp định Pa-ri; trên cơ sở nghiên cứu về chiến tranh nhân dân và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, nghiên cứu về giai cấp công nhân miền Nam, về cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam, mà đáp ứng những yêu cầu đặt ra sau ngày giải phóng miền Nam, thống

nhất đất nước. Cũng như trên cơ sở nghiên cứu về giai cấp công nhân, về lãnh tụ, về Đảng, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà phục vụ việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Về *Cổ sử* cũng vậy, theo phương châm «nghiên cứu xưa để phục vụ nay» các công trình nghiên cứu về đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử, về đấu tranh thống nhất đất nước (chống cát cứ, chia cắt) về đấu tranh dựng nước (thủy lợi, kinh tế hàng hóa, phát triển đô thị, làng xã Việt-nam trong lịch sử v.v...) đều nhằm chuẩn bị cơ sở khoa học cho việc phát biểu về *truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh cho thống nhất đất nước, truyền thống kết hợp sản xuất với chiến đấu, dựng nước với giữ nước* vốn là tinh hoa quý báu lâu đời của ông cha ta.

Tuy vậy cũng cần nhấn mạnh rằng *khuyết điểm* «chưa coi trọng nghiên cứu hạ tầng cơ sở» vẫn chưa khắc phục được. Số bài nghiên cứu về cơ sở kinh tế xã hội, hình thái kinh tế xã hội vẫn còn ít so với số bài nghiên cứu về các mặt đấu tranh chống ngoại xâm, về tư tưởng, văn hóa, xã hội v.v... - những vấn đề thuộc thượng tầng kiến trúc.

Về *nghiên cứu lý luận và phương pháp luận sử học* - điều mà năm 1966 khẳng định là một khuyết điểm chưa giải quyết được, thì trong hơn 10 năm qua đã từng bước được khắc phục. Từ Hội nghị chuyên đề về phương pháp luận sử học năm 1966, tạp chí đã công bố nhiều công trình nghiên cứu về phương pháp luận sử học của các tác giả trong và ngoài nước xoay quanh các đề tài về «đối tượng của khoa học lịch sử», về «tính đảng và tính khoa học trong công tác sử học», về «chống chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản trong công tác sử học», về «chống khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử», về «phương pháp lô gích và phương pháp lịch sử trong công tác sử học», về «phân kỳ lịch sử» trong công tác sử học, về «nhận thức sự thật lịch sử», về «mối quan hệ giữa sử học và các ngành khoa học kế cận», về «yêu cầu nâng cao chất lượng các công trình sử học», về «sử học phục vụ cách mạng»...

Sau khi đề cập đến những vấn đề cơ bản của phương pháp luận sử học, tạp chí cũng đã đẩy mạnh việc vận dụng phương pháp luận sử học vào công tác thực tế. Đã có những bài nghiên cứu về phương pháp công tác sử học trong các tác phẩm sử học của Hồ Chủ tịch như một mẫu mực khoa học về phương pháp và văn phong, và phê phán một số sai lầm.

hiếu sót trong việc vận dụng phương pháp sử học ở một số công trình. Tuy vậy mấy năm gần đây, công tác này có bị lơ là, chưa tiếp tục đầy mạnh được đúng với tầm quan trọng của nó.

Việc phê bình, giới thiệu sách báo về sử học đã từng là một thiếu sót của thời kỳ trước năm 1966, thì trong những năm qua đã từng bước được đẩy mạnh. Số bài phê bình, giới thiệu sách báo ngày một tăng lên. Ngoài những bài giới thiệu với bạn đọc về những thành công, ưu điểm, hoặc những cống hiến mới về khoa học lịch sử của một số công trình như cuốn "Lịch sử Việt-nam" quyển I, một số tác phẩm sử học của các bạn Liên-xô, và của các nhà sử học trong Quân đội nhân dân Việt-nam, như một số tác phẩm lịch sử nói về quân đội và chiến tranh nhân dân ở Việt-nam... còn có những bài phê phán, góp ý kiến về những quan điểm phản khoa học hoặc những vấn đề của lịch sử Việt-nam còn chưa được tác giả nhận thức đúng đắn.

Việc phê bình, giới thiệu sách, báo, nói chung đã giữ được đoàn kết, đầy mạnh được không khi trao đổi, thảo luận khoa học. Tuy vậy cũng còn một vài bài có thái độ chưa khách quan khoa học, chưa nghiêm túc, khiêm tốn mà tạp chí đã kịp thời rút kinh nghiệm khắc phục.

Nhìn chung lại, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã vươn lên không những đề tồn tại mà còn là khắc phục được một số khuyết nhược điểm đã mắc phải trước đây, tăng cường được đoàn kết, đầy mạnh được việc thông tin, liên hệ với giới sử học quốc tế, đáp ứng được phần nào yêu cầu nghiên cứu, học tập lịch sử của cán bộ và nhân dân.

Ngày nay lịch sử dân tộc đã sang trang. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại đã kết thúc thắng lợi. Cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ IV của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam quang vinh đã vạch ra cho dân tộc Việt-nam một phương hướng hành động hết sức khoa học để tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Riêng đối với khoa học xã hội, trong đó có sử học, Đại hội đã vạch rõ:

«*Nhiệm vụ hàng đầu của các ngành khoa học xã hội, trước hết là triết học, chính trị kinh tế học, chủ nghĩa xã hội khoa học là tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách lớn của cách mạng Việt-nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và*

trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được. Trước mắt. Tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây: các quy luật của chủ nghĩa xã hội; con đường đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng và vấn đề xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới; công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta; tổ chức và quản lý kinh tế; xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, v.v... Đầy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lê-nin, làm cho chủ nghĩa Mác-Lê-nin chiếm địa vị thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội: đấu tranh chống mọi tư tưởng sai lầm và thù địch, những tàn dư, tư tưởng và văn hóa lạc hậu

Mở rộng và nâng cao chất lượng nghiên cứu trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật, v.v...(1).

Trên cương vị công tác chuyên môn của mình, sử học có thể và cần phải phục vụ việc tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học và kỹ thuật là then chốt, cũng tức là phục vụ cho việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Vấn đề cần đặt ra là phải khai thác những tinh hoa của dân tộc trong 4000 năm lịch sử và trong cuộc đấu tranh cách mạng vừa qua dưới sự lãnh đạo của Đảng để phục vụ nhiệm vụ chính trị hiện nay như thế nào?

Quá khứ dân tộc ta là lịch sử trường kỳ đấu tranh dựng nước và giữ nước anh hùng. Trong lịch sử vinh quang đó thì đấu tranh chống ngoại xâm chỉ là một số thời kỳ. còn đấu tranh dựng nước, đưa đất nước từ móng muội đến văn minh, đưa sản xuất từ thô sơ đến hiện đại, là một quá trình đấu tranh thường xuyên, liên tục để chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội, thậm chí nếu chỉ đề ngừng trệ, gián đoạn một phút nào là cả dân tộc có thể bị thoái hóa, diệt vong. Cho nên *đấu tranh dựng nước* của dân tộc ta, một dân tộc không những tồn tại mà còn luôn luôn vươn lên tiến kịp các trào lưu tiến hóa của

(1) Báo Nhân dân 15-12-76 «*Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng* trang 7.

lịch sử nhân loại, là cả một kho tàng kinh nghiệm vô tận cần khai thác.

Nhiệm vụ của khoa học lịch sử trong đó tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* là cơ quan ngôn luận, phải đi sâu vào cả hai mặt đấu tranh là đấu tranh dựng nước và đấu tranh giữ nước mà *đấu tranh dựng nước, hiện nay phải được đặc biệt chú ý*. Làm như vậy không phải là chúng ta coi nhẹ việc khai thác truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, mà là vì vấn đề này đã được đẩy mạnh nghiên cứu từ lâu, còn mặt đấu tranh dựng nước thì chưa có điều kiện để nghiên cứu đầy đủ.

Vì vậy phương hướng tới của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* phải là:

1) Đi sâu vào khai thác những tinh hoa dân tộc trong quá trình đấu tranh dựng nước.

Cụ thể:

a) Đi vào nghiên cứu cơ sở kinh tế của các chế độ xã hội mà lịch sử Việt-nam đã trải qua, chú ý cả lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất xã hội. *Phương thức sản xuất châu Á* đã được đề cập đến nhưng chưa được giải quyết, nay cần tiếp tục nghiên cứu. *Vấn đề ruộng đất* trong lịch sử Việt-nam, nền kinh tế nông nghiệp, sinh hoạt kinh tế của làng xã Việt-nam, các mối quan hệ giữa nông dân lao động với nhau và giữa nông dân lao động với giai cấp thống trị phong kiến, trong đó có các vấn đề về quyền sở hữu ruộng đất, vấn đề tô thuế, sự phát triển của sản xuất nông nghiệp v.v... cần được khai thác. Mặt khác, sản xuất thủ công nghiệp, sự phát triển của kinh tế hàng hóa, của thương nghiệp, của tiền tệ, của giao thông vận tải, của các đô thị, của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, của sự hình thành thị trường dân tộc v.v... những vấn đề đã được nghiên cứu nay cần đẩy mạnh hơn nữa.

b) *Cách mạng khoa học và kỹ thuật* hiện đang đóng vai trò then chốt trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt-nam cũng đang đòi hỏi sử học phải đi sâu nghiên cứu để khai thác những tinh hoa truyền thống đã có trong lịch sử dân tộc, cả trên mặt sản xuất xã hội cũng như trên mặt sinh hoạt xã hội.

— Phải chăng dân tộc ta chỉ có phát minh sáng chế về kỹ thuật và giỏi về áp dụng kỹ thuật trong sản xuất, chứ không có truyền thống gì về khoa học?

— Phải chăng chúng ta chỉ có kinh nghiệm về khoa học ứng dụng chứ không có truyền thống về khoa học cơ bản?

— Nên nghiên cứu, khai thác, đánh giá như thế nào về các công trình toán học, thiên văn học, y học cổ truyền của dân tộc ta?

Ngay trong những ngày sống dưới chế độ phản động thời nát nhà Nguyễn và trong những ngày đen tối của «trăm năm mất nước mất nhà» nhân dân ta có phấn đấu để tiến lên về khoa học, kỹ thuật để phát triển sản xuất, phát triển cuộc sống hay không, hay là hoàn toàn trì trệ, ngưng đọng, bế tắc?

Đó là những vấn đề mà tạp chí có thể khai thác.

2) Về mặt *đấu tranh giữ nước*, lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta với những chiến thắng huy hoàng đã để lại cho nhân dân ta những bài học quý báu, góp phần vào việc đánh thắng mọi kẻ thù ngoại xâm có tầm vóc thế giới hiện nay, đồng thời còn đóng góp nhất định vào kho tàng lý luận chiến tranh cách mạng của nhân dân thế giới. Việc nghiên cứu, tổng kết về chiến tranh nhân dân trong lịch sử dân tộc vẫn cần được tiếp tục đẩy mạnh. Riêng về hai cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ vừa qua — những cuộc đấu tranh vừa có tính dân tộc, vừa có tính thời đại sâu sắc cần được đi sâu nghiên cứu để góp phần cùng giới khoa học quân sự nước nhà tổng kết kinh nghiệm, đúc kết lý luận, vừa để phục vụ cho việc phát triển khoa học quân sự của dân tộc, của giai cấp công nhân, vừa nhằm nâng cao tinh thần yêu nước, tinh thần tự tôn tự hào của dân tộc, lại vừa phục vụ cho sự nghiệp quốc phòng toàn dân, sự nghiệp kết hợp đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Trong những năm tới, những vấn đề về chủ nghĩa thực dân mới, chiến tranh nhân dân, về các phong trào đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp yêu nước ở miền nam vừa qua, về các cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ của nhân dân miền bắc, về những chiến thắng của chúng ta trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... cũng như chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu vẫn cần được tiếp tục khai thác.

3. Song song với việc khai thác các truyền thống, ưu tú trong quá khứ xa xưa của dân tộc còn phải nghiên cứu *thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội* mới diễn ra trong hơn 20 năm qua nhằm góp phần giải đáp những yêu cầu mới của ba cuộc cách mạng. Trọng tâm là:

— Nghiên cứu về giai cấp công nhân và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, liên minh công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

quá trình cải tạo xã hội và tự cải tạo mình của giai cấp công nhân Việt-nam.

- Nghiên cứu về quá trình giai cấp nông dân Việt-nam tiến lên chủ nghĩa xã hội, về ba cuộc cách mạng đã diễn ra ở nông thôn xã hội chủ nghĩa vừa qua.

- Nghiên cứu quá trình xây dựng và củng cố nhà nước chuyên chính vô sản, quá trình xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam, quá trình xây dựng và củng cố sự nhất trí về chính trị và tinh thần của toàn dân trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về *Cổ sử*, việc khai thác các tinh hoa, truyền thống ngàn xưa của dân tộc trên các phương diện kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, ngoại giao v.v... như trên đã nói, vẫn tiếp tục, nhưng phải đặc biệt chú ý đến thời đại Lý Trần độc lập, thống nhất huy hoàng và thế kỷ thứ 18, với nền kinh tế hàng hóa phát triển và với phong trào nông dân quật khởi mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây-sơn, giải phóng non sông, thống nhất đất nước.

Thắng lợi lịch sử vĩ đại 1975 vừa qua giải phóng phía nam của Tổ quốc đã mở ra cho giới sử học những triển vọng mới, những thuận lợi mới trong việc đi sâu vào nghiên cứu lịch sử dân tộc từ thế kỷ 17, 18 trở lại đây. Cuộc sống cộng đồng của các dân tộc Việt-nam với tinh thần hòa hợp, thương yêu, đoàn kết xây dựng Tổ quốc chung đang là một đề tài nóng hổi cần đi sâu. Những tiềm năng kinh tế của đồng bằng sông Cửu-long, của Tây-nguyên và các tỉnh duyên hải phía nam Trung bộ giàu đẹp đang cần được khai thác. Đó cũng là lãnh vực mà sử học có thể góp phần cống hiến tích cực, nhất là đi vào các mặt địa lý lịch sử, lịch sử kinh tế, lịch sử phát triển và ứng dụng khoa học và kỹ thuật, cũng như các truyền thống đoàn kết chống thiên tai, địch họa, truyền thống kết hợp sản xuất với chiến đấu chống ngoại xâm...

Muốn làm tốt các nhiệm vụ trên thì tạp chí phải chăm lo bồi dưỡng cho các cộng tác viên lý luận và phương pháp luận sử học. Công việc này vô cùng quan trọng, phải giành được một tỷ lệ thích đáng trên tạp chí. Trước mắt phải chú ý tới phương pháp luận trong việc nghiên cứu cơ sở kinh tế xã hội và các hình thái kinh tế xã hội. Ngoài các công trình nghiên cứu trong nước, tạp chí có thể công bố những công trình có giá trị dịch từ tiếng nước ngoài về các vấn đề này.

Phê bình, giới thiệu sách báo và trao đổi thảo luận các vấn đề khoa học là một yêu cầu mà độc giả hằng mong muốn và cũng là một lẽ sống của mọi ngành khoa học, cần được tiếp tục đẩy mạnh. Hiện nay, sau khi miền nam được giải phóng, những nọc độc của chủ nghĩa thực dân mới đã ngấm vào nền sử học miền Nam, nay cần được nhanh chóng gột rửa. Việc tẩy trừ những nọc độc đó, là trách nhiệm chung của các cơ quan lý luận, văn hóa, khoa học, giáo dục của Đảng và nhà nước mà giới sử học cũng có trách nhiệm đóng góp. Vấn đề đặt ra với tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* là công tác phê bình phải sao cho thật khách quan khoa học, đúng đối tượng và phương châm phê bình là, đối với tư tưởng, quan điểm thù địch thì kiên quyết đả phá, nhưng đối với con người thì đấu tranh để đoàn kết - đoàn kết trên cơ sở có đấu tranh - đoàn kết với tất cả những ai tán thành chủ nghĩa xã hội và quyết tâm phấn đấu góp phần cải tạo xã hội đồng thời tự cải tạo mình.

Tạp chí cũng cần tổ chức *thảo luận các vấn đề khoa học* còn chưa được giải quyết, nhưng cũng phải trăn trăn tinh thần đoàn kết, thực sự cầu thị, và phục vụ thiết thực cho lợi ích cách mạng và yêu cầu khoa học, không sa vào những vấn đề vụn vặt hoặc học thuật «thuần túy»...

Ngoài ra việc *phê phán các quan điểm xét lại giáo điều* trong lãnh vực sử học kể cả ở trong và ngoài nước cũng cần được quan tâm, và việc giới thiệu những công trình sử học mới, những cống hiến mới vào khoa học lịch sử nước nhà vẫn phải tiếp tục đẩy mạnh.

Tư liệu lịch sử là một môn ăn không thể thiếu được của giới sử học. Nhiều cộng tác viên đòi hỏi nên có một mục thường xuyên công bố những tư liệu lịch sử mới. Bởi vì chức năng của tạp chí không chỉ là nghiên cứu lý luận, mà còn là công bố tư liệu, như Tạp chí đã xác định cho mình từ khi ra đời. Tư liệu và lý luận là hai chân đi của nhà sử học, Tạp chí không thể chỉ lệch về mặt này mà coi nhẹ mặt kia. Vấn đề đặt ra chỉ còn ở chỗ là việc công bố tư liệu phải sao cho thật trọng, chính xác, cố gắng có tư liệu gốc, tư liệu mới, bổ ích cho công tác nghiên cứu và tránh kẻ lè rườm rà.

Cuối cùng là về *Lịch sử thế giới*. Trong những năm qua, do khó khăn khách quan nên tạp chí chưa thường xuyên công bố được những công trình nghiên cứu về lãnh vực này. Ngày nay thiếu sót đó phải được bổ khuyết. Vị trí của lịch sử Việt-nam trong lịch sử thế giới cũng như mối quan hệ giữa lịch sử thế giới

với lịch sử Việt-nam đang đòi hỏi chúng ta phải làm như vậy. Việt-nam, một liên đồn vững chắc của chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á, một trong những lá cờ tiên phong của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đã từng có công hiến đáng kể vào việc phát triển ba giống thức cách mạng trên thế giới, đồng thời cũng nhận được sự ủng hộ tích cực của ba giống thức cách mạng đó. Việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử thế giới không những là nhu cầu của công tác cách mạng mà còn là nhằm đáp ứng yêu cầu học tập, giảng dạy ở các trường đại học, trung học và yêu cầu của công tác ngoại giao.

Vì vậy ngày nay, tạp chí cũng phải giành cho lịch sử thế giới một tỷ lệ thích đáng. Trước mắt, với khả năng có hạn, trọng tâm nghiên cứu hãy đi sâu vào các vấn đề về «Thế giới san Việt-nam», đặc biệt chú ý vào khu vực Á, Phi, Mỹ la tinh và đi vào tác động qua lại giữa cách mạng Việt-nam với cách mạng ở các khu vực này. Những vấn đề về cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn mới, sự tan rã của hệ thống thuộc địa và xu thế tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các khu vực Á, Phi Mỹ latin, sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, những âm mưu thủ đoạn mới của chúng cũng như các phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới giành độc lập dân tộc, hòa bình dân chủ và chủ nghĩa xã hội... đang cần được khai thác.

Phần tin tức khoa học lịch sử cũng cần được thông báo kịp thời hơn, có chất lượng khoa học

hơn, nhằm phục vụ, cổ vũ, động viên cho phong trào nghiên cứu, học tập lịch sử.

Năm nay tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* - kể cả tiền thân của nó là Tạp chí Văn Sử Địa - ra đời đã 24 năm. Nếu kể về số lượng thì tất cả đã có tới 219 số tạp chí, trong đó có 48 số tạp chí Văn Sử Địa và 171 số tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Điều vinh dự lớn là tạp chí đã ra đời và lớn lên trong giai đoạn vinh quang nhất của lịch sử dân tộc, giai đoạn đấu tranh chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công. Tạp chí đã góp phần nhỏ mọn của mình vào sự nghiệp lớn lao đó của dân tộc; đề ngày nay tiếp tục tiến lên phục vụ cho công cuộc xây dựng một nước Việt-nam độc lập thống nhất xã hội chủ nghĩa vĩnh cửu và giàu mạnh.

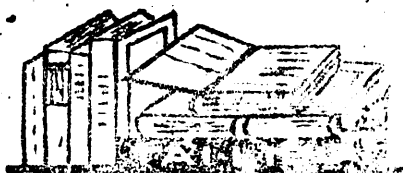
Theo mong muốn của giới sử học, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* phải là cơ quan ngôn luận chung và phản ánh được trình độ chung của cả giới sử học chúng ta. Điều này tạp chí đã cố gắng. Nhưng trong những năm qua, do khó khăn của chiến tranh, tạp chí chưa thực sự giữ được được vai trò đó. Ngày nay điều kiện chủ quan và khách quan đã cho phép, tạp chí phải cố gắng vươn lên trở thành diễn đàn khoa học chung của cả giới sử học Việt-nam, góp phần cùng các ngành khoa học khác đoàn kết tiến lên phục vụ tích cực cho nhiệm vụ chính trị mà Đại hội lần thứ tư của Đảng đã đề ra.

Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề...

(Tiếp theo trang 55)

- (44) Nguyễn Trãi toàn tập, trang 37.
- (45) Sách đã dẫn, trang 65.
- (46) Thời kỳ khai sáng nhà Hán, Lưu Bang nói với Tiễn Hà : Ta muốn sang miền Đông, không muốn ở mãi đây.
- (47) Lấy tích thời Chiến quốc. Ý nói cần với đón người tài.
- (48) Sách đã dẫn, trang 65.
- (49) Sách đã dẫn, trang 125.
- (50) Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, trang 29.
- (51) Sách đã dẫn, trang 34.
- (52) Nguyễn Trãi toàn tập, trang 131 - 132.
- (53) Sách đã dẫn, trang 133.
- (54) Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, trang 264.
- (55) Sách đã dẫn, trang 260.

- (56) Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, trang 80 và 84.
- (57) Sách đã dẫn, trang 299.
- (58) Sách đã dẫn, trang 319.
- (59) Đại Nam chính biên liệt truyện.
- (60) Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, trang 294.
- (61) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, trang 36 - 37.
- (62) Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, trang 151.
- (63) Hoàng Lê nhất thống chí, trang 293.
- (64) Nguyễn Trãi toàn tập, trang 133.
- (65) Ý câu này là : một người có điều gì hay cũng nên kén lựa lấy.
- (66) Sách đã dẫn, trang 143.
- (67) Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, trang 319.
- (68) Đại Nam chính biên liệt truyện.



CỘC BẠCH-ĐẰNG TRONG ĐỢT KHAI QUẬT 1976

LƯU TRẦN TIÊU — TRỊNH CẦN

TRONG lịch sử đấu tranh võ trang của dân tộc ta, chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 có một vị trí rất đặc biệt. Đó không những là trận đánh kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lần thứ ba, cũng là kết thúc thắng lợi ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông của quân dân đời Trần, làm cho kẻ địch “mỗi khi mộng đến chuyện cũ còn thấy hồn kinh sợ” (thơ Trần Phú — sử của nhà Nguyên), mà đó còn là trận đánh có nhiều nét độc đáo thể hiện tinh sáng tạo trong nghệ thuật quân sự của đời Trần nói chung và của người chỉ huy quân sự thiên tài, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, nói riêng.

Điều đáng tiếc là nguồn sử liệu về trận chiến thắng oanh liệt này quả là ít ỏi.

Về nguồn tài liệu bên ngoài, chúng ta có thể kể đến “Nguyên sử” (được biên soạn vào đầu đời Minh) và “An-nam chí lược” của Lê Trắc (y đã đầu hàng quân Nguyên năm 1285 và viết tác phẩm này vào đầu thế kỷ thứ XIV). Tuy nhiên, những sách này đều đứng trên lập trường của kẻ thù, nên thường là xuyên tạc sự thật.

Bộ chính sử xưa nhất của nước ta có ghi chép về trận Bạch-đăng còn lại đến ngày nay là bộ “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên (soạn năm 1479). Trước đây, chúng ta được biết có bộ “Trung hưng thực lục”, “Binh thư yếu lược”, “Vạn kiếp tông bí truyền thư”, “Đại Việt sử ký”, “Đại Việt sử ký tục biên”. Nhưng những tài liệu này cũng chỉ còn lại là những tên sách. Chính vì vậy, chúng ta thấy, mặc dù còn sơ sài ít ỏi và đôi chỗ còn nhầm lẫn, những điều ghi chép trong “Đại Việt sử ký toàn thư” thật đáng quý.

Chúng ta có thể kể thêm bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” của Quốc sử quán triều Nguyễn (in năm 1844). Về trận

Bạch-đăng, bộ sách này cũng không có thêm những tài liệu mới hơn cái mà chúng ta đã biết trong những bộ sách trước đó. Tuy nhiên, mặc dù cũng mắc những sai lầm, bộ sách này đã tham khảo tài liệu của Trung-quốc để đính chính lại những sai lầm của “Đại Việt sử ký toàn thư”.

Do những tài liệu dùng để tham khảo quá nghèo nàn và có chỗ sai lầm, nên những sách sử sau này khi viết về trận Bạch-đăng, về cơ bản cũng chỉ diễn đạt lại như các sách trên đã ghi chép. Và như vậy, tất nhiên không thể tránh khỏi sơ sài, thậm chí có chỗ chưa hợp lý.

Vào những năm 1962 — 1964, trên cơ sở việc phát hiện ra bãi cọc ở cánh đồng Yên-giang (Yên-hưng, Quảng-ninh), một số nhà nghiên cứu đã cố gắng dựng lại trận Bạch-đăng. Và cũng chính từ xuất phát điểm này mà đã nổ ra một cuộc tranh luận xung quanh trận Bạch-đăng (1).

Bằng đi một thời gian, vào khoảng năm 1968 - 1970 lại tái hiện một số bài nghiên cứu về trận Bạch-đăng (2). Tư liệu chủ yếu của các bài viết này là kết quả của đợt khảo sát công phu trong năm 1965 và đợt khai quật với một diện tích lớn (520 m²) trong năm 1969.

Từ những bài nghiên cứu và tranh luận trên, ta thấy xung quanh trận Bạch-đăng có hàng loạt vấn đề cần được giải quyết. Có thể qui tụ lại các vấn đề sau đây:

1 — Vấn đề trận địa cọc: Đây là trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn, đây là trận địa cọc của Ngô Quyền, đây là cọc ở các thời sau (3)? Bãi cọc ở cánh đồng Yên-giang có liên quan đến trận đánh của Trần Quốc Tuấn không (4)? Trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn có mấy bãi cọc (5)? Về vấn đề này, tuy không phải đề dàng, nhưng nếu tiến hành khảo sát trên một bình diện rộng thì có thể đưa ra ánh sáng

được những tài liệu mới và có sức thuyết phục.

2 - Vấn đề chuẩn bị chiến trường: Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị trận địa cọc từ bao giờ, cách cắm cọc ra sao?

3 - Vấn đề khôi phục lại trận đánh: Chiến trường chính diễn ra ở đâu: ở sông Bạch-đăng hay sông Chanh? Đội hình hành quân của địch như thế nào? Bố trí lực lượng và cách đánh của quân Trần ra sao?

Trong bài này, chúng tôi không có ý định và cũng không thể bàn đến tất cả các vấn đề đặt ra xung quanh trận Bạch-đăng, mà chủ yếu là cung cấp thêm một số tài liệu mới và nếu có, cũng chỉ rút ra một số nhận xét dò kết quả của cuộc khai quật bãi cọc ở cánh đồng Yên-giang vào tháng 5 năm 1976 của Viện Bảo tàng lịch sử đem lại.

Bãi cọc ở tả ngạn thượng lưu sông Chanh, nằm trong cánh đồng của hợp tác xã Đằng-giang, xã Yên-giang, huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-ninh, ở 20°36'25" vĩ Bắc và 106°46'40" kinh Đông, cách Quảng-yên 2km về phía tây nam và cách bến phà Rừng (bên tả ngạn) 1.200m về phía đông nam.

Bãi cọc này được phát hiện vào khoảng 1953, cho đến nay, đã tiến hành 4 đợt khảo sát và khai quật:

- Đợt khảo sát và khai quật của cơ quan Bảo tồn Bảo tàng và các ủy viên Hội đồng nghiên cứu di tích lịch sử vào tháng 11 năm 1958 với 3 hố khai quật.

- Đợt khảo sát của Khoa sử Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội năm 1965.

- Đợt khảo sát và khai quật của Khoa sử Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội vào đầu năm 1969 với 7 hố khai quật.

- Đợt khảo sát và khai quật của Viện Bảo tàng lịch sử với sự tham gia của phòng Bảo tồn Bảo tàng Ty Văn hóa Quảng-ninh và phòng Văn hóa huyện Yên-hưng vào tháng 5-1976.

Lần này, chúng tôi đào 2 hố khai quật với diện tích 113,5m² và với độ sâu tới 2,5m, nghĩa là xuống tận đầu phía dưới của bãi cọc.

Nhìn chung, vách hai hố khai quật có cấu tạo giống nhau. Từ trên xuống dưới có các lớp sau:

- Lớp phủ sa pha cát vàng dày khoảng từ 20 đến 30cm.

- Lớp phủ sa pha ít cát vàng và lẫn nhiều gỗ nằm ngang dày khoảng từ 20 đến 30cm.

- Lớp đất bùn sông pha cát lẫn gốc rễ sù vẹt và một ít gỗ nằm ngang ở phía trên, dày 30 đến 40cm.

- Lớp sét bùn, mịn, dẻo, dày từ 60 đến 70cm.

- Lớp cát đáy sông.

Trong hai hố khai quật có các loại hiện vật sau đây:

1 - Cọc gỗ.

Các cọc gỗ đào được lần này không khác biệt với những cọc gỗ đào được trước đây. Ở đây, chỉ cần đào sâu khoảng 25 đến 30cm đã thấy đầu cọc. Cọc được làm bằng loại gỗ tốt (chủ yếu là gỗ lim), dài trung bình từ 2 đến 2,8m, trong đó có 2 cọc dài tới 2,98m và 1 cọc chỉ ngắn 1,49m. Đường kính cọc bé nhất là 18cm, lớn nhất là 33cm, trung bình từ 20 đến 26cm. Đầu cọc phía trên bị mủn, nên ít cái còn giữ được đầu nhọn. Đầu cọc phía dưới được đẽo rất nhọn và cần thận với độ dài được đẽo từ 0,80 đến 1m.

Điều đặc biệt là, trong hố khai quật thứ hai - hố B, ngoài những cọc đứng, chúng tôi còn phát hiện được hai hàng cọc cắm xiên một góc 45°, mỗi hàng từ 2 đến 3 cọc, cọc này cách cọc kia khoảng 1m. Hai hàng cọc này nằm (theo hướng đông tây, chệch tây khoảng 15°, nghiêng là gần trùng với hướng dòng sông Chanh bây giờ. Một hàng hướng đầu cọc về phía bắc, hàng đối diện hướng về phía nam. Chất liệu gỗ, kích thước và cách gia công ở loại cọc này hoàn toàn giống với loại cọc đứng.

2 - Vồ đóng cọc.

Trong các hố khai quật lần này, chúng tôi đã phát hiện được một loại hiện vật rất thú vị mà các cuộc khai quật lần trước không tìm thấy. Đó là những chiếc vồ để đóng cọc.

Căn cứ vào hình dáng, có thể chia thành 2 loại:

- Loại vồ nhỏ: có 2 cái. Chúng là những đoạn gỗ có đường kính khoảng 20cm, dài từ 1,2 đến 1,3m; một nửa gần như đề nguyên, chỉ đẽo vát đi chút ít làm diện phẳng để khỏi bị trượt khi đập vào đầu cọc; nửa còn lại được đẽo nhỏ đi (đường kính còn lại khoảng 10cm) để làm cán. Loại vồ này khá nặng, phải những người khỏe mạnh và cầm hai tay mới đóng được.

- Loại vồ lớn: có 4 cái. Đây là những đoạn gỗ to được chặt ra từ những cọc quá dài. Chúng có đường kính khoảng 25cm, dài khoảng 1,5m. Trên mặt tròn của đoạn gỗ được đẽo vát đi để làm diện phẳng tiếp xúc với đầu cọc khi đóng. Một đầu được chặt ngang, phẳng; đầu kia được đẽo nhỏ đi (đường kính khoảng 10cm) và nhỏ ra (khoảng 10cm) để có thể cầm được. Loại vồ này rất nặng, chắc phải dùng phương pháp cơ học mới đóng cọc được.



Hàng cọc cắm nghiêng

Ảnh: TRINH CÂN

3 - Những đoạn gỗ và cành cây.

Những đoạn gỗ này là phần bỏ đi ở những cọc quả dài. Hầu không được vót nhọn. Một số đoạn còn có vết chặt thành rãnh dè buộc dây kéo.

Những cành cây cũng thường gặp trong hố khai quật. Chất liệu gỗ giống với gỗ làm cọc. Có thể đây là những cành cây được chặt ra khi gia công cọc.

Từ những tài liệu của đợt khảo sát và khai quật lần này, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau đây :

1 - Về trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn :

Như mọi người đều biết, việc cắm cọc gỗ trên sông dè ngăn chặn hoặc dễ đánh giặc là nét độc đáo, đồng thời đã trở thành truyền thống của dân tộc ta : Ngô Quyền đánh quân Tống (981), Trần Quốc Tuấn đại phá quân Nguyên (1288), Hồ Quý Ly chống quân Minh (1406). Chính vì vậy mà việc xác định trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn trở nên phức tạp. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào nhiều nguồn tư liệu như thư tịch, thần tích, đền thờ, truyền thuyết dân gian, chúng tôi đồng ý với số đông các nhà nghiên cứu cho trận đánh của Trần Quốc Tuấn năm 1288 đã diễn ra trong khu vực thượng lưu sông Bạch-dăng. Và như vậy, trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn cũng phải nằm trong khu vực này.

Điều chúng tôi muốn trình bày ở đây là vấn đề trận địa cọc chính của Trần Quốc Tuấn ở đâu ? Một số nhà nghiên cứu cho rằng trận địa cọc chính của Trần Quốc Tuấn ở sông Bạch-dăng chứ không phải sông Chanh-(6). Ý kiến chúng tôi thì ngược lại : trận địa cọc chính của Trần Quốc Tuấn là ở thượng lưu sông Chanh chứ không phải sông Bạch-dăng. Cũng cần phải nói trước rằng, ở đây chúng tôi nói « trận địa cọc chính » chứ không nói đến toàn bộ trận đánh. Bởi vì, như phần sau chúng tôi sẽ trình bày, trận đánh của Trần Quốc Tuấn năm 1288 diễn ra trong một không gian rộng chứ không chỉ là ở chỗ bãi cọc. Vì sao trận địa cọc chính ở thượng lưu sông Chanh chứ không phải ở sông Bạch-dăng ?

Một là, trên thực tế, cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy những dấu hiệu chắc chắn, là có các bãi cọc ở sông Bạch-dăng. Một số người giải thích là vì, hoặc chưa tìm thấy, hoặc vì sông có lưu lượng lớn nên cọc bị hủy hoại (7). Thật ra, với độ sâu của sông Bạch-dăng như ta đã biết (lòng sông lúc nước cạn cũng sâu tới hơn bốn mét), cạn nhất cũng sâu tới 5m thì cọc phải có độ dài bao nhiêu dè có thể, cắm được ? Có người muốn tránh sự bất hợp lý đó đã giả thuyết là cọc chỉ được cắm khoảng 1/1 sông Bạch-dăng (8). Ý kiến này cũng có những điểm chưa giải thích được,

Bởi lẽ, chúng ta chưa phát hiện được những cọc như vậy trên sông Bạch-dăng. Nếu quả Trần Quốc Tuấn cắm cọc như vậy thì phía sát bờ nhất định phải tìm thấy cọc. Mặt khác, trên đường rút lui, kẻ địch không dại gì mà cho thuyền men theo hai bên bờ sông dễ hứng chịu những trận phục binh của quân bộ đội phương. Và lại, thuyền địch thường có kích thước lớn và trọng lượng lớn nên chắc chắn là chúng không dám đi gần bờ. Vì thế, nếu trận địa cọc chỉ cắm 1/4 sông phía gần bờ thì khó mà ngăn được đường rút của quân thù. Cũng có người, để giải thích mối quan hệ giữa bãi cọc ở sông Chanh với trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn, cho rằng sông Bạch-dăng đã đổi dòng (9). Đó cũng là một cách giải thích. Về phần mình, chúng tôi nghĩ rằng, chắc sông Chanh không phải là sông Bạch-dăng xưa. Tuy nhiên, căn cứ vào vị trí của bãi cọc và của sông Chanh hiện nay, dựa vào việc nghiên cứu các lớp đất trong hồ khai quật, có thể phán đoán rằng lòng sông Chanh hiện nay đã lui về hên hữu ngạn khoảng 300m và xu hướng đó vẫn được tiếp tục trong hiện tại. Điều đó giải thích tại sao bãi cọc sông Chanh hiện nay lại nằm trong cánh đồng Yên-giang.

Hai là, hoàn toàn có khả năng bãi cọc trong cánh đồng Yên-giang ngày nay có liên quan đến trận đánh của Trần Quốc Tuấn năm 1288. Trong khu vực Bạch-dăng, đã phát hiện được một số nơi có dấu vết cọc như đã nói ở trên. Nhưng không nơi nào lại có một khối lượng cọc lớn và tập trung như ở bãi Yên-giang. Cho đến nay đã có hàng trăm cọc đã được tìm thấy, trong khi đó ở các nơi khác chỉ có dăm cái hoặc mười cái là nhiều. Cách cắm cọc, độ dài và độ lớn của cọc cũng chứng tỏ quy mô to lớn và vị trí quan trọng của bãi cọc này.

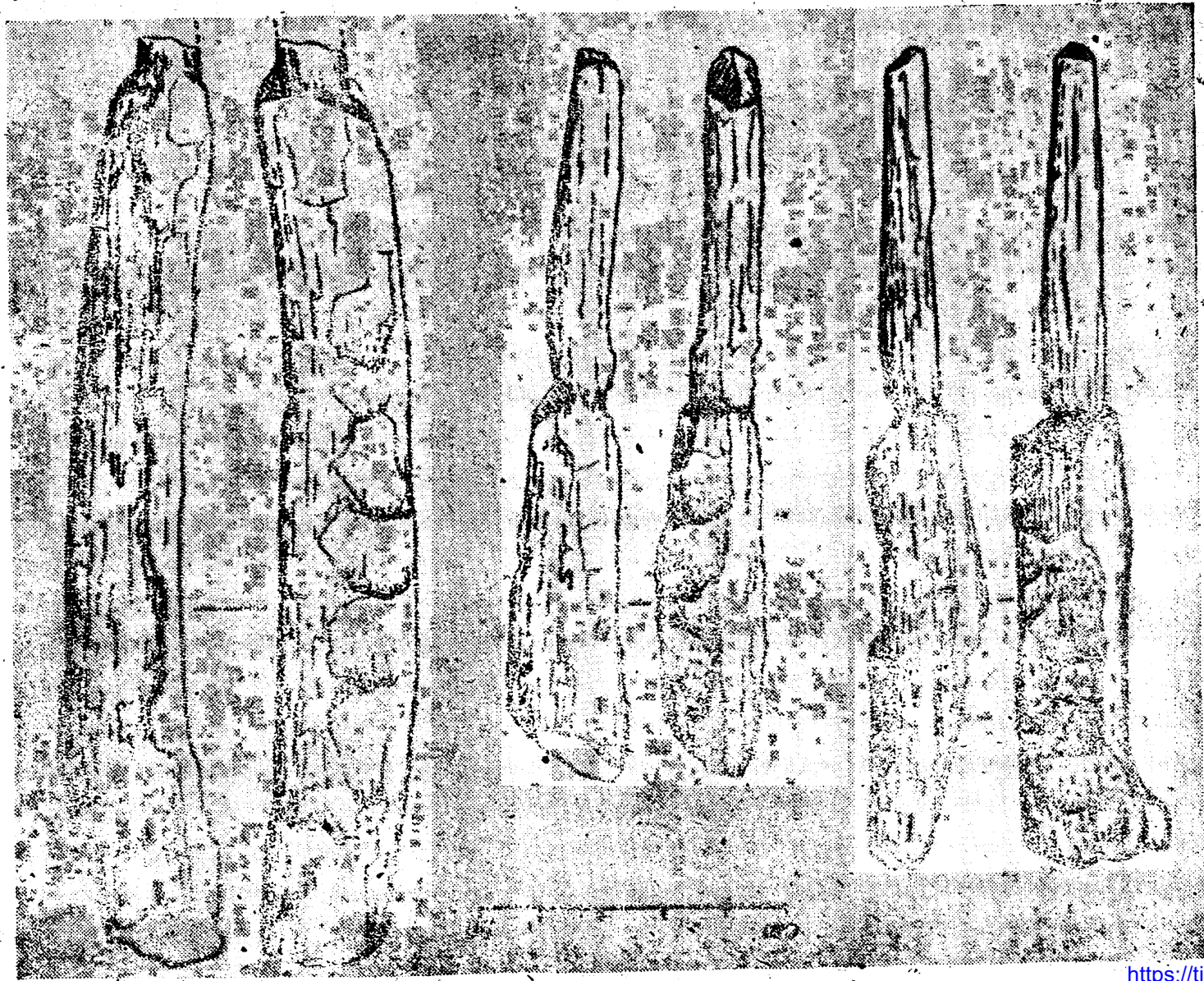
Ba là, đứng về mặt địa thế mà nói, vùng thượng lưu sông Chanh hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của trận đánh. Sông Chanh là nhánh thoát của sông Bạch-dăng, đồng thời là một đường rút ra biển rất thuận lợi. Kẻ địch cũng hiểu điều đó và Trần Quốc Tuấn cũng biết được điều đó. Chính vì vậy, việc bố trí trận địa cọc chính ở sông Chanh là điều tất nhiên khi đã có ý đồ tác chiến. Cũng cần phải lưu ý rằng, ngang với Phả-lễ ở hữu ngạn và làng Đồng-cốc ở tả ngạn sông Bạch-dăng, tức là cách cửa sông Chanh về phía biển khoảng hơn 1 km, có một ghềnh đá chạy ngang gọi là ghềnh Cốc. Khi nước xuống thấp nhất, nơi cạn nhất chỉ 0,40m. Đó là một vật chướng ngại thiên nhiên rất nguy hiểm đối với thuyền địch. Điều đó cũng buộc địch phải tìm một đường rút an toàn hơn, mà đường rút đó tốt

hơn cả vẫn là theo sông Chanh. Tất nhiên, về phía quân ta, khi đã có ý đồ tác chiến thì phải có cách đánh thế nào để ép địch phải rút chạy theo sông Chanh - nơi đã bố trí sẵn trận địa cọc. Việc trận địa cọc không bố trí ngay ở cửa sông Chanh, mà ở sâu vào bên trong gần nửa cây số, cũng không phải ngẫu nhiên. Chính ở chỗ này, nước từ sông Bạch-dăng đổ vào đang ở độ chảy xiết. Quân địch vào đây như bị nhốt vào một cái túi không lối.

Nói tóm lại, với địa thế, với cách thức cắm cọc và với số lượng cọc đã tìm thấy, chúng tôi cho rằng bãi cọc ở sông Chanh mà ngày nay vẫn trong cánh đồng Yên-giang, là trận địa cọc chính của Trần Quốc Tuấn năm 1288. Sở dĩ thư tịch trước đây không ghi chép trận đánh của Trần Quốc Tuấn ở sông Chanh, vì theo chúng tôi, trận đánh năm 1288 diễn ra trên một tuyến dài suốt miền thượng du sông Bạch-dăng, trong đó thượng lưu sông Chanh chỉ là một phần của chiến trường đó. Và lại, bãi cọc ở cánh đồng Yên-giang hiện nay chỉ cách ngã ba sông Chanh hợp với sông Bạch-dăng khoảng 400m. Vùng này, khi chưa có đê, chắc là rất mênh mông nên người ta cũng chỉ có một khái niệm Bạch-dăng là chung chỗ cả vùng này.

2 - Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị trận địa cọc như thế nào?

Những tài liệu của đợt khai quật lần này chứng tỏ rằng, việc cắm cọc xuống lòng sông được thực hiện rất khẩn trương. Trong hồ khai quật, ngoài cọc còn có những đoạn gỗ thừa và thậm chí có cả những đoạn cành cây. Điều này cho phép ta giả thuyết rằng phần lớn cọc được chuẩn bị trước, nghĩa là được chặt với độ dài gần bằng nhau và được vót nhọn đầu. Tuy nhiên, không phải là ít những cây gỗ chỉ được chặt cành nhỏ, không được vót nhọn trước và được kéo xuống chỗ đóng, ở đó người ta mới chặt bỏ đi cả phần gốc và phần ngọn, rồi mới vót nhọn để đóng xuống sông. Cũng có người giải thích sự có mặt của những đoạn gỗ và cành cây ở đây bằng tác dụng chận thuyền địch (10). Chúng tôi nghĩ rằng, những đoạn gỗ và cành cây đó khó có tác dụng gì đối với thuyền địch. Trong hồ khai quật, chúng đều nằm dưới lớp phù sa sông và nằm trên lớp bùn mặt sông. Rõ ràng, đó là phần gỗ bỏ đi khi gia công cọc. Từ hiện tượng này, cho phép ta xác định được mặt bùn sông cách đây gần 700 năm ở cách mặt đất hiện nay khoảng từ 50 đến 60cm. Đó cũng là độ dầy mà phù sa sông đã bồi trong gần 700 năm qua.



Hình trên : Loại vỏ lớn.
Hai hình dưới : Loại vỏ nhỏ.

Trước đây, có ý kiến định gắn truyền thuyết về hang «Đầu gỗ» hay hang «Đầu gỗ» với trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn (11). Có lẽ điều đó không đúng. Qua điều tra khảo sát chúng tôi thấy rằng, gỗ được lấy và cất giấu ngay tại chỗ, dọc theo tả ngạn sông Bạch-đăng, từ Đông-triều đến vùng Yên-hưng. Hiện nay, ở đây còn giữ lại nhiều địa danh ghép với chữ «rừng» như bến Rừng, sông Rừng, chợ Rừng và hiện nay ở chính Yên-hưng vẫn còn có một số gốc cây lim. Tài liệu dân gian cũng chứng tỏ rằng, nhân dân hai bên bờ sông Bạch-đăng - vùng Yên-hưng và Thủy-nguyên - đã đóng góp nhiều công sức cho trận địa cọc năm 1288.

Tất nhiên, việc đóng cọc xuống lòng sông không thể trước ngày 22 tháng 3 năm 1288, nghĩa là không thể trước ngày Ô Mã Nhi cướp phá trại Yên-hưng (12). Nhưng việc chuẩn bị cọc và nhất là ý đồ của trận đánh phải có từ trước đó (13), ít ra là từ khi biết được hướng tiến quân bằng đường thủy của địch.

3 - Cách cắm cọc.

Về vấn đề này, «Đại Việt sử ký toàn thư» chỉ ghi: «Trước đây, Vương (chỉ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn - chúng tôi chú thích) đã đóng cọc ở sông Bạch-đăng, phủ cổ lên trên». Vì thế, các sách sử sau này và ngay cả những bài tranh luận gần đây về trận địa cọc Bạch-đăng, các nhà nghiên cứu thường cũng không bàn đến. Riêng trong bài «Nghiên cứu về trận Bạch-đăng năm 1288», Nguyễn Văn Dị và Văn Lang có giả thuyết về cách cắm cọc như sau: «Dùng 2 chiếc thuyền kết lại với nhau cho chắc chắn, trên cột buồm buộc chặt một thanh gỗ ngang thước thợ với cột buồm, ở đầu thanh gỗ có mang ròng rọc bằng gỗ; dùng dây bắt ngang qua ròng rọc kéo cây cọc lên rồi thả xuống vài lần. Kết quả là cây cọc có thể cắm chắc xuống bùn nước» (14).

Ý kiến này có những mặt hợp lý, nhưng cũng có mặt không tưởng. Bởi vì, nếu coi lớp bùn ở phía dưới lớp phủ sa sông là lớp bùn sông thời Trần, thì lúc ấy cọc được cắm sâu vào trong đất khoảng hơn 1,50m. Với độ sâu như vậy, và với độ dẻo của bùn sông, không thể dùng dây ròng rọc để kéo cọc lên khi cọc đã cắm xuống sâu, nhất là ròng rọc lại buộc trên cột buồm. Chúng tôi nghĩ rằng, có thể dùng hệ thống ròng rọc như vậy, nhưng không phải để kéo cọc lên thả cọc xuống, mà để nâng loại vỏ cỡ lớn tìm được trong đợt khai quật của chúng tôi như đã nói ở trên. Bằng phương tiện cơ học như vậy dễ dàng nâng được loại vỏ lớn đó. Chúng ta giải thích

như thế nào đối với cái ú ở một đầu vỏ? Chúng tôi cho rằng, vì loại vỏ này không thể cầm trực tiếp trong tay để đóng cọc được nên phải dùng ròng rọc hoặc một hình thức tương tự như thế để kéo vỏ lên thả vỏ xuống. Chính vì cách nâng vỏ như vậy nên cần phải có một người cầm trực tiếp vào vỏ để điều khiển cho vỏ rơi đúng vào đầu cọc. Và, chỗ ú nhỏ ra ở một đầu vỏ chính là chỗ tay cầm đó. Còn loại vỏ nhỏ thì có thể cầm vào hai tay đóng vào đầu cọc. Tất nhiên, cầm loại vỏ này cũng phải là những người khỏe mạnh. Chỉ có những loại vỏ to và nặng như thế mới có thể đóng được những cây cọc lim to và dài sâu vào lòng sông được.

Bãi cọc ở cánh đồng Yên-giang được đóng ngang qua lòng sông. Cọc được đóng theo hình chữ chi cách nhau trên dưới 1m. Bên cạnh những cọc cắm thẳng còn có những hàng cọc cắm xiên một góc khoảng 45° quay đầu về phía hai bên bờ sông. Mặc dù cọc có độ ngắn dài không hoàn toàn như nhau, nhưng đầu cọc phía trên thì hầu như nằm trên một mặt phẳng. Chắc là khi cắm cọc, người ta dùng mặt nước làm mốc. Rõ ràng đây là những cọc được cắm với mục đích nhất định, chứ không phải ngẫu nhiên. Việc cắm nghiêng một góc 45° làm cho thể đứng của cọc rất vững chắc và có một sức xuyên lớn khi thuyền địch đâm vào cọc. Phải chăng những hàng cọc nghiêng này là nhằm tiêu diệt những thuyền địch bị đánh bật từ phía bên này sông sang phía bên kia và ngược lại. Sở dĩ những cọc này phải cắm nghiêng một góc 45° vì đánh những thuyền này không thể lợi dụng được tốc độ dòng nước, nên cọc phải có một thể đứng vững chắc mới có đủ sức xuyên thuyền địch. Có nhiên, những cọc cắm nghiêng như vậy có số lượng ít hơn nhiều so với cọc đứng (15). Bởi vì, hướng chủ yếu của trận địa cọc là tiêu diệt những thuyền địch đang rút chạy xuôi theo dòng nước; hơn nữa, việc cắm nghiêng cọc một góc 45° rất khó, đòi hỏi nhiều thời gian và gỗ làm cọc thường phải dài hơn.

4 - Vấn đề khôi phục lại trận đánh.

Ngày nay, ý kiến trước đây cho rằng quân Trần đã dữ địch vượt qua bãi cọc rồi đánh quật lại làm cho thuyền địch va vào cọc, hầu như không được chấp nhận. Bởi vì, với tốc độ dòng nước, với loại thuyền nhỏ nhẹ của ta, đánh quật trở lại ngược dòng nước không thể đem lại chiến thắng được.

Để tránh điều không hợp lý đó, một số người đã khôi phục lại trận đánh như sau:

Khi được tin binh thuyền của quân Nguyễn rút lui, Trần Hưng Đạo đã cho quân bộ mai phục hai bên bờ sông và thủy quân phục trong các áng núi và các nhánh sông Bạch-dăng. Sáng sớm ngày 9 tháng 4 năm 1288 (8-3 năm Mậu-tý), đoàn thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp tiến đến sông Bạch-dăng. Quân ta đem thuyền nhỏ nhẹ ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy vượt qua trận địa cộc. Lúc đó thủy triều đang xuống mạnh. Thấy quân ta bỏ chạy, quân địch đuổi theo và xô phải cộc. Trong khi quân địch đang lúng túng thì phục binh của ta đánh vào hai bên sườn và sau lưng địch, những bè lửa được thả xuôi dòng sông lao vào thuyền địch. Hai vua Trần và Hưng Đạo vương dẫn đại quân đến. Một trận ác chiến xảy ra và chiến thắng đã thuộc về phía quân dân đời Trần (16).

Chúng tôi nghĩ rằng, đúng là trận địa cộc đã giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong chiến thắng Bạch-dăng năm 1288, nhưng trận đánh không chỉ diễn ra ở trận địa cộc. Trận đánh kéo dài trên một không gian rộng từ vùng Tràng-kênh đến vùng Yên-hưng, trong đó điểm quyết chiến của trận đánh diễn ra ở khu vực bãi cộc.

Về tinh chất, trận Bạch-dăng năm 1288 là trận đánh tiêu diệt. Yêu cầu đặt ra cho trận đánh không chỉ là đánh thắng mà là đánh tiêu diệt mà trận địa cộc Bạch-dăng là bằng chứng thể hiện rõ ràng nhất về ý đồ tác chiến đó. Và, kết quả của trận đánh — 400 trong số khoảng 500 chiến thuyền địch đã bị vùi xuống lòng sông — là kết quả của ý đồ tác chiến đó.

Do quan niệm về tinh chất của trận đánh như vậy, nên theo chúng tôi, ngay từ sáng sớm ngày 9-4-1288, khi đoàn thuyền của quân Nguyễn đến khu vực Tràng-kênh, thì phục binh của ta bắt đầu tấn công địch. Trận đánh bắt đầu và tiếp tục diễn biến dọc theo dòng sông. Quân địch bị đánh ép từ nhiều mặt lại phải lao vào sông Chanh để tháo chạy ra biển thì bị vướng trận địa cộc. Thế là đoàn thuyền đi đầu của địch lao vào cộc đổ nhào, cái đi sau lao vào cái đi trước. Đoàn binh thuyền địch ùn lại, rối loạn. Chính lúc này là điều kiện thuận lợi để cho quân ta tổng công kích tiêu diệt những lực lượng còn lại của địch.

Để lý giải cho ý kiến của mình, chúng tôi trích hai tài liệu thư tịch chủ yếu sau đây:

«Đại Việt sử ký toàn thư» của Ngô Sĩ Liên: «Trước đây Vương đã đóng cọc ở sông Bạch-dăng, phủ cỏ lên trên. Ngày hôm ấy nhân lúc nước triều lên, Hưng Đạo cho quân khiêu chiến, rồi giả cách thua, quân giặc

đuổi theo, quân ta cố sức đánh lại. Nước triều xuống, thuyền của giặc bị vướng cọc. Nguyễn Khoái đem quân Thánh dự nghĩa dũng đánh nhau với giặc, bắt được Bình chương là Áo-lô-xích. Hai vua đem quân tiếp đến, tung quân đánh hăng, quân Nguyễn chết đuối không xiết kể, nước sông đến nổi đỏ ngầu» (17).

«Việt sử thông giám cương mục»: «Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn biết quân Nguyễn sắp rút lui, bèn trước hết cho người đóng cọc gỗ ở sông Bạch-dăng, lấy cỏ phủ lên đầu cọc, sẵn sàng chờ đợi.

Khi bọn Ô Mã Nhi về đến Bạch-dăng, Quốc Tuấn nhân lúc nước thủy trào lên, cho quân ra khiêu chiến giả vờ thua chạy, bèn Nguyễn đem cả quân đuổi theo. Lúc ấy nước thủy trào xuống rất mau. Tướng Nguyễn Khoái thống lĩnh vệ quân Thánh dự tung quân ra đánh quật lại, phá tan được quân Nguyễn. Gặp lúc ấy đại quân của nhà vua kế tiếp tiến đến. Ô Mã Nhi phải thu thập những thuyền còn sót lại để chạy, không ngờ thuyền mắc trên cọc gỗ đều bị đổ nhào xuống nước, quân Nguyễn chết không biết chừng nào mà kể, quân ta bắt được hơn bốn trăm chiếc thuyền» (18).

Hai tài liệu trên đây cung cấp cho chúng ta một chi tiết là, trước khi gặp bãi cộc, quân địch đã phải chạm trán với quân ta. Đặc biệt, «Việt sử thông giám cương mục» còn nói rất rõ là Ô Mã Nhi phải thu thập những thuyền còn sót lại để chạy, không ngờ thuyền mắc trên cọc đều bị đổ nhào xuống nước.

Những nguồn tài liệu khác cũng cung cấp cho chúng ta những chi tiết về những trận đánh đã diễn ra ở khu vực Tràng-kênh. Chẳng hạn, sách «An nam chí lược» của Lê Trắc chép là «Phản tham chinh chiếm núi cao làm ừng». Núi cao đó chính là những ngọn núi đá vôi ở khu vực Tràng-kênh. Ở thôn Tràng-kênh xã Minh-đức, có ngôi mộ của Trần Quốc Bảo, là người đã tham gia trận đánh và chết ở đây. Văn thơ của Trần Minh Tông (1298 — 1356) và Nguyễn Trãi (1380 — 1442) cũng nói đến chiến trường xưa có núi chen sông. Sông đó là sông Bạch-dăng, núi đó không ngoài nơi nào khác là khu núi Tràng-kênh.

Vậy là, bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau cho phép chúng tôi nghĩ rằng, trận Bạch-dăng năm 1288 không chỉ diễn ra trên bãi cộc, mà là một trận đánh tài tình của quân dân đời Trần kéo dài trên một chiến tuyến có thể là từ khu vực Tràng-kênh đến cánh đồng

Hà-nam (Quảng-yên) ngày nay, trong đó khu vực trận địa cọc là đầm, quyết chiến. Đó là

một trận đánh có tính chất tiêu diệt, thể hiện thế và lực của quân dân ta ở đời Trần.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: *Nghiên cứu về trận Bạch-dăng 1288*. « Nghiên cứu lịch sử », số 43, tháng 10-1962.

Nguyễn Khắc Đạm: *Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn Văn Dị và Văn Lang về bài « Nghiên cứu về trận Bạch-dăng năm 1288 »*. « Nghiên cứu lịch sử », số 47, tháng 2-1963.

Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: *Bản thêm về trận Bạch-dăng năm 1288*. « Nghiên cứu lịch sử », số 49, tháng 4-1963.

Nguyễn Ngọc Thụy: *Về con nước triều trong trận Bạch-dăng 1288*. « Nghiên cứu lịch sử », số 63, tháng 6-1964.

(2) Phương Phương: *Tìm hiểu thêm về trận Bạch-dăng 1288*. « Nghiên cứu lịch sử », số 114, tháng 9-1968.

Đào Duy Anh: *Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của sông Bạch-dăng* « Nghiên cứu lịch sử », số 129, tháng 12-1969.

Phan Đại Doãn và Diệp Đình Hoa: *Trận địa cọc trong chiến thắng Bạch-dăng năm 1288*. « Khảo cổ học », số 5 - 6, tháng 6-1970.

(3) Theo sử sách thì Ngô Quyền (938), Lê Hoàn (981), Hồ Quý Ly (1405), Trần Quốc Tuấn (1288) đã cắm cọc xuống các lòng sông để đánh quân xâm lược.

(4) Ở vùng Thủy-nguyên (Hải-phòng) và Yên-hưng (Quảng-ninh) đã phát hiện một số nơi có cọc:

- Ở tả ngạn sông Giá và đượng Áng-khinh
- Ở Gia-đước
- Ở Diên-công
- Ở tả ngạn sông Chanh, phía trong và ngoài đê.

(5) Về vấn đề này có 4 ý kiến:

- Chỉ có một bãi cọc nằm chắn ngang trên sông Bạch-dăng ở đoạn ngã ba sông Chanh.

- Có 2 bãi cọc: một bãi nằm ngang vùng thượng lưu sông Chanh, một bãi nằm chắn ngang hạ lưu sông Bạch-dăng (Nguyễn Văn Dị và Văn Lang).

- Có 3 bãi cọc: Bãi cọc Yên-giang, bãi cọc ở đồng Vạn mười và một bãi cọc ở cửa sông Rút (Phan Đại Doãn và Diệp Đình Hoa).

- Có 4 bãi cọc: 2 bãi ở thượng lưu sông Chanh và hai bãi ở sông Bạch-dăng (Phương Phương)

(6) (7) Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: *Nghiên cứu về trận Bạch-dăng năm 1288* (Tài liệu đã dẫn).

(8) Phương Phương: tài liệu đã dẫn, tr. 21.

(9) Đào Duy Anh: tài liệu đã dẫn, tr. 11

(10) Phan Đại Doãn và Diệp Đình Hoa: Tài liệu đã dẫn, trang 73.

(11) Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: Tài liệu đã dẫn, tr. 34. Nguyễn Khắc Đạm: Tài liệu đã dẫn, tr. 51 - 52.

(12) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội, 1971, tr. 66.

(13) « Có thể Trần Hưng Đạo đã chuẩn bị trận đánh quyết định của mình ngay từ khi mới nghe tin quân Nguyên rục rịch kéo sang ta vào năm 1287... Dù sao thì việc chuẩn bị trận đánh cũng không thể chỉ bắt đầu từ sau khi có tin quân Nguyên bắt đầu nao núng rút lui được » (Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: Tài liệu đã dẫn, tr. 34.

« Việc đắp gỗ làm cọc trên sông có lẽ là vào lúc quân Trần quay về hoạt động ở vùng Trú-cộng, An-bang (4-3 đến 1-4 năm 1288 và ngay sau ngày Ô Mã Nhi cướp phá trại Yên-hưng ») (Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*. Hà-nội, 1972; tr. 290).

(14) Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: Tài liệu đã dẫn, tr. 34.)

(15) Một số người (Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: Tài liệu đã dẫn, tr. 29; Phương Phương: Tài liệu đã dẫn, tr. 17) cho rằng cọc được cắm nghiêng về phía thượng lưu khoảng 75°. Thật ra, phần lớn cọc được cắm đứng, một số hơi nghiêng không theo chiều nhất định (Phan Đại Doãn - Diệp Đình Hoa: Tài liệu đã dẫn, tr. 72).

(16) Nguyễn Văn Dị và Văn Lang: Tài liệu đã dẫn, tr. 35 - 36. Phương Phương: Tài liệu đã dẫn, tr. 24 - 25. Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: Tài liệu đã dẫn, tr. 281 - 297.

(17) Ngô Sĩ Liên: Sách đã dẫn, trang 67.

(18) *Việt sử li ông giám cương mục*. Quyển 6 - 8. Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Tập V, Hà-nội, 1978, tr. 79.

VỀ HỒ ĐIỀN-TRIỆT

VŨ KIM BIÊN

Trong cuốn *Lịch sử Việt-nam* tập một có mô tả cuộc cầm cự của Lý Bì với Trần Bá Tiên như sau :

...Giặc bao vây thành Gia-ninh, sau vài tháng cầm cự, cuối tháng hai năm 546 thành bị vỡ, Lý Nam Đế phải chạy vào miền Khuất-lão (Vĩnh-phu). Được sự ủng hộ của nhân dân miền núi, Lý Nam Đế tập hợp thêm nhiều nghĩa quân. Tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế lại kéo ra vùng hồ Điền-triệt (dầm Vạc, Vĩnh-yên) đóng nhiều thuyền bè đậu đầy mặt hồ. Quân Lương sợ hãi dao động. Nhưng một đêm thừa nước sông lên to, nước chảy như rót vào hồ, Trập Bá Tiên thúc quân tiến đánh, Lý Nam Đế không phòng bị, nghĩa quân tan vỡ.

Cuộc kháng chiến của Lý Nam Đế bị thất bại, Nam Đế phải lần tránh vào miền núi, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Sau ông bị bệnh chết (tháng tư năm 548).

Qua sự trình bày này, chúng ta thấy có ba ý :

— Một là hành trình của Lý Bì từ Gia-ninh lên động Khuất-lão rồi từ động Khuất-lão ra hồ Điền-triệt và từ hồ Điền-triệt chạy về miền núi (không rõ nơi nào).

— Hai là động Khuất-lão có tính chất của một căn cứ quân sự lớn, địa bàn hoạt động chính của Lý Bì sau khi thất bại ở Gia-ninh.

— Ba là hồ Điền-triệt được đặt vào dầm Vạc, Vĩnh-yên, ở đây đã xảy ra trận thủy chiến mùa thu năm Bình-dần (năm 546). Trở lại các sách sử cũ như *Hai Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử lược* thì sự trình bày có khác. Tuy những sách này nói về cuộc kháng chiến rất vắn tắt và không chỉ rõ những địa điểm xảy ra sự kiện là ở đâu, nhưng những chi tiết của sách ghi được rất quý. Chúng tôi xin trích vài đoạn cần thiết ghi ở sách *HVSKTT* : ...Bình-dần năm thứ ba, mùa xuân, tháng giêng, bọn Bá Tiên đánh lấy được thành Gia-ninh. Vua chạy vào đất người Lão ở Tân-xương. Quân nước Lương đóng ở cửa sông Gia-ninh. Mùa

thu, tháng tám vua lại đem hai vạn quân từ trong đất người Lão ra đóng ở hồ Điền-triệt, đóng rất nhiều thuyền chạt cả trong hồ; Quân Lương ngại đóng ở cửa hồ không dám tiến vào... Đêm hôm ấy nước sông dâng mạnh cao bấy thước chảy rót vào hồ. Bá Tiên đem quân của mình theo dòng nước tiến vào, quân Lương đánh trống reo hò mà tiến. Vua không phòng bị nên tan vỡ, lui giữ ở trong động Khuất-lão... Mậu-thìn năm thứ một (năm 548) mùa xuân, tháng ba, ngày Tân-hợi, Nam Đế ở động Khuất-lão lâu ngày nhiễm lam chương ốm chết.

Ông Đào Duy Anh chủ giải sách này cho biết ở xã Vạn-xuân (Lập-thạch) có cái hồ nhân dân gọi là Điền-triệt, song không nói rõ có phải hồ Điền-triệt nơi đã xảy ra trận thủy chiến mùa thu năm 546 hay không. Còn động Khuất-lão thì được chú đầu ở Đào-xá (thuộc huyện Thanh-thủy, ông lầm là thuộc Tam-nông). Trước đây khi dựng đề cương cuốn lịch sử Vĩnh-phủ chúng tôi đã đọc kiểm kê di tích trong toàn tỉnh thì thấy ở xã Tứ-yên (tức xã Vạn-xuân cũ) nơi có hồ Điền-triệt và ở xã Cồ-tiết (Tam-nông), hai địa điểm này có truyền thuyết và đền thờ Lý Bôn. Trái lại ở dầm Vạc và Đào-xá thì không thấy có sự tích gì. Do vậy mỗi khi có ai cần nghiên cứu về trận hồ Điền-triệt, chúng tôi đều giới thiệu đến Tứ-yên và dầm Vạc ; ai cần nghiên cứu động Khuất-lão, chúng tôi đều giới thiệu đến Đào-xá và Cồ-tiết. Song nói chung những người mà chúng tôi giới thiệu đến nghiên cứu chưa ai đưa lại một nhận định rõ khoát nào. Gần đây chúng tôi đã tới những vùng này để khảo sát xác minh cụ thể. Trước tiên chúng tôi trình bày về phát hiện ở Lập-thạch. Tại xã Tứ-yên nằm bên bờ sông Lô cách Bạch-hạc 15 km về phía bắc có một cái dầm tên nôm là dầm Miêng. Hiện nay hầu hết nhân dân trong xã chỉ gọi tên dầm như vậy, mà quên

mất từ lâu tên thực của nó là Diên-triệt. Riêng các cụ bô lão thì vẫn nhớ và còn giải thích rằng sở dĩ tên đầm là Diên-triệt vì nó trong suốt mà không bao giờ cạn hết nước được. Trên quả gò dựng trường cấp một cửa xã là nền ngôi chùa cũ rất đồ sộ vào hàng thứ nhất ở huyện Lập-thạch. Cửa chùa có đôi câu đối viết năm Khâi Định thứ 10 là :

« Bạch nhật hiển hoa thành Lĩnh điều
Ô Long thích kệ Diên hồ ngư ».

Câu đối này nhắc lại hai di tích lịch sử của xã là thành Lĩnh và hồ Diên-triệt.

Theo tài liệu địa chính, hồ rộng 50 mẫu, dài khoảng 1km, khúc rộng nhất là bốn trăm mét, có bảy ngách lớn và nhiều ngách nhỏ, mùa khô nước sâu 3 đến 4 mét, lòng hồ thu lại còn chừng hơn 40 mẫu. Hồ cách sông Lô 300 mét, ba phía đông nam bắc là một dải đồi cao, phía tây có một gân đồi thấp chỉ cao hơn mặt nước chừng hai, ba mét, bờ suốt từ chân gò chùa xuống phía nam.

Gần đôi ngững lại đề trống một khoảng dài 180 mét thành ra cửa hồ thông luôn với đồng chiêm trũng. Quan sát kỹ dải đồi ta thấy rằng ba mặt là đồng chiêm và chăm sâu bao bọc, còn phía tây là hồ Diên-triệt. Trên các đồi này hiện nay là các làng Yên-phú, Yên-lương và Yên-kiều. Chính dải đồi này theo truyền thuyết của nhân dân là nơi nghĩa quân Lý Nam Đế đóng. Có một qua doi dùng cho triều đình ở gọi là thành Rền hay thành Lĩnh. Một quả đồi khác cao nhất sát bờ hồ có thể nhìn rõ Việt-tri, Bạch-hạc gọi là đồi Vua ngự. Tương truyền vua Lý hàng ngày ngồi quan sát địch tình ở phía Bạch-hạc và dôn đốc quân sĩ đục thuyền độc mộc. Quanh hồ Diên-triệt có nhiều bèn được nhân dân ghi nhớ, đó là bèn Chảy, nước rất trong là bèn vua hay ra tắm rửa và bèn Bèu là nơi đậu của các con thuyền độc mộc.

Theo truyền thuyết, khi bị quân Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy đánh thua ở Bạch-hạc, vua Lý đưa triều đình và quân sĩ chạy lên Lập-thạch. Nhà vua thấy vùng này có thể đất tốt, ngũ phủ châu về thành Lĩnh là Phủ-ên, Phủ-trung, Phủ-lánh, Phủ-gâm, Phủ-giải, nên vua định đóng đô lâu dài ở đây. Không ngờ nhân một trận lũ to nước tràn vào đồng, quân Trần Bá Tiên vượt thuyền vào đánh. Hai bên giết nhau không biết bao nhiêu mà kể ở chỗ Đê-thác. Quân ta thua, vua chạy sang động Khuất-liêu. Về tình hình thời tự, ở Tứ-yên cả bốn thôn (Yên-lập, Yên-lương, Yên-phú, Yên-kiều) đều có đền thờ Lý Bôn, Lý Phật Tử và Lý Thiên Bảo. Toàn xã chung nhau một đình hội đồng dựng tại Yên-lập. Sau này Yên-phú dựng

thêm một đình nhỏ nữa ở thôn mình để tránh đi lại phiền phức. Nguyên dân ở đây chỉ thờ Lý Nam Đế và các tướng. Sau khi Gia Long lên ngôi cầu đảo bách thần, Lý Nam Đế không linh ứng nên bắt phở truất không cho thờ. Nhân dân phải rước chân hương Tản Viên ở Đồng-thịnh về thờ, dựa vào đó để tiếp tục thờ Lý Nam Đế. Thành ra hàng-năm có hai kỳ cầu, một kỳ cầu Lý Nam Đế và một kỳ cầu Tản Viên. Song cả hai kỳ đều là cầu hồn Lý Nam Đế.

Về phẩm vật chủ yếu có chè kho và oản, 80 cỗ mỗi cỗ bốn bát chè kho và bốn phẩm oản to. Đó là lương khô của nhà vua. Vì ngày xưa vua đi thuyền độc mộc và thường xem quân sĩ đua thuyền độc mộc nên ngày cầu phải hơi chải. Chải thuở trước vẫn đục bằng thân cây gỗ to dài tới 20 mét nhưng sau hiếm gỗ to thì dùng ván ghép lại gọi là thuyền lườn.

Trở về đầm Vạc Vĩnh-yên, chúng tôi cũng sưu tầm được một số truyền thuyết dân gian vùng Bình-xuyên. Đại thể nói rằng: Lý Bôn là người có tài trị bị thứ sử Tiêu Tư nhà Lương nghi ngờ, ông phải đi trốn. Ông đã về trại Diên-táo để nương náu. Tại đây ông gặp Triệu Quang Phục đang ở với bác là Triệu Quang Hành tại chùa Diên-táo. Quang Phục theo ngay Lý Bôn. Ở Diên-táo ông được các phụ lão vùng này tôn sùng bảo vệ và cung dưỡng rất chu đáo. Khi ông khởi nghĩa thì dân ở đây theo cả. Khởi nghĩa thành công ông lên làm vua, đối xử với dân Đông-lô, Diên-táo rất hậu. Khi Trần Bá Tiên sang, ông bị thất bại ở Long-biên, chạy lên Bạch-hạc rồi lại bị thất bại ở Bạch-hạc chạy lên hồ Diên-triệt. Rồi bị Bá Tiên bắt ngờ theo nước sông vào đánh, quân ta tan rã hết, ông phải chạy sang động Khuất-liêu. Nhìn lại những quân sĩ theo sát hộ vệ thì chỉ là người Đông-lô, Diên-táo. Ông bị bệnh nặng, trước khi chết ông giao vợ và con nhờ dân Đông-lô, Diên-táo trông nom hộ.

Qua sự tìm hiểu cả hai nơi, chúng tôi đi đến nhận định:

— Vùng Bình-xuyên và có thể là những vùng lân cận nữa là đất hoạt động của Lý Bôn trong thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa.

— Còn trận thủy chiến mùa xuân năm Bình-dần (546) thì không ở đầm Vạc mà xảy ra ở hồ Diên-triệt (thuộc xã Tứ-yên, huyện Lập-thạch ngày nay).

Nhận định của chúng tôi xuất phát từ những căn cứ sau đây:

Một là ở Tứ-yên có dịch danh tên hồ Diên-triệt và có truyền thuyết hèm tục cầu cúng rõ ràng phù hợp với sử sách các thời đã ghi.

Hai là: về địa hình địa vật ta thấy đầm Vạc là một cái đầm ở sâu trong đất liền, rộng

300 mẫu Bắc-bộ, mà ở giữa không có gò đồi nào để thủ hiểm. Nếu quân đội vẫn đóng xung quanh hồ thì không hiểu được ý đồ dùng thuyền của Lý Bôn và sẽ không thấy được lý do tại sao quân Lương đóng ở cửa hồ không dám tiến vào. Trái lại ở Tứ-yên ta thấy rất rõ ý đồ quân sự của Lý Bôn. Khu vực đóng quân của ông là mấy chục quả gò liền nhau chừng hơn 300 mẫu. Ba mặt đông nam bắc là hàng ngàn mẫu ruộng chiêm và ao, chăm bao bọc, có chỗ như chăm Nhang rất thụt, nhân dân địa phương phải dùng đũa để ngồi cấy lúa. Còn lại phía tây tiếp giáp với sông Lô có hồ Điền-triệt dài 1 km, khúc rộng nhất 100 mét, chỗ hẹp 100 mét, nước sâu trung bình ba bốn mét làm lá chắn. Như vậy trừ một con đường độc đạo ngoài hồ sông đi vào ở phía bắc hồ tức là chỗ trụ sở Ủy ban hành chính xã Tứ-yên bây giờ còn lại toàn là ruộng lầy và hồ nước sâu bao bọc hiểm trở. Trong kháng chiến chống Pháp, du kích Tứ-yên rào lối đi này làm làng chiến đấu, giặc Pháp nhiều lần càn quét mà không dám vào mặc dầu chúng biết trong đó có làng mạc, lán trại, lợn gà, trâu bò tương đối sẵn.

Những quả đồi này quả là căn cứ thủ hiểm rất tốt. Việc liên hệ với xung quanh trong điều kiện bình thường nhờ phương tiện thuyền độc mộc. Khi bị tấn công có thể cố thủ đánh du kích lâu dài. Có lẽ sau này Triệu Quang Phục lập căn cứ ở bãi Dạ-trạch (Hưng-yên) sử dụng thuyền độc mộc là áp dụng lại chiến lược của Lý Bôn, song Quang Phục đã tránh được khuyết điểm của Lý Bôn là không đóng ở chỗ nước sông tràn vào được.

Thứ ba là hoàn cảnh dẫn đến có trận thủy chiến theo sử sách và truyền thuyết dân gian là nước sông lên cao chảy vào hồ, nhờ đó thủy quân của Bá Tiên mới đưa thuyền vào được. Trước đó quân Lương đóng ở ngoài sông trông thấy thuyền của quân ta đậu đầy hồ, ngại không dám vào. Xét địa thế của đầm Vạc ta thấy không phù hợp với tình tiết này. Bởi vì đầm Vạc thông với sông Hồng nhờ sông Nguyệt-đức. Quảng sông Nguyệt-đức này dài 40 km, nếu tính theo đường chim bay cũng phải hơn 20 km. Vậy thì một là quân Lương không thể đứng ở thuyền của chúng trên sông Hồng (Gia-ninh) nhìn thấy thuyền quân ta ở đầm Vạc. Hai là sông Nguyệt-đức vừa nhỏ vừa dài không thể tạo ra cái thế nước chảy ào ạt vào hồ, ba là quân Lương không cần đợi nước dâng to để đưa thuyền vào đầm Vạc mà chúng có thể tiến theo đường bộ rất thuận lợi.

Như trên chúng tôi đã nói đầm Vạc rộng

(30 mẫu) không có gò bãi nào nổi ở giữa nếu quân ta đóng ở ven bờ thì quân Lương có thể công kích từ mọi phía bằng đường bộ, hà tất phải dùng thuyền? Trái lại ở hồ Điền-triệt. Lập-thạch thì tình tiết này rất phù hợp. Chẳng những địa thế sông Lô, hồ Điền-triệt, và căn cứ thành Rền phù hợp với điều sách cũ nói mà nó còn cất nghĩa tại sao Lý Bôn thua như phần trên chúng tôi mô tả, vùng đồi gò thành Rền mà Lý Bôn thủ hiểm được đóng chiêm và hồ Điền-triệt thông suốt với nhau bao bọc. Lúc bình thường việc đi lại bên ngoài nhờ phương tiện thuyền độc mộc. Nhưng khi nước sông Lô tràn vào thì xung quanh lại mênh mông như biển, thuyền lớn đi lại tha hồ, trong khi đó tình hình lũ lụt tháng bảy, tám âm lịch, khi chưa có đe dọa với vùng này, là chuyện thường xuyên. Hân hữu có năm, tháng chín còn ngập mất mạ chiêm. Đúng là Trần Bá Tiên đem quân thủy bộ từ Gia-ninh (Bạch-hạc) lên thấy hiểm trở không dám vào. Rồi đột nhiên nước sông Lô lên to, tràn khắp ven hồ, biến khu đồi Lý Bôn ở thành quần đảo giữa biển nước mênh mông. Nhờ có nước lớn Bá Tiên đưa thuyền chiến vào xông trận. Lý Bôn bị bất ngờ, không sao chống đỡ nổi.

Thứ tư là, nếu xét hành trình của quân ta như sách *Lịch sử Việt-nam* tập một nói thì thấy chưa rõ lắm. Chúng ta thử hình dung giả dụ Lý Bôn chạy từ Gia-ninh (Bạch-hạc) lên Khuất-lão (Tam-nông), quân Lương đóng chặn ở cửa sông Gia-ninh (theo ĐVSKTT và VSL). Vậy thì quân ta trở về đầm Vạc bằng cách nào? Và sau khi thất bại ở đầm Vạc thì Lý-Bôn chạy đi đâu? Thật ra thì quân ta vẫn có thể từ động Khuất-liêu về đầm Vạc được bằng những con đường vòng như xuống chân Ba-vi rồi rẽ sang hoặc sang sườn Tam-đảo rồi rẽ xuôi. Nhưng chúng tôi thấy hành trình này khó diễn ra trong thực tế. Trái lại địa điểm, hồ Điền-triệt ở Tr-yên (Lập-thạch) thì rất phù hợp với tuyến đường rút chạy của Lý Bôn. Từ Gia-ninh (Bạch-hạc) lên Tân-xương (Lập-thạch) Lý Bôn nhận thấy vùng này hiểm trở có lợi cho ta, bất lợi cho kẻ xâm lược không quen đường đất thủy thổ, không tiện tiếp tế. Chúng tôi thấy nếu không có trường hợp nước lũ như đã xảy ra thì Lý Bôn chọn vùng hồ Điền-triệt làm căn cứ là một hành động rất sáng tạo. Bởi trước mắt có thể trì hoãn gây mệt mỏi khó khăn cho địch, lâu dài có thể sửa chữa thuyền bè tập luyện tinh thạo chờ cơ hội phản công. Lúc đó sông Lô sẽ là đường đưa quân ta về xuôi. Trận thủy chiến mùa thu năm 546 chính là

xảy ra vào giữa lúc Lý Bôn đang củng cố trận tuyến phòng ngự thể hiện ở chỗ phải hư trương thanh thế đem thuyền bầy đầy mặt hồ, bản thân nhà vua hàng ngày phải lên chòi quan sát địch tình.

Có một điều lý thú là truyền thuyết đã cho ta một tư liệu để cắt nghĩa tại sao Lý Bôn không chạy vào Tam-đảo đất liền mà lại vượt sông Lô sang hữu ngạn. Theo nhân dân kể thì Đê-thác là chỗ diễn ra trận đánh vô cùng ác liệt. Đê-thác là tràn ruộng chiêm mùa, so với các tràn ruộng khác thì nó không lầy thụt bằng. Hiện nay nó được đắp thành đường đi vào xã Đồng-thịnh.

Đây là chỗ đất duy nhất thông mãi về phía Tam-đảo. Trần Bá Tiên là một viên tướng giỏi và hiểm độc, có lẽ y cố tình đánh chen bả mặt rút vào đất liền nhằm dồn nghĩa quân ta xuống dòng sông Lô mệnh mỏng nước lũ. Quân ta đổ xuống cướp đường vào đất liền mở mũi phản công đâm máu ở chỗ Đê-thác nhưng không được, đành phải đưa vua xuống thuyền sang hữu ngạn. Và khi sang hữu ngạn rồi, để tránh sự truy tìm của giặc ông lại tính kế vượt sông Thao một lần nữa. Lần này ông được nhân dân bờ sông Thao giúp đỡ đưa về trú ẩn ở động Khuất-liêu. Tại động Khuất-liêu Lý Bôn bị bệnh nặng nên trao quyền cho tướng Triệu Quang Phục tổ chức lại lực lượng kháng chiến, còn ông ở đó cùng một số nhỏ quân sĩ hộ vệ và phục vụ. Được ít lâu sau thì ông mất.

Địa điểm của động Khuất-liêu xác định tại vùng Cồ-tuyệt-Văn-lang thuộc huyện Tam-nông, chứ không phải ở Đào-xã, Thanh-thủy. Hai địa điểm này cách nhau 20km. Động Khuất-liêu là một quả đồi giống như chiếc hoa sen cuống bám vào rẫy rừng Cẩm thuộc xã Văn-lang, 3 cánh xòe nhỏ ra cánh đồng chiêm trũng thuộc xã Cồ-tuyệt. Trên động có mộ và đền thờ Lý Bôn.

Điểm cuối cùng chúng tôi xin bàn một nét về đất Tân-xương nói trong cuộc khởi nghĩa Lý Bôn. Theo cuốn *Đất nước Việt-nam qua các đời* của ông Đào Duy Anh và một số tài liệu khác thì miền đất Vĩnh-phú Hà-tây xưa kia đã từng mang những địa danh như sau:

- Đời Hán là huyện Mê-linh
- Đời Ngô là quận Tân-hưng
- Đời Tấn là quận Tân-xương gồm có 6 huyện: Mê-linh, Gia-ninh, Phong-sơn, Lâm-tây, Tây-đạo, Ngô-định
- Đời Tống và Tề có xê dịch ít nhiều, đại thể vẫn theo như đời Tấn
- Đời Trần đổi Tân-xương là Châu-hưng
- Đời Tùy chia làm 3 huyện: Gia-ninh, Tân-xương, An-nhân

- Đời Đường đổi làm Phong-châu, năm 621 chia làm 6 huyện: Gia-ninh, Tân-xương, An-nhân, Trúc-lạc, Thạch-đê và Phong-kê. Năm 758 chia lại làm 5 huyện: Gia-ninh, Tân-xương, Thừa-hóa, Tùng-sơn, Châu-lực.

Sách *Thất-bình hoàn vũ ký* (thế kỷ 10) nói rằng sông Tây-đạo ở về phía tây bắc Phong-châu. Ông Đào Duy Anh đoán sông Tây-đạo là sông Thao. Vậy huyện Tây-đạo, Lâm-tây đời Tấn là ở vào khoảng hai bên bờ sông Thao từ Phú-thọ lên Yên-bái. Hai huyện này có lẽ đời Đường đổi là huyện Thừa-hóa cho nên sách *Nguyên hóa quận huyện ký* đời Đường nói huyện Thừa-hóa ở tây bắc Phong-châu. Xem như vậy ta thấy miền đất Tam-nông, Thanh-sơn, Yên-lập, Cẩm-kê không phải là đất Tân-xương nói trong cuộc khởi nghĩa. Lại nữa, qua các danh sách trên ta thấy cái tên Tân-xương luôn luôn có mặt lúc là huyện lúc là quận song song với Gia-ninh (nơi đặt phủ trị các đời). Còn các tên khác thì lúc đặt lúc bỏ. Từ đó ta suy ra Tân-xương không phải là một huyện ở vùng hẻo lánh, mà nó phải ở liền với Gia-ninh, tiếp giáp châu thổ cư dân đông đúc kinh tế phát triển. Theo chúng tôi đất Tân-xương nói trong cuộc khởi nghĩa Lý Bôn là ở mạn Lập-thạch, Tam-dương chứ không phải Tam-nông, Thanh-sơn, Yên-lập. Lại nữa đất Tây-đạo, Lâm-tây đời Tấn, tức đất Thừa-hóa đời Đường, tức đất Tam-nông, Thanh-sơn, Yên-lập ngày nay không phải, địa bàn sinh sống của người Lão. Đó là địa bàn sinh tụ của người Việt cổ con cháu Hùng Vương bị đẩy lùi vào do quá trình phân hóa Kinh-mường. Chứng cớ là ở Thanh-sơn mới phát hiện được mấy chục trống đồng do người Việt cổ chôn giấu để tránh sự cướp đoạt của bọn đô hộ phương bắc. Những bộ lạc Việt cổ này vận động xê di dịch lại trên cung đường Thanh-sơn, Hòa-bình, Thanh-hóa. Di cội của họ chính là người Mường hiện nay.

Tóm lại, tất cả những điều chúng tôi trình bày ở trên để đi đến kết luận là:

1) Nghĩa quân Lý Bôn không chạy từ thành Gia-ninh (Bạch-hạc) lên động Khuất-liêu (Tam-nông) rồi lại từ động Khuất-liêu về đầm Vạc; mà tuyến đường đi của ông là từ Gia-ninh lên Tân-xương (Lập-thạch), rồi mới chạy về động Khuất-liêu.

2) Căn cứ hồ Diên-triệt và trận thủy chiến mùa thu năm Bình-dần (546) xác định ở xã Tứ-yên, huyện Lập-thạch ngày nay.

3) Động Khuất-liêu xác định ở vùng Cồ-tuyệt-Văn-lang thuộc huyện Tam-nông. Đây là nơi Lý Bôn nương nấu những ngày cuối cùng và bị bệnh mất chứ không phải là khu căn cứ quân sự lớn.

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ TÔ THUẾ THỜI LÝ—TRẦN

NGUYỄN KHẮC DẠM

VẤN đề ruộng đất và tô thuế thời Lý—Trần trước đây đã được nhiều nhà sử học mác-xít đề cập tới nhưng nhìn chung chưa được tỷ mỉ, chi tiết. Gần đây, trên tạp chí “Nghiên cứu lịch sử” số 3 (5—6-1976) hai ông Trương Hữu Quýnh trong bài “Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Lý—Trần” và Vũ Huy Phúc trong bài “Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thời Lý—Trần” có đề cập tới vấn đề trên một cách khá toàn diện. Chúng tôi hoan nghênh, phong cách nghiên cứu này vì đã làm sáng tỏ được nhiều khía cạnh của vấn đề khó khăn với tài liệu gốc có liên quan quá ít ỏi đó. Tuy nhiên, chính vì tài liệu gốc có liên quan quá ít ỏi, lại không được cụ thể, rõ ràng nên đối với cùng một tài liệu người ta có thể có những nhận định rất khác nhau. Trong hai bài riêng biệt của mình, tuy hai ông có nhiều điểm nhất trí, ngược lại, hai ông cũng có một số lĩnh vực khác nhau. Là người có nghiên cứu vấn đề này (1), chúng tôi cũng có những điểm nhất trí và không nhất trí với cả hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc. Để góp phần tìm hiểu vấn đề khá phức tạp trong lịch sử cổ đại Việt-nam này, chúng tôi xin lần lượt nêu những điểm chính không nhất trí với hai ông và đề ra nhận định riêng của mình về hai vấn đề: Ruộng đất và tô thuế.

A — Ruộng đất

Tịch điền, ruộng quan, ruộng công, ruộng quốc khố, ruộng thái đao, ruộng công làng xã.

Trước hết xin nói về tịch điền. Cả hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc đều cho tịch điền là loại ruộng thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước phong kiến Lý—Trần.

Điểm này không có gì đáng bàn cãi. Tuy nhiên, khi nhận định về vị trí của loại ruộng này ông Trương Hữu Quýnh đã viết: “...mặc dầu tịch điền không phải là quá ít, nó vẫn không có tác dụng quan trọng đối với toàn bộ hình thức sở hữu nhà nước này”. Đồng ý với ông Trương Hữu Quýnh là tịch điền “không có tác dụng quan trọng đối với toàn bộ hình thức sở hữu nhà nước” thời Lý—Trần. Nhưng khái niệm “Không phải là quá ít” của ông có điều cần phải xét lại. Chúng tôi cho rằng, nếu căn cứ vào tình hình ruộng đất nước ta thời đó đã có thể có tới hai, ba triệu, hay hơn nữa, mẫu ta (3600m²) thì số tịch điền này phải lên tới con số nếu không phải hàng vạn mẫu thì cũng phải tới hàng mấy nghìn mẫu thì mới phù hợp với khái niệm “Không phải là quá ít” của ông Trương Hữu Quýnh. Liệu có thể đúng như vậy được không?—Theo định nghĩa, tịch điền là loại ruộng đời xưa các vua chúa tể cây mấy ruộng có tính chất tượng trưng để động viên nhân dân hăng hái sản xuất nông nghiệp. Theo các dịch giả bộ “Việt sử thông giám cương mục” (Hà-nội, 1958, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 57) thì, sau khi vua chúa cày làm mẫu mực xong, công việc canh tác trên tịch điền sẽ nhờ vào dân chúng, cũng vì thế chữ « tịch » đã được nhiều sách viết là chữ « tạ », nghĩa là nhờ. Các dịch giả cũng cho biết đời cổ bên Trung-quốc, thiên tử có 1000 mẫu tịch điền còn các vua chư hầu thì mỗi người có 100 mẫu. Nếu người ta lưu ý rằng mỗi mẫu Trung-quốc (666m²) bằng có độ 1/5 mẫu ta (3600m²) thì, nếu thời Lý—Trần cũng áp dụng thế lệ ấy, số ruộng tịch điền của vua Việt-nam sẽ có khoảng 20 mẫu ta. Cho rằng vua Việt-nam tự cho mình là thiên tử ngang với vua Trung-quốc thì số ruộng tịch điền sẽ lên tới 200 mẫu ta. Lại chớ rằng vua Việt-nam

tự ý quyết định số lượng ruộng tịch điền thì số lượng đó cũng không thể cách xa một cách quá đáng con số 200 mẫu ta, nhất là hoa lợi thu được ở loại ruộng này chỉ để dùng vào việc cúng tế nhà tôn miếu mà thôi. Thực ra, hoa lợi của tịch điền chỉ hoàn toàn có tính chất tượng trưng chứ không đóng một vai trò gì trong vấn đề kinh doanh. Để tham khảo, chúng ta nên lưu ý rằng tịch điền của vua nhà Nguyễn ở Huế chỉ là một miếng đất vuông mỗi chiều 300m (2), diện tích chưa được 3 mẫu ta. Do đó, tịch điền thời Lý - Trần dù có nhiều hơn nhiều lần tịch điền nhà Nguyễn thì diện tích cũng chỉ có thể có rất ít chứ không phải là quá ít như ông Trương Hữu Quýnh nhận định.

Chúng tôi xin chuyển sang ruộng quan, ruộng công, ruộng quốc khố, ruộng thóc đạo, ruộng công làng xã.

Về năm loại ruộng này hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc đã có những ý kiến nhất trí và không nhất trí như sau:

1. Cả hai ông đều cho rằng ruộng quan hay ruộng công là thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước và chiếm một diện tích khá lớn. Nhưng khi nói về sự liên quan giữa ruộng quan với ruộng quốc khố thì ông Trương Hữu Quýnh đã cho ruộng quan tức là ruộng quốc khố còn ông Vũ Huy Phúc lại cho ruộng quốc khố là một loại ruộng quan ngang hàng với tịch điền, cáo điền.

Về phương thức canh tác thì cả hai ông đều cho rằng nhà nước trực tiếp trông nom việc canh tác ruộng quan bằng nô tỳ của nhà nước. Về ý này, ông Trương Hữu Quýnh viết: ... « Nhà nước không những sở hữu ruộng đất (ruộng quan N.K.Đ) mà còn có quyền đối với người cấy ruộng đất đó... những canh phu này là những nông nô phụ thuộc ruộng đất » (3). Ông Vũ Huy Phúc thì còn nói rành mạch hơn là ruộng quốc khố cũng như tịch điền, cáo điền (tức những loại ruộng quan) « còn trực tiếp do nhà nước quản lý, canh tác bằng trâu cày, nông cụ của nhà nước, với các lực lượng sản xuất nô tỳ thuộc nhà nước » (4).

2. Cả hai ông đều cho rằng ruộng thóc đạo là một loại ruộng quan được nhà nước đem phong cấp. Nhưng đối với ruộng thóc đạo được Cao Hùng Trưng ghi trong « An Nam chí nguyên » thì ông Trương Hữu Quýnh lại cho đó là ruộng công làng xã.

3. Cả hai ông đều cho rằng đối với ruộng công làng xã nhà nước chỉ có quyền sở hữu bộ phận và một phần ruộng công này đã được nhà nước dùng để ban cấp cho vương hầu, quan lại,

4. Ông Vũ Huy Phúc cho rằng trong lịch sử Việt-nam luôn luôn có sự hoán vị giữa các loại ruộng đất, duy chỉ hiếm thấy trường hợp ruộng nhà nước biến thành ruộng công thôn xã.

Đối với những nhận định trên, chúng tôi tán thành nhận định thứ ba và chỉ xin góp ý kiến vào các nhận định 1, 2, 4.

a. Ruộng quan.

Trước hết chúng tôi xin đặt vấn đề: Có khả năng là các nhà nước Lý - Trần trực tiếp trông nom việc canh tác ruộng quan với nô tỳ, nông cụ, trâu cày của nhà nước hay không? Đáng chú ý là, theo hai ông thì diện tích ruộng quan phải là khá lớn. Ông Trương Hữu Quýnh cho rằng: *Bộ phận cần chú ý mà cũng là bộ phận lớn nhất trong hình thức sở hữu trực tiếp của nhà nước là ruộng quan* (5). Cũng theo ông thì loại ruộng quan này lại là một bộ phận đáng kể (6) trong tổng số ruộng đất thời Lý - Trần. Còn khi ông Vũ Huy Phúc cho rằng ruộng quốc khố là một loại ruộng quan thì riêng diện tích của ruộng quốc khố đã phải lớn lắm rồi, vì có thể mới phù hợp với danh nghĩa ruộng quốc khố là loại ruộng cung cấp chủ yếu thuế cho nhà nước. Như vậy thì việc quản lý canh tác bộ phận ruộng quan này đòi hỏi phải có một bộ máy quản lý với một quan chức cao cấp phụ trách, đồng thời phải có một số rất lớn nô tỳ cũng như trâu cày nông cụ v.v... mà sử sách nhất định phải phản ánh bằng cách này hay cách khác. Các chức hà đề sứ, doanh điền sứ, thương bạc đại thần v.v... trông nom về kinh tế chẳng đã được các tập sử biên niên ghi lại đó ư? Thế mà khi bộ máy đó, quan chức đó, số nô tỳ đó không được sử liệu nào nói tới thì chỉ có nghĩa là không có hoạt động đó mà thôi.

Mặt khác, nghiên cứu lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử nhiều nước khác trên thế giới, người ta thấy các nhà nước phong kiến, và thậm chí cả tư bản, chỉ có những hoạt động kinh tế trực tiếp ở hai mặt công nghiệp và thương nghiệp. Như các nhà nước phong kiến Việt-nam thì về mặt công nghiệp đã có những xưởng chế tạo vũ khí, thuyền chiến, xưởng dệt lụa... và về mặt thương nghiệp thì nắm độc quyền ngoại thương. Các nhà nước phong kiến cũng lắm khi lập các đồn điền bằng lực lượng có sẵn của quân đội hoặc tù phạm và đôi khi có tổ chức khai hoang. Nhà nước thực dân Pháp, về mặt công nghiệp đã nắm một bộ phận ngành đường sắt, những xưởng chế tạo vũ khí và về mặt thương nghiệp thì có cổ phần trong ngân hàng Đông-dương hoặc nắm những nông phố ngân hàng; còn về mặt nông nghiệp nó chỉ phụ trách những trạm

thí nghiệm nông nghiệp. Trong tất cả các nhà nước, trên thực tế, phải chờ đến khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, các nhà nước mới thực sự bắt đầu kinh doanh nông nghiệp qua hình thức các nông trường quốc doanh. Như thế thì, rất ít có khả năng là các nhà nước phong kiến Lý - Trần lại có thể kinh doanh loại ruộng quan nhất là loại này theo hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc, phải có một diện tích lớn. Vì thế, theo ý chúng tôi, ngoài cào điền là ruộng đất để cho tù phạm cày cấy lấy mả ăn, hoặc tịch điền để nhà vua lấy hoa lợi cúng tế, số ruộng đất mà các nhà nước đó trực tiếp nắm lấy để kinh doanh chỉ có tính chất rất cá biệt, hay có thể nói là không có vì những lý do sau đây:

Một là diện tích ruộng quan, xét kỹ, có tính chất rất hạn chế. Đúng thế, nếu quả ruộng quan là loại ruộng nhà nước sung công của các phe phái đối địch, hoặc bọn Việt gian, hoặc nữa bọn người tranh kiện, thậm chí do nhà nước khai hoang chẳng nữa như hai ông cho biết, thì quả là diện tích chẳng được là bao so với tổng diện tích ruộng đất trong nước. Trong khi đó, số vương hầu và các loại quan chức có công các cấp lại có nhiều và cứ ngày một tăng lên thì, dễ hiểu là, đem cái loại ruộng quan, diện tích chẳng được là bao đó, phong cấp cho họ cũng còn xa mới đủ chứ đừng nói gì đến việc còn ruộng để mà kinh doanh nữa. Do đó, những loại ruộng đất mà Trần Anh tông đem ban, hoặc đổi cho các sư, như ông Trương Hữu Quýnh dẫn ra, và cho đó là ruộng quan, lại rất có thể là ruộng công làng xã. Những canh phu đem ban cấp gắn liền với ruộng đất ấy mà ông cho là nô tỳ thì lại cũng rất có thể là nông dân tự do thôn xã. Vì rút cục thì, trong cả hai trường hợp, các nhà sư vẫn được hưởng hoa lợi ở ruộng đất đó. Đặc biệt là, nếu họ là nông dân tự do thôn xã cày cấy ruộng đất đó, thì họ sẽ không nộp thuế cho nhà nước nữa, hay chỉ nộp một phần nhỏ so với những người cày ruộng công khâu phần, còn số thuế, hoặc đại bộ phận số thuế đáng lẽ nộp cho nhà nước, thì nộp cho các sư. Ngay cả loại ruộng tịch điền cũng rất có khả năng là do nông dân tự do thôn xã cày cấy, và cũng vì thế mà « tịch điền » mới được nhiều người ghi lại là « tạ điền. » Và trường hợp nông dân tự do thôn xã phải đóng góp món tô lao dịch ở ruộng tịch điền cũng không có gì đáng cho người ta phải ngạc nhiên cả. Thực tế, người ta còn có thể biết chắc được trong việc nông dân thôn xã cày cấy tịch điền triều Nguyễn, cũng đủ chứng minh được việc đó.

Hai là, nếu quả nhà nước Lý, Trần đứng ra quản lý canh tác một diện tích lớn ruộng quan thì nhà nước đó sẽ phải mất rất nhiều công sức trong việc lo cho có được đủ nông cụ, trâu cày và đặc biệt là nô tỳ, vì để có được hàng mấy chục vạn nô tỳ theo giả thiết là ruộng quan có tới hàng nhiều chục vạn mẫu cho phù hợp khái niệm ruộng quan là *bộ phận lớn nhất* trong hình thức sở hữu trực tiếp của nhà nước như ông Trương Hữu Quýnh chủ trương là một việc làm rất khó khăn. Tù binh ư? Trong nhiều cuộc xung đột với Chiêm-thành, khi thua khi thắng, sử cũ có ghi chiến thắng lớn nhất của nhà Lý vào năm 1044 cũng chỉ bắt được hơn 5 000 tù binh Chăm (7). Nhưng sử cũ cũng còn ghi năm 982 Lê Đại Hành trả lại Chiêm-thành hơn 360 tù binh (8) cũng như nhà Lý, nhà Trần đã trả nhà Tống, nhà Nguyên bọn tù binh bị ta bắt được. Mấy sự kiện trên cho thấy muốn có nô tỳ mà trông vào tù binh là rất khó. Còn trông vào các nguồn khác như vợ con các người phản nghịch, con nợ v.v... cũng không phải dễ.

Đó là chưa kể nông nghiệp còn bị phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, và vào những năm có hạn, lụt, sâu cắn lúa v.v... Cho nên phương thức thuận tiện nhất, đỡ vất vả nhất, phù hợp với cơ sở vật chất thời đó nhất vẫn là phương thức để cho nông dân thôn xã cày cấy rồi thu thuế. Thông thường nhà nước phong kiến Lý - Trần chỉ cần chú ý trông nom thủy lợi, đốc thúc nhân dân đắp đê, đào sông hay tích cực hơn nữa, tổ chức cho nhân dân khai hoang, làm được ngần ấy việc không những phù hợp với khả năng lãnh đạo kinh tế của nhà nước phong kiến thời đó mà còn phù hợp với tính chất cơ bản của nó là bóc lột địa tô và tô lao dịch.

Ba là, nếu trái lại, nhà nước phong kiến Lý, Trần kinh doanh một diện tích lớn ruộng quan, thì, cộng số nô tỳ của các vương hầu với các nô tỳ của nhà nước, người ta sẽ có một số nô tỳ cực kỳ đông đảo trong toàn quốc. Nô tỳ, nhất là nô tỳ phải sản xuất, không thể không bao hàm ý nghĩa mất tự do, bị hành hạ bóc lột khổ sở. Như vậy thì thử hỏi: Trong điều kiện đó, liệu trước sự xâm lược hung hãn của các đội quân Tống, Nguyên, chúng ta có thể thu được toàn thắng hay không? Chúng tôi nghĩ rằng, trong điều kiện đó, nhất định có nhiều bộ phận nô tỳ, nhân lúc giặc đến, sẽ quay giáo đánh ngay bọn chủ văn hàng ngày bóc lột hành hạ mình thậm tệ và cái thua của quân ta sẽ không sao tránh khỏi. Nhưng có người có thể hỏi lại: Thế thì tại sao những gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng

Nguyễn Địa Lô và rất nhiều gia nô của các vương hầu được vua Trần Nhân tông đề cao lại lập được nhiều chiến công như vậy? Họ chẳng đã tạm quên kẻ thù trong nước để tập trung sức lực đánh kẻ thù bên ngoài hung hãn hơn đây ư? Nói như vậy chỉ đúng được một phần và sẽ phạm phải bệnh công thức nếu không tìm hiểu xem chế độ gia nô, nô tỳ thời đầu Trần khác với thời cuối Trần khi có các cuộc khởi nghĩa rộng khắp của nô tỳ như thế nào, thái độ của các vương hầu đối với họ trong hai thời kỳ khác nhau như thế nào. Chúng tôi nghĩ rằng Yết Kiêu, Dã Tượng sẽ không thể nào lập được chiến công, sẽ không bao giờ được nhân dân đáp tượng, lập đền thờ nếu, vì là gia nô, nên không có được một thứ tự do nào đó, không được Trần Hưng Đạo đối xử như người thân, như là qua tướng. Người ta chỉ có thể xả thân bảo vệ độc lập, tự do cho tổ quốc nếu bản thân người ta cũng có, hoặc phần nào có độc lập, tự do. Vấn đề là như vậy. Cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của chúng ta chẳng chứng minh cho chân lý vĩ đại đó sao? Cũng do đó, nếu thời Lý Trần, nhân dân ta đã chiến thắng oanh liệt các đạo quân ngoại xâm ghê gớm thì điều đó càng chứng tỏ rằng số lượng nô tỳ thời kỳ này chưa được lớn lắm, chế độ nô tỳ thời kỳ này chưa đến nỗi quá đáng và nhà nước Lý - Trần không thể nào có đồng đảo nô tỳ dề mà cấy cày được.

b. *Ruộng quốc khổ, ruộng công thôn xã, ruộng thác đạo.*

Chúng tôi xin đi sang vấn đề thứ hai: Ruộng quốc khổ có đồng nghĩa với ruộng quan như ông Trương Hữu Quýnh chủ trương, hoặc có phải là một loại ruộng quan như ông Vũ Huy Phúc nhận định hay không? Ruộng thác đạo có phải là ruộng quan đem phong cấp như cả hai ông chủ trương hay không, hoặc ruộng thác đạo mà Cao Hùng Trưng nêu ra có phải là ruộng công thôn xã như ông Trương Hữu Quýnh giả thiết hay không?

Danh từ ruộng quốc khổ đúng là danh từ duy nhất của Cao Hùng Trưng đưa ra để chỉ một bộ phận ruộng công thời Lý, Trần. Giới sử học chúng ta nói chung đều sử dụng tài liệu của Cao Hùng Trưng và đều tin vào tính chân thực của nó. Cao Hùng Trưng phân ra hai loại ruộng công thời Lý, Trần là ruộng quốc khổ và ruộng thác đạo. Thế thì phải chăng Cao Hùng Trưng đã bỏ quên ruộng công làng xã mà ai cũng cho đó là bộ phận lớn nhất trong tổng số ruộng thời Lý, Trần? Trước khi trả lời câu hỏi đó, chúng ta hãy

ngiên cứu xem trong hai loại ruộng công của Cao Hùng Trưng đưa ra thì loại nào có thể bao gồm được trong lòng nó ruộng công thôn xã. Không cần phải suy tính lâu, người ta có thể đem ghép rất nhanh ruộng công thôn xã vào với ruộng quốc khổ. Đúng thế, chúng ta đều đồng ý với nhau rằng ruộng quốc khổ là loại ruộng cung cấp chủ yếu số thuế cho nhà nước. Chúng ta lại cũng đồng ý với nhau rằng thời Lý Trần bộ phận ruộng công làng xã là bộ phận lớn nhất trong các loại ruộng đất thời đó. Như vậy thì đúng ruộng công làng xã phải là nguồn cung cấp thuế chủ yếu cho kho nhà nước. Thế thì khi nói rằng ruộng quốc khổ phải bao gồm tất cả những loại ruộng công như ruộng quan, ruộng công thôn xã là điều rất hợp với lô gích.

Mặt khác, như trên đã phân tích, nhà nước Lý, Trần có bao nhiêu ruộng quan đã đem ban cấp hầu hết cho vương hầu và các quan, có chăng còn giữ một chút ít ở Cảo xã, ở các nơi có tịch điền hoặc vì chưa phong cấp kịp ruộng đất của người trả lại ruộng phong sau khi chết, nên rõ ràng là ruộng công thôn xã đã cấu thành bộ phận lõi quan trọng trong các loại ruộng quốc khổ và nếu xét riêng về mặt đóng thuế thì người ta còn có thể đồng nhất ruộng công thôn xã với ruộng quốc khổ nữa. Tóm lại ruộng quốc khổ không đồng nghĩa với ruộng quan, cũng không phải là một loại ruộng quan, mà là bao gồm ruộng quan và ruộng công thôn xã. Ruộng công thôn xã chiếm địa vị bao trùm trong ruộng quốc khổ.

Còn ruộng thác đạo mà Cao Hùng Trưng nói tới, theo ý chúng tôi, không phải là ruộng công thôn xã như ông Trương Hữu Quýnh giả thiết mà mới chỉ rất có khả năng là ruộng công thôn xã nhưng lại là loại ruộng công thôn xã đã được đem phong cấp rồi. Chúng tôi xin nói rõ ý này:

Hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc đều cho ruộng thác đạo của Lê Phụng Hiểu là ruộng quan. Rất có khả năng là như vậy nếu đất Đa-my là một vùng đã được triều Lý sung công, hoặc vì lý do gì đó mà có quyền sở hữu trực tiếp. Nhưng lại cũng rất có khả năng đất đó lại là ruộng công của hương Đa-my. Vì hai chữ «quan địa» (đất quan) ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể có nghĩa là ruộng công thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước, nhưng cũng có thể có nghĩa là ruộng công thôn xã. Đối với loại ruộng công thôn xã này, bia chùa Sùng-hưng ở Mỹ-lộc, dựng năm 1293, chẳng đã dùng các chữ «quan điền bản xã» để chỉ chúng đấy ư? Và chẳng, nếu

triều Lý biến ruộng công hương Đa-mỹ thành ruộng tư để phong cấp cho Lê Phụng Hiều, thì nhân dân hương này cũng chẳng bị ảnh hưởng gì mấy mà có khi lại có lợi. Vì khi được đất ấy, Lê Phụng Hiều tất phải dùng ngay nhân dân hương Đa-mỹ để cấy cấy. Nhân dân hương này đáng lẽ nộp tô thuế cho nhà nước thì sẽ nộp cho Lê Phụng Hiều. Và nếu Lê Phụng Hiều thú tô nhẹ hơn nhà nước như kiểu Trần Nhật Hạo hoặc công chúa Thiên Chân (9) thì rõ ràng là họ lại có lợi.

Có điều là, ruộng thác đạo, với ý nghĩa rộng là ruộng phong cấp nói chung, không nhất thiết đều được cấp nhiều và biến thành ruộng tư, như trường hợp Lê Phụng Hiều thuộc thời đầu Lý. Nhất là nếu khi biến thành ruộng tư mà ruộng phong cấp không phải nộp thuế thì điều đó nhất định có ảnh hưởng không hay tới việc thu thuế của nhà nước. Cũng vì thế mà, về thời nhà Trần, khi thấy con là Trần Anh Tông phong thưởng hơi nhiều, thượng hoàng là Trần Nhân Tông đã phải phê phán: « Một nước to bằng bàn tay mà sao lại có triều ban nhiều đến thế này? » (10) Hơn nữa vì thế nên rất có thể là, ngay từ thời Lý Trần, đất phong cấp đã được chia làm hai bộ phận: một bộ phận chỉ ban cấp một đời (sau khi người được ban cấp chết thì nhà nước lấy lại), còn một bộ phận gọi là thế nghiệp thì được để truyền lại cho con cháu như thời Lê sau này (11).

Tóm lại, ruộng thác đạo, và nói chung là ruộng phong cấp, có thể là ruộng quan hoặc ruộng công thôn xã đem ban cấp. Một bộ phận ruộng đem ban cấp, sau một thời gian nào đó, sẽ được biến trở lại thành ruộng quan hay ruộng công thôn xã.

C. Sự hoán vị giữa các loại ruộng đất.

Chúng tôi xin đi sang vấn đề thứ ba về sự hoán vị giữa các loại ruộng đất. Chúng tôi đồng ý với ông Vũ Huy Phúc cho rằng ruộng nhà nước và ruộng công làng xã có thể biến thành ruộng tư và, ngược lại, ruộng tư có thể biến thành ruộng nhà nước hoặc ruộng công làng xã. Nhưng chúng tôi không đồng ý với ông khi ông viết: « Duy chỉ thấy hiếm trường hợp ruộng nhà nước biến thành ruộng làng xã trong lúc các trường hợp ngược lại vẫn xảy ra » (Nghiên cứu lịch sử số 3-1976, tr.40).

Chúng tôi cho rằng phải nói ngược lại mới đúng. Đúng thế, những trường hợp ruộng nhà nước biến thành ruộng làng xã không phải hiếm:

Những ruộng, dù là ruộng quan, cũng đều phải gắn liền với các xã. Do đó, các ruộng

quan sẽ rất nhanh chóng biến thành ruộng công thôn xã những khi thay đổi triều đại hoặc khi trong nước có những biến động lớn.

Những ruộng nhà nước như các đồn điền do binh lính hoặc tù phạm khai thác, như chúng ta biết, thường chỉ tồn tại một thời gian. Những đồn điền thời Lê và thời Nguyễn đều có số phận như thế cả. Dễ hiểu rằng, khi không còn có tư cách là ruộng đồn điền nữa, thì những ruộng đất ấy phải được bộ phận hoặc toàn bộ biến thành ruộng công thôn xã sở tại.

Còn trường hợp ruộng công thôn xã, biến thành ruộng nhà nước thì thực ra chỉ là ~~chỉ~~ và chỉ có tính chất lâm thời. Thí dụ các nhà nước có thể lấy một bộ phận ruộng công thôn xã nào đó làm đồn điền nhưng rút cục ruộng đất bị mất đó sau một thời gian lại được trả về thôn xã như trên đã trình bày. Nhà nước cũng có thể lấy một bộ phận ruộng công thôn xã nào đó làm tịch điền. Nhưng, như chúng ta biết, tịch điền triều đại này thường ở địa điểm khác với tịch điền triều đại kia. Vì thế, thông thường, sau khi có những cuộc thay đổi triều đại, các tịch điền của triều đại cũ lại được trả về cho thôn xã sở tại v.v... Và, rút cục là, cho đến triều Nguyễn, người ta chỉ còn quan sát thấy có hai loại ruộng chủ yếu là ruộng công thôn xã và ruộng tư còn ruộng quan thì hầu như chỉ còn tồn tại trên một diện tích rất nhỏ ở nơi lập tịch điền hoặc lập đồn điền. Rồi thì bản thân các đồn điền cũng không còn nữa, và cuối cùng, hình thức ruộng quan duy nhất còn lại có lẽ chỉ là tịch điền mà thôi.

B - Tô thuế.

Về tô thuế, hai ông Trương Hữu Quỳnh và Vũ Huy Phúc cũng có những ý kiến nhất trí, và không nhất trí vì cả hai bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* chỉ ghi được có sáu đoạn rất khó để người ta xác định được những mức thuế ghi trong đó là mức thuế ruộng công hay ruộng tư. Thêm vào sáu đoạn đó là một đoạn ghi rõ mức thuế ruộng công và ruộng tư của Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên*. Nhưng tài liệu của Cao Hùng Trưng lại đưa ra những số liệu không được các bộ sử biên niên của ta ghi lại khiến cho người ta có thể đặt nghi vấn. Để cuộc thảo luận có cơ sở vững chắc, trước hết chúng tôi hãy xin trích nguyên văn các đoạn ghi trong hai bộ sử biên niên đã được dịch ra (12) và khi thảo luận sẽ đối chiếu các đoạn dịch đó với các đoạn trong nguyên bản kết hợp với các tài liệu khác:

Đại Việt sử ký toàn thư

Việt sử thông giám cương mục

1) Về thuế ruộng năm 1013 dưới triều Lý

Định lệ các thuế trong nước :

Đặt thẻ lệ thuế khóa.

1) Chăm hồ ruộng đất...

1) Thuế đầm, ao, ruộng đất...

(tr. 194, T. 1, Q. 2)

(tr. 263 Chính biên II, 16)

2) Về thuế ruộng năm 1092 dưới triều Lý

Thu tô mỗi mẫu 3 thăng (tr. 242, t. 1, Q. 3)

Định rõ thẻ lệ thu tô : mỗi mẫu ruộng thu ba thăng lúa... (tr. 323, Ch. b. IV, 1)

3) Về thuế ruộng Cảo xã năm 1230 triều Trần

...Tội vuơu thì đồ làm Cảo điền hoành, thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã, cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng (T. II, Q. V, tr. 10)

Những người can tội thường phạm : Ai phải đầy đi làm người «hoành» ở Tảo xã, thì thích sáu chữ vào mặt, mỗi người phải cày cấy 3 mẫu ruộng công, mỗi năm nộp 300 thăng lúa (tr. 453 Ch. b. VI, 9)

4) Về thuế thân và thuế ruộng

...nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả ; có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc. (T. 2, Q. 5, tr. 18)

năm 1242 triều Trần

...nhân đinh, ai có ruộng đất thì phải nộp tiền, thóc : một mẫu hoặc hai mẫu nộp 1 quan tiền, ba mẫu hay bốn mẫu nộp 2 quan, năm mẫu trở lên nộp 3 quan. Thuế ruộng : cứ mỗi mẫu nộp 100 thăng lúa, ai không có ruộng đất thì được miễn cả (tr. 463, Ch. b. VI, 22)

5) Về thuế đinh năm 1378 triều Trần

...bắt các đinh nam mỗi hộ nộp 3 quan... Theo lệ cũ... người nào có ruộng, bãi dâu, đầm cá thì chịu, thuế, không có thì thôi. Đến đây (Đỗ) Tử Bình bắt chước phép dung của nhà Đường để làm, thuế má thêm nặng lên. (T. II, Q. VIII, tr. 174)

Bắt đầu đánh thuế đinh. Theo phép cũ... nhân đinh nào có ruộng đất, mới phải nộp tiền, không có ruộng đất thì được miễn... Đến đây... kho tàng trống rỗng. Đỗ Tử Bình kiến nghị xin làm theo phép đánh thuế «dung» đời Đường : bắt đinh nam mỗi năm phải nộp ba quan tiền. Từ đó, thuế đinh mới thêm nặng. (tr. 633, Ch. b. X, 44)

6) Về thuế đinh, thuế ruộng năm 1402 triều Hồ

Hán Thương định lại các lệ thuế về tô ruộng. Triều trước, mỗi mẫu ruộng thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng... Tiền hàng năm của đinh nam, trước thu mỗi người 3 quan tiền, nay chiếu theo số ruộng, người nào ruộng chỉ có 5 sào thì thu 5 tiền giấy, từ 6 sào đến 1 mẫu thì thu 1 quan tiền giấy ; từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào, thu 1 quan 5 tiền giấy ; từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu, thu 2 quan tiền giấy ; từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 6 tiền giấy ; từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan tiền giấy. Đinh nam không có ruộng và trẻ con bỏ cõi, dân bà góa chồng, dù có ruộng đều không phải đóng. (T. II, Q. VIII, tr. 213)

Quy định lại phép đánh thuế tô và thuế dung. Trước kia, về triều nhà Trần, tư điền của dân cứ mỗi mẫu thu thóc 3 thăng... Đinh nam mỗi năm nộp tiền 3 quan, Đến nay, Hán Thương thay đổi lại để cho thi hành : mỗi mẫu ruộng thu 5 thăng... Thuế đinh nam thì căn cứ vào số ruộng để đánh thuế : người có ruộng từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu tiền 3 quan ; người nào ruộng kém số ấy sẽ được giảm bớt dần ; người không có ruộng cũng trở về bỏ cõi và dân bà góa mà có ruộng đều được miễn thuế dung (tr. 682, Ch. XI, b. 44).

Qua sáu đoạn trích trong hai bộ biên niên sử Việt-nam nói trên. Chúng ta có thể lọc ra những ý chính như sau :

a. Năm 1013, không ghi rõ mức thuế.

b. Năm 1092, mức tô mỗi mẫu là 3 thăng.

c. Năm 1230, mỗi tù phạm ở Cảo xã phải cày 3 mẫu và nộp thuế 300 thăng.

d. Năm 1242, quy định : - là mức thuế đinh (1 quan, 2 quan, 3 quan) tùy theo mức có ruộng, không có ruộng được miễn.

- Tô ruộng (theo bản dịch bộ Toàn thư) hoặc thuế ruộng (theo bản dịch bộ Cương mục) mỗi mẫu 100 thăng.

đ. Năm 1378, đánh thuế đinh đồng loạt mỗi người 3 quan dù không có ruộng đất cũng phải nộp.

e. Năm 1402 đinh lại thuế và tô ruộng 5 thăng một mẫu và 6 mức thuế đinh (5 tiền, 1 quan 5 tiền, 2 quan, 2 quan 6 tiền, 3 quan) tùy theo mức có ruộng người không có ruộng được miễn

Đối với những mức thuế trên, hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc có những sự nhất trí và không nhất trí như sau :

1. Ông Trương Hữu Quýnh cho mức tô năm 1092 : 3 thăng một mẫu là thuế ruộng tư, còn ông Vũ Huy Phúc thì cho đó là thuế của cả hai loại ruộng công và ruộng tư vì theo ông thì thời Lý - Trần, hai loại thuế này ngang nhau.

2. Đối với ba mức thuế đinh năm 1242, ông Trương Hữu Quýnh cho rằng người nào cấy ruộng công thì phải nộp, còn ông Vũ Huy Phúc thì cho rằng người nào có ruộng hoặc cấy ruộng mới phải nộp.

Đối với mức tô ruộng hoặc thuế ruộng 100 thăng một mẫu năm 1242 ông Trương Hữu Quýnh cho đó là mức thuế ruộng công thôn xã như các tác giả *Lịch sử Việt-nam* tập I và cho thuế ruộng tư năm đó vẫn là 3 thăng. Còn ông Vũ Huy Phúc thì cho thuế cả ruộng công và ruộng tư thời kỳ này đều là 100 thăng một mẫu.

3. Đối mức thuế tô 5 thăng một mẫu năm 1402, ông Trương Hữu Quýnh cho đó là mức thuế ruộng tư, còn ông Vũ Huy Phúc thì không tin vào lời ghi của các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* cho đó là thuế ruộng tư. Ông cho đó là mức thuế của cả ruộng công và ruộng tư.

4. Đối với thuế ruộng Cáo xã, hai ông không nêu ý kiến gì đặc biệt.

Chúng tôi xin lần lượt phát biểu ý kiến về những nhận định trên của hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc.

1. Về mức thuế 3 thăng/mẫu.

Chúng tôi tán thành ý kiến của ông Trương Hữu Quýnh cho mức tô năm 1092 3 thăng một mẫu là thuế ruộng tư vì những lý do sau đây :

- Cả hai bộ biên niên sử đều ghi là thu tô (nguyên bản của cả hai bộ đều dùng chữ *trung* tô). Mà tô thì có nghĩa là thuế ruộng tư chứ không phải là thuế ruộng công. Lời giải thích của Phan Huy Chú và các tác giả bộ *Việt sử thông giám cương mục* : *Đo đạc ruộng đất công mà đánh thuế gọi là thuế* (13) rõ ràng cho biết thuế ruộng công đời xưa được gọi là thuế. Còn thuế ruộng tư thì không có gì khác là tô hay còn được viết là thuế tô (chữ Hán : tô thuế) với ý nghĩa là thuế về khoản tô. Nhưng hẳn là từ 1723 trở đi, khi áp dụng chính sách tô, dùng điệu theo kiểu nhà Đường, người ta đã dùng chữ tô để chỉ thuế ruộng nói chung, cả thuế ruộng tư lẫn thuế ruộng công, nên về sau cứ quen dùng như thế. Chính Phan Huy Chú cũng dùng như vậy. Vì thế, ngày nay chúng ta thường hay nhầm lẫn về vấn đề này.

- Lập luận trên mới dựa vào danh từ nên chưa có tính chất thuyết phục hẳn hoi. Phải phân tích bằng thực tế nữa. Đúng thế, nếu cả thuế ruộng công và thuế ruộng tư đều chỉ bằng 3 thăng một mẫu như ông Vũ Huy Phúc chủ trương thì mức thuế này sẽ quá thấp, không phù hợp với thực tế. Người ta sẽ không thể biểu được hàng năm nhà Lý sẽ lấy gì mà chi tiêu cho đủ ? Người ta cũng không hiểu được triều Lý sẽ xoay sở ra sao nếu trong hai lần, năm 1010 và năm 1016, nó xả toàn bộ thuế điền ba năm cho cả nước ? Thời phong kiến nhà Nguyễn, với trình độ công thương nghiệp phát triển hơn thời Lý - Trần nhiều, nhưng các khoản thuế điền năm 1840, theo sự tính toán của chúng tôi, đã chiếm tới tỷ lệ trên 58% (14). Thế thì thuế điền thời Lý - Trần ắt còn phải chiếm tỷ lệ cao hơn nữa. Cho nên nếu những năm ấy xả thuế thì chỉ có thể là xả thuế ruộng tư. Ruộng tư thời này vốn mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, thuế lại nhẹ hơn ruộng công nhiều (chúng tôi sẽ bàn kỹ về thuế ruộng công ở phần dưới) nên xả thuế ba năm như vậy cũng chẳng ảnh hưởng gì đến công quỹ cho lắm, mà lại làm cho các tầng lớp trên trong xã hội có nhiều ruộng tư ủng hộ triều đình hơn nữa.

2. Về thuế đinh và mức thuế 100 thăng/mẫu.

Chúng tôi không hiểu tại sao hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc cũng dẫn các tài liệu về thuế đinh năm 1242 y như chúng tôi mà lại hiểu sai hẳn nghĩa của sử liệu đến như vậy. Cả hai bộ biên niên sử đều nói rất rõ rằng từ năm 1242 ai có ruộng đất mới phải nộp thuế đinh ai không có thì được miễn. Tài liệu thuế năm 1402 cũng nói rõ như thế. Khái niệm có và không có còn được trình bày rõ ràng hơn nữa trong đoạn *«Đinh nam không có ruộng và trẻ con bỏ cõi, dân bà góa (trường hợp được chiếu cò), dù có ruộng đều không phải đóng»*. Mà có ruộng trong các đoạn sử liệu này đều chỉ có nghĩa là có ruộng tư. Biện khái niệm *«người có ruộng mới phải đóng thuế đinh»* thành khái niệm *«người cấy ruộng công thì phải nộp thuế đinh»* như ông Trương Hữu Quýnh, hoặc thành khái niệm *«người có ruộng, hoặc cấy ruộng mới phải nộp thuế đinh»* như ông Vũ Huy Phúc quả là không được thích đáng.

Cả hai bộ biên niên sử cũng nói loại ruộng của những người có ruộng ấy (tức là loại ruộng tư) thì phải nộp thuế mỗi mẫu 100 thăng thóc. Vậy mức thuế 100 thăng/mẫu cũng không thể nào là thuế ruộng công thôn xã như ông Trương Hữu Quýnh chủ trương, hoặc vừa là thuế ruộng công vừa là thuế ruộng tư như

nhận định của ông Vũ Huy Phúc. Và chẳng hai bộ sử biên niên đều viết là «*Điền tô nhất mẫu xuất túc bách thăng*» (15) (Tô ruộng một mẫu nộp 100 thăng thóc) mà điền tô, tô ruộng tức là thuế ruộng tư như trên đã trình bày.

3. Về mức thuế 5 thăng/mẫu.

Đối với mức thuế 5 thăng một mẫu năm 1402 nếu ông Trương Hữu Quỳnh cho đó là thuế ruộng tư là rất đúng vì :

— Cả hai bộ biên niên sử đều dùng chữ *điền tô* có nghĩa là thuế ruộng tư.

— Lời văn của cả hai bộ biên niên sử đều quá rõ và khái niệm có và không có ruộng đã được phân tích ở trên rồi. Do đó, nếu ông Vũ Huy Phúc cho mức 5 thăng đó là thuế của cả ruộng công và ruộng tư thì rõ rệt là ông đã có sự lầm lẫn.

Đến đây chúng tôi cũng xin lưu ý bạn đọc về cách dịch của hai bộ biên niên ở đoạn này. So với nguyên bản bộ *Toàn thư*: «*Tiền triều, mẫu trưng túc tam thăng*» thì bản dịch «*Triều trước mỗi mẫu ruộng thu ba thăng thóc*» là đúng. Nhưng so với nguyên bản bộ *Cương mục*: «*Trần sơ dân tư điền mẫu trưng túc tam thăng*» mà dịch là: «*Trước kia, về triều nhà Trần, tư điền của dân cứ mỗi mẫu thu thóc ba thăng*» thì rõ rệt là sai. Phải dịch là: «*Đầu đời Trần, tư điền của dân...*» mới đúng được. Sở dĩ chúng tôi phải nêu vấn đề như vậy là vì hai chữ «*tiền triều*» (triều trước) của bộ *Toàn thư* phải có ý định chỉ triều Trần. Nhưng dưới triều Trần thì, từ 1242 trở đi mức thu ruộng tư lại là 100 thăng/mẫu. Trước năm 1242, mức thuế ruộng tư dưới triều Trần là bao nhiêu, không bộ biên niên sử nào nói tới cả. Tuy vậy, người ta có thể hiểu được là, từ 1226, năm Trần Thái Tông lên ngôi, đến 1242, nhà Trần rất có thể vẫn áp dụng mức tô ruộng từ 3 thăng/mẫu như triều Lý và cho đến năm 1242 mới tăng lên 100 thăng/mẫu. Vì thế phải nói rằng tác giả bộ *Toàn thư* đã chưa nói được thật đúng sự thật khi viết: «*Tiền triều*» (triều trước) mà phải viết như các tác giả bộ *Cương mục* là «*Trần sơ*» (Đầu đời Trần) mới được thật chính xác.

Tóm lại, mức thuế ruộng tư đã biến đổi như sau dưới ba triều Lý, Trần, Hồ:

1092 – 1242: 3 thăng/mẫu

1242 – 1402: 100 thăng/mẫu

1402 trở đi: 5 thăng/mẫu

Đến đây, người ta có thể tự hỏi: Như vậy thì trước 1092 mức thuế ruộng tư là bao nhiêu và vì lẽ gì mà mức thuế ruộng tư lại có sự lên xuống như vậy? Chúng tôi xin có ý kiến như sau:

Chúng ta nhớ rằng đầu đời Lý, Lê Phụng Hiểu được, phong cấp 1.000 mẫu ruộng và theo *Việt điện u linh* thì 1.000 mẫu ruộng công ban cấp ấy được biến thành ruộng tư và miễn nộp tô thuế hàng năm. Như vậy thì, phải chăng thời đầu Lý này mọi ruộng tư đều được miễn thuế? Rất có thể là như vậy vì cho đến 1092 mức thuế ruộng tư cũng chỉ mới là 3 thăng/mẫu. Với mức thuế rất nhẹ như vậy, lại với diện tích ruộng tư còn ít, khoản thuế ruộng tư trong công quỹ do đó cũng mới chiếm một tỷ lệ rất nhỏ mà thôi. Cũng do đó, nếu trước năm 1092 mà nhà Lý không thu thuế ruộng tư cũng là điều hợp lý. Nhưng cũng rất có thể là trước năm 1092 nhà Lý vẫn thu thuế 3 thăng một mẫu hoặc một số thăng nào đó và đến năm 1092 mới quy định thành văn. Tuy nhiên đó mới chỉ là những giả thuyết. Nếu phát hiện được thêm tài liệu về thời kỳ này nói trái với các giả thuyết trên thì tất nhiên phải có sự nhận định khác.

Còn về việc tại sao mức thuế ruộng tư lại có sự lên xuống như vậy thì cũng không có gì là khó hiểu cho lắm. Nghiên cứu thuế ruộng tư đã được chính các bộ biên niên sử xác định rõ ràng từ thế kỷ XV trở đi người ta thấy rằng:

Trong suốt triều Lê đến 1722, nhà nước chỉ đánh thuế ruộng tư một thời gian, còn hầu hết thời kỳ này, thuế ruộng tư đều được miễn nộp. Từ 1722 đến 1875 thuế ruộng tư luôn luôn thấp hơn thuế ruộng công và tỷ lệ giữa hai thứ thuế luôn luôn có sự thay đổi (trừ miền Nam thì thuế ruộng tư và thuế ruộng công ngang nhau) và, từ 1875 trở đi, trên toàn quốc thuế ruộng công và thuế ruộng tư mới không có sự gì chênh lệch nữa. Người ta lại thấy rằng tỷ lệ giữa hai loại ruộng này luôn luôn thay đổi chủ yếu vì có sự hoán vị giữa chúng với nhau.

Những hiện tượng trên không phải xuất hiện một cách riêng biệt, độc lập mà phải có liên hệ biện chứng với nhau. Suy nghĩ về những mối liên hệ giữa chúng với nhau, chúng tôi có những nhận định sau:

1. Trong xã hội phong kiến các tầng, lớp trên bao giờ cũng là những tầng lớp có nhiều ruộng tư nhất. Nếu diện tích ruộng tư chưa phát triển nhiều hoặc ở mức độ không đáng kể, nhà nước phong kiến sẽ đánh thuế nhẹ, thậm chí không đánh thuế ruộng tư. Làm như thế, công quỹ không bị ảnh hưởng là bao mà nhà nước lại tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp trên để dễ bề thống trị nhân dân. Nếu diện tích ruộng tư phát triển mạnh

hoặc phát triển đến mức ngang hoặc vượt cả ruộng công, nhà nước sẽ bắt buộc phải nâng mức thuế ruộng tư lên, thậm chí phải đánh thuế ruộng tư bằng ruộng công. Có như vậy nó mới làm cho công quỹ đáp ứng được các món chi tiêu của triều đình và bộ máy nhà nước phong kiến nói chung.

Những nhận định trên có thể đem áp dụng được vào thời kỳ Lý—Trần—Hồ. Với việc phong cấp như trường hợp Lê Phụng Hiểu biến nhiều ruộng công thành ruộng tư đồng thời với việc chiếm công vi lư của các tầng lớp trên trong làng xã, diện tích ruộng tư tất nhiên phải dần dần tăng lên. Cũng vì thế, mức thuế ruộng tư đến năm 1092 đã được quy định thành văn là 3 thăng một mẫu. Tuy vậy, cho đến lúc này diện tích ruộng tư chắc cũng còn chưa lớn lắm, do đó, mức thuế thực tế còn rất nhỏ. Nhưng quá trình ruộng tư tăng lên vẫn tiếp tục diễn ra trong suốt triều Lý và đầu triều Trần. Mức thuế quá nhẹ tất nhiên có ảnh hưởng không tốt đến công quỹ. Cũng vì thế, năm 1242, nhà Trần đã bắt buộc phải đánh tăng thuế ruộng tư lên từ 3 thăng/mẫu lên 100 thăng/mẫu. Diện tích ruộng tư nhất định vẫn tiếp tục tăng lên, nhất là sau việc bán ruộng công năm 1254 và việc từ năm 1266 các vương hầu bắt đầu được lập điền trang. Nhưng mức tăng lên đó chưa có ảnh hưởng gì lớn lắm đối với công quỹ nên mức thuế vẫn được duy trì trong suốt triều Trần là 100 thăng/mẫu. Cuối Trần sang Hồ có một sự kiện lớn về ruộng đất là hạn điền. Biện pháp này tất nhiên phải biến một số rất lớn ruộng tư thành ruộng công. Diện tích ruộng tư không còn được là bao nữa. Giảm thuế ruộng tư từ 100 thăng/mẫu xuống còn 5 thăng/mẫu là điều cần thiết để giảm nhẹ mâu thuẫn giữa triều đình nhà Hồ với bọn quý tộc Trần bị hạn điền, đồng thời cũng để tranh thủ sự ủng hộ của những chủ ruộng xưa nay vẫn có dưới 10 mẫu.

4) Về thuế ruộng Cảo xã.

Còn loại Cảo điền nữa cũng được hai ông Trương Hữu Quỳnh và Vũ Huy Phúc đề cập tới nhưng cả hai đều nói rất sơ sài rằng đó là một loại ruộng quan. Theo ý chúng tôi còn cần phải tìm hiểu xem tại sao loại ruộng giao cho tù phạm làm này lại nộp thuế nhẹ hơn ruộng quốc khố, tức ruộng công làng xã. Theo các bộ sử biên niên thì những người tội phạm này được cày ruộng công mỗi người 3 mẫu, mỗi năm nộp thuế 300 thăng. Theo ông Vũ Huy Phúc thì người ta có thể hiểu thuế mỗi mẫu là 100 thăng cũng có thể là 300 thăng. Dù cho có là 300 thăng chẳng nữa thì mức

thuế Cảo điền cũng mới chỉ là thuế ruộng công thôn xã loại ba. Thế thì phải chăng ruộng Cảo xã được liệt vào loại ba nên mới áp dụng mức thuế này? Nhưng dù cho có như vậy đi nữa thì cũng không hợp lý vì tại sao tội nhân mà cũng được đối xử như dân tự do thôn xã? Mặt khác, nếu hiểu thuế mỗi mẫu là 100 thăng thì lại càng thấy tính chất bất hợp lý của loại thuế này. Vì thế chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ hơn tại sao lại có mức thuế như vậy.

Qua các bộ biên niên sử, người ta biết rằng pháp luật thời Lý—Trần đã được quy định thành văn và các điều khoản định tội cũng khá là nghiêm ngặt. Những điều quy định: Năm 1041, ai lấy trộm tuy chưa lấy được mà làm người ta bị thương thì phải tội lưu, năm 1044 quan chức bỏ ngũ phải phạt 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt và phải tội đồ, quân lính đào ngũ thì phải tội lưu, năm 1117, ai ăn trộm trâu phải phạt 80 trượng, bồi thường và tội đồ cả vợ lẫn chồng, năm 1392 ai trốn tránh sai dịch thì phải phạt tiền 10 quan, thích 4 chữ sau gáy, nếu là hạng đầu mục trong quân và dân thì phải tội chết chém và tài sản bị sung công v.v... nói lên rất rõ điều đó. Lại nữa, những sự kiện khác như năm 1128, nhân việc Lý Thần tông lên ngôi, nhà nước ân xá cho những người bị giam ở Đò hộ phủ, hoặc năm 1106 nhà nước hạ chiếu ân xá cho tù phạm, duy những người bẽ đảng với quân phản nghịch thì không được tha, hoặc năm 1262, nhà Trần xá tội cho tất cả các tù phạm, duy lúc quân Mông-cổ sang xâm lược mà ai hàng giặc thì không được tha v.v... cho chúng ta thấy rõ rằng, thời đó, trong các nhà tù của nhà nước, số tội phạm bị giam cũng không phải là ít.

Chúng ta biết rằng thời Lý—Trần các vương hầu cũng như nhiều quan chức có công đều được ban cấp ruộng đất coi như là khoản lương ăn và đời Trần có quy định rõ là các quan lại thì đều có lương bổng lấy vào tiền thuế để cấp phát (16). Như vậy thì đối với tù phạm, nhà nước cũng có thể trích công quỹ để nuôi sống họ. Nhưng chắc vì muốn giảm nhẹ sự gánh vác của công quỹ nên năm 1230 nhà Trần mới quy định cho những người can tội thường phạm phải cày ruộng ở Cảo xã. Nên chú ý là chỉ những thường phạm mới được cày ruộng này thôi chứ rất nhiều người phạm tội nặng khác thì chắc còn bị giam trong ngục tối. Vấn đề hoa lợi ở Cảo xã thì, theo ý chúng tôi sau khi đã nộp thuế 100 thăng/mẫu hoặc 300 thăng/mẫu cho công quỹ chung, toàn bộ số còn lại sẽ

dùng để nuôi các tù phạm ở đó và các tù phạm khác còn bị giam giữ. Tiếc rằng chúng tôi chưa phát hiện được thêm tài liệu để tìm hiểu chế độ nuôi tù phạm thời Lý - Trần ra sao nên mới nêu lên giả thuyết này, mong các bạn đọc sẽ góp thêm ý kiến.

Bây giờ chúng tôi xin dẫn lại tài liệu của Cao Hùng Trưng. Theo Cao thì:

Đời Lý và đời Trần có hai thứ công điền chia làm ba bậc là:

- Ruộng quốc khố: Ruộng thượng đẳng, mỗi năm thu thóc thuế 6 thạch 80 thăng; ruộng trung đẳng mỗi mẫu thu 4 thạch, ruộng hạ đẳng mỗi mẫu 3 thạch.

- Ruộng thắc đao: Ruộng thượng đẳng mỗi mẫu thu thóc thuế 1 thạch, ruộng trung đẳng, mỗi 3 mẫu thu 1 thạch, ruộng hạ đẳng mỗi 4 mẫu thu 1 thạch.

Ruộng đất của dân: mỗi mẫu thu thóc 3 thăng (17).

Trừ mức thuế ruộng từ 3 thăng/mẫu đã được đề cập tới ở phần trên, dưới đây chúng tôi chỉ xin đề cập tới mức thuế ruộng công (Quốc khố và thắc đao) của Cao Hùng Trưng đưa ra.

1) Về thuế ruộng quốc khố.

Cả hai ông Trương Hữu Quỳnh và Vũ Huy Phúc đều cho rằng ba mức thuế ruộng quốc khố tức là ba mức thuế của ruộng quan, loại ruộng do nhà nước Lý, Trần tự đứng ra kinh doanh. Trong phần trên chúng tôi đã chứng minh rằng thời Lý Trần, nhà nước phong kiến không thể đứng ra kinh doanh ruộng quan trên một diện tích lớn được, nên ba mức thuế của Cao Hùng Trưng đưa ra về ruộng quốc khố phải là ba mức thuế của ruộng công làng xã. Đến đây chúng tôi chỉ xin phát biểu về câu: «*Điều đáng nghị ngờ đây là mức thu quá nặng*» (18) (về ruộng quốc khố) của ông Trương Hữu Quỳnh và thử tìm hiểu xem ba mức thuế ấy có thực là nặng không.

Muốn xem ba mức thuế này: 680 thăng/mẫu ruộng hạng nhất, 400 thăng/mẫu ruộng hạng hai, 300 thăng/mẫu ruộng hạng ba có thật là nặng không, người ta không thể không tìm hiểu xem giá trị của thăng và mẫu thời Lý Trần quy ra các đơn vị đo lường ngày nay là bao nhiêu.

Căn cứ vào sự cải cách đo lường của Phạm Công Trứ đề nghị năm 1664, người ta biết rằng năm đó, nhà nước quy định:

1200 hạt thóc = 1 thước

10 thước = 1 cáp

10 cáp = 1 thăng

10 thăng = 1 đấu

10 đấu = 1 học hay thạch (19)

Để nghiên cứu, chúng tôi lấy giống lúa mới, cấy ở huyện Thanh-oai, làm thí nghiệm. Chúng tôi đã đếm, đúng 5 thước (1200×5 hạt) và dùng cân được phẩm để cân được 175g5. Như vậy, 1 thăng gồm 100 thước sẽ cân được: $175g5 \times 2 \times 10 = 3510 \text{ gr} = 3kg510$.

Đối chiếu với kết quả thí nghiệm của Deloustal (20) cân hai lần mỗi lần 500 hạt giống lúa khoảng năm 1911 đề quy ra thăng là 2kg67 chúng tôi thấy tỷ lệ giữa cái thăng của chúng tôi so với cái thăng của Deloustal là $\frac{3,5}{2,67} = 131\%$. Sở dĩ như vậy là vì giống lúa

mà chúng tôi sử dụng là giống lúa mới, nặng hơn giống lúa cũ. Nhờ một đồng chí kỹ sư bộ Nông trường quốc doanh cho biết tỷ lệ trọng lượng giữa 1000 hạt lúa mới so với

1000 hạt lúa cũ $\frac{27 \text{ gr} - 30 \text{ gr}}{20 \text{ gr} - 22 \text{ gr}} =$ giao động từ

123% tới 150% chúng tôi thấy kết quả hai cuộc thí nghiệm là phù hợp. Giống lúa thời Lý Trần chắc chắn gần với giống lúa thời Deloustal hơn là giống lúa mới ngày nay.

Vậy nên lấy cái thăng 2kg67 làm chuẩn.

Nhưng cái thăng 2kg67 lại chỉ là cái thăng thời Phạm Công Trứ chứ không phải là cái thăng thời Lý Trần vì chúng ta biết rằng năm 1664 Phạm Công Trứ đã bỏ cái thăng cũ thời Hồng Đức để dùng thăng mới. Mà cái thăng cũ thời Hồng Đức chỉ bằng 6 cáp (21) chứ không phải 10 cáp. Vậy thăng cũ thời Hồng

Đức chỉ nặng có $\frac{2 \text{ kg } 67 \times 6}{10} = 1kg \text{ 6 (tính tròn)}$.

Chúng tôi chưa tìm được tài liệu nói rõ thời Lý - Trần đã quy định đo lường ra sao, nhưng rất có thể là thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) người ta vẫn căn cứ theo thăng thời Lý Trần để ban phát thăng công-chính thức để làm mẫu cho nhân dân. Vậy xin cứ lấy cái thăng thời Lý-Trần là 1kg 600.

Để xác minh thêm kết quả, chúng tôi lại căn cứ vào cái thăng triều Nguyễn với dung tích 2/765 (22) để tính toán vì theo ý chúng tôi, đây là cái thăng vẫn được dùng từ thời Hồng Đức, tức cả thời Lý - Trần. Đúng thế. Trước cuộc Trịnh-Nguyễn phân tranh, nhân dân miền Nam tất nhiên vẫn dùng cái thăng có từ thời Hồng Đức. Và, khi chúa Nguyễn đã thiết lập được vương quốc riêng biệt, thì tất nhiên sẽ không theo sự cải cách đo lường năm 1664 của chúa Trịnh. Do đó, các thăng đời Hồng Đức hay nói rộng ra, cái thăng

thời Lý Trần vẫn được các chúa Nguyễn rồi đến các vua nhà Nguyễn sử dụng.

Vì có ít thóc để thí nghiệm, nên chúng tôi đã cân hai lung tích được: $0/250 = 151$ gr và $0/200 = 124$ gr. Từ số liệu đó, chúng tôi đã tính ra cái thăng 2/765 cân được từ 1 kg 667 tới 1 kg 718. Chúng tôi thấy rằng kết quả của hai cuộc thí nghiệm là phù hợp với nhau trên đại thể. Sự sai biệt nhỏ số dĩ có giữa kết quả của hai cuộc thí nghiệm là vì việc gạt thóc của chúng tôi không được chính xác hoặc vì chất thóc thời nay có khác thời xưa. Vì thế nên xin cứ lấy cái thăng thời Lý - Trần là 1 kg 600 cho tiện tính toán.

Đã biết được giá trị của thăng, còn cần phải biết giá trị của mẫu. Phải chăng mẫu thời Lý Trần cũng là 3600m² như ngày nay ta vẫn biết? Chúng tôi cho rằng không phải. Theo Schreiner khảo về đo lường triều Nguyễn thì mẫu ta ở miền Nam là 6 600 m² khác với mẫu ta ở miền Bắc là 3600m². Tại sao có hiện tượng ấy? Theo ý chúng tôi đó vẫn là do kết quả của cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh nên cái mẫu ta ở miền Nam chỉ là cái mẫu thời Hồng Đức hay thời Lý - Trần được duy trì lại. Và nếu sau này triều Nguyễn có đề ra những quy định cụ thể về đo đạc thì khả năng hợp lý nhất là nó vẫn căn cứ vào đơn vị cũ mà đề ra quy cách để khỏi làm xáo trộn tập quán đo đạc có từ lâu đời trong nhân dân. Tiếc rằng chúng tôi chưa tìm được sử liệu cụ thể chứng minh cho luận điểm đó vì bộ *Cương mục* chỉ nói đến cái cách đóng mà không nói tới cái cách đo chiều dài và diện tích. Nhưng hiện tượng khác biệt giữa các đơn vị đo lường của miền Nam và miền Bắc xảy ra đồng thời ở cả đơn vị đóng và đơn vị diện tích đã cho phép chúng tôi nêu lên giả thiết đó, giả thiết, xét kỹ, có nhiều tính hợp lý của nó. Vì thế, để lấy đơn vị tính toán thời Lý Trần, chúng tôi xin lấy diện tích mẫu thời đó là 6200m².

Hỏi kỹ một nông dân Hà-bắc, chúng tôi thấy rằng một mẫu ruộng ta (3600m)² hạng nhất thời Pháp thuộc có thể thu hoạch hai vụ được 1600 kg, suy ra héc-ta thì được khoảng 4500 kg (23). Năng suất lúa thời Pháp thuộc thực ra cũng chẳng khác thời Lý Trần bao nhiêu vì kỹ thuật canh tác nói chung vẫn không có gì thay đổi. Và đừng về mặt chất đất mà nói thì ruộng đất thời Lý Trần còn không bạc màu đến mức như thời Pháp thuộc. Vì thế nếu chúng ta lấy mức 4500 kg một héc-ta hạng nhất làm năng suất lúa thời Lý - Trần thì cũng hợp lý.

Thuế ruộng công thôn xã hạng nhất thời Lý Trần là 680 thăng/mẫu từ

$$\frac{680 \times 1,6 \times 10\,000}{6\,200} = 1\,820 \text{ kg một hecla (lấy số}$$

tròn). Tỷ lệ thuế so với sản lượng như vậy là $\frac{1\,820}{4\,500} = 40\%$ (lấy số tròn).

Nếu chúng ta lưu ý rằng trong thời phong kiến, nhà vua luôn luôn được coi là người sở hữu tối cao về ruộng đất, thuế và tô được coi là một, thì mức thuế ruộng công 40% thời Lý Trần thực ra, còn nhẹ hơn mức tô của nhiều địa chủ Việt-nam trước cuộc cải cách ruộng đất thường bằng từ 50 đến 75% hoa lợi ruộng đất. Và, mức thuế ruộng công thời Lý Trần, như vậy, cũng không đến nỗi quá nặng như ông Trương Hữu Quỳnh nhận định.

2. Về thuế ruộng thác dao.

Đối với mức thuế ruộng thác dao (100 thăng/mẫu, 33 thăng/mẫu, 25 thăng/mẫu) của Cao Hùng Trưng nêu ra, ông Trương Hữu Quỳnh cho đó là thuế ruộng công thôn xã. Còn ông Vũ Huy Phúc thì vì chủ trương ruộng thác dao được miễn thuế cho nên cho rằng thuế thác dao của Cao Hùng Trưng nêu ra là một biến thể nào đó của ruộng thác dao ngoài phạm vi châu Ái, hoặc có thể là mức tô thuế mà người chủ ruộng thác dao nhận được của người trực tiếp canh tác ruộng đất.

Về những nhận định trên chúng tôi xin có ý kiến chung như sau:

a) Không nên quy khái niệm ruộng thác dao vào riêng châu Ái như ông Vũ Huy Phúc mà phải coi đó là ruộng ban cấp nói chung.

b) Thuế ruộng thác dao là thuế ruộng thác dao chứ không thể coi đó là thuế ruộng công thôn xã như ông Trương Hữu Quỳnh chủ trương vì mức thuế đó là rất hợp lý. Đúng thế, như trên chúng tôi đã chứng minh rằng thuế ruộng từ năm 1242 thời Trần là 100 thăng mẫu. Thế thì mức thuế 100 thăng một mẫu ruộng thác dao hạng nhất không những là mức thuế ruộng tư mà còn là mức thuế ruộng tư được đặc biệt ưu đãi nữa. Vì trong khi bất cứ loại ruộng tư nào, dù xấu dù tốt, đều phải nộp 100 thăng một mẫu thì chủ ruộng thác dao, vì là công thần, hoặc vì là họ hàng nhà vua, nên chỉ phải nộp 100 thăng thuế một mẫu hạng nhất, còn những ruộng hạng loại hai, hạng ba thì lại được giảm nhẹ rất nhiều.

c) Không nên gán hiện tượng ruộng thác dao được miễn thuế của Lê Phụng Hiểu vào tất cả các ruộng ban cấp như ông Vũ Huy Phúc chủ trương vì sự vật nào mà chẳng có

sự biến chuyển. Mặt khác, sao mức tô thuế của Cao Hùng Trưng đưa ra lại là mức tô thuế mà người chủ ruộng thác dao nhận được của người trực tiếp canh tác ruộng đất như ông Vũ Huy Phúc chủ trương được? Người chủ ruộng thác dao chẳng đồng ý đâu, vì mức tô như vậy là quá nhẹ, tính ra được có: 160kg một mẫu (6200m²) hạng nhất và chưa bằng 6% hoa lợi ruộng đất. Theo ý chúng tôi thì, nếu chủ ruộng thác dao cũng căn cứ vào biểu thuế ruộng công của nhà nước để thu tô thì người đó sẽ bắt người cày trực tiếp phải nộp thuế 160kg một mẫu ruộng hạng nhất cho nhà nước và sẽ nộp cho chủ mức chênh lệch là $(1\text{kg}6 \times 680) - 160\text{kg} = 928\text{kg}$ chứ không phải là 160kg như ông Vũ Huy Phúc giả thiết. Và người chủ ruộng thác dao sẽ được ca tụng là thu "thuế nhẹ" nếu thu dưới mức đó.

Sau khi đã góp ý kiến từng điểm về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý Trần với hai ông Trương Hữu Quýnh và Vũ Huy Phúc, chúng tôi xin tóm tắt các nhận định của chúng tôi như sau:

Thời Lý Trần có hai loại ruộng: ruộng công chiếm phần lớn diện tích và ruộng tư chiếm phần nhỏ diện tích nhưng có xu thế lớn dần lên. Ruộng công gồm 2 bộ phận là ruộng quan do nhà nước trực tiếp quản lý và ruộng công làng xã.

Với tư cách là người chủ tối cao về ruộng đất trong nước, nhà vua có thể sung công ruộng đất của phe phái đối địch, bọn Việt gian theo, giặc hoặc những người thừa kế. Ruộng sung công đó là ruộng quan được nhà vua đem ban cấp đại bộ phận cho vương hầu, các quan, nhà chùa... dưới nhiều hình thức và chỉ giữ lại một bộ phận nhỏ dưới hình thức ruộng đất cho tù phạm canh tác, tịch điền v.v...

Cũng với tư cách là người chủ tối cao về ruộng đất, nhà vua cũng có thể đem ruộng công thôn xã phong cấp như đối với ruộng quan.

Ruộng phong cấp nói chung được gọi là ruộng thác dao. Một bộ phận ruộng phong cấp cho người nào đó, sau khi người ấy chết, lại được biến thành ruộng quan hay ruộng công

thôn xã để rồi có thể lại được đem ban cấp cho người khác.

Ruộng quan khi chưa đem phong cấp chủ yếu do nhân dân thôn xã canh tác. Ruộng quan và ruộng công thôn xã phải đóng thuế nặng nhất (680 thăng thóc một mẫu ruộng hạng nhất).

Ruộng phong cấp thời kỳ đầu được miễn thuế, sau đó phải đóng thuế (100 thăng thóc một mẫu hạng nhất).

Thuế ruộng tư, thời đầu Lý chưa được xác định. Từ năm 1092, ruộng tư phải đóng thuế 3 thăng thóc một mẫu, năm 1242 mức thuế tăng lên 100 thăng thóc một mẫu, đến năm 1402 mức thuế lại được hạ xuống 5 thăng một mẫu.

Người có ruộng tư phải đóng thuế đinh và thuế điền tỳ theo số ruộng sở hữu. Nếu người đó được nhận thêm ruộng công để cấy thì còn phải đóng thuế về số ruộng công đó nữa.

Người không có ruộng tư, mà cày ruộng công thì không phải đóng thuế đinh mà chỉ phải đóng thuế ruộng công nhận được.

..

Chúng tôi đã góp thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý Trần. Chắc chắn rằng vì chưa tìm được đầy đủ tài liệu nên những luận điểm của chúng tôi nhất định còn có chỗ sai sót. Rất mong được có sự trao đổi với các ông Trương Hữu Quýnh, Vũ Huy Phúc và các bạn đọc khác để sự nhận định về xã hội Lý Trần được thêm chính xác.

Vì, một trong những câu hỏi mà nhà nghiên cứu phải đặt ra để giải đáp nhất định phải có câu: Chế độ xã hội với cơ sở là chế độ ruộng đất, tô thuế của các nhà Lý nhà Trần như thế nào mà một phần nhờ đó, thời kỳ này, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của các triều đình ấy đã chiến thắng một cách oanh liệt hết đoàn quân xâm lược này đến đoàn quân xâm lược khác, đặc biệt là đoàn quân Nguyên đã từng làm nghiêng ngả biết bao ngai vàng trên hai lục địa Âu, Á? Chế độ xã hội đó, chế độ ruộng đất, tô thuế đó có gì là phù hợp với nhân dân không khiến cho toàn dân đã triệu người như một, tuân theo sự lãnh đạo của các triều đình, sẵn sàng hy sinh hết thầy để chiến thắng?

10-1976.

CHÚ THÍCH

(1) Xem bài «Góp ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam» (Tập chí «Nghiên cứu lịch sử» số 65 (8-1964) tr. 22-34) và bài «Vài ý kiến góp cùng ông Hồ Hữu Phước về vấn đề ruộng tư» (Tập chí «Nghiên cứu lịch sử» số 74 (5-1965) tr. 34-42).

(2) Revue indochinoise illustrée 1893, tr. 94

(3) Nghiên cứu lịch sử 5-6-1976, tr. 20.

(4) Nghiên cứu lịch sử 5-6-1976, tr. 24. Để tham khảo cũng nên chú ý là các tác giả «Lịch sử Việt-nam» tập I (Hà-nội 1971) cũng cho

(Xem tiếp trang 93)

MỘT VÀI ĐỒNG GÓP VỚI TÁC GIẢ BÀI «THỬ BÀN VỀ ĐỊA DANH VIỆT-NAM»

LÊ TIỀN THU

LÀM công tác nghiên cứu khoa học xã hội hoặc đơn giản hơn, khi đọc sách báo, tham khảo tài liệu, gặp một địa danh lạ mà có trong tay một cuốn từ điển địa danh đầy đủ, người cầu học hẳn là dở vấp và rất nhiều trong vấn đề học hỏi, nghiên cứu... Ông Trần Thanh Tâm, tác giả bài «Thử bàn về địa danh Việt-nam» đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* hai số 3 và 4 năm 1976 (số 168 và 169), mặc dù đã nêu lên các công trình tìm hiểu về địa danh ở nước ta đã được xuất bản, hẳn cũng đồng ý với chúng tôi rằng hiện nay ở Việt-nam chưa có một cuốn từ điển địa danh hoàn bị nào và bài báo của tác giả nói trên là một đóng góp tích cực vào công trình biên soạn cuốn từ điển mà cả nước đều mong đợi.

Qua luận văn của tác giả, mặc dù chỉ là một bài báo và tác giả đã khiêm tốn cho rằng đây chỉ là công việc làm «thử», chúng ta cũng thấy tác giả nêu lên được một số vấn đề mấu chốt trong việc nghiên cứu địa danh ở nước ta. Điều đáng lưu ý là trước khi đi riêng vào phần địa danh Việt-nam, tác giả đã nêu lên một số qui luật có tính chất cơ bản và phổ biến của cả loài người qua mọi thời đại về việc đặt tên cho khung cảnh đất đai quanh mình. Việc tìm ra những qui luật cơ bản, phổ biến đó cho thấy tính khoa học của môn địa danh học nói chung và bài báo của tác giả nói riêng.

Chúng tôi rất hoan nghênh việc làm này của ông Trần Thanh Tâm và xin nêu lên đây một vài ý kiến trao đổi với tác giả về nội dung của bài báo.

1. Chưa chú ý đề cập đến địa danh miền Nam.
Qua luận văn của tác giả, chúng tôi thấy ông Tâm dẫn chứng rất ít về địa danh miền Nam,

Có chăng chỉ là một số địa danh của những địa phương lớn đã quá quen thuộc như Trăng-bàng, Rạch-gầm, Gia-dịnh, Cửu-long v.v... Điều này cũng dễ hiểu. Qua bao năm đất nước bị chia cắt, vì chính sách cực kỳ thâm độc của đế quốc Mỹ nên sự hiểu biết lẫn nhau của người dân hai miền đã có phần bị hạn chế. Ông Tâm lại sống ở miền Bắc nên không có điều kiện nghiên cứu địa danh miền Nam một cách tường tận. Tuy nhiên chúng tôi thiết nghĩ về mặt địa danh miền Nam, nếu không cầu toàn cho lắm, chúng ta, dù trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt và sống ở miền Bắc, cũng có thể tìm hiểu địa danh miền Nam qua tài liệu, sách báo, qua bản đồ và nhiều hình thức khác. Có lẽ do chưa tìm hiểu cặn kẽ địa danh miền Nam mà tác giả đã mắc vào một số thiếu sót chúng tôi sẽ nói rõ ở phần sau.

2. Phải chăng trong việc đặt tên nơi chốn, miền Nam ít chịu ảnh hưởng của Hán tự hơn miền Bắc?

Trang 67, *Nghiên cứu lịch sử* số 4 ông Tâm cho rằng tên đất và tên người ở miền Nam ít bị Hán hóa hơn ở miền Bắc.

Miền Bắc hay miền Nam nước ta chịu ảnh hưởng của Hán tự nhiều hơn là một vấn đề lớn đòi hỏi nhiều công phu tìm hiểu của các nhà sử học, xã hội học... Riêng chúng tôi, sau một thời gian khá lâu sống ở miền Nam, kết hợp nhận xét thực tế với suy luận, chúng tôi đã có nhận định khác với ông Tâm. Chúng tôi chỉ nêu lên vài nhận xét nhỏ để góp ý:

— Từ thế kỷ XVII người Trung-hoa đã có phong trào di cư qua miền Nam Việt-nam. Dần dần họ thành lập nên những đơn vị làng xã đặc biệt, làng «Minh-hương», và với thời gian, họ đã gây được những ảnh hưởng đáng kể ở miền Nam. Trong hàng ngũ các tướng

lãnh của Gia-long và quan lại của triều Nguyễn, người Minh-hương đã tạo được một thế đứng khá. Ảnh hưởng về văn học, về kinh tế của họ không phải là nhỏ.

Đầu thế kỷ này thực dân Pháp lại ký kết với Trung-quốc một hiệp định cho phép người Hoa qua lập nghiệp ở Việt-nam. Phần lớn những người di cư này đã đến miền Nam Việt-nam. Chúng tôi chưa có con số thống kê trong tay, nhưng chúng tôi tin rằng người Hoa ở miền Nam đông đảo hơn ở miền Bắc khá nhiều và ảnh hưởng của họ không phải là ít, kể cả về phương diện đặt tên người, tên đất.

Trái lại miền Bắc nước ta vì sát liền biên giới với Trung-quốc và đã từng bị các triều đại phong kiến nước ngoài liên tiếp xâm lược: chúng ta đã chiến đấu rất dũng cảm và chiến thắng rất vẻ vang, bảo vệ được nền độc lập của Tổ quốc. Về văn hóa, chúng ta vẫn duy trì được những truyền thống quý báu, những tinh hoa văn hóa dân tộc. Thí dụ ngày nay ở miền Bắc và Bắc Trung bộ còn có những địa danh rất nôm na mà lại vô vàn thân thiết, yêu thương: Si, Ngõ, Láng, Bua...

3. Phải chăng địa danh Việt-nam không đặt theo tên người?

Trang 65, Nghiên cứu lịch sử số 4 ông Tâm khẳng định « Trong địa danh Việt-nam không lấy tên người đặt tên đất » và hiện nay nếu có địa danh loại đó thì chỉ là do chịu ảnh hưởng của Tây-phương. Nhưng trong đời sống hàng ngày, trong khi đọc sách báo, chúng tôi lại thấy có một số địa danh ở miền Nam mà chúng tôi cho rằng có liên quan đến tên người. Thí dụ:

- Thoại-sơn, Thoại-hà: Tên núi và con kênh vùng An-giang, Châu đốc do vua nhà Nguyễn đặt để ghi công Nguyễn Văn Thoại trong công trình xây dựng thủy lợi ở đây.

- Đồng ông Cọ, bà Chiêu, Thủ Thiêm, Thủ Ngự, Thủ Đức, Giồng ông Tổ, ngã ba chữ Tia...: Những địa danh thuộc vùng ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh.

- Dốc bà Nghĩa, Cầu ông Hụ ở quận Tiên-uyên (Đồng-nai).

- Ao bà Om, chùa ông Mẹt ở Trà-vinh...

Ở miền Nam còn có một số khá nhiều tên mang tính cách như trên và chúng tôi nghĩ những địa danh này không phải chịu ảnh hưởng của Pháp cũng như không phải mới xuất hiện gần đây.

Miền Bắc có thành ngữ « Vàng như chùa bà Đanh ». Chẳng hiểu chùa Bà Đanh có phải là một địa danh có thật và « Đanh » có phải là tên người không?

4. Phải chăng địa danh có khuynh hướng ngày càng được đơn giản hóa?

Ở trang 65, Nghiên cứu lịch sử số 3 tác giả cho biết « Địa danh Việt-nam (cũng như thế giới) có khuynh hướng ngày càng đơn giản tên gọi » và tác giả đã đưa ra một số ví dụ chứng minh luận điểm trên.

Chúng tôi lại thấy địa danh tiến hóa theo hai chiều thuận nghịch. Theo thời gian, có khi nó được đơn giản hóa, nhưng cũng có khi nó được phức tạp hóa. Ở Việt-nam, đặc biệt là ở Bắc-bộ, các tên Bua, Bui, Sịa, Si, Ngõ... có thể là những tên nguyên thủy hoặc ít ra cũng có trước các tên được Hán hóa phức tạp hơn như Cao-bộ, Quỳnh bội, Phúc-lộc, Ngõ-xá...

Ở miền Nam, quá trình phức tạp hóa các địa danh hẳn cũng không khác. Thế kỷ XVI, XVII ông cha chúng ta, đa số là nông dân lam lũ ít học thức đã vào khai phá các vùng đất hoang vu miền Nam và cũng lại chính họ đã đặt cho khoảng đất, con sông nơi con người sinh sống những cái tên rất nôm na, giản dị, gần gũi, thân thiết: Bãi trâu dầm, Đồng rần, Rạch cá lóc v.v... Khi dân cư đông đúc lên thành làng xóm, lúc ấy người dân mới nghĩ tới việc tìm cho địa phương mình một cái tên « đẹp », và muốn đẹp là phải đặt tên « chữ » kia! Những cái tên nôm na ban đầu mất dần, nhường chỗ cho những địa danh cầu kỳ phức tạp hơn: Thạnh Mỹ Lợi, Phú Hòa Đông, Tân Phú...

5. Địa danh đặt theo tổ chức kinh tế hay huyết thống gia tộc?

Trang 69, Nghiên cứu lịch sử số 3 tác giả đặt các địa danh có chữ Xá, Gia (Bùi-xá, Lê-xá...; Đỗ-gia, Lưu-gia...) vào « nhóm về tổ chức kinh tế ».

Sự sắp đặt như vậy không phải là không có lý do. Tuy nhiên theo chúng tôi, với các địa danh mang tính cách dòng họ đậm nét này chúng ta có thể sắp chúng vào một nhóm loại khác thì có phần hợp lý hơn. Ví dụ: Nhóm có tính cách gia tộc, huyết thống chẳng hạn.

6. Phải chăng địa danh đã vận dụng tới số học, đại số học thống kê?

Trang 70 Nghiên cứu lịch sử số 3 ông Tâm viết: « Gần đây có nhiều nơi lại dùng số học, đại số học thống kê để chỉ một địa điểm nằm chung trong một đơn vị hành chính: một, hai, ba; giáp, ất: a, b, c... ». Chúng tôi không nhất trí với tác giả là « số học và đại số học thống kê » đã được dùng vào việc đặt tên nơi chốn. Chúng tôi cho rằng đó chỉ là những chữ số

những mẫu tự... đơn thuần, và điều này cũng không có gì mới mẻ cho lắm. Ngoài ô thành phố Hồ Chí Minh có: Tân-sơn-nhất, Tân-sơn-nhì; Đông-nhất, Đông-nhì, Đông-ba...

7. *Bàn thêm về một số địa danh.*

Một vài địa danh sau đây chúng tôi chưa đồng ý với nhận định của tác giả:

— Nha-trang (tr. 69, Nghiên cứu lịch sử số 3 tác giả cho rằng đó là dấu vết của tổ chức nông nghiệp thời xưa). Chúng tôi đã có dịp sống ở Nha-trang khá lâu và đã tìm hiểu địa danh này. Nhân dân địa phương cho biết « Nha-trang » không phải là tên Hán Việt (Trang: trang trại), song là một từ phiên âm ở tiếng Chăm, cũng như các tên Phan-rang, Phan-ri.

— *Phá Phony* (tr. 69, Nghiên cứu lịch sử số 3). Chúng tôi không hiểu vì sao tác giả lại xếp địa danh này vào « nhóm về đặc sản nghề nghiệp »?

— *Rouvres* (tr. 67, Nghiên cứu lịch sử số 3). Từ này được tác giả ghi chú bên cạnh: một tỉnh ở Pháp. Chúng tôi tìm trên bản đồ và trong từ điển mà không thấy. Hoặc giả là Rouvray chăng?

— *Jérusalem* (tr. 73, chú thích số 53, Nghiên cứu lịch sử số 3).

Tác giả đã căn cứ vào tài liệu nào mà giải thích địa danh này là « thành phố của chúa Jésus »? Theo chúng tôi, tên Jérusalem đã có trước chúa Jésus hàng ngàn năm. Thời vua Salomon đã có tên Jérusalem rồi.

..

Trên đây là một vài đóng góp nhỏ của chúng tôi với ông Trần Thanh Tâm và rất mong tác giả sẽ làm sáng tỏ thêm cho người đọc trong những luận văn tương lai.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27-9-1976.

Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất...

(Tiếp theo trang 90)

ruộng quốc khố là thuộc quyền sở hữu nhà nước phong kiến và do Nhà nước trực tiếp quản lý kinh doanh.

(5) Như trên, tr. 9.

(6) Như trên, tr. 8.

(7) « Việt sử thông giám cương mục ». Hà-nội 1957, tr. 290.

(8) Như trên trang 241.

(9) Trương Hữu Quỳnh dẫn. « Nghiên cứu lịch sử » số 3-1976 tr. 17.

(10) « Việt sử thông giám cương mục ». Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 573.

(11) Và ngay cả bộ phận ruộng thế nghiệp thời Lê cũng không nhất thiết được truyền lại cho con cháu cả. Đời Lê Thánh tông, năm 1476 đã có quy định rõ điều đó. (« Việt sử thông giám cương mục », tr. 1145).

(12) « Đại Việt sử ký toàn thư ». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội.

« Việt sử thông giám cương mục ». Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội.

(13) « Việt sử thông giám cương mục », Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 1515, 1533.

« Lịch triều hiến chương loại chí ». « Quốc dụng chí » tập III, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, tr. 55. Bản dịch này viết: « Đo ruộng đất công mà đánh [thuế điền] » không được sát nghĩa. Phải viết là: « Đo ruộng đất công mà

đánh gọi là thuế » mới sát với nguyên bản « Độ quan điền nhi chính viết thuế » (Nguyên bản thư viện Viện Sử học, ký hiệu IV. 153 q. 29, tr. 31).

(14) Tham khảo chi tiết: « Nghiên cứu lịch sử » số 65 (8-1964) tr. 29.

(15) Nên chú ý là *Điền tổ* trong nguyên bản đã được người dịch họ « Toàn thư » viết là *Tổ ruộng*. Như thế là đúng. Còn bản dịch họ « Cương mục » rõ rệt là sai khi viết là *thuế ruộng*.

(16) « Việt sử thông giám cương mục ». Đã dẫn, tr. 466.

(17) « An-nam chí nguyên » Q. II. Bản dịch Viện Sử học, tr. 102 (chưa xuất bản).

(18) « Nghiên cứu lịch sử » 3-1976 tr. 20.

(19) « Việt sử thông giám cương mục ». Đã dẫn, tr. 1518.

(20) Raymond Deloustal. « La justice dans l'ancien Anam », H. IDEO, tr. 240.

(21) « Việt sử thông giám cương mục ». Đã dẫn, tr. 1518.

(22) Alfred Schreiner. « Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française. Saigon 1910, t. II, tr. 247.

(23) Nên chú ý là ngày nay nhiều diện tích ruộng rau xanh của nhân dân Hà-bắc, với kỹ thuật mới, giống lúa mới và thâm canh đã đạt được tới 18 000 kg một héc-ta.

TIN TỨC

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Ngày 8-2-1977, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tổ chức hội nghị cộng tác viên để kiểm điểm công tác đã qua và trao đổi ý kiến về phương hướng và nhiệm vụ của Tạp chí trong thời gian tới. Tham dự hội nghị có đồng đảo cộng tác viên là cán bộ nghiên cứu, giảng dạy của Viện Sử học và các Viện nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Học viện khoa học quân sự, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng lịch sử, các trường Đại học Tổng hợp Hà-nội và Đại học Sư phạm Hà-nội 1, một số cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ nghiên cứu đã về hưu yêu thích sử học và có đóng góp cho công tác sử học.

Thay mặt Ban Biên tập và Tòa soạn Tạp chí, đồng chí Văn Tân, Thư ký tòa soạn đã báo cáo trước hội nghị bản dự thảo kiểm điểm công tác Tạp chí trong 11 năm qua (1965 - 1976) và phương hướng, nhiệm vụ của Tạp chí trong thời gian tới. Các cộng tác viên đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu khoa học để Tạp chí xứng đáng là trung tâm nghiên cứu, là diễn đàn chung của giới sử học trong cả nước.

Sau phần nội dung chính của hội nghị, đồng chí Văn Tân, Phó Viện trưởng Viện Sử học, thay mặt Ban Biên tập và Tòa soạn Tạp chí đã thông báo với hội nghị về sự thay đổi trong tổ chức tòa soạn Tạp chí. Thề theo nguyện vọng chính đáng của đồng chí Văn Tân, Ủy ban Khoa học xã hội đã quyết định đồng chí Văn Tân được thôi giữ chức Thư ký tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, nhằm giành nhiều thời gian để đồng chí tiếp tục hoàn thành những công trình nghiên cứu mà đồng chí đang và sẽ thực hiện. Thôi giữ chức Thư ký tòa soạn nhưng đồng chí Văn Tân vẫn là Ủy viên trong Ban Biên tập Tạp chí và có trách nhiệm dìu dắt, giúp đỡ anh chị em trẻ trong công tác nghiên cứu lịch sử và công tác Tạp chí.

Đồng chí Văn Tân được cử giữ chức Tổng biên tập và đồng chí Cao Văn Lượng giữ chức Thư ký tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ tháng 1-1977.

HỌC SINH KHÓA 17 (1972 - 1976) KHÓA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ-NỘI BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Vừa qua, học sinh khóa 17 khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

Về lịch sử cổ trung đại Việt-nam, các luận văn đã nghiên cứu về các cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Lam-sơn, Lê Hữu Tào (Nghệ Tĩnh) và Tây-sơn; sự hình thành và phát triển của làng xã Việt-nam....

Về lịch sử cận hiện đại Việt-nam, các vấn đề: Phong trào chống Pháp của nhân dân miền tây Nghệ Tĩnh cuối thế kỷ XIX, Phan Bội Châu với những hoạt động yêu nước của đồng bào thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh, hoạt động của đảng Tân Việt ở Nghệ Tĩnh, cuộc Cách mạng tháng Tám ở Thanh-hóa... Những hoạt động chống Mỹ, cứu nước, cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh đã trở thành nội dung nghiên cứu của nhiều luận văn.

Về khảo cổ học, có các luận văn nghiên cứu về các di chỉ đồ đá Phôi-phôi (Nghệ Tĩnh), Hoa-lộc (Thanh-hóa), về các thời đại đồ đồng, đồ sắt như trống đồng làng Vạc, đôi bờ Tiêu-trương buổi đầu thời đại đồng thau, kỹ thuật chế tạo đồ sắt ở Việt-nam thời cổ.

Về dân tộc học, các dân tộc Mường, Thái ở miền tây Thanh-hóa, chính sách dân tộc cực kỳ phản động của Mỹ ngụy đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam trước đây, đã được nghiên cứu.

Về lịch sử thế giới, bên cạnh những luận văn nghiên cứu về lịch sử thế giới từ cổ đại đến hiện đại như chế độ nông nô ở Tây Âu, cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân ở Đức, ảnh hưởng của cách mạng dân chủ tư sản Nga 1905-1907 đối với một số nước phương Đông, phong trào cách mạng của nhân dân Cu-ba, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Ăng-gô-la, v.v... còn có luận văn nghiên cứu về vấn đề lý luận như Mác-ban về Ấn-độ cổ đại, Ăng-ghe-nhê bàn về Nhà nước, v.v...

Các chuyên ban Bảo tàng học, Lưu trữ học, đã trình bày những kết quả cụ thể qua việc nghiên cứu các phương pháp xây dựng bảo tàng và phương pháp hệ thống hóa, bảo quản, sử dụng tài liệu trong các cơ quan bộ và Ủy ban nhân dân Hà-nội.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ-NỘI I

Ngày 26-1-1977, Khoa lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đã tổ chức hội nghị khoa học về «Thời Nguyên ở thế kỷ XIX». Tham dự hội nghị có đồng chí giáo sư Phạm Huy Thông, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội, nguyên hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm, đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học, đồng chí Trần Thị Thục Nga, hiệu phó trường Đại học sư phạm Hà-nội I, các đồng chí cán bộ nghiên cứu, giảng dạy các trường Đại học Sư phạm Hà-nội I, Việt-bắc, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, trường Cao đẳng sư phạm, các Viện nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội và Bộ Giáo dục. Đồng chí Hồ Song, Chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đọc diễn văn khai mạc hội nghị. Sau đó, hội nghị đã được nghe các tham luận khoa học sau đây:

- Điềm qua những nhận định về triều Nguyễn.

- Tìm hiểu những luận điểm cơ bản về triều Nguyễn trong một số sách giáo khoa lịch sử phổ thông đệ nhị cấp ở miền nam dưới thời Mỹ ngụy.

- Một số tư liệu về ruộng đất vùng Hà-nam - Nam-định thời đầu Nguyễn.

- Vai trò của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân và chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước trong hệ thống kinh tế của xã hội Việt-nam ở nửa đầu thế kỷ XIX.

- Về tô thuế ruộng đất công ở làng xã thế kỷ XIX.

- Tìm hiểu những cải tổ chính trị thời Minh Mệnh.

- Tình hình quan chế triều Minh Mệnh.

- Những điều khoản về luật hộ trong luật Gia Long, luật lệ dưới triều Minh Mệnh và luật pháp thời Lê.

- Chính sách cấm đạo của triều Nguyễn.

- Vài nhận xét về phong trào nông dân thời Nguyễn.

- Phong trào nông dân khởi nghĩa dưới triều Tự Đức (trước 1858).

- Tìm hiểu những cuộc nổi dậy của nông dân Trung, Bắc chống nhà Nguyễn dưới thời Tự Đức nửa sau thế kỷ XIX.

- Thái độ của vua quan nhà Nguyễn đối với cuộc khởi nghĩa chống Xiêm của Châu A Nu ở Lào đầu thế kỷ XIX.

«Quốc sử di biên», một bộ sử bổ sung có giá trị về triều Nguyễn.

- Niên biểu đối chiếu lịch sử Việt-nam - Pháp - Trung-quốc (1800-1884).

Kết thúc hội nghị, thay mặt khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I, đồng chí Hồ Song chân thành cảm ơn sự đóng góp tích cực của các đồng chí cán bộ nghiên cứu các cơ quan bạn vào sự thành công bước đầu của hội nghị khoa học của Khoa và đề nghị mọi người cần đẩy mạnh hơn nữa sự hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu về thế kỷ XIX, nhằm đạt được những thành quả khoa học cao hơn trong những hội nghị sau.

THĂM VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC BUN - GA - RI

- Nhận lời mời của Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Bun-ga-ri, Ủy ban Khoa học kỹ thuật và Ủy ban Khoa học Xã hội nước ta đã cử một đoàn đại biểu chung do giáo sư Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam làm trưởng đoàn đi thăm và đàm phán ký kế hoạch hợp tác khoa học dài hạn giữa hai nước.

Trong thời gian ở Bun-ga-ri từ ngày 18-11 đến ngày 2-12-1976, đoàn đã thăm nhiều Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, nhiều địa phương, nhiều cơ sở kinh tế, nhiều di tích lịch sử, khảo cổ học và dân tộc học nổi tiếng.

TẬP SAN KHOA HỌC XÃ HỘI CỦA GIỚI TRÍ THỨC VIỆT KIỀU XUẤT BẢN TẠI PHÁP

Hội Khoa học Xã hội Việt-nam tại Pháp vừa xuất bản Tập san Khoa học xã hội nhằm mục đích giới thiệu với kiều bào tình hình phát triển và những thành tựu của ngành khoa học xã hội Việt-nam trong giai đoạn mới, giới thiệu những công trình nghiên cứu của trí thức Việt kiều, góp phần phát triển sự nghiệp khoa học chung của cả nước.

Tập san Khoa học xã hội số 1 đã ra mắt bạn đọc vào tháng 11-1976 gồm có nhiều bài nghiên cứu, khảo luận về âm nhạc, hội họa, mỹ thuật, ngôn ngữ, v.v... và một số tài liệu về hoạt động của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước và sau ngày thành lập Đảng. Giáo sư âm nhạc Trần Văn Khê cũng giới thiệu quá trình nghiên cứu dân ca quan họ Bắc-ninh của ông trong số tập san này.

P. V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập : VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53200

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật.	1
PHẠM XUÂN NAM - Thử nhìn lại những bước chuyển biến lịch sử của quần chúng nông dân lao động nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.	5
ĐINH VĂN NHẬT - Huyện Mê-linh thời Hán.	24
VĂN DUY - Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta.	44
VĂN TẠO - Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » trong những năm qua và phương hướng tới.	56
CAO BẠCH MAI - Một vài ý kiến về việc xây dựng bộ « Thư mục Việt-nam ».	60

☆ TÀI LIỆU

LƯU TRẦN TIÊU, TRỊNH CÂN - Cọc Bạch-đăng trong đợt khai quật 1976.	67
VŨ KIM BIÊN - Về hồ Điền-triệt.	

☆ ĐỌC SÁCH

NGUYỄN KHẮC ĐẠM - Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần.	7
LÊ TIẾN THI - Một vài đóng góp với tác giả bài « Thư bản về địa danh Việt-nam ».	91

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

Số 1 (172)

Tháng 1 và 2
1977